



Tạp chí

Ngành Luật

Legal Professions Review

ISSN 1859-3631

TẠP CHÍ KHOA HỌC CỦA HỌC VIỆN TƯ PHÁP

20 năm

2004 - 2024



CHÀO MỪNG 20 NĂM THÀNH LẬP KHOA ĐÀO TẠO LUẬT SƯ HỌC VIỆN TƯ PHÁP

- Đổi mới mô hình đào tạo nghề luật sư giai đoạn 2025 - 2030
- Bản lĩnh chính trị của Luật sư trong bối cảnh xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam và yêu cầu đối với công tác đào tạo nghề luật sư
- Hoàn thiện pháp luật Việt Nam về trình tự, thủ tục giải quyết yêu cầu hủy phán quyết trọng tài thương mại



MỘT SỐ HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC VIỆN TƯ PHÁP



Học viện Tư pháp tổ chức trao tặng 08 tủ sách pháp luật và tặng quà cho người nghèo, trẻ mồ côi hiếu học tại huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định nhân dịp “Kỷ niệm 79 năm Ngày truyền thống ngành Tư pháp Việt Nam (28/8/1945 – 28/8/2024)”, “Ngày Pháp luật Việt Nam 09/11”, ngày 16/8/2024



Học viện Tư pháp tổ chức giải bóng đá mini, kéo co nhân dịp “Kỷ niệm 20 năm thành lập Khoa Đào tạo Luật sư, Học viện Tư pháp”, ngày 03/8/2024

MỘT SỐ HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC VIỆN TƯ PHÁP



Lễ bế giảng Lớp Đào tạo nghề luật sư khóa 24 lần 2 tại Hà Nội (lớp học thứ Bảy và Chủ nhật), ngày 22/6/2024



Học viện Tư pháp phối hợp với Viện Hợp tác quốc tế Đức về pháp luật và Đoàn Luật sư liên bang, Cộng hòa Liên bang Đức tổ chức Hội thảo khoa học: “Chia sẻ thực tiễn hành nghề luật sư và kinh nghiệm xử lý các tình huống vi phạm đạo đức, quy tắc nghề nghiệp”, ngày 14, 15/8/2024

MỘT SỐ HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC VIỆN TƯ PHÁP



Thông báo Quyết định của Hội đồng Giáo sư nhà nước về phê duyệt danh mục tạp chí khoa học được tính điểm năm 2024, ngày 01/8/2024



Hội thảo khoa học: “Giải pháp thực hiện chuyển đổi số trong hoạt động xuất bản Tạp chí Nghề luật”, ngày 01/8/2024

Nghề Luật

Legal Professions Review

Số 08
2024

Tổng biên tập

PGS. TS. NGUYỄN MINH HẰNG

Phó Tổng biên tập

TS. ĐỖ THỊ THU HẰNG

Thư ký tòa soạn

ThS. VŨ THỊ THU THỦY

Hội đồng cố vấn

GS.TSKH. LÊ CẨM

GS.TS. TRẦN NGỌC ĐƯỜNG

PGS.TS. PHẠM HỒNG HẢI

GS.TS. HOÀNG THẾ LIÊN

GS.TS. NGUYỄN THỊ MƠ

TS. KHUẤT VĂN AN

PGS.TS. PHẠM HỮU NGHỊ

TS. ĐẶNG QUANG PHƯƠNG

TS. NGUYỄN VĂN QUYỀN

GS.TS. LÊ MINH TÂM

GS.TS. NGUYỄN XUÂN YÊM

Hội đồng biên tập

TS. NGUYỄN XUÂN THU

PGS.TS. NGUYỄN MINH HẰNG

GS.TS. LÊ HỒNG HẠNH

GS.TS. VÕ KHÁNH VINH

PGS.TS. HOÀNG VĂN NGHĨA

TS. ĐOÀN TRUNG KIẾN

TS. NGUYỄN VĂN CƯƠNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN HUYỀN

TS. NGUYỄN VĂN MỊCH

ThS. VÂN THỊ TÂM HỒNG

TS. TRƯƠNG THẾ CÔN

ThS. NGUYỄN TRƯỜNG THIỆP

TS. LÊ MAI ANH

TS. NGUYỄN THANH PHÚ

TS. ĐỖ THỊ THU HẰNG

TS. LÊ THU HẰNG

TS. NGÔ THỊ NGỌC VÂN

TS. ĐỒNG THỊ KIM THOA

TS. NGUYỄN THỊ VÂN ANH

TS. TRẦN MINH TIẾN

ThS. PHẠM THỊ THUYẾT HỒNG

TS. LÊ THỊ THUYẾT ANH

TS. VŨ THỊ THU HIỀN

TS. BÙI NGUYỄN PHƯƠNG LÊ

Trụ sở Tòa soạn

Số 9 Đường Trần Vỹ

Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: (024) 62873428 (1011-1036)

Email: ngheluathvt@gmail.com

Chế bản tập

Công ty TNHH một thành viên

In Quân đội 1

Giấy phép hoạt động tạp chí in số 232/GP-BTTTT

Ngày 20 tháng 5 năm 2022

In tại Công ty TNHH in Mặt Trời

MỤC LỤC

Trang

CẢI CÁCH TƯ PHÁP

- Bản về chức năng thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố và một số đề xuất, kiến nghị hoàn thiện pháp luật 3
Trần Trọng Hoàn

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

- Hoàn thiện pháp luật Việt Nam về trình tự, thủ tục giải quyết yêu cầu hủy phán quyết trọng tài thương mại 11
Trần Minh Tiến
- Tiền ảo và những tác động đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam 19
Vũ Thuỳ Linh
- Giao kết và thực hiện Hợp đồng điện tử theo Luật Giao dịch điện tử năm 2023 27
Nguyễn Thị Vân Anh
- Giải pháp đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi 34
Lê Vệ Quốc
Lưu Công Thành
- Kinh nghiệm của luật sư khi thu thập chứng cứ từ nguồn dữ liệu điện tử 39
Ngô Thị Ngọc Vân
Nguyễn Hồng Sơn

BÌNH LUẬN ÁN

- Án lệ số 63/2023/AL và khả năng áp dụng trong thực tiễn xét xử của Tòa án 44
Vũ Thị Nga

PHÁP LUẬT THẾ GIỚI

- Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động xét xử của Tòa án Hoa Kỳ, Trung Quốc và giá trị tham khảo cho Việt Nam 51
Nguyễn Quỳnh Trang
Nguyễn Mai Lan

ĐÀO TẠO - BỒI DƯỠNG

CHÀO MỪNG 20 NĂM THÀNH LẬP KHOA ĐÀO TẠO LUẬT SƯ

- Đổi mới mô hình đào tạo nghề luật sư giai đoạn 2025 - 2030 59
Nguyễn Minh Hằng
- 20 năm Khoa Đào tạo Luật sư - Hành trình không ngừng sáng tạo và cống hiến 68
Lê Mai Anh
Vũ Thị Hòa
- Bản lĩnh chính trị của luật sư trong bối cảnh xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam và yêu cầu đối với công tác đào tạo nghề luật sư 75
Đặng Kim Hoa
- Khoa Đào tạo Luật sư - "Mái ấm yêu thương" 80
Hoàng Phương Thảo
- Chương trình đào tạo nghề luật sư chất lượng cao - Nơi ươm mầm tri thức hội tụ cùng kỹ năng, đạo đức, bản lĩnh nghề nghiệp 82
Nguyễn Văn Chính, Nguyễn Thị Ngọc Hà,
Hồ Thị Hồng, Đàm Minh Đức
- Trách nhiệm của giảng viên trẻ trong việc tiếp nối truyền thống 20 năm xây dựng, phát triển của Khoa Đào tạo Luật sư 85
Nguyễn Chí Hiếu

JUDICIAL ACADEMY

Legal Professions Review

Vol 08
2024

Editor in Chief

NGUYEN MINH HANG Assoc. Prof. Dr.

Deputy Editor in Chief

DO THI THU HANG. Dr.

Sub Editor

VU THI THU THUY MA.

Advisory Board

LE CAM, Prof, Sc.Dr.

TRAN NGOC DUONG, Prof. Dr.

PHAM HONG HAI, Assoc. Prof. Dr.

HOANG THE LIEN, Prof. Dr.

NGUYEN THI MO, Prof. Dr.

KHUAT THI NGA, Dr.

PHAM HUU NGHI, Assoc. Prof. Dr.

DANG QUANG PHUONG, Dr.

NGUYEN VAN QUYEN, Dr.

LE MINH TAM, Prof. Dr.

NGUYEN XUAN YEM, Prof. Dr.

Editorial Board

NGUYEN XUAN THU Dr.

NGUYEN MINH HANG Assoc. Prof. Dr.

LE HONG HANH Prof. Dr.

VO KHANH VINH Prof. Dr.

HOANG VAN NGHIA Assoc. Prof. Dr.

DOAN TRUNG KIEN Dr.

NGUYEN VAN CUONG Dr.

NGUYEN VAN HUYEN Assoc. Prof. Dr.

NGUYEN VAN MICH Dr.

VAN THI TAM HONG MA.

TRUONG THE CON Dr.

NGUYEN TRUONG THIEP MA.

LE MAI ANH Dr.

NGUYEN THANH PHU Dr.

DO THI THU HANG Dr.

LE THU HANG Dr.

NGO THI NGOC VAN Dr.

DONG THI KIM THOA Dr.

NGUYEN THI VAN ANH Dr.

TRAN MINH TIEN Dr.

PHAM THI THUY HONG MA.

LE THI THUY NGA Dr.

VU THI THU HIEN Dr.

BUI NGUYEN PHUONG LE Dr.

Headquarters

9 Tran Vy

Mai Dich - Cau Giay - Ha Noi

Tel: (024) 62873428 (1011-1036)

Email: ngheluathvp@gmail.com

Mock-up

Army Print No1 one Member
Limited Liability company

Operation Registration Certificate
for printed Magazine No.232/GP-BTTTT
Dated May 20 2022

Printed at Sun Printing Company Limited

TABLE OF CONTENTS

Page

LEGAL REFORM

- Discussion on function of exercising prosecutorial power during the prosecution stage and some proposals, recommendations for legal finalization 3

Tran Trong Hoan

RESEARCH AND DISCUSSION

- Finalizing Vietnam's law on order, procedure to solve request for cancellation of the arbitration awards 11

Tran Minh Tien

- Cryptocurrency and impact on the socio-economic development of Vietnam 19

Vu Thuy Linh

- Entering into and implementing electronic contracts under Electronic Transaction Law 27

Nguyen Thi Van Anh

- Solutions to promote information technology in legal dissemination and education in ethnic minority and mountainous areas 34

Le Ve Quoc

Luu Cong Thanh

- Lawyers' experience in collecting evidences from electronic data 39

Ngo Thi Ngoc Van

Nguyen Hong Son

COMMENTS ON CASES

- Precedent No.63/2023/AL and ability to apply in practical trial of the Courts 44

Vu Thi Nga

INTERNATIONAL LAW

- Applying AI in judicial activities in the United States and China and reference values for Vietnam 51

Nguyen Quynh Trang

Nguyen Mai Lan

TRAINING – RETRAINING

WELCOME 20 YEAR ESTABLISHMENT OF FACULTY OF TRAINING LAWYERS

- Renovating model of training lawyers for period 2025 – 2030 59

Nguyen Minh Hang

- 20 years of establishment and development of the Faculty of training lawyers- Journey with ceaseless creation and contribution 68

Le Mai Anh

Vu Thi Hoa

- Lawyers' political bravery in the context of building the rule of law socialist State of Viet Nam and request for the task of training lawyers 75

Dang Kim Hoa

- Faculty of training lawyers- "Home of love" 80

Hoang Phuong Thao

- Program of training highly qualified lawyers – Place of sowing knowledge with skills, ethnics, professional bravery 82

Nguyen Van Chinh, Nguyen Thi Ngoc Ha,

Ho Thi Hong, Dam Minh Duc

- Responsibility of young lecturers to continue the tradition of 20 years of establishment and development of the Faculty of training lawyers 85

Nguyen Chi Hieu

BÀN VỀ CHỨC NĂNG THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỔ TRONG GIAI ĐOẠN TRUY TỐ VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT

Trần Trọng Hoàn¹

Tóm tắt: Ngày 09/11/2022, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ban hành Nghị quyết số 27-NQ/TW về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới với nội dung “hoàn thiện thể chế để Viện kiểm sát nhân dân thực hiện tốt chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp...”, từ đó, tiếp tục hoàn thiện thể chế pháp luật để Viện kiểm sát nhân dân thực hiện tốt hơn chức năng, nhiệm vụ trong tố tụng hình sự nói chung và trong giai đoạn truy tố vụ án hình sự nói riêng. Bài viết phân tích một số vấn đề lý luận và thực trạng thực hiện chức năng thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố vụ án hình sự, từ đó đề xuất một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật trong việc thực hiện chức năng thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân trong quá trình thực hiện chức năng này.

Từ khóa: Chức năng thực hành quyền công tố; giai đoạn truy tố; thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố.

Nhận bài: 15/7/2024

Hoàn thành biên tập: 15/8/2024

Duyệt đăng: 26/8/2024

Abstract: On November 9, 2022, the Party Central Committee issued Resolution No. 27-NQ/TW on continuing to build and perfect the socialist rule of law state in Vietnam in the new period with the request “perfecting the institutions for the People’s Procuracy to well perform the function of exercising the right to prosecute and supervise judicial activities...”, from there, it can be seen that we will continue to improve legal institutions so that the Procuracy can better perform its functions and tasks in criminal proceedings in general, including the stage of prosecuting criminal cases, that has a particularly important meaning. The article analyzes some theoretical issues regarding the function of exercising prosecutorial power during the prosecution of criminal cases. At the same time, the article proposes a number of recommendations to improve the law in implementing the function of exercising prosecutorial power during the prosecution phase in order to improve the operational efficiency of the People’s Procuracy in the process of performing its functions.

Keywords: Functions of exercising prosecutorial power; stage of criminal prosecution; exercise prosecutorial power during the prosecution of criminal cases.

Date of receipt: 15/7/2024

Date of revision: 15/8/2024

Date of Approval: 26/8/2024

Đặt vấn đề:

Giai đoạn truy tố là một giai đoạn tố tụng hình sự độc lập, tiếp nối việc thực hiện chức năng buộc tội của Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) trong tố tụng hình sự. Theo quy định của Hiến pháp và pháp luật, VKSND là cơ quan duy nhất có chức năng thực hành quyền công tố (THQCT) trong giai đoạn truy tố và có vai trò “*quyết định việc buộc tội*”² trong tố tụng hình sự. Trong giai đoạn này, VKSND kiểm tra, đánh giá lại tài liệu, chứng cứ về kết quả xác minh, điều tra trong các

giai đoạn tố tụng trước, đồng thời có quyền thực hiện một số biện pháp để củng cố hồ sơ, tài liệu chứng cứ nhằm quyết định việc truy tố. Quyết định này thể hiện chức năng THQCT của VKSND trong giai đoạn truy tố vụ án thông qua việc truy cứu trách nhiệm hình sự bằng Cáo trạng hoặc Quyết định truy tố (theo thủ tục rút gọn) hoặc không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội theo một trình tự, thủ tục khi có đầy đủ căn cứ theo quy định pháp luật. Chức năng THQCT trong giai đoạn truy tố thể hiện tập

¹ Viện kiểm sát nhân dân huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

² Điều 20 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.



trung, đầy đủ nhất vai trò quyết định việc truy tố của VKSND mà không cơ quan nào trong bộ máy Nhà nước có thể thay thế được.

1. Khái niệm chức năng thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố

Theo khoa học pháp lý hiện nay, “một vụ án hình sự sẽ phải trải qua quá trình tố tụng hình sự, bao gồm các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hình sự”³, trừ giai đoạn thi hành án hình sự (VKSND chỉ kiểm sát hoạt động tư pháp) thì trong các giai đoạn tố tụng còn lại, VKSND đều thực hiện đồng thời hai chức năng THQCT, kiểm sát hoạt động tư pháp. Đặc biệt, trong giai đoạn truy tố, VKSND là cơ quan tiến hành tố tụng duy nhất thực hiện việc buộc tội của Nhà nước đối với người phạm tội thông qua việc thực hiện chức năng THQCT được pháp luật quy định. Đây là một trong những chức năng cơ bản của VKSND trong tố tụng hình sự thể hiện tập trung quyền lực nhà nước trong việc đấu tranh với tội phạm.

Từ điển Tiếng Việt định nghĩa, truy tố là “đưa người coi là phạm tội ra tòa để xét xử”⁴, theo nghĩa này, truy tố chỉ hoạt động của chủ thể có nhiệm vụ đưa người phạm tội ra trước tòa án để xét xử. Trong giai đoạn truy tố, VKSND sử dụng tổng hợp các quyền năng pháp lý thuộc nội dung quyền công tố để thực hiện nhiều hoạt động tố tụng khác nhau nhằm quyết định truy tố người thực hiện hành vi bị coi là tội phạm. Đây cũng là điểm đặc trưng của chức năng THQCT trong giai đoạn truy tố bởi Viện kiểm sát (VKS) quyết định truy tố bị can theo đề nghị của Cơ quan điều tra (CQĐT) về hành vi phạm tội theo tội danh, điều khoản điểm của Bộ luật Hình sự quy định hoặc quyết định không truy tố bị can trong trường hợp không có căn cứ; nếu quyết định truy tố thì tiếp tục bảo vệ quan điểm truy tố của VKS trước Tòa án, đồng thời kiểm tra quan điểm truy tố, nếu thấy có cơ sở thì rút quyết định truy tố. Tuy nhiên, không phải kết luận điều tra đề nghị truy tố bị can theo tội

danh với khoản, điểm nào thì VKS chỉ được truy tố theo khoản, điểm đó mà VKSND có thể truy tố khác điểm, khoản trong cùng một điều luật quy định tội danh mà CQĐT kết luận điều tra đề nghị truy tố. Hoạt động quyết định truy tố bị can ra trước Tòa án trên cơ sở chứng minh được tội phạm và người phạm tội là nội dung của chức năng THQCT trong giai đoạn truy tố, đồng thời là hoạt động độc lập, đặc trưng riêng có của VKSND. Tuy nhiên, điều đó không đồng nghĩa chức năng THQCT trong giai đoạn truy tố của VKSND chỉ là quyết định việc truy tố. Về lý luận và thực tiễn cho thấy, hoạt động buộc tội quyết định truy tố người phạm tội chỉ là một trong những nhiệm vụ, quyền hạn của VKSND khi thực hiện chức năng THQCT trong giai đoạn truy tố.

Vai trò buộc tội của VKSND trong giai đoạn truy tố được thể hiện đầy đủ và tập trung nhất thông qua quá trình thực hiện chức năng THQCT trong giai đoạn truy tố, do tất cả các hoạt động tố tụng trong giai đoạn tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra dù phức tạp đến đâu, nếu trong giai đoạn truy tố, VKS quyết định không truy tố do không đủ căn cứ thì việc truy cứu TNHS đối với người phạm tội trong giai đoạn truy tố bị chấm dứt. Do vậy, THQCT trong giai đoạn truy tố là hoạt động buộc tội trong giai đoạn tiếp theo của quá trình thực hiện chức năng buộc tội trong TTHS. Trong mối quan hệ với các chức năng cơ bản của TTHS, chức năng THQCT trong giai đoạn truy tố là một trong những hoạt động “chuyên tiếp” thực hiện chức năng buộc tội nhân danh quyền lực Nhà nước do VKSND thực hiện.

Từ định nghĩa “chức năng là phương diện, mặt hoạt động chủ yếu của một thiết chế (cơ quan, tổ chức) hay là hoạt động chủ yếu của một cơ quan, tổ chức”⁵, khi đó chức năng THQCT trong giai đoạn truy tố của VKSND được hiểu là một trong những chức năng THQCT của VKSND trong tố tụng hình sự, là hoạt động chủ

³ Nguyễn Hòa Bình (Chủ biên) (2016), *Những nội dung mới trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.17.

⁴ Hoàng Phê (Chủ biên) (2019), *Từ điển Tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học, Nxb Hồng Đức, tr.1334.

⁵ Bộ Tư pháp - Viện Khoa học Pháp lý (2006), *Từ điển Luật học*, Nxb Từ điển Bách khoa - Nxb Tư pháp, Hà Nội, tr.162.

ý, được thực hiện thường xuyên, có tính ổn định nhằm giải quyết vụ án trong giai đoạn truy tố. Chức năng THQCT trong giai đoạn truy tố được quy định trong Hiến pháp năm 2013, Luật Tổ chức VKSND năm 2014 và Bộ luật Tố tụng hình sự (BLTTHS) năm 2015 là những nhiệm vụ, quyền hạn của VKSND khi THQCT trong giai đoạn truy tố. Trong phạm vi chức năng của mình, VKSND các cấp đã góp phần bảo vệ Hiến pháp và pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

Như vậy, có thể đưa ra khái niệm chức năng THQCT trong giai đoạn truy tố như sau: *“Chức năng thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố là tổng thể những hoạt động chủ yếu, thường xuyên mà Viện kiểm sát nhân dân phải thực hiện thông qua những biện pháp, cách thức nhất định để quyết định việc truy tố hoặc quyết định khác có ý nghĩa giải quyết vụ án trong giai đoạn truy tố, kể từ khi nhận được Bản kết luận điều tra đề nghị truy tố và hồ sơ vụ án đến khi ban hành Cáo trạng (hoặc Quyết định truy tố) hoặc quyết định khác và giao gửi văn bản tố tụng đó cho cơ quan tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng theo quy định pháp luật nhằm giải quyết vụ án hình sự một cách kịp thời, chính xác”.*

2. Nội dung chức năng thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố

Do THQCT trong giai đoạn truy tố là một trong các chức năng THQCT trong tố tụng hình sự của VKSND nói chung nên chức năng THQCT trong giai đoạn truy tố có những đặc điểm chung của chức năng THQCT trong tố tụng hình sự, đồng thời có những điểm đặc trưng riêng trong giai đoạn này.

Thứ nhất, tính chất pháp lý và mục đích của thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố

VKSND là cơ quan duy nhất tham gia xuyên suốt mọi giai đoạn TTHS và thực hiện chức năng THQCT trong các giai đoạn tố tụng từ tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm đến khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử. Do vậy, THQCT trong

các giai đoạn TTHS trước là tiền đề để THQCT trong giai đoạn truy tố đối với vụ án và kết quả của THQCT trong giai đoạn truy tố lại là cơ sở để THQCT trong giai đoạn xét xử đạt kết quả tốt. Nếu đủ căn cứ để truy tố thì lúc này sẽ phát sinh giai đoạn tố tụng mới đó là giai đoạn xét xử sơ thẩm và quan hệ tố tụng mới là mối quan hệ giữa VKS với Tòa án và người tham gia tố tụng trong giai đoạn này. Nếu không đủ điều kiện truy tố thì VKS trả hồ sơ để điều tra bổ sung, tạm đình chỉ hoặc đình chỉ vụ án, quan hệ tố tụng trong giai đoạn này là quan hệ giữa VKS với người tham gia tố tụng hoặc/và CQĐT. Vì thế, vai trò của VKSND trong giai đoạn truy tố không chỉ đơn giản là tiếp tục vụ việc sau khi CQĐT đã kết thúc điều tra đề nghị truy tố mà còn phải đánh giá tính chất, mức độ nghiêm trọng của vụ việc, phúc tra, đánh giá chứng cứ để đưa ra quyết định đầy đủ, đúng đắn nhằm quyết định truy tố hay đình chỉ vụ án hình sự trong giai đoạn truy tố.

Về mặt chức năng tố tụng, THQCT trong giai đoạn truy tố là nội hàm hợp thành chức năng buộc tội Nhà nước, là hoạt động buộc tội nối tiếp dựa trên nền tảng kết quả của buộc tội điều tra và đóng vai trò “trung chuyển”, hỗ trợ cho hoạt động buộc tội tại phiên tòa. THQCT trong giai đoạn truy tố là hoạt động buộc tội trong giai đoạn tố tụng độc lập, đây là sự tiếp tục khẳng định của VKSND dựa trên kết quả điều tra về việc bị can là người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm; được thực hiện trên cơ sở hồ sơ, tài liệu phản ánh về vụ án đã tiến hành trong các giai đoạn trước nên tại giai đoạn truy tố, VKSND tiếp tục tiến hành tố tụng để “hoàn thiện” hồ sơ thông qua kiểm tra lại các tài liệu, chứng cứ và sử dụng các quyền năng được pháp luật quy định để trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra nhằm khắc phục những sai sót còn tồn tại và quyết định truy tố có căn cứ, đúng pháp luật.

THQCT trong giai đoạn truy tố là hoạt động thực hiện quyền lực Nhà nước trong tố tụng hình sự nhằm truy tố vụ án theo những căn cứ và được thực hiện theo trình tự, thủ tục do BLTTHS quy định nên mang tính pháp chế và cưỡng chế trong tố tụng hình sự với mục đích tiếp tục vận hành trơn tru một quy trình tố tụng “chuẩn” trong việc giải quyết mỗi vụ án, bảo đảm mọi chủ thể thực



hiện hành vi phạm tội phải được truy cứu trách nhiệm hình sự, không bỏ lọt tội phạm, làm oan người vô tội trong giai đoạn truy tố, trên hết chính là để bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự. THQCT trong giai đoạn truy tố là hoạt động thi hành và áp dụng pháp luật của VKSND trong giai đoạn truy tố thông qua việc sử dụng các quyền năng pháp lý nhằm giải quyết vụ án theo đúng quy định pháp luật.

Thứ hai, chủ thể và đối tượng thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố

Giai đoạn truy tố có chủ thể tiến hành tố tụng đặc trưng và duy nhất là VKSND. Theo đó, VKSND sẽ tiếp tục THQCT trong giai đoạn truy tố để giải quyết vụ án dựa trên bản kết luận điều tra đề nghị truy tố và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đồng thời thực hiện các quyền năng tố tụng khác được pháp luật quy định trong giai đoạn này. Do vậy, chủ thể của THQCT trong giai đoạn truy tố là VKSND có thẩm quyền, mà trực tiếp là Viện trưởng, Phó viện trưởng, kiểm sát viên, kiểm tra viên thuộc VKSND được phân công theo quy định. Hoạt động THQCT trong giai đoạn truy tố đều phải do VKSND và chủ thể có thẩm quyền tiến hành tố tụng của VKSND thực hiện theo quy định pháp luật nhằm bảo đảm tính chất của hoạt động tố tụng và thuộc tính của các tài liệu, chứng cứ trong vụ án thu thập trong giai đoạn truy tố.

Đối tượng tác động của quyền công tố, THQCT là tội phạm và người phạm tội. Mục đích của THQCT trong giai đoạn truy tố để quyết định việc giải quyết vụ án nhân danh Nhà nước trong giai đoạn truy tố đối với người phạm tội. Do vậy, đối tượng của THQCT trong giai đoạn truy tố là người thực hiện hành vi được quy định là tội phạm trong BLHS và đã bị kết luận điều tra đề nghị truy tố.

Thứ ba, giới hạn, phạm vi thực hiện chức năng thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố

Theo Từ điển Tiếng Việt, giới hạn là “phạm vi, mức độ nhất định, không thể hoặc không được phép vượt qua”⁶ nên giới hạn THQCT trong giai

đoạn truy tố là phạm vi, mức độ mà VKSND thực hiện quyền công tố trong giai đoạn truy tố đối với người phạm tội. Quyền công tố được VKSND thực hiện trong giai đoạn truy tố bị giới hạn bởi các quy định pháp luật tố tụng hình sự, thể hiện là những quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của VKSND khi THQCT trong giai đoạn truy tố, về thẩm quyền truy tố, thời hạn truy tố, những quy định về trình tự, thủ tục trong giai đoạn truy tố và các giới hạn khác về hoạt động tố tụng được pháp luật quy định mà VKSND có thể thực hiện để bảo đảm việc truy tố... Đây là những giới hạn rất quan trọng có tính quyết định trong việc có thể đưa bị can thực hiện hành vi phạm tội ra xét xử trước Tòa án hay không để giải quyết đến cùng vụ án.

Về phạm vi, THQCT trong giai đoạn truy tố bắt đầu từ khi VKSND nhận được hồ sơ vụ án và bản kết luận điều tra đề nghị truy tố do CQĐT chuyển đến cho tới khi VKS ban hành một trong các văn bản tố tụng quyết định đến quá trình giải quyết vụ án (cáo trạng truy tố bị can ra trước Tòa án để xét xử hoặc quyết định đình chỉ vụ án khi vụ án được đình chỉ theo quy định pháp luật; trường hợp quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung hay quyết định tạm đình chỉ vụ án xét đến cùng vẫn phải quyết định truy tố hoặc đình chỉ vụ án). Cơ sở của hoạt động THQCT trong giai đoạn truy tố là việc CQĐT có thẩm quyền kết luận điều tra đề nghị truy tố đối với vụ án. Nếu không có đề nghị truy tố, vụ án đã được giải quyết ở giai đoạn trước đó (không khởi tố vụ án hoặc đình chỉ điều tra, đình chỉ điều tra đối với bị can) thì không thể phát sinh hoạt động THQCT trong giai đoạn truy tố. Đồng thời, chính kết quả THQCT trong giai đoạn truy tố cũng góp phần quyết định truy tố bị can phạm tội. THQCT trong giai đoạn truy tố kết thúc khi và chỉ khi VKSND ban hành quyết định truy tố bị can bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố (theo thủ tục rút gọn) hoặc quyết định đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can khi có đầy đủ căn cứ theo quy định pháp luật và thực hiện việc giao, gửi các văn bản tố tụng đến cơ quan, người có thẩm quyền, người tham gia tố tụng theo đúng thủ tục.

⁶ Hoàng Phê (Chủ biên) (2019), *Từ điển Tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học, Nxb Hồng Đức, tr.511.

Thứ tư, phương thức thực hiện chức năng thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố

Theo Từ điển Tiếng Việt, “phương thức là cách thức⁷ và phương pháp”⁸ nên phương thức thực hiện chức năng THQCT trong giai đoạn truy tố là cách thức và phương pháp tác động của VKS đối với vụ án trong giai đoạn truy tố nhằm giải quyết vụ án. Phương thức thực hiện chức năng THQCT trong giai đoạn truy tố được thể hiện thông qua các hành vi, quyết định tố tụng khi THQCT trong giai đoạn truy tố vụ án hình sự nên có hai phương thức cơ bản để thực hành quyền công tố là: (1) THQCT qua nghiên cứu chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và (2) THQCT qua việc trực tiếp tiến hành một số hoạt động tố tụng nhằm “... *phục tra lại các chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án, đánh giá chính xác, khách quan cả chứng cứ buộc tội và chứng cứ gỡ tội...*”⁹, đặc biệt VKSND có quyền tiến hành một số hoạt động điều tra như hỏi cung bị can trong giai đoạn truy tố (phục cung), lấy lời khai người tham gia tố tụng khác, đối chất, thực nghiệm điều tra... trong giai đoạn truy tố. Thực hiện các phương thức trên là yêu cầu bắt buộc giúp VKSND có quyết định truy tố chất lượng, thuyết phục và chủ động buộc tội cũng như giải quyết các vấn đề khác phát sinh tại phiên tòa. Kết quả của việc thực hiện những phương thức trên là việc VKSND ban hành một trong các văn bản tố tụng tác động tới quá trình giải quyết vụ án và có tính pháp lý đối với người thực hiện hành vi phạm tội trong giai đoạn truy tố, đồng thời là cơ sở để thực hiện các hoạt động tố tụng tiếp theo đối với vụ án.

Thứ năm, nội dung chức năng thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố

Nội dung chức năng THQCT trong giai đoạn truy tố là việc VKSND sử dụng các quyền năng tố tụng thuộc nội dung quyền công tố để tiến hành các hành vi, ban hành các văn bản tố tụng

cụ thể có ý nghĩa quyết định việc buộc tội trong giai đoạn truy tố. Nội dung THQCT trong giai đoạn truy tố được quy định tại Điều 16 Luật Tố chức VKSND năm 2014, Điều 41, 42, 43, 236, 238, 239, 240, 243, 245, 247, 248... BLTTHS và thực hiện theo hướng dẫn tại Quy chế công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát khởi tố, điều tra, truy tố ban hành kèm theo Quyết định số 111/QĐ-VKSTC ngày 17/4/2020 (trọng tâm Chương VI). Trong quá trình giải quyết vụ án, tùy từng trường hợp mà VKS THQCT với những nội dung khác nhau, không bắt buộc phải thực hiện đầy đủ các quyền năng mới có thể giải quyết vụ án trong giai đoạn truy tố.

VKSND có thể quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế, các biện pháp khác hạn chế quyền con người, quyền công dân theo quy định pháp luật. VKSND có quyền yêu cầu CQĐT truy nã khi bị can bỏ trốn. VKSND có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu liên quan đến vụ án trong trường hợp cần thiết. Bên cạnh đó, VKS có quyền trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra nhằm kiểm tra, bổ sung tài liệu, chứng cứ để quyết định việc truy tố hoặc khi Tòa án yêu cầu điều tra bổ sung mà xét thấy không cần phải trả hồ sơ cho CQĐT như phục cung bị can trong giai đoạn truy tố hay tiến hành đối chất giữa những người tham gia tố tụng trong vụ án để kịp thời giải quyết các mâu thuẫn... VKSND quyết định khởi tố, thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can trong trường hợp phát hiện vụ án còn có hành vi phạm tội, người phạm tội khác trong vụ án chưa được khởi tố, điều tra và quyết định trả hồ sơ cho CQĐT để yêu cầu điều tra bổ sung; quyết định việc tách, nhập vụ án, chuyển vụ án để truy tố theo thẩm quyền, áp dụng thủ tục rút gọn, áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh; quyết định gia hạn, không gia hạn thời hạn truy tố, thời hạn áp dụng các biện pháp ngăn chặn,

⁷ Viện Ngôn ngữ học-Hoàng Phê (Chủ biên) (2019), *Từ điển Tiếng Việt*, “cách thức là hình thức diễn ra của một hành động”, Nxb Hồng Đức tr.130.

⁸ Viện Ngôn ngữ học-Hoàng Phê (Chủ biên), *Sđd*, “phương pháp là cách thức nhận thức, nghiên cứu hiện tượng của tự nhiên và đời sống xã hội; hệ thống các cách sử dụng để tiến hành một hoạt động nào đó”, tr.1004.

⁹ Chỉ thị số 05/CT-VKSTC ngày 27/04/2020 về tăng cường trách nhiệm công tố trong giải quyết các vụ án hình sự, đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm, tr.3.



biện pháp cưỡng chế; quyết định truy tố, không truy tố; quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án, quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án đối với bị can; quyết định phục hồi vụ án, quyết định phục hồi vụ án đối với bị can; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của BLTTHS để quyết định việc truy tố hay có ý nghĩa giải quyết vụ án trong giai đoạn truy tố.

Khi THQCT trong giai đoạn truy tố, các hành vi và quyết định tố tụng do VKSND ban hành đều phải bảo đảm tính hợp pháp (được tiến hành theo một trình tự, thủ tục được pháp luật TTHS quy định) và tính có căn cứ.

3. Thực trạng thực hiện chức năng thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố và một số đề xuất, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện

Thứ nhất, THQCT trong giai đoạn truy tố là hoạt động thực hiện chức năng của VKS một cách độc lập trong một giai đoạn TTHS nên phải có người có thẩm quyền của VKSND tiến hành tố tụng. Thực tiễn cho thấy Phó Viện trưởng, kiểm sát viên được phân công THQCT trong giai đoạn khởi tố, điều tra được phân công đảm nhiệm luôn THQCT trong giai đoạn truy tố để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định của BLTTHS. Mặc dù BLTTHS đã tách giai đoạn truy tố thành một giai đoạn tố tụng độc lập, tuy nhiên, hiện nay trong ngành chưa quy định cụ thể bằng quyết định phân công¹⁰ trong giai đoạn truy tố, nói cách khác trong hồ sơ vụ án không có quyết định phân công Phó Viện trưởng,

kiểm sát viên THQCT, kiểm sát hoạt động tư pháp trong giai đoạn truy tố. Từ vấn đề trên, dẫn tới “trong giai đoạn truy tố, các tài liệu, chứng cứ do kiểm sát viên trực tiếp tiến hành các hoạt động điều tra và hoạt động tố tụng khác trong giai đoạn truy tố chưa có văn bản pháp lý để thừa nhận nhưng vẫn mặc nhiên công nhận là hợp pháp”¹¹; khi xảy ra vi phạm pháp luật trong giai đoạn truy tố chưa đầy đủ căn cứ để quy kết trách nhiệm. Do vậy, cần bổ sung quy định tại Điều 42 BLTTHS về nhiệm vụ quyền hạn của kiểm sát viên khi THQCT trong giai đoạn truy tố; đồng thời sửa đổi, bổ sung biểu mẫu phân công hiện hành, cần ban hành mẫu quyết định phân công Phó Viện trưởng, kiểm sát viên khi THQCT, kiểm sát hoạt động tư pháp trong giai đoạn truy tố để áp dụng trong toàn ngành.

Thứ hai, nhiệm vụ, quyền hạn của VKSND khi THQCT trong giai đoạn truy tố tại Điều 16 Luật Tổ chức VKSND năm 2014 có quy định ban hành: “*Quyết định truy tố, không truy tố bị can*”. Về cơ bản, “quyền công tố thuộc về Viện kiểm sát với nguyên tắc truy tố bắt buộc”¹², mặc dù không được thừa nhận trực tiếp, nhưng thông qua quy định tại Điều 243 BLTTHS về quyết định truy tố và Điều 248 BLTTHS về quyết định đình chỉ vụ án, có thể nhận thấy trừ khi rơi vào các trường hợp đình chỉ vụ việc, mọi vụ án sau khi được CQĐT chuyển sang VKSND thì đều bắt buộc phải truy tố¹³. Tuy nhiên tại BLTTHS không quy định trường hợp VKSND được ban hành quyết định không truy tố bị can¹⁴. Điều này

¹⁰ Theo Quyết định số 15/QĐ-VKSTC ngày 09/01/2018, VKSND đang sử dụng Mẫu số 66, 67- biểu mẫu Quyết định phân công Phó viện trưởng, Kiểm sát viên THQCT, kiểm sát giải quyết vụ án hình sự.

¹¹ Quan Tuấn Nghĩa (2018), *Chức năng thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố của Viện kiểm sát nhân dân*, Tạp chí Kiểm sát số 15 tháng 8, tr.38.

¹² Lê Hữu Thế, Đỗ Văn Đương, Nguyễn Thị Thủy (2013), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của việc đổi mới thủ tục tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.347.

¹³ Võ Minh Kỳ- Võ Hồng Phượng (2018), *Quyền công tố trong nền dân chủ và nguyên tắc tùy nghi truy tố*, Tạp chí khoa học pháp lý số 09 (121), tr.68.

¹⁴ Quyết định không truy tố vụ án gắn với quá trình xem xét, đánh giá, cân nhắc các lợi ích (trước hết là lợi ích công) để quyết định việc truy tố hay không truy tố, bởi trong quá trình giải quyết vụ án có nhiều lợi ích với mức độ ưu tiên bảo vệ khác nhau nên nếu lợi ích công khác có mức độ ưu tiên cao hơn thì quyết định truy tố đã ảnh hưởng tiêu cực đến lợi ích công đó, nên cần thiết phải quyết định không truy tố vụ án dựa trên sự cân nhắc về những lợi ích công cộng được pháp luật hình sự bảo vệ- theo: Võ Minh Kỳ- Võ Hồng Phượng (2018), *Quyền công tố trong nền dân chủ và nguyên tắc tùy nghi truy tố*, Tạp chí khoa học pháp lý số 09 (121)/2018, tr.66.

có điểm khác biệt so với quy định tại Điều 248 BLTTHS khi VKSND có quyền quyết định không truy tố và ra quyết định đình chỉ vụ án. Như vậy, giữa Luật Tố chức VKSND và BLTTHS chưa đồng bộ, thiếu thống nhất.

Do vậy, cần sửa đổi BLTTHS theo hướng bổ sung quyền quyết định không truy tố và các trường hợp VKSND ra quyết định không truy tố vụ án, bị can - quyền miễn tố theo quy định pháp luật một số quốc gia trên thế giới hiện nay quy định. Việc bổ sung quy định quyền miễn tố của VKS trong BLTTHS là cần thiết để tiếp tục hoàn thiện các thủ tục TTHS và thể hiện sự nhận thức lại về hoạt động THQCT trong giai đoạn truy tố của VKSND khi có truy tố thì phải có miễn tố. Do đó, để góp phần thực thi chính sách hình sự nhân đạo trong xử lý người phạm tội, bảo đảm kết hợp hài hòa giữa lợi ích Nhà nước, lợi ích xã hội và lợi ích công dân trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, có thể quyết định không truy tố dựa trên căn cứ sau: “*Trong trường hợp xét thấy rằng đủ căn cứ để truy tố bị can nhưng tính chất hành vi phạm tội không nghiêm trọng, tuổi tác, hoàn cảnh của bị can khó khăn và có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự phát sinh sau khi tội phạm xảy ra (bị can phạm tội ít nghiêm trọng, ăn năn hối cải, tự nguyện bồi thường, khắc phục hậu quả của tội phạm)*”¹⁵ và xét thấy việc truy tố không phục vụ lợi ích của cộng đồng, cá nhân, không được xã hội ủng hộ thì có thể không truy tố. Đồng thời, xây dựng cơ chế giám sát đối với quyết định không truy tố bị can của VKS, khi có ý kiến của các cơ quan, tổ chức về quyết định không truy tố bị can, VKS phải xem xét lại quyết định đó và trả lời các cơ quan, tổ chức đã yêu cầu, kiến nghị.

Khi xây dựng quy định trên, cần kèm theo cơ chế ràng buộc trách nhiệm pháp lý của VKSND, đòi hỏi trước khi VKS ra quyết định không truy tố phải nêu rõ các căn cứ và đối

chiếu với việc xử lý những vụ án tương tự xảy ra trước đó; CQĐT nếu không đồng ý với quyết định không truy tố của VKS thì có quyền kiến nghị lên VKS cấp trên xem xét; VKS cấp trên nếu thấy quyết định không truy tố không có căn cứ thì có quyền hủy bỏ và yêu cầu VKS cấp dưới ra quyết định truy tố. Trên cơ sở tham khảo Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2018 của Trung Quốc (tại Điều 179¹⁶), tác giả đề xuất sửa đổi, bổ sung vào khoản 3 Điều 240 Bộ luật Tố tụng hình sự Việt Nam: “*Trường hợp Viện kiểm sát nhân dân quyết định không truy tố bị can do Cơ quan điều tra chuyển đến thì trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày ra quyết định, Viện kiểm sát gửi quyết định thể hiện việc không truy tố bị can cho Cơ quan điều tra đã kết luận điều tra. Cơ quan điều tra khi thấy việc không truy tố không có căn cứ thì có quyền kiến nghị Viện kiểm sát xem xét lại, nếu ý kiến này không được chấp nhận thì có thể đề nghị Viện kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp xem xét lại*”¹⁷.

Thứ ba, Nhà nước giao cho VKSND các quyền năng pháp lý để phát hiện tội phạm và truy cứu người phạm tội ra trước Tòa án (thực hiện chức năng THQCT trong tố tụng hình sự), để làm được điều này, VKSND có trách nhiệm bảo đảm việc thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để chứng minh tội phạm và người phạm tội, trên cơ sở đó quyết định truy tố bị can ra trước Tòa án và bảo vệ sự buộc tội đó trước phiên tòa. Tuy nhiên, hiện nay hoạt động điều tra của VKS trong giai đoạn truy tố bị giới hạn các biện pháp điều tra và thời hạn truy tố theo quy định pháp luật. Trong giai đoạn truy tố, VKSND kiểm tra đánh giá toàn diện chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án, đánh giá lại các hành vi, quyết định tố tụng của CQĐT trong các giai đoạn tố tụng trước để quyết định có truy tố hay không và khi VKSND phát hiện có vi phạm pháp luật trong giai đoạn truy tố thì có quyền trực tiếp tiến hành các hoạt động điều tra.

¹⁵ Lê Hữu Thế, Đỗ Văn Đương, Nguyễn Thị Thủy (2013), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của việc đổi mới thủ tục tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.365.

¹⁶ <https://www.chinajusticeobserver.com/law/x/criminal-procedure-law-of-china-20181026>, truy cập ngày 19/12/2022.

¹⁷ Trần Trọng Hoàn (2023), *Nâng cao hiệu quả kiểm soát quyền lực đối với Viện kiểm sát nhân dân trong giai đoạn truy tố vụ án hình sự*, Tạp chí Nghề Luật số 3, tr.70.



Do vậy, cần quy định VKSND được tiến hành đầy đủ các biện pháp điều tra khi thấy cần thiết, sửa đổi quy định về hoạt động điều tra của VKSND bằng cách tăng cường quyền điều tra trong giai đoạn truy tố, CQĐT có trách nhiệm hỗ trợ VKS điều tra khi có đề nghị. Hoạt động này có ý nghĩa tiếp tục thực hiện “chuỗi” tố tụng một cách trực tiếp, liên tục, không làm gián đoạn do quá trình trả hồ sơ trong việc khắc phục và củng cố chứng cứ trong hồ sơ.

Thứ tư, trong giai đoạn truy tố, VKSND có quyền “*yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu liên quan đến vụ án trong trường hợp cần thiết*”. Cần lưu ý khi điều luật quy định là “*cung cấp tài liệu liên quan*”, việc đánh giá liên quan đề yêu cầu cung cấp là do VKSND, còn cơ quan, tổ chức, cá nhân có thể cho rằng việc cung cấp tài liệu sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của mình nên không cung cấp... Bên cạnh đó, luật cũng chưa quy định “*trường hợp cần thiết*” ở đây là những trường hợp nào? Do đó, chưa đầy đủ cơ chế và căn cứ để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn này. Vì vậy, kiến nghị sửa đổi quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của VKSND khi THQCT trong giai đoạn truy tố trong trường hợp này như sau: *Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu liên quan có ý nghĩa quyết định giải quyết vụ án. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ cung cấp các tài liệu liên quan cho Viện kiểm sát nhân dân. Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân không cung cấp tài liệu, Viện kiểm sát nhân dân lập biên bản về sự việc, chuyển đến cơ quan có thẩm quyền để giải quyết theo quy định*¹⁸.

Kết luận:

THQCT trong giai đoạn truy tố là một trong những chức năng quan trọng của VKSND trong “chuỗi” chức năng THQCT trong các giai đoạn tố tụng, đóng vai trò tiếp tục thực hiện chức năng buộc tội trong tố tụng hình sự nhằm kiểm tra lại tính hợp pháp và tính có căn cứ của toàn bộ các hành vi, quyết định tố tụng đã áp dụng trong các

giai đoạn trước để quyết định truy tố người phạm tội ra trước tòa án để xét xử. Mặt khác, trong quá trình THQCT trong giai đoạn truy tố, quyết định việc truy tố của VKSND thể hiện việc kiểm tra, xem xét các điều kiện pháp lý cần và đủ trước khi truy tố nên VKS có thể khắc phục được những sai lầm, thiếu sót trong hoạt động điều tra của CQĐT về cả tố tụng và nội dung, những điểm chưa thống nhất trong việc giải quyết vụ án giữa CQĐT và VKS; hạn chế tối đa trường hợp kiểm sát viên bị động, lúng túng trước diễn biến tại phiên tòa. Vì vậy, hoạt động THQCT trong giai đoạn truy tố của VKSND có ý nghĩa thực tiễn quan trọng trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của VKSND trong quá trình giải quyết vụ án./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Hòa Bình (Chủ biên) (2016), *Những nội dung mới trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Bộ Tư pháp - Viện Khoa học Pháp lý (2006), *Từ điển Luật học*, Nxb Từ điển Bách khoa - Nxb Tư pháp, Hà Nội.
3. Trần Trọng Hoàn (2023), *Nâng cao hiệu quả kiểm soát quyền lực đối với Viện kiểm sát nhân dân trong giai đoạn truy tố vụ án hình sự*, Tạp chí Nghề Luật số 3/2023.
4. Võ Minh Kỳ- Võ Hồng Phượng (2018), “*Quyền công tố trong nền dân chủ và nguyên tắc tùy nghi truy tố*”, Tạp chí khoa học pháp lý số 09(121)/2018.
5. Quan Tuấn Nghĩa (2018), *Chức năng thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố của Viện kiểm sát nhân dân*, Tạp chí Kiểm sát số 15 (tháng 8/2018).
6. Hoàng Phê (2019), *Từ điển Tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học, Nxb Hồng Đức.
7. Lê Hữu Thê, Đỗ Văn Đương, Nguyễn Thị Thủy (2013), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của việc đổi mới thủ tục tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

¹⁸ Điều 18 Pháp lệnh số 02/2022/UBTVQH15 ngày 18/08/2022 Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng đã quy định việc xử phạt đối với hành vi cản trở hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT YÊU CẦU HỦY PHÁN QUYẾT TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI

Trần Minh Tiến¹

Tóm tắt: Trọng tài thương mại là một phương thức giải quyết tranh chấp phi tố tụng tư pháp rất hiệu quả, đặc biệt phù hợp với thực tiễn thương mại quốc tế. Hơn 13 năm qua, Luật Trọng tài thương mại (TTTM) năm 2010 đã tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho sự phát triển của tố tụng trọng tài ở Việt Nam, tương đồng với pháp luật và thực tiễn trọng tài thương mại quốc tế. Tuy nhiên, thời gian gần đây, các phán quyết trọng tài thương mại (sau đây viết tắt là PQTT) sau khi được ban hành thường bị các bên tranh chấp yêu cầu Tòa án hủy ngày càng nhiều khiến cho doanh nghiệp, nhà đầu tư thường rất lo lắng, chưa tin tưởng vào chủ thể giải quyết tranh chấp này. Để góp phần hoàn thiện pháp luật trọng tài thương mại, tạo dựng niềm tin cho các chủ thể lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp bằng con đường trọng tài, thông qua các quyết định về hủy PQTT được công bố công khai của tòa án, bài viết tập trung đi sâu phân tích thực trạng pháp luật, thực tiễn giải quyết yêu cầu hủy PQTT tại tòa án để chỉ ra những vướng mắc, bất cập và giải pháp hoàn thiện pháp luật về trình tự, thủ tục giải quyết yêu cầu hủy PQTT tại tòa án.

Từ khóa: Phán quyết trọng tài; căn cứ hủy phán quyết; trọng tài thương mại; Tòa án; yêu cầu hủy phán quyết.

Nhận bài: 15/7/2024

Hoàn thành biên tập: 15/8/2024

Duyệt đăng: 26/8/2024

Abstract: Commercial arbitration is a very effective non-judicial dispute resolution method, especially suitable for international trade practice. Over the past 13 years, the 2010 Commercial Arbitration Law (hereinafter abbreviated as CAL) in 2010 has created a favorable legal corridor for the development of arbitration proceedings in Vietnam, similar to the law and practice of international commercial arbitration. However, recently, after being issued, commercial arbitration awards (hereinafter abbreviated as Arbitration Awards) are often requested by the court to be annulled by the disputing parties, making businesses and investors feel very worried and not trust the subject resolving this dispute. To contribute to perfecting commercial arbitration law, building trust for subjects using resolve disputes by arbitration, through publicly announced court decisions on cancellation of arbitration agreements, the article focuses on deeply analyzing the current legal situation and practice of resolving requests to cancel arbitration awards in court to point out the problems, inadequacies and solutions to improve the law on the order and procedures for resolving requests, request to cancel the arbitration awards in court.

Keywords: Arbitration award; grounds for cancellation of award; commercial arbitration; court; request for cancellation of award.

Date of receipt: 15/7/2024

Date of revision: 15/8/2024

Date of Approval: 26/8/2024

Đặt vấn đề:

Luật Trọng tài thương mại năm 2010 ra đời đã tạo dấu ấn cho sự phát triển của một phương thức giải quyết tranh chấp ngoài Tòa án bằng con đường trọng tài, đáp ứng đòi hỏi cấp bách và phù hợp với xu thế chung trong giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại trong nước cũng như quốc tế. Đến nay, với 44 trung tâm trọng tài thương mại, 01 Văn phòng đại diện của Ủy ban

trọng tài thương mại Hàn Quốc được thành lập và hơn 700 trọng tài viên gồm cả trọng tài viên là người nước ngoài² trong phạm vi cả nước, phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài thương mại ngày càng được cộng đồng doanh nghiệp ở Việt Nam lựa chọn. Tuy nhiên, số lượng các vụ việc yêu cầu tòa án hủy PQTT lại có chiều hướng gia tăng làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể kinh

¹ Tiến sỹ, Giảng viên chính, Trưởng phòng Đào tạo và Công tác học viên, Học viện Tư pháp.

² Báo cáo số 272/BC-HLGVN ngày 10/8/2023 của Hội Luật gia Việt Nam tổng kết thực tiễn thi hành Luật Trọng tài thương mại năm 2010, tr 4.



doanh. Tỷ lệ các PQTТ bị toà án tuyên hủy cao. Đây là thách thức không nhỏ trong việc xây dựng niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp đối với phương thức giải quyết tranh chấp này. Đã có nhiều bài viết, công trình nghiên cứu về việc hủy PQTТ song đa phần chỉ nghiên cứu căn cứ hủy mà chưa đề cập đến trình tự, thủ tục giải quyết yêu cầu hủy PQTТ tại Tòa án.

Để góp phần hoàn thiện pháp luật về trọng tài thương mại tại Việt Nam trong bối cảnh xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới, bài viết sẽ chỉ rõ những vướng mắc, bất cập trong thực trạng pháp luật cũng như thực tiễn thi hành áp dụng pháp luật để từ đó có kiến nghị, đề xuất hoàn thiện pháp luật về hủy PQTТ thương mại ở Việt Nam.

1. Khái quát về phán quyết trọng tài thương mại và hủy phán quyết trọng tài thương mại

PQTТ là khái niệm rất quen thuộc trong đời sống kinh tế, pháp luật và thực tiễn giải quyết tranh chấp bằng con đường tố tụng trọng tài. Theo Từ điển Luật học, phán quyết trọng tài là quyết định cuối cùng mang tính chung thẩm của trọng tài viên hoặc hội đồng trọng tài về việc giải quyết tranh chấp³. Tại Việt Nam, khái niệm PQTТ được định nghĩa trong pháp luật là quyết định của Hội đồng trọng tài giải quyết toàn bộ nội dung vụ tranh chấp và chấm dứt tố tụng trọng tài. PQTТ phải được lập bằng văn bản, là chung thẩm và có hiệu lực đối với các bên kể từ ngày ban hành⁴. Tuy nhiên, quá trình tiến hành tố tụng, Hội đồng trọng tài có thể ban hành nhiều quyết định như quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời; quyết định đình chỉ giải quyết tranh chấp, quyết định công nhận sự thỏa thuận của các bên. Do đó, việc xác định quyết định nào của Hội đồng trọng tài là PQTТ sẽ rất cần thiết. Quyết định của Hội đồng trọng tài chỉ được coi là PQTТ khi nó chứa đựng đầy

đủ hai yếu tố. Một là, quyết định của Hội đồng trọng tài phải giải quyết toàn bộ nội dung vụ tranh chấp. Hai là, quyết định này dẫn đến chấm dứt tố tụng trọng tài.

So sánh với PQTТ của một số nước, PQTТ của Việt Nam có một số đặc điểm khác biệt⁵. Tại Việt Nam, PQTТ phải giải quyết nội dung tranh chấp trong khi đó PQTТ ở nước ngoài có thể là quyết định chỉ tập trung vào tranh chấp về tố tụng (thẩm quyền, thủ tục). Ngoài ra, PQTТ ở Việt Nam phải giải quyết toàn bộ nội dung tranh chấp trong khi đó, PQTТ ở nước ngoài có thể chỉ giải quyết một phần tranh chấp (phán quyết một phần). Dựa vào các tiêu chí khác nhau mà người ta có thể phân loại PQTТ thành các nhóm khác nhau. Chẳng hạn, ở Trung Quốc, dựa trên tổ chức ban hành ra phán quyết trọng tài mà có 03 loại: phán quyết nội địa, phán quyết có yếu tố nước ngoài và phán quyết nước ngoài. Phán quyết nội địa là phán quyết được ban hành bởi các tổ chức trọng tài nội địa. Phán quyết có yếu tố nước ngoài là phán quyết được ban hành bởi các tổ chức trọng tài ở Trung Quốc có yếu tố nước ngoài. Phán quyết trọng tài nước ngoài là phán quyết được ban hành bởi các tổ chức trọng tài ở nước ngoài⁶. Tại Singapore, có PQTТ quốc tế và PQTТ nội địa⁷. Tại Italia, có hai quy trình tố tụng trọng tài hoàn toàn riêng biệt là quy trình trọng tài chính thức (*arbitrato rituale*) và quy trình trọng tài phi chính thức (*arbitrato irrituale*). Quy trình trọng tài chính thức là quy trình tố tụng trọng tài thông thường được áp dụng rộng rãi trên toàn thế giới. Theo quy trình này, trọng tài viên đóng vai trò là các thẩm phán tư, sẽ ban hành một hoặc nhiều phán quyết về nội dung vụ tranh chấp, phán quyết này mang giá trị chung thẩm và ràng buộc các bên. Ngược lại, quy trình trọng tài phi chính thức không dẫn đến việc ban hành phán quyết của cơ quan trọng tài. Quy trình trọng tài chính thức có các loại phán quyết như phán quyết đồng thuận, phán quyết toàn phần và phán quyết

³ Viện Khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp (2006), *Từ điển Luật học*, Nxb Từ điển Bách khoa và Nxb Tư pháp, tr. 602.

⁴ Khoản 10 Điều 3, khoản 1 & khoản 5 Điều 61 Luật Trọng tài thương mại.

⁵ GS.TS. Đỗ Văn Đại (2022), *Phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế* (sách chuyên khảo), Nxb Hồng Đức, tr.595.

⁶ Các Điều 237, 273, 274 & 283 Luật Tố tụng dân sự Trung Quốc.

⁷ <https://kiemsat.vn/phap-luat-ve-trong-tai-thuong-mai-o-singapore-va-mot-so-khuyen-nghi-cho-viet-nam-63233.html>, truy cập ngày 27/7/2024.

từng phần⁸. Tại Việt Nam, dựa vào “quốc tịch phán quyết” có thể phân loại PQTT thành PQTT Việt Nam, PQTT nước ngoài và PQTT quốc tế⁹. Dựa vào sự đồng thuận của các bên khi giải quyết tranh chấp trong tố tụng trọng tài, PQTT gồm quyết định công nhận sự thoả thuận của các bên của Hội đồng trọng tài theo quy định tại Điều 59 Luật TTTM (Có nước gọi là phán quyết đồng thuận - Agreed award hay consent award)¹⁰ và PQTT theo quy định tại Điều 60 Luật TTTM. Trong phạm vi bài viết này, PQTT được đề cập, phân tích là các PQTT Việt Nam.

PQTT khi đã được ban hành thì có hiệu lực chung thẩm. Tố tụng trọng tài không có “thủ tục phúc thẩm” như trong tố tụng tư pháp trừ trường hợp PQTT đã ban hành vi phạm căn cứ để hủy. Phương thức hủy quyết định trọng tài có 03 cách¹¹:

(i) Hủy nội bộ: Đây thường là trường hợp của trọng tài hàng hải hoặc trọng tài hàng hoá hoặc các hình thức trọng tài khác do các hiệp hội thương mại thành lập. Ví dụ Quy tắc trọng tài của Hiệp hội Bán bán Ngũ cốc và thức ăn gia súc (“GAFTA”), Quy tắc của Phòng trọng tài hàng hải Paris năm 2003 (Một tranh chấp trước hết do hội đồng trọng tài gồm một hoặc nhiều trọng tài viên quyết định. Nếu một trong các bên không thoả mãn với quyết định này và giá trị tranh chấp vượt quá 30,000 EUR, bên đó có thể yêu cầu xem xét lại vụ việc bởi một hội đồng mới (examen au second degres, Chambre Arbitrale Maritime de Paris Điều XV (3)) hoặc một trường hợp nữa là ICSID.

(ii) Sửa chữa và giải thích quyết định, quyết định bổ sung.

(iii) Yêu cầu tòa án hủy.

Việc pháp luật cho phép Tòa án can thiệp vào tố tụng trọng tài xuất phát từ nguyên tắc “due process of law” và thể hiện sự giám sát tư

pháp đối với hoạt động trọng tài. Mục đích của việc hủy quyết định trọng tài trước một Tòa án quốc gia nơi tiến hành trọng tài là sửa đổi quyết định đó theo một cách nào đó hoặc thường xuyên hơn là tuyên bố quyết định đó không giá trị (hay nói cách khác là quyết định vô hiệu hoặc bị huỷ bỏ) toàn bộ hoặc một phần. Nếu một quyết định bị Tòa án có thẩm quyền huỷ bỏ, thông thường quyết định đó bị coi là không có hiệu lực và không thể thi hành. Trong hệ thống pháp luật án lệ, yêu cầu hủy PQTT có khi được gọi là “kháng cáo” đối với quyết định trọng tài. Điều này có nghĩa là hoặc kháng cáo đến một hội đồng trọng tài khác (theo quy định của quy tắc trọng tài) hoặc Tòa án có thẩm quyền thay đổi quyết định đó hoặc gửi trả quyết định đó cho các Trọng tài viên để xem xét lại; huỷ bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định đó. Tại các nước theo hệ thống dân luật, ngôn ngữ thông thường được sử dụng là “yêu cầu” tòa án xem xét lại quyết định (ví dụ le recours en nullites trong pháp luật của Pháp). Đây là thuật ngữ sử dụng trong luật Mẫu UNCITRAL, thiết lập cơ sở để yêu cầu tòa án có thẩm quyền hủy bỏ một quyết định trọng tài¹².

Theo thông lệ quốc tế, hủy PQTT là một thủ tục pháp lý do tòa án thực hiện nhằm xem xét lại PQTT được ban hành có tuân thủ đầy đủ các quy định về trình tự, thủ tục xét xử của trọng tài thương mại theo luật định. Một trong các bên tranh chấp được quyền yêu cầu Tòa án xem xét lại PQTT nếu có đủ căn cứ chứng minh rằng, Hội đồng trọng tài đã ra phán quyết thuộc một trong những trường hợp bị hủy theo quy định của pháp luật. Việc hủy PQTT cũng phải tuân theo trình tự và thủ tục chặt chẽ do pháp luật quy định¹³. Như vậy, về bản chất, hủy PQTT được hiểu trên hai (02) phương diện. Ở phương diện nội dung,

⁸ Lê Nguyễn Gia Thiện và Lê Nguyễn Gia Thuận (2019), *Phán quyết trọng tài phi chính thức: Quy định của pháp luật Italia, thực tiễn thi hành tại Đức và một số đề xuất cho Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp số 5, tháng 3.

⁹ Điều 14 Luật Đầu tư năm 2020.

¹⁰ Lê Nguyễn Gia Thiện và Lê Nguyễn Gia Thuận (2019), *Phán quyết trọng tài phi chính thức: Quy định của pháp luật Italia, thực tiễn thi hành tại Đức và một số đề xuất cho Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp số 5, tháng 3.

¹¹ Pháp luật và thực tiễn trọng tài thương mại quốc tế, tr.492-495.

¹² Điều 34 Luật Mẫu UNCITRAL.

¹³ Vũ Hoàng (2021), *Hủy phán quyết trọng tài thương mại theo pháp luật Việt Nam và một số kiến nghị*, Tạp chí điện tử Luật sư Việt Nam (lsvn.vn).



hủy PQTТ là việc Tòa án có thẩm quyền dựa vào *căn cứ hủy PQTТ* được quy định trong pháp luật để tuyên không hủy, hủy một phần hoặc toàn bộ PQTТ. Nếu một phán quyết bị Tòa án có thẩm quyền hủy thì phán quyết đó bị coi là không có hiệu lực và do đó không thể thi hành. Ở *phương diện tố tụng*, hủy PQTТ là việc Tòa án có thẩm quyền giải quyết yêu cầu hủy PQTТ của một trong các bên tranh chấp trong tố tụng trọng tài theo *trình tự, thủ tục* luật định. Thủ tục giải quyết yêu cầu hủy PQTТ của Tòa án không phải là thủ tục xét xử lại vụ kiện. Tòa án không xét xử lại nội dung vụ tranh chấp, không xem xét, đánh giá việc nhận định dữ kiện và áp dụng pháp luật của hội đồng trọng tài là đúng hay sai pháp luật mà chỉ đối chiếu yêu cầu của đương sự với các căn cứ hủy PQTТ theo quy định của pháp luật để ra quyết định. Bởi Tòa án không phải là cơ quan cấp trên của trọng tài. Tòa án và trọng tài là những cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết tranh chấp độc lập với nhau. Việc Tòa án có hủy hay không hủy PQTТ chủ yếu dựa vào việc có hay không việc vi phạm thủ tục tố tụng trọng tài.

2. Thực trạng pháp luật Việt Nam về trình tự, thủ tục giải quyết yêu cầu hủy phán quyết trọng tài thương mại và thực tiễn thi hành

Khung pháp lý về giải quyết yêu cầu hủy PQTТ ở Việt Nam vừa được điều chỉnh trong hệ thống pháp luật tố tụng dân sự vừa được điều chỉnh bởi pháp luật trọng tài thương mại. Khung pháp lý¹⁴ này điều chỉnh hai nhóm vấn đề về căn cứ hủy PQTТ và trình tự, thủ tục giải quyết yêu cầu hủy PQTТ. Thống kê từ năm 2011 tới nay, số lượng các vụ việc yêu cầu hủy PQTТ tại tòa án Việt Nam tăng theo năm. Tổng hợp số liệu từ trang Công bố bản án của Tòa án nhân dân tối cao đã có 184 vụ việc yêu cầu hủy PQTТ và số lượng các PQTТ bị tòa án hủy thường xuyên ở

mức cao¹⁵, trung bình ở mức 24% khiến các doanh nghiệp, nhà đầu tư lo lắng khi lựa chọn trọng tài để giải quyết tranh chấp phát sinh. Pháp luật Việt Nam hiện hành quy định về trình tự, thủ tục giải quyết yêu cầu hủy PQTТ như sau:

Thứ nhất, việc giải quyết yêu cầu hủy PQTТ tại tòa án là việc kinh doanh, thương mại¹⁶ được thực hiện theo các quy định trong Bộ luật Tố tụng dân sự và Luật Trọng tài thương mại.

Thứ hai, Tòa án có thẩm quyền giải quyết yêu cầu hủy PQTТ là Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi Hội đồng trọng tài đã tuyên phán quyết trọng tài, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác¹⁷. Thực tiễn tại Việt Nam cho thấy, phần lớn số lượng việc giải quyết yêu cầu hủy PQTТ tập trung vào Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bởi hầu hết các trung tâm trọng tài, các Hội đồng trọng tài được thành lập, giải quyết tranh chấp ở hai thành phố này. Các tòa án ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác cũng có một số việc nhưng khá ít.

Thứ ba, người có quyền yêu cầu hủy PQTТ phải là một trong các bên tranh chấp của tố tụng trọng tài, là nguyên đơn hoặc bị đơn¹⁸. Bên thứ ba, người liên quan đến vụ việc không có quyền yêu cầu Tòa án hủy PQTТ. Như vậy, trường hợp PQTТ xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của bên thứ ba thì sẽ không có một cơ chế nào để hủy PQTТ nếu như các bên tranh chấp không nộp đơn yêu cầu Tòa án hủy PQTТ.

Thứ tư, thời hạn nộp đơn yêu cầu hủy PQTТ tại Tòa án là 30 ngày kể từ ngày nhận được phán quyết trọng tài¹⁹ trừ trường hợp bất khả kháng. Thời gian có sự kiện bất khả kháng không tính vào thời hạn yêu cầu. Thời hạn này là khá ngắn, tương đồng với pháp luật của một số nước. Luật Mẫu UNCITRAL quy định thời

¹⁴ Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Luật Trọng tài thương mại năm 2010, Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Trọng tài thương mại năm 2010.

¹⁵ Theo Dự thảo Báo cáo đánh giá tác động của chính sách Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trọng tài thương mại, tỷ lệ các phán quyết trọng tài thương mại bị hủy năm 2023 là 40%, năm 2022 là 20%, năm 2021 là 5%, năm 2020 là 26%, năm 2019 là 33%, năm 2018 là 18%, năm 2017 là 14%, năm 2016 là 31%.

¹⁶ Xem các Điều 31 và Điều 414 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

¹⁷ Xem các Điều 37, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 7 Luật Trọng tài thương mại năm 2010.

¹⁸ Khoản 1 Điều 68 và khoản 1 Điều 69 Luật Trọng tài thương mại năm 2010.

¹⁹ Điều 69 Luật Trọng tài thương mại năm 2010.

hạn này là 30 ngày²⁰. Tại Anh là 28 ngày²¹, Mỹ là 03 tháng²². Thực tiễn xét xử cho thấy, bên yêu cầu hủy PQTТ thực hiện rất tốt thời hạn này bởi nếu vi phạm thời hạn này thì tòa án sẽ không thụ lý giải quyết hoặc đình chỉ giải quyết nếu đã thụ lý.

Thứ năm, thời hạn tối đa để Tòa án mở phiên họp giải quyết đơn yêu cầu hủy PQTТ là 37 ngày kể từ ngày tòa án thụ lý đơn yêu cầu giải quyết yêu cầu hủy PQTТ²³. Thời hạn này bao gồm thời hạn chỉ định Hội đồng xét đơn yêu cầu (07 ngày làm việc) và thời hạn Hội đồng xét đơn yêu cầu phải mở phiên họp để xét đơn yêu cầu hủy PQTТ (30 ngày kể từ ngày chỉ định). Thời hạn này cũng tương đồng với thời hạn mà BLTTDS đã quy định cho tòa án khi giải quyết các việc dân sự. Tuy nhiên, thực tiễn xét xử cho thấy thời hạn thực tế mà tòa án giải quyết tính từ ngày thụ lý đơn yêu cầu đến khi ra quyết định hủy PQTТ là khoảng từ 03 đến 05 tháng, ảnh hưởng rất lớn đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tranh chấp.

Thứ sáu, pháp luật quy định rõ về hình thức, nội dung đơn yêu cầu hủy PQTТ và quyết định của tòa án về việc giải quyết yêu cầu hủy PQTТ. Đơn yêu cầu hủy PQTТ phải đảm bảo các nội dung theo quy định của pháp luật. Quyết định của tòa án về việc giải quyết yêu cầu hủy PQTТ (hủy hoặc không hủy PQTТ) về hình thức cũng phải đảm bảo theo quy định²⁴. Thực tế, văn bản tố tụng này của các Tòa án khác nhau lại có sự khác nhau. Về cơ bản, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện theo đúng mẫu quy định, ban hành Quyết định về việc hủy PQTТ dù quyết định của Tòa án là chấp nhận yêu cầu hủy hay

không chấp nhận yêu cầu hủy PQTТ²⁵. Nhưng đối với Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội thì sẽ ghi rõ tên quyết định là quyết định về việc không hủy PQTТ đối với trường hợp không hủy hoặc quyết định về việc hủy PQTТ đối với trường hợp hủy hoặc quyết định giải quyết việc yêu cầu hủy PQTТ đối với trường hợp chấp nhận yêu cầu hủy PQTТ.

Thứ bảy, pháp luật phân định nghĩa vụ chứng minh tùy theo căn cứ hủy PQTТ khi giải quyết yêu cầu hủy PQTТ tại Tòa án. Đối với yêu cầu hủy PQTТ do không có thỏa thuận trọng tài hoặc thỏa thuận trọng tài vô hiệu, thành phần Hội đồng trọng tài hoặc thủ tục tố tụng trọng tài không phù hợp, vụ việc không thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài, chứng cứ mà Hội đồng trọng tài căn cứ vào đó để ra phán quyết là giả mạo hoặc trọng tài viên nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác làm ảnh hưởng đến tính khách quan, công bằng của PQTТ thì người yêu cầu phải chứng minh trước Tòa án. Đối với yêu cầu hủy PQTТ do PQTТ trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam thì tòa án có trách nhiệm chủ động xác minh thu thập chứng cứ để quyết định hủy hay không hủy PQTТ²⁶.

Thứ tám, quyết định hủy PQTТ của tòa án không bị kháng cáo, kháng nghị²⁷. Đây là quyết định cuối cùng và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, các bên, Hội đồng trọng tài không có quyền khiếu nại, kháng cáo, Viện kiểm sát không có quyền kháng nghị.

Khi PQTТ bị hủy, pháp luật cho phép các bên được quyền lựa chọn lại chủ thể có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đã phát sinh giữa các bên, hoặc tiếp tục lựa chọn trọng tài hoặc có thể yêu cầu tòa án có thẩm quyền giải quyết

²⁰ Điều 16 (3) Luật Mẫu UNCITRAL.

²¹ Luật Trọng tài của Anh 1996, s.70 (1), (2) và (3)

²² Alan Redfern, Martin Hunter, Nigel Blackaby và Constantine Partasides (2009), *Pháp luật và thực tiễn trọng tài thương mại quốc tế (Tái bản lần thứ 4)*, bản dịch của VIAC, tr. 518.

²³ Điều 71 Luật Trọng tài thương mại năm 2010.

²⁴ Mẫu số 08 ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2014/NQQ-HĐTP ngày 20/3/2014 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định Luật Trọng tài thương mại.

²⁵ Xem Quyết định số 2160/2022/QĐ-PQTТ ngày 19/12/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

²⁶ Khoản 3 Điều 68 Luật Trọng tài thương mại năm 2010.

²⁷ Khoản 10 Điều 71 Luật Trọng tài thương mại năm 2010.



tranh chấp²⁸. Thực tiễn xét xử cho thấy đa phần các bên sẽ lựa chọn yêu cầu tòa án giải quyết tranh chấp thay vì tiếp tục lựa chọn lại trọng tài. Điều này vô hình chung đã làm mất giá trị về thỏa thuận trọng tài trước đó của các bên tranh chấp nhất là khi điều khoản thỏa thuận trọng tài giải quyết tranh chấp là độc lập với các điều khoản khác trong hợp đồng. Bên cạnh đó, việc không cho phép kháng cáo, kháng nghị đối với các quyết định hủy PQTТ cũng là một vướng mắc lớn. Căn cứ hủy PQTТ chứa đựng nhiều điểm chưa rõ ràng, có nội dung rộng và có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau. Nhiều trường hợp, Tòa án đưa ra quyết định hủy PQTТ nhưng không đưa ra được lý do hợp lý hoặc đưa ra những lý do gây nhiều tranh luận và không nhận được sự đồng thuận “tâm phục, khẩu phục”. Đơn cử, căn cứ “PQTТ trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam” được quy định quá chung chung, không rõ ràng nên việc áp dụng một cách tùy tiện là không thể tránh khỏi. Gần như trong các đạo luật ở nước ta đều có những quy định về “nguyên tắc”, vì thế bên yêu cầu có thể dễ dàng viện dẫn PQTТ “trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam”. Tài liệu giấy tờ trong tố tụng trọng tài chưa được hợp pháp hóa lãnh sự; kết quả định giá, giám định không phải của tổ chức do các bên thỏa thuận trước đó; không cản trở nghĩa vụ thanh toán mà hai bên đã thỏa thuận trước đó hoặc ra phán quyết vượt quá yêu cầu trong đơn kiện... là những minh chứng cụ thể cho việc tòa án xác định trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Thứ chín, việc giải quyết yêu cầu hủy PQTТ tại tòa án phải chịu lệ phí. Khi có đơn yêu cầu tòa án hủy PQTТ thì tòa án không yêu cầu người nộp đơn nộp lệ phí mà tiến hành thụ lý vụ việc theo thủ tục chung²⁹. Tại danh mục lệ phí Tòa án, chỉ trong trường hợp người nộp đơn yêu cầu hủy PQTТ với lý do về thỏa thuận trọng tài, về thẩm quyền giải quyết vụ tranh chấp của Hội đồng

trọng tài thì mới phải chịu lệ phí tòa án là 500.000 đồng. Như vậy, đã có sự bất cập trong quy định pháp luật về lệ phí Tòa án khi yêu cầu hủy PQTТ. Hơn nữa, thực tiễn áp dụng lại cho thấy tất cả các vụ việc yêu cầu hủy PQTТ dù về căn cứ gì thì Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đều tuyên nghĩa vụ cho một trong các bên phải chịu lệ phí tòa án 500.000 đồng trong khi đó, về cơ bản Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không buộc các bên phải chịu nghĩa vụ về lệ phí yêu cầu hủy PQTТ tại Tòa án. Phải chăng vì lệ phí tòa án rất thấp và về cơ bản không phải chịu nghĩa vụ nên có thể đây là nguyên nhân dẫn đến ngày càng có nhiều PQTТ bị các bên yêu cầu tòa án hủy ngay sau khi được ban hành.

3. Một số đề xuất hoàn thiện pháp luật Việt Nam về trình tự, thủ tục giải quyết yêu cầu hủy phán quyết trọng tài thương mại

Phân tích ở trên đã cho thấy trình tự, thủ tục giải quyết yêu cầu hủy PQTТ đã được quy định khá đầy đủ trong pháp luật Việt Nam và việc áp dụng pháp luật cũng đạt nhiều kết quả. Song bên cạnh đó, vẫn còn một số vướng mắc, hạn chế. Về chủ quan, đó là năng lực xét xử của đội ngũ thẩm phán. Trong bối cảnh chịu áp lực công việc lớn của các thẩm phán ở tòa án các thành phố trực thuộc Trung ương, việc giải quyết yêu cầu hủy PQTТ không chỉ đòi hỏi người thẩm phán phải am hiểu tố tụng trọng tài mà còn phải nắm chắc kiến thức pháp lý trong hoạt động kinh doanh, thương mại bởi phần lớn các tranh chấp giải quyết bằng con đường trọng tài đều là những tranh chấp lớn, liên quan đến nhiều lĩnh vực của đời sống doanh nghiệp đa dạng và phức tạp. Về khách quan, pháp luật hiện hành về trình tự, thủ tục giải quyết yêu cầu hủy PQTТ nội tại có nhiều quy định chưa được cụ thể, mang tính chất định tính, thậm chí còn có nhiều cách hiểu khác nhau. Vì thế, việc áp dụng pháp luật còn có tình trạng không thống nhất giữa các tòa án, thậm chí ngay trong cùng một Tòa án ở các vụ việc khác nhau. Vì vậy,

²⁸ Điều 71 Luật Trọng tài thương mại năm 2010.

²⁹ Điều 16 Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP ngày 20/3/2014 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định Luật Trọng tài thương mại.

cần thiết phải có sự hoàn thiện quy định pháp luật về trình tự giải quyết yêu cầu hủy PQT. Trong bối cảnh hiện nay đang sửa đổi Luật TTTM, chúng tôi có một số đề xuất, kiến nghị hoàn thiện pháp luật như sau:

Thứ nhất, Luật TTTM không nên có quy định về trình tự, thủ tục giải quyết yêu cầu hủy PQT mà nên bổ sung các quy định này vào trong Bộ luật Tố tụng dân sự

Điều này có nghĩa là những nội dung quy định tại Điều 70, Điều 71 và Điều 72 Luật TTTM nên chuyển sang quy định trong Bộ luật Tố tụng dân sự. Thực trạng giải quyết yêu cầu hủy PQT trong thời gian qua cho thấy, tư duy của thẩm phán thường xác định đây là việc kinh doanh thương mại nên trình tự, thủ tục được giải quyết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự mà chưa quan tâm đến quy định về trình tự, thủ tục giải quyết trong Luật TTTM. Bên cạnh đó, kinh nghiệm, kiến thức, kỹ năng của các thẩm phán giải quyết yêu cầu hủy do không tiếp xúc nhiều với thực tiễn trọng tài và nội dung tranh chấp giải quyết bằng trọng tài thường phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực, nhiều ngành luật điều chỉnh đòi hỏi phải có kiến thức chuyên sâu³⁰ nên đã có những quan điểm khác nhau trong đường lối giải quyết vụ việc trọng tài. Vì thế, cách xây dựng pháp luật như vậy sẽ giúp cho người thẩm phán thuận tiện trong việc áp dụng pháp luật. Việc thực thi trình tự, thủ tục giải quyết yêu cầu hủy PQT sẽ dễ dàng hơn và các Tòa án cũng dễ dàng, ban hành các quyết định hủy PQT thống nhất theo mẫu.

Thứ hai, Luật TTTM cần bổ sung quy định cho phép các bên được thỏa thuận từ bỏ quyền yêu cầu hủy PQT trong những trường hợp nhất định

PQT có thể bị hủy bởi Tòa án là một trong những điểm bất lợi, làm giảm sự phát triển của cơ chế giải quyết tranh chấp bằng trọng tài. PQT không thể bị trì hoãn thi hành một cách quá lâu hoặc bị hủy quá dễ. Do đó, những yêu cầu nhằm chống lại PQT cần phải được tiếp cận một cách rất hạn chế. Vì thế, khá nhiều

nước trên thế giới như Bỉ, Thụy Sĩ, Pháp đều có quy định cho phép các bên được quyền từ bỏ việc yêu cầu hủy PQT. Chẳng hạn, Điều 1522 Bộ luật Tố tụng dân sự của Pháp quy định “bằng một thỏa thuận cụ thể, các bên có thể, tại bất kỳ thời điểm nào, từ bỏ một cách rõ ràng việc kháng cáo huỷ phán quyết trọng tài”. Yêu cầu hủy PQT là quyền của các bên mà không phải nghĩa vụ. Đặc điểm của tố tụng trọng tài là tố tụng được hình thành trên cơ sở sự thỏa thuận, thống nhất ý chí của các bên như thành lập Hội đồng trọng tài, địa điểm giải quyết, ngôn ngữ giải quyết, lựa chọn luật áp dụng, hình thức trọng tài, trình tự, thủ tục tiến hành phiên họp đối với trọng tài vụ việc cũng do các bên thỏa thuận. Pháp luật đã cho phép các bên thỏa thuận lựa chọn trọng tài giải quyết tranh chấp thì cũng có thể cho phép các bên được thỏa thuận không được yêu cầu Tòa án hủy PQT.

Thứ ba, cần bổ sung quy định về việc xem xét lại quyết định hủy PQT của Tòa án trong những trường hợp nhất định

Khi giải quyết yêu cầu hủy PQT, Tòa án sẽ ra quyết định hủy hoặc không hủy PQT. Quyết định này có hiệu lực thi hành ngay, không bị kháng cáo, kháng nghị. Cách tiếp cận này của Việt Nam tương đồng với Luật mẫu của UNCITRAL. Tuy nhiên, như trên đã phân tích, có nhiều trường hợp quyết định của Tòa án chưa thật sự chính xác. Kinh nghiệm của một số nước cho thấy vẫn cần phải có quy định để xem xét lại quyết định hủy PQT của tòa án, nhất là các quyết định tuyên chấp nhận hủy PQT. Ở Trung Quốc³¹, nếu tòa án dự định hủy PQT thì phải báo cáo lên Tòa cấp cao, nếu Tòa cấp cao không đồng ý thì Tòa án cấp tỉnh buộc phải bác đơn yêu cầu hủy. Nếu Tòa cấp cao đồng ý với quyết định hủy của Tòa cấp dưới thì phải báo cáo tiếp lên Tòa tối cao, Tòa cấp dưới chỉ được hủy PQT nếu Tòa tối cao đồng ý. Ở Singapore, PQT có thể bị kháng cáo dù rất hạn chế. Việc kháng cáo chỉ có thể thực hiện trong một số trường hợp liên

³⁰ PGS.TS. Phan Hữu Thư (2023), *Những vướng mắc và hướng hoàn thiện pháp luật về phán quyết trọng tài*, Tạp chí Nghề luật số 6, tr.9.

³¹ Xem thêm tại <https://www.bjac.org.cn/page/zc/zclc.html>.



quan tới những vướng mắc về pháp luật phát sinh từ phán quyết; kháng cáo phải được thông báo với bên còn lại và Hội đồng trọng tài, phải có sự đồng ý của các bên tranh chấp và được sự cho phép của Tòa án tối cao. Vì vậy, để tránh trường hợp Tòa án có thẩm quyền ra quyết định hủy PQT không chính xác, ảnh hưởng đến hiệu quả, hiệu lực của tổ tụng trọng tài, cần thiết phải bổ sung quy định cho phép xem xét lại quyết định hủy PQT.

Thứ tư, cần sửa đổi quy định trong trường hợp PQT bị Tòa án hủy nhưng nếu thỏa thuận trọng tài không vô hiệu thì trọng tài vẫn có thẩm quyền giải quyết tranh chấp. Quy định này là hợp lý và hạn chế được việc một bên tìm cách hủy PQT để chuyển sang tổ tụng tư pháp

Thứ năm, cần có sự phân định hậu quả pháp lý của việc hủy PQT do vi phạm tố tụng và vi phạm nội dung, cũng như quy định rõ ràng việc chịu lệ phí khi yêu cầu hủy PQT

Hiện nay, pháp luật không có sự phân định về hậu quả pháp lý đối với PQT bị hủy do vi phạm tố tụng trọng tài hay do vi phạm các căn cứ hủy khác. Các PQT bị hủy do vi phạm quy định về tố tụng trọng tài đã làm vụ việc tranh chấp phải tiếp tục giải quyết lại, gây lãng phí thời gian, chi phí trong khi nội dung quyết định PQT đó không gây phương hại đến quyền lợi ích hợp pháp của các bên cũng như tính khách quan của PQT. Tòa án hoàn toàn có thể quyết định giữ nguyên quyết định trọng tài, trả quyết định lại cho Hội đồng trọng tài xem xét lại, sửa quyết định. Bên cạnh đó, cũng cần phải quy định rõ ràng cụ thể về lệ phí yêu cầu hủy PQT để hạn chế tình trạng các bên lợi dụng quyền yêu cầu hủy PQT để tìm cách kéo dài việc thi hành PQT.

Thứ sáu, cần bổ sung quy định tiêu chuẩn bắt buộc trở thành trọng tài viên thì phải có chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ trọng tài và bổ sung nội dung hủy PQT vào trong các chương trình đào tạo nghề luật sư và đào tạo nghiệp vụ xét xử

Bởi lẽ, các trọng tài viên không chỉ đòi hỏi phải có kiến thức chuyên môn, chuyên sâu về lĩnh vực giải quyết tranh chấp (đầu tư, thương mại quốc tế, xây dựng, bảo hiểm...) mà còn phải

thành thạo về thủ tục tố tụng trọng tài. Khi đó, các PQT được ban hành mới không dễ bị Tòa án hủy. Ngoài ra, việc đào tạo này hướng đến mục tiêu xây dựng, phát triển “thị trường trọng tài”, xây dựng được đội ngũ luật sư hỗ trợ doanh nghiệp khi tham gia tố tụng trọng tài trong nước và quốc tế, tăng cường năng lực xét xử của thẩm phán khi giải quyết yêu cầu hủy PQT, tạo dựng, củng cố niềm tin vào phương thức tố tụng phi tư pháp này.

Kết luận:

Có thể thấy, pháp luật Việt Nam hiện hành về trình tự, thủ tục giải quyết yêu cầu hủy PQT bên cạnh những ưu điểm vẫn còn tồn tại, những hạn chế nhất định. Để tố tụng trọng tài đạt hiệu quả hơn nữa, đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới cũng như mong mỏi của các bên tranh chấp, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung một số quy định pháp luật về việc giải quyết yêu cầu hủy PQT để khắc phục các hạn chế, bất cập khi áp dụng và giảm thiểu tình trạng lợi dụng pháp luật để trốn tránh nghĩa vụ thi hành PQT. Như vậy, mới tăng cường niềm tin của các doanh nghiệp, nhà đầu tư vào việc cải cách hệ thống giải quyết tranh chấp thương mại, góp phần thúc đẩy kinh doanh đầu tư tại Việt Nam và thúc đẩy hoạt động trọng tài ở Việt Nam phát triển./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, *Nghị quyết số 01/2014/NQQ-HĐTP ngày 20/3/2014 hướng dẫn thi hành một số quy định Luật Trọng tài thương mại.*
2. Hội Luật gia Việt Nam, *Báo cáo số 272/BC-HLGVN ngày 10/8/2023 của tổng kết thực tiễn thi hành Luật Trọng tài thương mại năm 2010.*
3. GS.TS. Đỗ Văn Đại (2022), *Phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế (sách chuyên khảo)*, Nxb Hồng Đức.
4. Alan Redfern, Martin Hunter, Nigel Blackaby và Constantine Partasides, *Pháp luật và thực tiễn trọng tài thương mại quốc tế* (Tái bản lần thứ 4), Thomson Sweet & Maxwell.

TIỀN ẢO VÀ NHỮNG TÁC ĐỘNG ĐẾN TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

Vũ Thùy Linh¹

Tóm tắt: Tiền ảo là một vấn đề rất mới và là một sản phẩm của thời đại công nghệ 4.0. Tiền ảo đã phát triển nhanh chóng và có ảnh hưởng nhất định đến các nền kinh tế trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Bên cạnh những ưu điểm đem lại trong việc phát triển các dịch vụ thanh toán, tài chính hiện đại thì tiền ảo cũng đem lại một số tác động tiêu cực. Vậy những tác động của tiền ảo như thế nào và Chính phủ cần làm gì để hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực từ tiền ảo đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam là những vấn đề mà nghiên cứu này tập trung làm rõ.

Từ khóa: Tiền ảo; tài sản điện tử; phát triển kinh tế - xã hội.

Nhận bài: 15/7/2024

Hoàn thành biên tập: 15/8/2024

Duyệt đăng: 26/8/2024

Abstract: Cryptocurrency is a new product of the fourth industrial revolution. Crypto has been developing rapidly, having certain influence on the global economy including Viet Nam. Besides positive points in developing modern payment and finance services, Cryptocurrencies also bring negative impacts. This article will discuss the impacts of cryptocurrencies on the socio-economic development of Viet Nam and solutions of the government to minimize negative impacts of cryptocurrency on the socio-economic development of Vietnam.

Keywords: Cryptocurrency; electronic assets; socio-economic development.

Date of receipt: 15/7/2024

Date of revision: 15/8/2024

Date of Approval: 26/8/2024

Đặt vấn đề:

Hiện nay, thế giới và Việt Nam đang chứng kiến những thay đổi đáng kể trong thời đại công nghệ số. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (Cách mạng công nghiệp 4.0) đang diễn ra rộng khắp và tác động mạnh mẽ tới tình hình kinh tế xã hội. Sự phát triển của công nghệ số đã và đang tác động sâu sắc, toàn diện đến tất cả lĩnh vực kinh tế - xã hội của các quốc gia, đời sống của mỗi cá nhân. Một trong những sản phẩm được biết đến nhiều nhất là tiền ảo. Áp dụng công nghệ blockchain để thanh toán hóa đơn trong nhiều ngành và lĩnh vực, phát triển các dịch vụ thanh toán, tài chính hiện đại nhờ sự thuận tiện, an toàn, tin cậy cao, chi phí thấp, hạn chế rủi ro của việc dùng tiền mặt, thì tiền ảo cũng đem lại một số tác động tiêu cực đến tình hình phát triển kinh tế xã hội của các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Thị trường tài chính toàn thế giới đang ngày càng trở nên phức tạp hơn bởi có sự xuất hiện của những giao dịch ngang hàng ẩn danh nhờ có tiền mã hóa, tiền ảo. Cách mạng công nghiệp 4.0 cùng với tiền mã hóa mang lại thách thức cho các nhà làm luật mọi quốc gia.

Do đó, trong nghiên cứu này tác giả thông qua phương pháp phân tích, tổng hợp, phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý để tìm ra những tác động của tiền ảo, từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm giảm thiểu mức độ ảnh hưởng tiêu cực của tiền ảo đến tình hình kinh tế - xã hội của Việt Nam.

1. Khái niệm và đặc điểm của tiền ảo

Cách mạng công nghiệp 4.0 với sự ra đời của trí tuệ nhân tạo, internet vạn vật, dữ liệu lớn, công nghệ chuỗi khối blockchain mang lại nhiều sản phẩm, dịch vụ công nghệ trong đó có tiền ảo, tiền mã hóa. Do đó, tiền ảo đã trở thành vấn đề thu hút sự quan tâm rất lớn từ chính phủ các quốc gia trên thế giới, cũng như của các nhà nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên, hiện nay vẫn chưa có một khái niệm chung thống nhất về tiền ảo mà tùy vào từng quốc gia, từng chủ thể và góc độ nghiên cứu mà tiền ảo được định nghĩa với nhiều cách khác nhau:

Vào năm 2012, Ngân hàng Trung ương châu Âu - European Central Bank (ECB) định nghĩa: “Tiền ảo (virtual money) là một loại tiền kỹ thuật số (digital money) không được điều chỉnh bởi

¹ Thạc sỹ, Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.



*Ngân hàng Trung ương; được ban hành và kiểm soát bởi nhà phát triển và được sử dụng và chấp nhận giữa các thành viên của cộng đồng ảo nhất định*². Trong định nghĩa này tiền ảo được sử dụng và chấp nhận giữa các thành viên của cộng đồng mạng nhất định mà không phải được Nhà nước thừa nhận.

Trong một nghiên cứu khác, Ngân hàng Trung ương châu Âu đã hoàn thiện khái niệm về tiền ảo để phù hợp với bối cảnh và sự phát triển của tiền ảo. Theo đó, “*tiền ảo có thể được định nghĩa như một đại diện số có giá trị, không phải do ngân hàng trung ương hoặc các tổ chức tài chính phát hành và có thể được sử dụng để thay thế tiền thật*”³. Từ đó, có thể thấy, khái niệm tiền ảo của ECB lần này được hoàn thiện thêm so với khái niệm được đưa ra năm 2012 ở một số điểm sau đây:

Thứ nhất, tiền ảo không chỉ được coi là đại diện kỹ thuật số mà còn là đại diện kỹ thuật số có giá trị. Điều này chứng tỏ rằng ECB đã thừa nhận giá trị của tiền ảo khi được mang ra trao đổi hoặc định giá các loại tài sản, hàng hóa khác.

Thứ hai, khái niệm tiền ảo của ECB lần này đã bỏ đi đặc tính “được ban hành và kiểm soát bởi nhà phát triển”. Điều này xuất phát từ thực tế, cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ nhiều loại tiền ảo ra đời với nhiều cách thức kiểm soát khác nhau. Tiền ảo có thể được kiểm soát dưới dạng tập trung hoặc phi tập trung tức là có thể do chủ thể phát hành kiểm soát hoặc có thể do chính cộng đồng người sử dụng quyết định.

Thứ ba, điều kiện “được cộng đồng mạng chấp nhận và sử dụng” đã được mở rộng bằng việc cho rằng tiền ảo có thể sử dụng để thay thế tiền thật. Điều này có thể thấy, ECB đã nhận định việc lần sân của tiền ảo từ cộng đồng mạng sang cộng đồng thật và thừa nhận các dạng kỹ thuật số dùng để trao đổi, thanh toán được chấp nhận

sử dụng trong cả cộng đồng mạng và cộng đồng thật đều là tiền ảo. Theo đó, ECB rút ra các đặc tính của tiền ảo bao gồm: (1) Là một đại diện số có giá trị; (2) Không phải là tiền pháp định do ngân hàng hoặc các tổ chức phát hành; (3) Có thể được sử dụng thay thế tiền thật. Khái niệm này của ECB sau đó đã được đưa vào trong các văn bản chính thức của Hội đồng châu Âu và Ủy ban châu Âu⁴.

Văn phòng trách nhiệm Chính phủ Mỹ (GAO-United States Government Accountability Office) trong một nghiên cứu đã đưa ra định nghĩa: *Tiền ảo là một đơn vị trao đổi số hóa, không được bảo đảm bởi một đồng tiền chính thức do chính phủ phát hành. Tiền ảo có thể được sử dụng rộng rãi trong một nền kinh tế ảo (là nền kinh tế được định nghĩa bao gồm các hoạt động kinh tế giữa các nhóm cộng đồng, tương tác với nhau thông qua các thiết lập ảo) hoặc có thể được sử dụng thay cho đồng tiền chính phủ để mua bán hàng hóa, dịch vụ trong một nền kinh tế thực*⁵.

Nhật Bản, một quốc gia đi tiên phong trong việc ban hành văn bản pháp luật riêng điều chỉnh về tiền ảo cũng đưa ra khái niệm tiền ảo làm cơ sở cho việc áp dụng và điều chỉnh. Theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Luật Tiền ảo Nhật Bản có hiệu lực từ ngày 01/4/2017, tiền ảo được hiểu là: Giá trị giống như tài sản (được ghi lại bởi các cách thức điện tử trong các phương tiện điện tử..., không bao gồm bất kỳ loại tiền tệ nào được cho phép của Nhật Bản hoặc các quốc gia khác và các tài sản được xác định là các đơn vị tiền tệ đó) được sử dụng để thanh toán giá trị hàng hóa khi mua bán, thuê hoặc các dịch vụ khác cho một hoặc nhiều đối tượng không cụ thể (Tiền ảo loại I); Giá trị giống như tài sản được dùng để trao đổi đối với một hoặc nhiều chủ thể không xác định, với các giá trị tài sản được đưa ra ở tiền ảo loại I và có thể được chuyển giao thông qua hệ thống xử lý

² Ngân hàng Trung ương châu Âu (2012), *Virtual Currency Schemes*, tr. 23-24.

³ European Central Bank (2015), *Virtual currency schemes - a further analysis*, <https://www.ecb.europa.eu/pub/pdf/other/virtualcurrencyschemesen.pdf>, truy cập ngày 06/8/2024.

⁴ Chỉ thị số 2009/110 của EC và Chỉ thị 2015/849 về ngăn ngừa việc sử dụng hệ thống tài chính nhằm mục đích rửa tiền hoặc tài trợ cho khủng bố và sửa đổi Chỉ thị 2009/101/EC - Văn bản thỏa hiệp của Tổng thống, 28/10/2016.

⁵ Văn Phòng Trách nhiệm Chính phủ Mỹ- GAO (2014), “Virtual currencies: Emerging Regulatory”, *Law Enforcement and Consumer Protection Challenges*.

dữ liệu điện tử (Tiền ảo loại II)⁶.

Như vậy, có thể thấy: Hiện nay, đã có khá nhiều định nghĩa về tiền ảo. Mỗi một định nghĩa có cách thức giải thích riêng về tiền ảo. Từ những luận giải trên, tiền ảo có thể được định nghĩa như sau: *“Tiền ảo là loại tiền không tồn tại hữu hình, tồn tại dưới hình thức kỹ thuật số được phát hành bởi cá nhân hoặc tổ chức, không phải là đồng tiền pháp định do Nhà nước của một quốc gia phát hành, có giá trị sử dụng trong cộng đồng mạng hoặc có thể được sử dụng để thực hiện việc trao đổi, thanh toán với các loại hàng hóa, dịch vụ khác”*.

Từ định nghĩa ở trên có thể rút ra một số đặc điểm sau đây của tiền ảo:

Một là, tiền ảo là một loại tiền không tồn tại dưới dạng vật chất, dưới dạng hữu hình trên thực tế. Tiền ảo tồn tại dưới hình thức kỹ thuật số trên không gian mạng.

Hai là, tiền ảo không phải đồng tiền pháp định do Nhà nước phát hành mà được phát hành bởi một cá nhân hoặc tổ chức.

Ba là, giá trị của tiền ảo không được xác định theo mệnh giá giống như tiền thật. Giá trị của tiền ảo được xác định bởi chủ thể phát hành hoặc theo giá thị trường; phụ thuộc nhiều vào yếu tố nhu cầu của chính các nhà đầu tư.

Bốn là, tiền ảo không được thừa nhận sử dụng như tiền thật mà tiền ảo chỉ có giá trị sử dụng trong cộng đồng mạng hoặc được coi như một phương tiện thanh toán để thực hiện việc trao đổi, thanh toán với các loại hàng hóa, dịch vụ khác.

2. Thực tiễn tác động của tiền ảo đến tình hình kinh tế - xã hội

Tiền ảo, tiền mã hóa mang đến toàn thế giới cả tác động tích cực và tiêu cực. Ngày nay, với việc chuyển tiền quốc tế thông qua hệ thống tài chính quốc gia mất rất nhiều phí và thời gian. So sánh với phương thức sử dụng hệ thống truyền thống, tiền ảo là một giải pháp giúp giảm phí chuyển tiền quốc tế, người nhận có thể nhận được ngay lập tức nhờ có công nghệ chuỗi khối loại bỏ được trung gian thanh toán. Tiền ảo

không chỉ đã và đang dần trở thành công cụ thanh toán phi tiền mặt tại rất nhiều quốc gia trên thế giới, mà còn là một loại tài sản mang tính hàng hóa trên thị trường dịch vụ thanh toán của các chủ sở hữu các đồng tiền ảo, như Bitcoin, Ethereum, Binance Coin, Dogecoin. Các nhà sáng lập các đồng tiền mã hóa và các tổ chức tài chính công nghệ lớn (Big Tech) đã tận dụng cơ hội đại dịch Covid-19 để phát triển giao dịch hàng hóa online và các loại tài sản kỹ thuật số là một giải pháp công nghệ với nhiều dịch vụ tiện ích, mà mục tiêu là khách hàng có thể thanh toán dễ dàng hơn, mở rộng mạng lưới khách hàng thanh toán qua hệ thống của họ. Với tính ẩn danh cao của tiền mã hóa, tính bảo mật của các giao dịch được bảo mật tốt hơn so với giao dịch thông thường. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm về công nghệ kỹ thuật số thì tiền ảo cũng đem đến nhiều tác động tiêu cực đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội của rất nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam, cụ thể như sau:

2.1. Tác động của tiền ảo ở các quốc gia trên thế giới

- Về phương diện kinh tế, tài chính

Mặc dù tiền mã hóa ngày càng trở nên phổ biến nhờ các tiện ích nó đem lại cho nền kinh tế thế giới, tuy nhiên, nó cũng đem lại một số tác động tiêu cực về phương diện kinh tế tài chính bởi chính bản chất của mình.

Thứ nhất, sự xuất hiện của một đồng tiền mới với những đặc điểm không giống với tiền tệ truyền thống có thể ảnh hưởng đến sự ổn định của hệ thống tài chính quốc gia. Nhu cầu sử dụng tiền mã hóa ngày một tăng đồng nghĩa với việc tiêu dùng các đồng tiền quốc gia ngày một ít đi, các chính sách tiền tệ quốc gia có thể bị giảm hiệu quả. Khả năng kiểm soát của ngân hàng trung ương đối với loại tiền này khó hơn rất nhiều so với tiền tệ truyền thống. Đặc biệt, với sự xuất hiện của tiền ảo khả năng phòng chống rửa tiền của hệ thống tài chính của các quốc gia bị ảnh hưởng không nhỏ vì internet là không biên giới, mọi giao dịch được thực hiện trên không gian mạng, không có định

⁶ Virtual Currency Act of Japan, Act on Financial Transactions, Article 2, Section 5, Virtual currency as described in this Act refers to: *Asset-like values (limited to those items electronically recorded by electronic or other equipment and excluding Japanese currency, foreign currency, and currency-denominated assets; the same applies to the item below) usable as payment to indefinite parties for the cost of purchase or rent of items or receipt of services and which can be transferred by means of electronic data processing systems.*



danh và khó kiểm soát được dòng chảy của đồng tiền. Đây là thách thức đối với các nhà làm luật của tất cả các quốc gia trên thế giới.

Thứ hai, chính sự ẩn danh của tiền ảo cũng mang đến những rủi ro cho cả người sử dụng và cơ quan quản lý. Mọi giao dịch mua bán không thông qua bất kỳ cơ quan trung gian rất khó để quản lý và kiểm minh bạch. Các giao dịch tiền ảo dựa trên các giao dịch thông minh theo mẫu sẵn không thể sửa chữa, do đó, những sai sót trong giao dịch không thể tránh khỏi nhưng lại không thể sửa và có thể gây ra ảnh hưởng tới chính những nhà đầu tư tiền ảo. Khi sai sót xảy ra, hệ thống phát sinh lỗi, giao dịch thất bại hoặc tiền của nhà đầu tư bị hack thì sẽ không có ai đứng ra xử lý và bảo vệ nhà đầu tư. Tiền ảo là phương tiện dễ tội phạm thực hiện sử dụng để rửa tiền, buôn bán ma túy, tài trợ khủng bố... Đây là những rủi ro lớn đối với hệ thống tài chính nói riêng và nền kinh tế nói chung của bất kỳ quốc gia nào. Theo Báo cáo của Quỹ tiền tệ Quốc tế đưa ra trong tháng 02/2022, tiền ảo phổ biến nhiều hơn ở các quốc gia bị coi là tham nhũng hoặc có kiểm soát vốn nghiêm ngặt. Các phát hiện cho thấy: Tài sản điện tử có thể được sử dụng để chuyển tiền thu được từ tham nhũng hoặc tránh được các biện pháp kiểm soát vốn⁷.

Thứ ba, việc thất thoát thuế cho nhà nước là một tác động đáng quan tâm khi số lượng giao dịch bằng tiền ảo ngày càng tăng. Với tính bảo mật cao của các giao dịch tiền ảo, việc giao dịch bằng tiền ảo trên các sàn giao dịch tiền ảo gây khó khăn cho chính các nhà quản lý các quốc gia trong việc ghi nhận thu nhập đối với các cá nhân chủ sở hữu tiền ảo. Chính vì lẽ này,

nhiều quốc gia trên thế giới bắt đầu nghiên cứu các quy định để đánh thuế đối với các thu nhập từ tiền ảo, ví dụ như: Singapore đã đưa ra các hướng dẫn về thuế cho các doanh nghiệp chọn sử dụng ứng dụng bitcoin để thanh toán, chi trả tiền lương thì phải bị đánh thuế tuân theo các quy định thuế thu nhập thông thường; hay như Đạo luật Tiền tệ của Nhật Bản đã ghi nhận các lợi nhuận từ việc kinh doanh bitcoin có thể được coi là thu nhập từ kinh doanh hoặc thu nhập khác. Lợi nhuận đến từ hoạt động bitcoin cũng như các đồng tiền ảo khác tại Nhật Bản phải chịu mức thuế thu nhập là 8%⁸;

- Về phương diện xã hội

Tiền ảo nói chung và đồng bitcoin nói riêng đã gây ra những hệ lụy tiêu cực trong các vấn đề của xã hội như: Tình trạng tự tử và sức khỏe tinh thần. Theo thống kê của Y tế Thế giới, trên toàn cầu, cứ 40 giây lại có một người chết do tự tử. Hầu hết các vụ tự tử là đỉnh điểm của một số yếu tố bao gồm sức khỏe tâm thần và đã được báo cáo là do thua lỗ đầu tư tiền ảo⁹. Tháng 4/2022, một nghiên cứu của Phần Lan đã đưa ra kết quả nghiên cứu cho thấy những người tham gia giao dịch tiền ảo có tỷ lệ gây nghiện cao hơn bình thường và những người mê tiền ảo thường đau khổ và cô đơn hơn so với các nhà đầu tư chứng khoán¹⁰. Có rất nhiều khách hàng tìm đến dịch vụ tư vấn cai nghiện tiền ảo trong năm 2021 (mỗi cuộc tư vấn tốn khoảng 2.500 USD và liệu trình điều trị chứng nghiện điện tử có giá 25.000 USD cho một liệu trình 45 ngày điều trị). Hầu hết các khách hàng tìm đến dịch vụ đều nợ nần chồng chất, đối mặt với chứng trầm cảm nghiêm trọng, kéo theo các cơn nghiện khác như rượu, cocaine¹¹. Một nghiên cứu năm 2017 của các nhà nghiên cứu tâm lý

⁷ Phùng Lê Dung, Lê Hoàng Anh Tuấn (2022), *Tác động của Bitcoin đến tình hình xã hội ở Châu Âu và thực tiễn vấn đề pháp lý Bitcoin ở Việt Nam*, Viện Kinh tế Chính trị, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; Viện Pháp luật Kinh doanh và Đầu tư châu Âu.

⁸ Bitcoin: Giá giảm do lệnh đàn áp tiền điện tử của Nhật Bản, <https://www.investopedia.com/news/bitcoin-crackdown-one-worlds-largest-crypto-exchanges-sends-price-falling/>, truy cập ngày 06/8/2024.

⁹ Ví dụ như: một người đàn ông Thổ Nhĩ Kỳ đã giết hai con và vợ của mình trước khi chết bằng cách tự sát do thua lỗ từ các khoản đầu tư Bitcoin vào tháng 3/2021; Tại Anh, tờ Mirror đưa tin, thi thể của một thanh niên chỉ mới 23 tuổi được tìm thấy vào tháng 9/2021 khi người này mất toàn bộ số tiền vào Bitcoin.

¹⁰ Mohammadreza Mahmoudi, Bài học từ COVID: Có cách nào để giảm thiểu tác động tiêu cực của Covid-19 đối với nền kinh tế Hoa Kỳ không?, <https://arxiv.org/abs/2201.00274>.

¹¹ Tác động của bitcoin đến tình hình xã hội ở châu Âu và thực tiễn vấn đề pháp lý bitcoin ở Việt Nam, <https://lsvn.vn/tac-dong-cua-bitcoin-den-tinh-hinh-xa-hoi-o-chau-au-va-thuc-tien-van-de-phap-ly-bitcoin-o-viet-nam1661143592.html>, truy cập ngày 06/8/2024.

người Anh cho thấy: nhiều nhà đầu tư ít kinh nghiệm có xu hướng buồn vui thất thường, dễ rơi vào tình trạng mất cân bằng cảm xúc¹².

2.2. Tác động của tiền ảo ở Việt Nam

Cũng giống như các quốc gia khác trên thế giới, Việt Nam cũng chịu những tác động tiêu cực từ tiền ảo đến tình hình kinh tế, xã hội của đất nước. Tại Việt Nam, theo Ngân hàng Nhà nước, việc đầu tư vào bitcoin bắt đầu có xu hướng gia tăng trong thời gian gần đây. Nhưng trên thực tế, việc sở hữu Bitcoin và khai thác nó tại Việt Nam là rất ít, mà chủ yếu mua qua một số sàn giao dịch. Tháng 3/2014, đại lý mua, bán bitcoin đầu tiên ở Việt Nam ra đời với tên gọi là bitcoin Vietnam tại địa chỉ bitcoin.vn, hình thành nên sàn giao dịch bitcoin (VBTC). Ngày 05/6/2016, xuất hiện chiếc máy bitcoin đầu tiên tại Việt Nam. Trong năm 2021, bitcoin đã tăng hơn 90% nhờ sự quan tâm từ các tổ chức, doanh nghiệp như Tesla. Việc bitcoin tăng giá khiến nhiều người Việt Nam đổ tiền vào bitcoin. Theo thống kê, hiện Việt Nam đang có khoảng 16,6 triệu nhà đầu tư tham gia vào thị trường tiền ảo, thuộc top đầu thế giới¹³. Tại Việt Nam cũng đã có một số cửa hàng, quán cà phê bắt đầu cho chấp nhận thanh toán bằng bitcoin. Tuy nhiên, khi đồng tiền ảo mất giá đã khiến cho không ít người và gia đình ở các địa phương của Việt Nam rơi vào cảnh nợ

nần chồng chất, thậm chí có người tìm đến cái chết. Ngoài ra, việc đầu tư vào bitcoin còn bị nhiều đối tượng lợi dụng trở thành đa cấp biến tướng¹⁴. Trong năm 2021, báo chí Việt Nam đã đưa tin không dưới 10 vụ tử tù hoặc nghi án tử tử vì bitcoin¹⁵. Trong nửa đầu năm 2022, giá của hầu hết các loại tiền ảo đều giảm với biên độ “bốc hơi” lên tới hàng chục phần trăm. Việc mỗi ngày thị trường này mất đi hàng chục tỷ USD cũng kéo theo đó hàng loạt nhà đầu tư, trong đó có Việt Nam, bỗng chốc trắng tay. Trong năm 2023, tổng số tiền người dân bị các đối tượng lừa đảo chiếm đoạt trên mạng khoảng 8.000 đến 10.000 tỷ đồng, tăng gấp rưỡi so với năm 2022¹⁶.

Từ những con số cụ thể trên, nhận thức rõ thực trạng việc sử dụng bitcoin và mức độ ảnh hưởng rất nghiêm trọng của tiền ảo đến tình hình kinh tế xã hội, nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam đã có những thông báo không thừa nhận bitcoin là một phương tiện thanh toán hợp pháp và đưa ra các cảnh báo rủi ro cho chủ thể sử dụng bitcoin. Theo đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thể hiện quan điểm căn cứ vào những quy định của pháp luật hiện hành về tiền tệ và ngân hàng thì bitcoin và các loại tiền ảo tương tự khác không thể lấy làm phương tiện thanh toán và pháp luật không thừa nhận bitcoin là tiền tệ.

¹² Khương Nha (theo Washington Post), *Trảm cảm vì chơi tiền số*. <https://vnexpress.net/tram-cam-vi-choi-tien-so-4458124.html>, truy cập ngày 06/8/2024.

¹³ Nhĩ Anh, “Việt Nam có hơn 16,6 triệu người sở hữu tiền mã hóa, đứng thứ hai ASEAN sau Thái Lan”, <https://vneconomy.vn/viet-nam-co-hon-16-6-trieu-nguoi-so-huu-tien-ma-hoa-dung-thu-hai-asean-sau-thai-lan.htm#:~:text=B%C3%A1o%20c%C3%A1o%20nh%E1%BA%A5n%20m%E1%BA%A1nh%2C%20Vi%E1%BB%87t,gia%20%C4%91i%20%C4%91%E1%BA%A7u%20v%E1%BB%81%20Blockchain>, truy cập ngày 06/8/2024.

¹⁴ Năm 2016, hàng ngàn người dân tại miền quê nghèo Gia Lai đã đổ hơn 48 tỷ đồng tham gia sàn tài chính tiền ảo đa cấp bitcoin. Tuy nhiên, đường dây huy động vốn đa cấp ponzi với tên gọi sàn giao dịch fxmt4.us của “Ngân hàng cộng đồng bitcoin” đột ngột ngưng hoạt động khiến nhiều người lâm vào cảnh nợ nần, thậm chí có 02 người đã tự tử. Năm 2017 chứng kiến một câu chuyện tang thương ở Thành phố Hồ Chí Minh khi công an phát hiện 03 người trong một gia đình treo cổ vì đã trót đi vay mượn để chơi bitcoin. Tại hiện trường vụ án, cơ quan điều tra phát hiện một máy tính xách tay vẫn đang hoạt động với những dấu vết của việc truy cập một số trang web giao dịch tiền ảo, trong đó có Nice Hash, một sàn giao dịch bitcoin lớn vừa bị hack cách đó ít ngày.

¹⁵ Lê Thúy (2020), *Bitcoin “diễn loạn”*: Rủi ro nào chờ nhà đầu tư? <https://cand.com.vn/Thi-truong/Bitcoin-dien-loan-Rui-ro-nao-cho-nha-dau-tu-i457537>, truy cập ngày 06/8/2024.

¹⁶ Đã dẫn: Đài truyền hình Việt Nam: khoảng 10.000 tỷ đồng bị lừa đảo trong năm 2023, <https://vtv.vn/phap-luat/khoang-10000-ty-dong-bi-lua-dao-trong-nam-2023-20240115064508287.htm>.



3. Một số khuyến nghị nhằm giảm thiểu mức độ ảnh hưởng của tiền ảo đến tình hình kinh tế - xã hội của Việt Nam

Từ thực tiễn phát triển của tiền ảo đã cho thấy những tác động tích cực của tiền ảo đến nền kinh tế, tiền ảo không chỉ đã và đang dần trở thành công cụ thanh toán phi tiền mặt tại một số quốc gia trên thế giới, mà công nghệ blockchain còn cung cấp một môi trường định hướng doanh nghiệp có tính bảo mật cao, hệ thống lưu trữ tự động, cùng tính bất biến khi lưu trữ thông tin, phục vụ việc tạo và chạy các ứng dụng trong đời sống. Tuy nhiên, bên cạnh đó tiền ảo còn tạo ra rất nhiều tác động tiêu cực đến mọi mặt của đời sống xã hội. Những tác động tiêu cực này không chỉ ảnh hưởng đến sức khỏe tinh thần của người dân mà còn ảnh hưởng đến công cuộc phòng chống tham nhũng của các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Vì vậy, đòi hỏi Chính phủ các nước cần nhanh chóng hoàn thiện những quyết sách và chế tài phù hợp để xử lý kịp thời, có hiệu quả những vấn đề có liên quan đến tiền ảo nói chung và đồng bitcoin nói riêng nhằm bảo vệ lợi ích quốc gia, cũng như bảo vệ sự phát triển ổn định kinh tế xã hội của đất nước.

Theo thống kê, hiện nay, Việt Nam nằm trong số những quốc gia có số người đã sử dụng hoặc sở hữu tiền ảo, tiền mã hóa nhiều nhất thế giới. Bên cạnh đó, với thế mạnh là dân số trẻ trong môi trường có độ phủ sóng internet rất cao và sự phổ biến của các thiết bị di động đang là những tiền đề thúc đẩy tiền điện tử phát triển trong thời gian tới. Những điều này cho thấy nhu cầu của thị trường đối với việc sở hữu, giao dịch tiền ảo tại Việt Nam là khá cao. Nhận thức rõ thực trạng việc sử dụng bitcoin tại Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt đề án hoàn thiện khung pháp lý để quản lý, xử lý đối với các loại tiền ảo, tiền điện tử vào tháng 8/2017. Đến tháng 6/2021, Thủ tướng Chính phủ đã giao cho Ngân hàng Nhà nước nghiên cứu, xây dựng và thí điểm tiền ảo dựa trên công nghệ chuỗi khối blockchain giai đoạn 2021 - 2023. Bộ Tài chính đã thành lập tổ nghiên cứu về tiền ảo, tài sản ảo để nghiên cứu về tài sản ảo, tiền ảo cũng như kinh nghiệm quốc tế trong hoạt động quản lý, giám sát liên quan. Tuy nhiên, bên cạnh những chủ trương, quyết tâm của Chính phủ trong việc ngăn chặn những ảnh

hưởng của tiền ảo đến kinh tế - xã hội, để phù hợp với xu hướng phát triển số trong tương lai, Việt Nam còn cần thực hiện một số vấn đề sau:

Thứ nhất, đẩy nhanh quá trình nghiên cứu, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý quản lý tiền điện tử, tiền ảo tại Việt Nam. Theo Quyết định số 2146/QĐ-BTC ngày 12/11/2021 về Kế hoạch tổng thể tại Đề án “*Quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam*”, Bộ Tài chính yêu cầu các đơn vị phối hợp với Bộ Tư pháp, Ngân hàng Nhà nước để xây dựng cơ sở cho việc quản lý tiền ảo phù hợp với thông lệ quốc tế để tránh những vấn đề về trốn thuế, rửa tiền thuế. Nhiệm vụ này sẽ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (Bộ Tài chính) chủ trì, phối hợp với Vụ Pháp chế (Bộ Tài chính) Tổng cục Thuế triển khai thực hiện.

Thứ hai, đẩy nhanh thí điểm sử dụng tiền ảo và tận dụng thế mạnh của công nghệ đằng sau tiền ảo, thay vì tập trung nhiều vào việc thắt chặt loại tiền này. Muốn làm được điều này, cần nghiên cứu, xây dựng và thí điểm sử dụng tiền ảo dựa trên công nghệ chuỗi khối blockchain là một trong những giải pháp để thực hiện Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021. Cụ thể, Chính phủ giao cho Ngân hàng Nhà nước là cơ quan chủ trì nghiên cứu, thí điểm tiền ảo dựa trên công nghệ blockchain, thời gian thực hiện từ năm 2021 đến năm 2023. Theo Quyết định này, Thủ tướng Chính phủ cũng giao nhiệm vụ cho các bộ, ngành đồng thời, nghiên cứu, phát triển, làm chủ các công nghệ lõi khác như: thúc đẩy nghiên cứu, phát triển, ứng dụng nền tảng mở, mã nguồn mở phục vụ chính phủ số; các nền tảng quốc gia hướng tới tạo thành hệ sinh thái để các doanh nghiệp công nghệ số có thể tham gia phát triển các dịch vụ kinh tế số, xã hội số. Đặc biệt, lựa chọn ưu tiên, đẩy mạnh phong trào nghiên cứu một số công nghệ cốt lõi mà Việt Nam có lợi thế, có khả năng tạo bứt phá mạnh mẽ như QR code, trí tuệ nhân tạo (AI), Blockchain và thực tế ảo/thực tế tăng cường (VR/AR), dữ liệu lớn (Big Data) tạo điều kiện sớm triển khai các công nghệ số tiên tiến trong chính phủ số. Theo đó, cơ quan quản lý có thể thực hiện cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ cho các doanh nghiệp công nghệ số

ngiên cứu, phát triển các ứng dụng công nghệ mới cho chính phủ số.

Thứ ba, cần xây dựng các cơ chế, hàng rào bảo vệ chủ quyền tiền tệ phù hợp với thời đại công nghệ thông tin sao cho cơ chế này có thể chủ động nắm bắt, quản lý và kiểm tra, giám sát việc lưu thông tiền ảo, tiền mã hóa nhằm hướng tới mục tiêu chính là bảo đảm quyền chủ động phát triển thị trường dịch vụ tài chính trong nước. Bởi, trong thời gian ngắn hạn và trung hạn Việt Nam chưa có đủ điều kiện hạ tầng kỹ thuật và pháp lý để kiểm soát thích hợp và chặt chẽ các loại tiền ảo, vì vậy sẽ gặp khó khăn trong quản lý các loại tiền ảo.

Thứ tư, các quy định pháp luật dân sự chưa có quy định nào khẳng định tiền ảo là một loại tài sản. Chính việc chưa có văn bản pháp luật nào quy định cụ thể tiền ảo có phải là một loại tài sản hay không đã dẫn đến việc không thể thống nhất được trong việc xác định các nghĩa vụ, trách nhiệm liên quan đến tiền ảo cũng như việc điều chỉnh các quan hệ dân sự như sở hữu, thừa kế, hợp đồng hay bồi thường thiệt hại liên quan đến tiền ảo cũng gần như rơi vào khoảng trống, chưa có cơ chế giải quyết một cách phù hợp¹⁷. Chính vì vậy, để khắc phục vấn đề này, Bộ luật Dân sự năm 2015 cần có sự điều chỉnh theo hướng ghi nhận tiền ảo là một loại tài sản mới. Việc thừa nhận tiền ảo là một loại tài sản theo quy định của Bộ luật Dân sự là điều cần thiết, bởi điều này vừa phù hợp với xu thế chung của quốc tế vừa tạo được cơ sở pháp lý vững chắc cho việc xây dựng và ban hành các quy định liên quan đến tiền ảo tại Việt Nam. Bên cạnh đó, do tiền ảo có tính ẩn danh rất cao nên việc kiểm soát danh tính của chủ sở hữu tiền ảo rất khó, vì vậy, việc lưu thông tiền ảo với tư cách là một loại tài sản sẽ cần phải đáp ứng những điều kiện nhất định để hạn chế tình trạng các chủ thể sử dụng tiền ảo thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật rất khó kiểm soát như

rửa tiền, tài trợ khủng bố... Theo đó, cần phải có quy định riêng biệt đối với các công ty cung cấp các dịch vụ liên quan đến tiền ảo hoặc xếp nó thuộc loại ngành nghề kinh doanh có điều kiện để ràng buộc trách nhiệm của các công ty này đối với khách hàng¹⁸. Ngân hàng Nhà nước sẽ là cơ quan chủ quản quản lý đối với các công ty này. Đồng thời, việc giao dịch, trao đổi tiền ảo cần phải được đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi thực hiện. Đặc biệt, để hạn chế tối đa những rủi ro cho các bên tham gia và dễ dàng kiểm soát các hoạt động liên quan đến tiền ảo, Việt Nam chỉ nên công nhận các giao dịch liên quan đến tiền ảo đối với các ví giao dịch được đăng ký và có danh tính, đồng thời, cấm tuyệt đối các hoạt động liên quan đến tiền ảo ẩn danh và xa hơn có thể áp dụng các biện pháp xử phạt hành chính hoặc xử lý hình sự đối với các chủ thể thực hiện các giao dịch liên quan đến tiền ảo không đăng ký¹⁹.

Thứ năm, cần nghiên cứu đưa ra các quy định xử phạt cụ thể, đầy đủ, rõ ràng để phục vụ kịp thời cho việc áp dụng xử lý các hành vi vi phạm liên quan đến tiền ảo, đặc biệt là các chế tài xử phạt đối với các tổ chức cung ứng dịch vụ tiền ảo không được cấp phép hoặc đăng ký, không tuân thủ các biện pháp phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố... Các chế tài xử phạt này không chỉ dừng lại ở việc áp dụng cho các tổ chức cung ứng dịch vụ tiền ảo mà còn quy định áp dụng cho cả các chủ thể có liên quan đến giao dịch tiền ảo. Bên cạnh đó, cũng cần phải tập trung nghiên cứu, ban hành các quy định về chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của các cơ quan chịu trách nhiệm quản lý, cấp phép, giám sát, thanh tra đối với các nhà cung ứng dịch vụ tiền ảo để góp phần bảo đảm tính hiệu quả của việc quản lý.

Thứ sáu, nâng cao nhận thức của người dân về bản chất của các đồng tiền ảo. Hiện nay, có rất nhiều tổ chức tạo ra tiền ảo, trong khi đó,

¹⁷ Trần Văn Biên - Nguyễn Minh Oanh (2020), *Tiền ảo và một số vấn đề pháp lý đặt ra hiện nay*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 4, tr. 35.

¹⁸ Nguyễn Minh Oanh - Hà Công Anh Bảo (2018), *Chính sách, pháp luật về tiền ảo của Thái Lan và kinh nghiệm cho Việt Nam*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 03, tr. 77.

¹⁹ L. Thanh (2017), *Ngân hàng Nhà nước tuyên bố cấm sử dụng tiền Bitcoin*, <https://tuoitre.vn/ngan-hang-nha-nuoc-tuyen-bo-cam-su-dung-bitcoin-20171028102135916.htm>, truy cập ngày 06/8/2024.



người sử dụng lại thiếu kiến thức thông tin về loại tiền này nên rất dễ bị thu hút và bị lừa đảo. Chính vì vậy, Nhà nước cần phải tăng cường tuyên truyền, phổ biến kiến thức về tiền ảo, cũng như cảnh báo các mối nguy hại tiềm ẩn của tiền ảo để giúp người dân nâng cao hiểu biết và sự cảnh giác; từ đó, có thể tự bảo vệ mình trước các rủi ro, thủ đoạn lừa đảo ngày càng tinh vi của các đối tượng.

Kết luận:

Từ những phân tích nêu trên có thể thấy rằng, tiền ảo và các loại tiền điện tử là xu thế tất yếu của thời đại công nghệ số. Việc nhận định những ưu điểm và những tác động của tiền ảo đến sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước là nhiệm vụ trọng tâm của chính phủ các quốc gia trên thế giới. Hiện nay, tại Việt Nam chưa có khung pháp lý hoàn chỉnh và đầy đủ về tiền ảo. Điều này đã không chỉ gây ra nhiều khó khăn trong cách hiểu, cách tiếp cận về loại tiền này mà còn đặt ra nhiều thách thức trong công tác quản lý, kiểm soát và xử lý các hành vi vi phạm về tiền ảo, đặc biệt, với sự tồn tại những khoảng trống pháp luật về tiền ảo đã tạo cơ hội cho các chủ thể lợi dụng để thực hiện các hành vi lừa đảo, trục lợi gây thiệt hại nghiêm trọng cho người sử dụng. Chính vì vậy, việc đẩy mạnh nghiên cứu hoàn thiện khung pháp lý về tiền ảo một cách đầy đủ tại Việt Nam là rất quan trọng và cấp thiết trước yêu cầu thực tiễn hiện nay. Điều này hoàn toàn phù hợp với xu hướng chung của các quốc gia và cũng là giải pháp mà Việt Nam chủ động hội nhập cũng như ứng phó với tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0. Hơn nữa, khi khung pháp lý liên quan đến tiền ảo được hoàn thiện sẽ giúp hạn chế, ngăn chặn và kiểm soát hiệu quả các rủi ro, lạm dụng liên quan cũng như phòng ngừa được các hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản trong lĩnh vực này./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Irina Cvetkova (2018), “*Cryptocurrencies Legal Regulations*”, Brics Law Journal, Volume V, Issue 2.
2. Chinelle van der Westhuizen (2018), *Future digital money: The legal status and regulation of bitcoin in Australia*.
3. Ngân hàng Trung ương châu Âu (2012), *Virtual Currency Schemes*.

4. European Central Bank (2015), *Virtual currency schemes - a further analysis*, https://www.ecb.europa.eu/pub/pdf/other/virtual_currencyschemesen.pdf.

5. Cục phòng chống tội phạm Hoa Kỳ-FINCEN (2013), *Application of FinCEN's Regulations to Persons Administering, Exchanging, or Using Virtual Currencies*, Financial Crimes Enforcement Network.

6. Văn Phòng Trách nhiệm Chính phủ Mỹ-GAO (2014), *Virtual currencies: Emerging Regulatory, Law Enforcement, and Consumer Protection Challenges*.

7. Phùng Lê Dung, Lê Hoàng Anh Tuấn (2022), *Tác động của Bitcoin đến tình hình xã hội ở châu Âu và thực tiễn vấn đề pháp lý Bitcoin ở Việt Nam*, Viện Kinh tế Chính trị, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; Viện Pháp luật Kinh doanh và Đầu tư châu Âu.

8. Mohammadreza Mahmoudi, 2 Jan 2022, *Covid Lessons: Was there any way to reduce the negative effect of Covid-19 on the United States economy?* <https://arxiv.org/abs/2201.00274>

9. Dan Blystone, October 11, 2021, *10 Cities That Are Bitcoin Hotspots*.<https://www.investopedia.com/articles/forex/042415/10-cities-leading-bitcoin-adoption.asp>, truy cập ngày 06/8/2024.

10. Khương Nha, *Trầm cảm vì chơi tiền số*, <https://vnexpress.net/tram-cam-vi-choi-tien-so-4458124.html>, truy cập ngày 06/8/2024.

11. Lê Thúy (2020), *Bitcoin “điên loạn”*: *Rủi ro nào chờ nhà đầu tư?* <https://cand.com.vn/Thi-truong/Bitcoin-dien-loan-Rui-ro-nao-cho-nha-dau-tu-i457537>, truy cập ngày 06/8/2024.

12. Trần Văn Biên - Nguyễn Minh Oanh (2020), *Tiền ảo và một số vấn đề pháp lý đặt ra hiện nay*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 4, tr. 35.

13. Nguyễn Minh Oanh - Hà Công Anh Bảo (2018), *Chính sách, pháp luật về tiền ảo của Thái Lan và kinh nghiệm cho Việt Nam*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 03, tr. 77.

14. L. Thanh (2017), *Ngân hàng Nhà nước tuyên bố cấm sử dụng tiền Bitcoin*, <https://tuoitre.vn/ngan-hang-nha-nuoc-tuyen-bo-cam-su-dung-bitcoin,20171028102135916.htm>, truy cập ngày 06/8/2024.

GIAO KẾT VÀ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ THEO LUẬT GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ NĂM 2023¹

Nguyễn Thị Vân Anh²

Tóm tắt: Ngày 01/7/2024, Luật Giao dịch điện tử năm 2023 chính thức có hiệu lực thi hành đã tạo cơ sở pháp lý đồng bộ, thống nhất, hiệu quả cho các giao dịch từ môi trường thực tế sang môi trường số, trong đó có hoạt động giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử. Luật Giao dịch điện tử năm 2023 đã có một số quy định mới sửa đổi so với Luật Giao dịch điện tử năm 2005 về nguyên tắc giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử, thời điểm nhận và gửi thông điệp dữ liệu, địa điểm giao kết hợp đồng điện tử... để phù hợp với thực tế phát sinh trong quá trình giao kết và thực hiện hợp đồng. Bài viết phân tích thực trạng quy định pháp luật về giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử, đề xuất một số giải pháp hoàn thiện pháp luật về giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử.

Từ khóa: Luật Giao dịch điện tử; hợp đồng điện tử; giao kết hợp đồng điện tử; thực hiện hợp đồng điện tử.

Nhận bài: 15/7/2024

Hoàn thành biên tập: 15/8/2024

Duyệt đăng: 26/8/2024

Abstract: On July 1, 2024, the 2023 Electronic Transactions Law officially took effect, creating a synchronous, unified, and effective legal basis for transactions from the physical environment to the digital environment, including activities of entering into and implementing electronic contracts. The 2023 Electronic Transactions Law has a number of new regulations amended compared to the 2005 Electronic Transactions Law on principles for entering into and implementing electronic contracts, time to receive and send data messages, and location of signing electronic contract... to suit the reality that arises during the process of entering into and implementing contracts. The article analyzes practical regulations on entering into and implementing electronic contracts and proposes some solutions to refine law on this aspect.

Keywords: Electronic Transaction Law; electronic contracts; entering into electronic contracts; implementing electronic contracts.

Date of receipt: 15/7/2024

Date of revision: 15/8/2024

Date of Approval: 26/8/2024

Đặt vấn đề:

Sự phát triển của khoa học công nghệ và mức độ phổ cập của Internet đã tạo điều kiện thuận lợi cho các giao dịch được tiến hành dù có khoảng cách về địa lý mà không nhất thiết phải gặp nhau trực tiếp để đàm phán, ký kết hợp đồng. Hợp đồng điện tử là hợp đồng được giao kết thông qua phương tiện điện tử, mang đầy đủ bản chất của hợp đồng truyền thống và chỉ khác biệt ở phương thức giao kết, thiết lập hợp đồng

chứ không phải là một loại hợp đồng có đối tượng chuyên biệt. Ngày 01/7/2024, Luật Giao dịch điện tử (GDĐT) năm 2023 chính thức có hiệu lực thi hành đã tạo cơ sở pháp lý đồng bộ, thống nhất, hiệu quả cho các hoạt động giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử phù hợp với giai đoạn phát triển mới hiện nay. Tuy vậy, quy định pháp luật về giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử còn một số bất cập cần tiếp tục phải hoàn thiện trong thời gian tới.

¹ Bài viết trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở năm 2024: “Pháp luật về hợp đồng điện tử- Một số vấn đề lý luận và thực tiễn” (Theo Quyết định số 226/QĐ-HVTP ngày 31/01/2024 và Quyết định số 708/QĐ-HVTP ngày 27/3/2024 của Giám đốc Học viện Tư pháp).

² Tiên sỹ, Phó Trường Khoa Đào tạo Luật sư, Học viện Tư pháp.



1. Quy định pháp luật về giao kết hợp đồng điện tử

Theo Luật GDĐT, *hợp đồng điện tử là hợp đồng được thiết lập dưới dạng thông điệp dữ liệu*³, trong đó *thông điệp dữ liệu là thông tin được tạo ra, được gửi, được nhận, được lưu trữ bằng phương tiện điện tử*⁴. Hợp đồng điện tử được giao kết hoặc thực hiện từ sự tương tác giữa một hệ thống thông tin tự động với người hoặc giữa các hệ thống thông tin tự động với nhau, không bị phủ nhận giá trị pháp lý chỉ vì không có sự kiểm tra hay can thiệp của con người vào từng hành động cụ thể do các hệ thống thông tin tự động thực hiện hay vào hợp đồng⁵.

Giao kết hợp đồng là bước đầu tiên giữa các chủ thể để cùng xác lập quan hệ hợp đồng. Giao kết hợp đồng là việc các bên bày tỏ ý chí với nhau để cùng xác lập hợp đồng thông qua quá trình trao đổi, thương lượng nhằm đạt được sự thỏa thuận thống nhất ý chí giữa các bên về quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng. Giao kết hợp đồng điện tử cũng giống như các hợp đồng truyền thống khác là quá trình xác lập thỏa thuận giữa các bên trên cơ sở bày tỏ ý chí và thống nhất ý chí giữa các bên, điểm khác biệt là quá trình giao kết hợp đồng điện tử được sử dụng một phần hoặc toàn bộ thông qua phương tiện điện tử. Luật GDĐT quy định về nguyên tắc giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử, quy trình giao kết, thời gian, địa điểm nhận gửi thông điệp dữ liệu như sau:

Thứ nhất, về nguyên tắc giao kết hợp đồng điện tử

Khi giao kết hợp đồng điện tử, các bên có quyền thỏa thuận về yêu cầu kỹ thuật, điều kiện bảo đảm tính toàn vẹn, bảo mật có liên quan đến hợp đồng điện tử đó. Về mặt bản chất, các thông tin được tạo ra, gửi đi, được nhận và lưu trữ bằng các phương tiện điện tử có thể dẫn đến những rủi ro trong giao dịch như thông tin đó có thể bị can thiệp, điều chỉnh khác với ý chí thực của các bên; các chủ thể khác cũng có thể sử dụng máy tính,

công nghệ để làm sai lệch ý chí của các bên. Chính vì vậy, yêu cầu về kỹ thuật, điều kiện bảo đảm tính toàn vẹn, bảo mật có liên quan đến hợp đồng điện tử có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Các bên có quyền thỏa thuận về những nội dung này khi giao kết hợp đồng.

Các bên có quyền thỏa thuận sử dụng thông điệp dữ liệu, phương tiện điện tử một phần hoặc toàn bộ trong quá trình giao kết hợp đồng điện tử. Quy trình giao kết hợp đồng điện tử gồm hai yếu tố tạo thành: Đề nghị giao kết hợp đồng và chấp thuận đề nghị giao kết hợp đồng. Trong giao kết hợp đồng điện tử, quy trình giao kết có thể được tiến hành một phần hoặc toàn bộ bằng phương tiện điện tử. Các bên có quyền tự do thỏa thuận sử dụng phương tiện điện tử là một phần hoặc toàn bộ quá trình giao kết phụ thuộc vào nhu cầu, hoàn cảnh của các bên.

Việc giao kết hợp đồng điện tử phải tuân theo quy định của luật này, quy định pháp luật hợp đồng và quy định pháp luật khác có liên quan. So với Luật GDĐT năm 2005, quy định về áp dụng luật giao dịch điện tử đã được bổ sung rõ ràng hơn. Luật GDĐT năm 2005 quy định “*Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Luật GDĐT với quy định của luật khác về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của Luật GDĐT*”⁶.

Với quy định mới được sửa đổi của Luật GDĐT năm 2005, việc giao kết hợp đồng điện tử trước hết phải tuân theo Luật GDĐT. Ngoài ra, với tư cách là một hợp đồng, việc giao kết hợp đồng điện tử cũng như hợp đồng truyền thống phải tuân theo các quy định pháp luật về hợp đồng như Bộ luật Dân sự, Luật Thương mại. Các bên chủ thể phải tuân thủ các quy định pháp luật về giao kết hợp đồng trong pháp luật dân sự (Điều 386 đến Điều 397 Bộ luật Dân sự năm 2015) về các nội dung như đề nghị giao kết hợp đồng; thông tin trong đề nghị giao kết hợp đồng; thay đổi, rút lại, hủy bỏ đề nghị giao kết hợp đồng; chấm dứt đề nghị giao kết hợp đồng; sửa đổi đề nghị do bên được đề nghị đề xuất; chấp

³ Khoản 16 Điều 3 Luật Giao dịch điện tử năm 2023.

⁴ Khoản 4 Điều 3 Luật Giao dịch điện tử năm 2023.

⁵ Khoản 1 Điều 34 Luật Giao dịch điện tử năm 2023.

⁶ Điều 3 Luật Giao dịch điện tử năm 2005.

nhận đề nghị giao kết hợp đồng... Ngoài ra, giao kết hợp đồng điện tử còn phải tuân thủ các quy định pháp luật chuyên ngành (quy định pháp luật có liên quan) như pháp luật về thương mại điện tử quy định về giao kết hợp đồng điện tử trong hoạt động thương mại, như vậy, trong trường hợp hợp đồng điện tử trong hoạt động thương mại thì phải tuân theo pháp luật có liên quan là pháp luật về thương mại điện tử⁷. Tuy nhiên, quy định về nguyên tắc này theo Điều 36 Luật GDĐT năm 2023 chưa đề cập đến nguyên tắc áp dụng luật giữa các văn bản pháp luật này, thứ tự ưu tiên áp dụng như thế nào trong trường hợp các văn bản này có quy định khác nhau về giao kết, thực hiện hợp đồng điện tử. Ví dụ, quy định về giao kết hợp đồng điện tử trong lĩnh vực thương mại bổ sung một bước thông báo mời đề nghị giao kết hợp đồng trong quy trình giao kết hợp đồng. Quy định này khác so với quy định về quy trình giao kết hợp đồng trong Bộ luật Dân sự và Luật Giao dịch điện tử⁸. Trong trường hợp có sự khác nhau trong quy định về quy trình giao kết hợp đồng thương mại điện tử thì sẽ ưu tiên áp dụng văn bản pháp luật nào?

Thứ hai, về quy trình giao kết hợp đồng điện tử

Quy trình giao kết hợp đồng điện tử cũng được thực hiện thông qua đề nghị giao kết hợp đồng và chấp nhận đề nghị giao kết. Theo khoản 1 Điều 35 Luật GDĐT, giao kết hợp đồng điện tử là việc các bên sử dụng thông điệp dữ liệu để tiến hành một phần hoặc toàn bộ giao dịch trong quá trình giao kết hợp đồng điện tử.

** Đề nghị giao kết hợp đồng điện tử*

Đề nghị giao kết hợp đồng là việc một bên chủ thể thể hiện rõ ý định giao kết hợp đồng và chịu sự ràng buộc đó với bên đã được xác định hoặc tới công chúng (gọi là bên được đề nghị) theo Điều 386 Bộ luật Dân sự năm 2015. Một đề nghị giao kết hợp đồng có đủ 03 yếu tố: (i) Thể hiện rõ ý định mong muốn giao kết hợp đồng; (ii) Nội dung phải chứa đựng các điều khoản cơ bản của hợp đồng để từ đó bên được đề nghị cân nhắc có chấp nhận giao kết hợp đồng hay không;

(iii) Hướng đến đối tượng đã xác định hoặc tới công chúng.

Luật GDĐT không quy định chi tiết về thể nào là đề nghị giao kết hợp đồng mà nội dung này được thực hiện theo quy định pháp luật về hợp đồng, cụ thể là các quy định trong Bộ luật Dân sự. Tuy nhiên, trong quy định chuyên ngành về hợp đồng điện tử trong lĩnh vực thương mại (có thể gọi là hợp đồng trong thương mại điện tử) theo Chương 2 Nghị định 52/2013/NĐ-CP ngày 16/5/2013 về thương mại điện tử (sau đây gọi là Nghị định 52) có một số quy định đặc thù về giao kết hợp đồng. Nghị định 52 quy định cụ thể “Một thông báo bằng chứng từ điện tử về đề nghị giao kết hợp đồng mà không có bên nhận cụ thể thì chỉ là thông báo mời đề nghị giao kết hợp đồng. Thông báo đó chưa được coi là đề nghị giao kết hợp đồng, trừ khi bên thông báo chỉ định rõ tại thông báo đó trách nhiệm của mình trong trường hợp nhận được trả lời chấp nhận” (Điều 12 Nghị định 52) hoặc quy định tại Điều 15 về giao kết hợp đồng điện tử sử dụng chức năng đặt hàng trực tuyến trên website thương mại điện tử: “Nếu một website thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến áp dụng cho từng hàng hóa hoặc dịch vụ cụ thể được giới thiệu trên website đó thì các thông tin giới thiệu về hàng hóa, dịch vụ và các điều khoản liên quan được coi là thông báo mời đề nghị giao kết hợp đồng của thương nhân, tổ chức, cá nhân bán hàng theo quy định tại Điều 12 Nghị định này”. Như vậy, hợp đồng điện tử trong lĩnh vực thương mại có thêm bước Thông báo mời đề nghị giao kết hợp đồng điện tử trước bước đề nghị giao kết hợp đồng điện tử. Điều 17 Nghị định này quy định về giao kết hợp đồng điện tử sử dụng chức năng đặt hàng trực tuyến trên website như sau: chứng từ điện tử do khách hàng khởi tạo và gửi đi bằng cách sử dụng chức năng đặt hàng trực tuyến được coi là đề nghị giao kết hợp đồng của khách hàng đối với hàng hóa hoặc dịch vụ gắn kèm với chức năng đặt hàng trực tuyến đó.

Nếu áp dụng theo các điều kiện về đề nghị giao kết hợp đồng quy định tại Điều 386 Bộ luật

⁷ Điều 36 Luật Giao dịch điện tử năm 2023.

⁸ Xem khoản 2 Điều 35 Luật Giao dịch điện tử năm 2023, các Điều 386 đến 397 Bộ luật Dân sự năm 2015.



Dân sự thì thông báo mời đề nghị giao kết hợp đồng chính là đề nghị giao kết hợp đồng vì trong thông báo này đã có đầy đủ thông tin liên quan đến hàng hóa, dịch vụ và các điều khoản khác có liên quan như giá cả, chi phí vận chuyển, địa điểm bán hàng... và không xác định được bên nhận cụ thể. Có thể hiểu, đề nghị giao kết hợp đồng này được gửi đến công chúng. Như vậy, có sự “vênh” trong quy định về giao kết hợp đồng theo pháp luật về hợp đồng và theo quy định luật chuyên ngành.

Thời điểm có hiệu lực của đề nghị giao kết hợp đồng là thời điểm pháp luật ghi nhận hình thành quyền và nghĩa vụ của bên đề nghị và bên được đề nghị. Theo quy định pháp luật dân sự, thời điểm đề nghị giao kết hợp đồng có hiệu lực là thời điểm do bên đề nghị ấn định; nếu bên đề nghị không ấn định là thời điểm bên được đề nghị nhận được đề nghị giao kết hợp đồng, trừ trường hợp luật có liên quan có quy định khác⁹. Đối với hợp đồng điện tử, theo Điều 16 Luật GDĐT, người nhận được xem là đã nhận được thông điệp dữ liệu nếu thông điệp dữ liệu được nhập vào hệ thống thông tin do người nhận chỉ định và có thể truy cập được. Trường hợp trước hoặc trong khi gửi thông điệp dữ liệu, người khởi tạo đã tuyên bố thông điệp dữ liệu chỉ có giá trị khi có thông báo xác nhận, thông điệp dữ liệu đó được xem là chưa gửi cho đến khi người khởi tạo nhận được thông báo của người nhận xác nhận đã nhận được thông điệp dữ liệu đó. Tương tự như vậy, khoản 1 Điều 17 quy định về thời điểm nhận là thời điểm thông điệp dữ liệu nhập vào hệ thống thông tin được chỉ định và có thể truy cập được. Nếu người nhận không chỉ định một hệ thống thông tin để nhận thông điệp dữ liệu thì thời điểm nhận thông điệp dữ liệu là thời điểm thông điệp dữ liệu đó nhập vào bất kỳ hệ thống thông tin nào của người nhận và có thể truy cập được. Quy định này của Luật GDĐT phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự và giải quyết được những vấn đề đặc thù của giao dịch điện tử trên nền tảng kỹ thuật, công nghệ số.

* *Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng điện tử*

Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng điện tử là bước cuối cùng của quy trình giao kết hợp đồng. Một chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng đáp ứng các điều kiện: (i) Về nội dung: chấp nhận toàn bộ nội dung đề nghị giao kết hợp đồng; (ii) Về thời hạn: chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng phải gửi trong thời hạn nhất định mà bên đề nghị đưa ra. Trong trường hợp bên đề nghị không nêu rõ thời hạn trả lời thì việc trả lời chấp nhận chỉ có hiệu lực nếu được thực hiện trong một thời hạn hợp lý. Trường hợp thông báo chấp nhận giao kết hợp đồng đến chậm vì lý do khách quan mà bên đề nghị biết hoặc phải biết về lý do khách quan này thì thông báo chấp nhận giao kết hợp đồng vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp bên đề nghị trả lời ngay không đồng ý với chấp nhận đó của bên được đề nghị.

Về quy trình giao kết hợp đồng điện tử, Luật GDĐT có quy định về thời điểm gửi, nhận thông điệp dữ liệu để các bên xác định thời điểm chính xác về việc gửi, nhận đề nghị giao kết hợp đồng trong các Điều 16, Điều 17.

Nghị định 52 có một số quy định cụ thể về đề nghị giao kết hợp đồng điện tử, chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng điện tử tại mục 2 về hợp đồng sử dụng chức năng đặt hàng trực tuyến trên website thương mại điện tử. Về thời hạn trả lời đề nghị giao kết hợp đồng điện tử trong trường hợp thương nhân, tổ chức, cá nhân bán hàng không công bố rõ thời hạn trả lời đề nghị giao kết hợp đồng thì nếu trong thời hạn 12 giờ kể từ khi gửi đề nghị giao kết hợp đồng, khách hàng không nhận được trả lời giao kết hợp đồng thì đề nghị giao kết hợp đồng được coi là chấm dứt hiệu lực (khoản 2 Điều 20 Nghị định 52). Điều đó có nghĩa là bên nhận đề nghị giao kết hợp đồng phải gửi chấp nhận đề nghị trong thời hạn 12 giờ đó thì chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng mới có hiệu lực.

Thứ ba, về thời điểm giao kết hợp đồng điện tử

Xác định thời điểm giao kết hợp đồng rất quan trọng vì điều đó giúp xác định được thời điểm có hiệu lực của hợp đồng, từ đó xác định thời điểm bắt đầu quyền và nghĩa vụ của các bên.

⁹ Điều 388 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đối với hợp đồng điện tử, các bên giao kết có thể không quen biết nhau và khoảng cách xa về địa lý, giao tiếp liên lạc qua không gian mạng nên việc xác định thời điểm giao kết khó khăn, có thể dẫn đến hiểu sai về thời điểm giao kết, dẫn đến tranh chấp phát sinh liên quan đến quá trình thực hiện hợp đồng.

Theo quy định pháp luật về thời điểm giao kết hợp đồng tại khoản 4 Điều 400 Bộ luật Dân sự, nếu hợp đồng được giao kết bằng văn bản thì thời điểm giao kết là thời điểm bên sau cùng ký vào văn bản hay bằng hình thức chấp nhận khác được thể hiện trên văn bản. Như vậy, đối với hợp đồng được giao kết bằng phương thức trực tiếp, các bên sử dụng chương trình phần mềm điện tử để giao kết và lưu trữ hợp đồng thì thời điểm bên sau cùng sử dụng chữ ký điện tử vào hợp đồng điện tử là thời điểm giao kết hợp đồng. Đối với hợp đồng được giao kết bằng phương thức gián tiếp thì thời điểm giao kết hợp đồng là thời điểm bên đề nghị giao kết nhận được chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng. Trên môi trường điện tử, việc xác định thời gian ký điện tử hay gửi, nhận các thông điệp dữ liệu căn cứ vào các “lưu vết” về thời gian trên không gian mạng như thời điểm ký, thời điểm gửi thư điện tử, thời điểm nhận thư điện tử.

Luật GDĐT quy định thời điểm nhận thông điệp dữ liệu như sau¹⁰: Trường hợp các bên tham gia giao dịch không có thỏa thuận khác thì thời điểm nhận thông điệp dữ liệu được xác định như sau: Trường hợp người nhận đã chỉ định một hệ thống thông tin để nhận thông điệp dữ liệu thì thời điểm nhận là thời điểm *thông điệp dữ liệu nhập vào hệ thống thông tin được chỉ định và có thể truy cập được*; nếu người nhận không chỉ định một hệ thống thông tin để nhận thông điệp dữ liệu thì thời điểm nhận thông điệp dữ liệu là thời điểm thông điệp dữ liệu đó nhập vào bất kỳ hệ thống thông tin nào của người nhận và có thể truy cập được. Như vậy, không phụ thuộc vào người nhận thông điệp dữ liệu có “đọc” hay “mở” thông điệp dữ liệu đó ra hay không mà chỉ cần thông điệp dữ liệu nhập vào hệ thống thông tin được chỉ định và có thể truy cập được. Các

bên có thể có thỏa thuận khác về thời điểm nhận thông điệp dữ liệu như thời điểm gửi lại xác nhận đã nhận thông điệp dữ liệu mới được coi là thời điểm nhận thông điệp dữ liệu. Luật Giao dịch đã có quy định phù hợp với thực tiễn và ưu tiên thỏa thuận của các bên.

Thứ tư, về địa điểm giao kết hợp đồng điện tử

So với hợp đồng truyền thống, việc xác định địa điểm giao kết hợp đồng điện tử trên không gian mạng và có tính khoảng cách giữa các bên khó khăn hơn rất nhiều. Với học thuyết “tiếp nhận”, hợp đồng điện tử được hình thành khi bên đề nghị giao kết hợp đồng nhận được chấp nhận đề nghị giao kết. Điều 37 Luật GDĐT quy định việc gửi, nhận, địa điểm gửi, nhận thông điệp dữ liệu trong giao kết hợp đồng điện tử được thực hiện như việc gửi, nhận thông điệp dữ liệu.

Theo khoản 2 Điều 17 Luật GDĐT về địa điểm nhận thông điệp dữ liệu thì dù ở bất kỳ địa điểm nào thông điệp dữ liệu được nhận thì địa điểm nhận thông điệp dữ liệu vẫn được coi là trụ sở của người nhận nếu người nhận là cơ quan, tổ chức hoặc là nơi cư trú của người nhận nếu người nhận là cá nhân. Trường hợp người nhận có nhiều trụ sở thì địa điểm nhận thông điệp dữ liệu là trụ sở chính hoặc trụ sở có mối liên hệ mật thiết nhất với giao dịch. Như vậy, yếu tố xác định địa điểm giao kết hợp đồng dựa vào nơi cư trú hoặc nơi có trụ sở của bên đề nghị giao kết hợp đồng (bên nhận được đề nghị chấp nhận giao kết hợp đồng). Tuy nhiên, trên môi trường không gian mạng, các bên có thể đăng nhập mọi nơi để giao kết hợp đồng điện tử mà không nhất thiết tại trụ sở hoặc nơi cư trú của mình. Việc quy định về địa điểm giao kết hợp đồng điện tử như Luật GDĐT, có thể quá chặt chẽ, hình thức và không thể hiện đúng bản chất của địa điểm giao kết hợp đồng. Ngoài ra, cụm từ trụ sở có “mối liên hệ mật thiết nhất với giao dịch” mang tính khái quát cao, khó xác định trong thực tế là nơi nào.

2. Quy định pháp luật về thực hiện hợp đồng điện tử

Thứ nhất, quy định về nguyên tắc thực hiện hợp đồng điện tử

Điều 36 Luật GDĐT về nguyên tắc giao kết

¹⁰ Khoản 1 Điều 17 Luật Giao dịch điện tử năm 2023.



và thực hiện hợp đồng đã quy định ba nguyên tắc giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử như đã phân tích ở mục 1 bài viết, đó là: (i) Các bên có quyền thỏa thuận sử dụng thông điệp dữ liệu, phương tiện điện tử một phần hoặc toàn bộ trong thực hiện hợp đồng điện tử; (ii) Khi thực hiện hợp đồng điện tử, các bên có quyền thỏa thuận về yêu cầu kỹ thuật, điều kiện bảo đảm tính toàn vẹn, bảo mật có liên quan đến hợp đồng điện tử đó; việc thực hiện hợp đồng điện tử theo quy định luật giao dịch điện tử, pháp luật hợp đồng và quy định khác của pháp luật có liên quan. Vì vậy, các quy định về thực hiện hợp đồng trong Bộ luật Dân sự năm 2015 được áp dụng trong việc thực hiện hợp đồng điện tử và các quy định khác của pháp luật chuyên ngành như thương mại điện tử.

Thứ hai, quy định pháp luật về giao hàng trong hợp đồng điện tử

Đối với đối tượng của hợp đồng điện tử là hàng hóa, thường có hai dạng bao gồm: hàng hóa truyền thống, hàng hóa tồn tại dưới dạng dữ liệu điện tử.

Đối tượng là hàng hóa truyền thống, khi chuyển giao hàng hóa không thể thực hiện bằng các phương tiện điện tử mà việc thực hiện phải được tiến hành bằng phương thức giao trực tiếp đến địa chỉ của khách hàng, doanh nghiệp và nhận thanh toán. Việc thực hiện hợp đồng phải tuân thủ các quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ hợp đồng chẳng hạn nghĩa vụ giao hàng, thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, người mua đảm bảo nhận hàng như thỏa thuận và đảm bảo việc thanh toán.

Đối tượng là hàng hóa tồn tại dưới dạng dữ liệu điện tử, việc thực hiện hợp đồng có thể được tiến hành thông qua việc truyền gửi dữ liệu qua mạng Internet hay qua các trang website bán hàng trực tiếp đến địa chỉ liên kết khách hàng. Khi đó người bán gửi sản phẩm đến địa chỉ đã được chỉ định của khách hàng hoặc cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người sử dụng dịch vụ thông qua mạng kết nối các thiết bị điện tử và người mua thanh toán thông qua dịch vụ thanh

toán trực tuyến hay thực hiện chuyển khoản đến tài khoản của người bán.

Thứ ba, quy định pháp luật về thanh toán trong hợp đồng điện tử

Đối với hợp đồng điện tử, ngoài hình thức thanh toán truyền thống bằng tiền mặt, các bên có thể thỏa thuận hình thức thanh toán không dùng tiền mặt. Thanh toán không dùng tiền mặt là hình thức thanh toán sử dụng các phương tiện thanh toán điện tử ứng dụng công nghệ số như: ví điện tử, mobile banking, internet banking... hoặc thanh toán gián tiếp thông qua các tổ chức tín dụng thay việc người mua và người bán trực tiếp trao đổi với nhau như thông lệ hiện nay¹¹.

Để đảm bảo cho việc thanh toán không dùng tiền mặt góp phần phát triển nền kinh tế số, pháp luật đã có quy định về dịch vụ trung gian thanh toán theo hình thức ví điện tử. Dịch vụ ví điện tử là dịch vụ do ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cung ứng cho khách hàng để nạp tiền vào ví điện tử, rút tiền ra khỏi ví điện tử và thực hiện giao dịch thanh toán¹². Theo phương thức này, khách hàng nạp tiền vào tài khoản điện tử được mở trên website của doanh nghiệp dịch vụ thì khách hàng có thể thanh toán cho các giao dịch của khách hàng bằng chính số dư trên tài khoản đó.

3. Một số bất cập và giải pháp hoàn thiện Luật Giao dịch điện tử về giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử

Luật GDDT năm 2023 có hiệu lực từ ngày 01/7/2024 đã kế thừa và sửa đổi nhiều nội dung chưa phù hợp với thực tiễn của Luật GDDT năm 2005. Thực tiễn áp dụng Luật GDDT năm 2023 còn chưa nhiều để đánh giá khó khăn, vướng mắc trong quá trình áp dụng. Tuy nhiên, với thực trạng quy định pháp luật hiện hành thì cần tiếp tục sửa đổi những nội dung sau:

Thứ nhất, về nguyên tắc giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử

Pháp luật về hợp đồng điện tử nên có quy định cụ thể về thứ tự ưu tiên áp dụng pháp luật giữa luật

¹¹ <https://sotaichinh.hoabinh.gov.vn/quy-hoach-chien-luoc-ke-hoach-dai-han/giai-phap-thuc-day-thanh-toan-khong-dung-tien-mat-trong-nen-kinh-te-278982>, truy cập ngày 30/7/2024.

¹² Xem khoản 16 Điều 3 Nghị định 52/2024/NĐ-CP của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt.

giao dịch điện tử, pháp luật hợp đồng và luật có liên quan. Theo đó, trong trường hợp có sự khác nhau trong quy định pháp luật điều chỉnh thì ưu tiên áp dụng luật chuyên ngành (luật có liên quan) đối với vấn đề đó. Sau đó thứ tự ưu tiên đến quy định của Luật GDDT và pháp luật về hợp đồng. Điều này cũng phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật GDDT quy định các Bộ, cơ quan ngang Bộ sẽ quy định về quy trình giao kết, thực hiện hợp đồng điện tử trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý phù hợp với thực tiễn hay nguyên tắc áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015.

Thứ hai, về địa điểm giao kết hợp đồng điện tử

Việc quy định về địa điểm giao kết hợp đồng điện tử hiện nay có thể mang tính hình thức và không thể hiện đúng bản chất của địa điểm giao kết hợp đồng. Có thể bổ sung quy định này theo hướng quy định “trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác về địa điểm giao kết là những địa điểm có mối liên hệ mật thiết với giao dịch”, nếu không có thỏa thuận thì theo quy định về địa điểm nhận thông điệp dữ liệu là nơi người bán có trụ sở hoặc cư trú. Ngoài ra, cụm từ trụ sở có “mối liên hệ mật thiết nhất với giao dịch” mang tính khái quát cao, khó xác định trong thực tế là nơi nào. Luật GDDT có thể bổ sung nơi có mối liên hệ mật thiết nhất với giao dịch là nơi “người nhận thường xuyên làm việc liên quan đến giao dịch nhất”.

Thứ ba, về thanh toán trong hợp đồng điện tử

Đối với việc hình thức thanh toán qua các tổ chức trung gian thanh toán tại các sàn thương mại điện tử, để đảm bảo quyền lợi cho người bán khi đến hạn thanh toán mà các tổ chức trung gian thanh toán không thanh toán cho người mua, cần xây dựng những quy định cụ thể về ký quỹ của tổ chức trung gian thanh toán nhằm bảo đảm thanh toán cho người bán trong giao dịch điện tử.

Thứ tư, về quy định về hợp đồng mẫu trên các website thương mại điện tử

Hợp đồng theo mẫu là một trong những phương thức giao kết hợp đồng phổ biến giúp các bên tiết kiệm được thời gian và chi phí đàm phán. Các điều khoản trong hợp đồng mẫu được chuẩn bị nghiên cứu, soạn thảo cụ thể, thích hợp với

nhu cầu của từng chủ thể. Một số website về thương mại điện tử cung cấp hợp đồng mẫu để khi giao kết, khách hàng có thể nhanh chóng áp dụng. Tuy nhiên, điều này không tránh khỏi các chủ thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên các website thương mại điện tử đưa ra các điều khoản gây bất lợi cho khách hàng hoặc người tiêu dùng. Để đảm bảo sự công bằng trong quan hệ hợp đồng giữa các chủ thể trên các website thương mại điện tử, cần phải có sự xem xét và chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về nội dung của Hợp đồng mẫu, đề nghị Thủ tướng Chính phủ bổ sung vào danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung chưa có quy định về hợp đồng thương mại điện tử phải đăng ký theo mẫu đối với dịch vụ nền tảng số trung gian quy mô lớn hoặc rất lớn cung cấp dịch vụ.

Kết luận:

Hợp đồng điện tử sẽ ngày càng được giao kết phổ biến trong điều kiện phát triển của khoa học kỹ thuật và công nghệ. Luật GDDT đã có nhiều quy định về hợp đồng điện tử, tạo cơ sở pháp lý để bảo vệ quyền lợi của các bên trong giai đoạn hiện nay. Tuy nhiên, vẫn còn một số quy định chưa phù hợp với thực tiễn, đòi hỏi tiếp tục được bổ sung, khắc phục những hạn chế trong quy định pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về hợp đồng điện tử./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ luật Dân sự năm 2015.
2. Luật Giao dịch điện tử năm 2023.
3. Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16/5/2013 của Chính phủ về thương mại điện tử.
4. Nghị định 52/2024/NĐ-CP ngày 15/5/2024 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt.
5. TS. Trần Bảo Ánh, Ths Trần Khánh Linh (2024), *Chữ ký điện tử và chữ ký số trong giao dịch điện tử, Thực tiễn và giải pháp hoàn thiện pháp luật*, Hội thảo Giao dịch điện tử và giải quyết các tranh chấp về giao dịch điện tử, Học viện Tòa án.
6. <https://sotaichinh.hoabinh.gov.vn/quy-hoach-chien-luoc-ke-hoach-dai-han/giai-phap-thuc-day-thanh-toan-khong-dung-tien-mat-trong-nen-kinh-te-278982>, truy cập ngày 30/7/2024.



GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT TẠI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI¹

Lê Vệ Quốc²

Lưu Công Thành³

Tóm tắt: Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm, chú trọng. Bài viết nghiên cứu đánh giá về thực trạng và mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại Việt Nam, đồng thời đưa ra các giải pháp đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi công tác này trong thời gian tới theo các chủ trương, chính sách của Chính phủ.

Từ khóa: Phổ biến; giáo dục pháp luật; ứng dụng công nghệ thông tin;

Nhận bài: 15/7/2024

Hoàn thành biên tập: 15/8/2024

Duyệt đăng: 26/8/2024

Abstract: Applying information technology in the work of legal dissemination and education in ethnic minority and mountainous areas has always been given interest and emphasized by the Communist Party and Vietnamese State. This article researches on the current situation and level of information technology application in legal dissemination and education in ethnic minority and mountainous areas in Vietnam; through this, pointing out solutions to promote application of information technology in ethnic minority and mountainous areas related to this work in the coming time according to the policies and directions of the Government.

Keywords: Dissemination; legal education; application of information technology.

Date of receipt: 15/7/2024

Date of revision: 15/8/2024

Date of Approval: 26/8/2024

Đặt vấn đề:

Với sự phát triển nhanh chóng của khoa học công nghệ kéo theo đó là cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã và đang làm thay đổi phương thức giao tiếp của cả xã hội, trong đó có cả cách thức giao tiếp, thông tin giữa các cơ quan nhà nước với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp từ các phương thức cung cấp thông tin trực tiếp, truyền thông sang đẩy mạnh ứng dụng các công nghệ thông tin, công nghệ số và sử dụng các nền tảng mạng xã hội trong cung cấp thông tin và giao tiếp với người dân, doanh nghiệp. Trong công tác phổ biến, giáo dục pháp Luật (PBGDPL), việc ứng dụng công nghệ thông tin, chuyên đổi số luôn là một trong những chủ trương lớn, xuyên suốt của Đảng và Nhà nước. Đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) là một trong các đối tượng đặc thù theo Luật PBGDPL. Do đó, việc đẩy

mạnh ứng dụng công nghệ thông tin cho công tác PBGDPL với đối tượng này là một giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác này trên thực tế. Trong phạm vi bài viết, tác giả tập trung đánh giá thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác PBGDPL tại vùng đồng bào DTTS&MN, đánh giá mức độ đáp ứng của các hoạt động này với nhu cầu tìm hiểu pháp luật của đồng bào DTTS&MN và các chủ trương, chính sách mới về phát triển công nghệ thông tin trong công tác này.

1. Vai trò của ứng dụng công nghệ thông tin trong phổ biến giáo dục pháp luật cho đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Những năm gần đây, cùng với sự phát triển của xã hội, công nghệ thông tin nói chung, các trang mạng xã hội nói riêng, nhất là internet phát triển mạnh mẽ. Để nâng cao hiệu quả trong thực hiện nhiệm vụ, các sở, ban, ngành, đoàn thể đã

¹ Bài viết này là sản phẩm của Đề tài khoa học cấp Bộ năm 2023 -2024 “Giải pháp nâng cao hiệu quả phổ biến, giáo dục pháp luật tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số hiện nay”.

² Tiến sỹ, Cục trưởng Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật, Bộ Tư pháp.

³ Thạc sỹ, Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật, Bộ Tư pháp.

đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác chuyên môn cũng như tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đến với người dân. Qua đó, góp phần tạo chuyển biến tích cực trong tuân thủ, chấp hành pháp luật của cán bộ, Nhân dân. Đặc biệt, với những khu vực đồng bào DTTS&MN, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong PBGDPL đang từng bước cho thấy hiệu quả của nó khi việc tiếp cận thông tin pháp luật ngày càng trở nên phổ biến. Điều này cho thấy vai trò rõ ràng của việc ứng dụng công nghệ thông tin trong PBGDPL đối với các nhóm đối tượng thuộc khu vực này:

Một là, góp phần tiếp cận và mở rộng nhiều hình thức PBGDPL mới thay vì hình thức PBGDPL truyền thống. Nếu như trước đây, các hình thức PBGDPL chủ yếu được thể hiện qua tuyên truyền miệng; thông qua hệ thống truyền thanh cơ sở, báo in, báo hình; thông qua tổ chức cuộc thi tìm hiểu pháp luật;... thì hiện nay tận dụng ưu thế mạng xã hội, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong công tác PBGDPL ngày càng được áp dụng và vận dụng. Kể từ khi vận dụng CNTT vào công tác PBGDPL, các tỉnh, thành phố đã chủ trương xây dựng hệ thống trang thông tin PBGDPL nhằm đảm bảo thuận lợi cho việc cập nhật, đăng tải các tài liệu PBGDPL như: các văn bản pháp luật, hướng dẫn nghiệp vụ, tình huống pháp luật, hỏi - đáp pháp luật, các tin, bài phản ánh các hoạt động PBGDPL cũng như các quy định pháp luật có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị.

Đối với người dân, trang thông tin PBGDPL dùng chung cho tỉnh, thành phố giúp người dân tiếp cận pháp luật dễ dàng, ngoài ra có thể đề đạt các ý kiến kiến nghị, hỏi đáp pháp luật... và có phản hồi kịp thời từ cơ quan Nhà nước, góp phần định hướng dư luận xã hội đối với các thông tin pháp luật không chính xác, không chính thông, xuyên tạc quy định pháp luật Việt Nam và các chủ trương, chính sách pháp luật. Đến nay, trang thông tin PBGDPL tỉnh đã có hàng trăm nghìn lượt truy cập.

Hai là, tăng cường phục vụ hơn nữa nhu cầu tìm hiểu pháp luật của cán bộ và Nhân dân. Trong tình hình khoa học công nghệ phát triển như vũ bão trong 10 năm trở lại đây, PBGDPL nếu có thể thực hiện qua các hình thức trực tuyến thì ngày càng tiếp cận được với đông đảo đối

tượng, nhất là các đối tượng trẻ và trung tuổi. Hiện nay không chỉ ở đô thị mà ngay cả ở nông thôn, khu vực miền núi hiện nay cũng tương đối trở nên phổ cập các hình thức truy cập trực tuyến để tìm kiếm thông tin, từ đó nếu có thể triển khai rộng rãi việc PBGDPL trên các ứng dụng và phương tiện trực tuyến thì đây ngày càng trở nên một kênh hữu hiệu để đưa thông tin pháp luật đến với cộng đồng. Nhu cầu tìm hiểu và tiếp cận pháp luật của mỗi đối tượng là khác nhau, chẳng hạn: với cán bộ - nhằm tra cứu phục vụ cho hoạt động công tác chuyên môn, với người dân - pháp luật điều chỉnh tất cả các mối quan hệ xã hội phát sinh trong đời sống hàng ngày, do đó nhu cầu của người dân là rất lớn trong tất cả các lĩnh vực như lao động, đất đai, hành chính,... Bởi vậy, việc tích cực ứng dụng CNTT đóng vai trò quan trọng giúp việc tiếp cận pháp luật của cán bộ và Nhân dân chính xác - nhanh chóng - thuận tiện.

Ba là, việc ứng dụng CNTT trong PBGDPL cho đồng bào DTTS&MN đã thực sự trở thành công cụ hữu hiệu giúp định hướng dư luận một cách đúng đắn, nâng cao nhận thức, chấp hành pháp luật của cán bộ và Nhân dân. Đó cũng là nền tảng góp phần thay đổi nhận thức, hành vi, thái độ người dân trong việc tự giác tuân thủ, chấp hành pháp luật. Việc đẩy mạnh tuyên truyền, PBGDPL trên mạng xã hội, các diễn đàn trực tuyến, mạng viễn thông, sóng phát thanh, truyền hình... là một hình thức phù hợp với thực tiễn và xu hướng tiếp cận thông tin trong điều kiện hiện nay. Triển khai và mở rộng việc PBGDPL thông qua các công cụ nền tảng mạng xã hội như các nhóm zalo, trang fanpage, facebook, youtube... Cùng với đó tăng cường công tác phối hợp cùng các ngành, đoàn thể trong việc vận động đoàn viên, hội viên tương tác trên mạng xã hội theo chiều định hướng dư luận chấp hành pháp luật; phối hợp với các tổ chức hội thực hiện tuyên truyền pháp luật trên các hội nhóm mạng xã hội của các tổ chức... nhằm nâng cao tìm cảm của cán bộ và Nhân dân với pháp luật, đáp ứng yêu cầu đặt ra ngày càng cao đối với công tác PBGDPL hiện nay.

2. Thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin cho công tác phổ biến giáo dục pháp luật vùng dân tộc thiểu số và miền núi

Từ năm 2012 đến nay, mạng xã hội đã phát triển mạnh mẽ ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc. Trước hết là cơ sở hạ tầng của mạng xã hội trong những năm qua đã bùng



nổ, hệ thống phủ sóng Internet phát triển mạnh mẽ ở khắp các tỉnh, cả ở khu vực đô thị cũng như ở nông thôn. Ở các tỉnh miền núi phía Bắc, mạng Internet đã phủ kín từ 80% – 98% số thôn bản. Điển hình như tỉnh Lào Cai năm 2019 đã có hơn 98% số thôn có hạ tầng đảm bảo kết nối internet băng rộng di động tại trung tâm, khu vực tập trung dân cư của thôn. Mạng xã hội chỉ xuất hiện ở vùng dân tộc thiểu số phía Bắc chưa đến một thập kỷ, nhưng nó có tác động mạnh mẽ đến quan hệ xã hội của tộc người. Trước hết là hình thành ý thức cố kết cộng đồng tộc người cao, mang tính chất xuyên biên giới, phạm vi toàn cầu. Mạng xã hội còn hình thành nhiều trang, nhóm tuyên truyền, quảng bá về phong tục tập quán, ẩm thực, lễ hội, di sản văn hóa, văn nghệ các tộc người. Đặc biệt, trên youtube xuất hiện nhiều kênh do các bạn trẻ người Thái yêu ca hát lập nên với hàng trăm nghìn lượt theo dõi và hàng triệu lượt xem. Bên cạnh đó, mạng xã hội đã trở thành hiện tượng phổ biến, một kênh truyền thông quan trọng không thể thiếu được đối với người dân biên giới phía Bắc. Ở nhiều nơi xuất hiện các blogger sinh sống bằng hình thức kiếm tiền qua mạng xã hội.

Trong lĩnh vực PBGDPL, việc ứng dụng các công nghệ thông tin được đẩy mạnh khi triển khai thực hiện Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2019-2021” phê duyệt theo Quyết định số 471/QĐ-TTg ngày 26/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ. Qua 03 năm triển khai Đề án (2019-2021), tổng số tin bài, bài viết, tài liệu PBGDPL được đăng tải trên Internet đạt 601.936 tài liệu. Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương có số lượng bài viết, tin bài đăng tải lớn nhất với 289.281 tài liệu đăng tải. Các tài liệu được biên soạn và đăng tải dưới nhiều hình thức như: Sổ tay hỏi - đáp, tờ gấp, video clip, tiểu phẩm pháp luật, chương trình phóng sự, tọa đàm; các tin, bài viết phản ánh các hoạt động PBGDPL... Các nội dung đăng tải tập trung vào quy định pháp luật mới của trung ương, địa phương; nội dung pháp luật được dư luận quan tâm, liên quan đến quyền và nghĩa vụ của người dân, doanh nghiệp; thủ tục hành chính liên quan trực tiếp đến người dân, doanh nghiệp; các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật lấy ý kiến theo quy định của pháp luật...

Một trong những hoạt động PBGDPL hiệu quả được nhiều địa phương thực hiện thông qua

Công/Trang thông tin PBGDPL là tổ chức các cuộc thi tìm hiểu pháp luật trực tuyến trên Công/Trang thông tin điện tử của địa phương (An Giang, Bến Tre, Hải Dương, Quảng Ninh, Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh...) thu hút đông đảo người dân tham gia.

Bên cạnh đó, Đề án cũng giúp đa dạng hóa các hình thức PBGDPL khác trên mạng xã hội, các diễn đàn trực tuyến, mạng viễn thông, sóng phát thanh, truyền hình, mạng lưới thông tin cơ sở. Nhằm đa dạng hóa các hình thức PBGDPL, Bộ Tư pháp đã thực hiện PBGDPL trên mạng xã hội (thông qua Fanpage Phổ biến, giáo dục pháp luật (<https://www.facebook.com/Phổ-biến-Giáo-dục-Pháp-luật-101326847932580>) để đăng tải thông tin PBGDPL; thí điểm thực hiện PBGDPL trên tài khoản Zalo “Phổ biến giáo dục pháp luật”). Nhằm tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức triển khai các hoạt động hưởng ứng Ngày Pháp luật Việt Nam 09/11, Bộ Tư pháp đã phối hợp với Viettel, Mobifone, Vinaphone nhắn tin đến các thuê bao di động để truyền thông rộng rãi về chủ đề, khẩu hiệu, mục đích, ý nghĩa Ngày Pháp luật Việt Nam. Bộ đã xây dựng, đăng tải hàng trăm tin, bài tại chuyên mục “Hưởng ứng Ngày Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam” trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Tư pháp; tổ chức các chương trình truyền thông, tọa đàm chính sách pháp luật trên Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Báo Pháp luật Việt Nam. Nhiều bộ, ngành đã xây dựng chuyên mục giải đáp pháp luật qua thư điện tử hoặc giao lưu trực tuyến trên mạng Internet; giải đáp vướng mắc của doanh nghiệp và người dân trên Cổng thông tin điện tử, qua điện thoại; tổ chức cuộc thi trực tuyến; sử dụng mạng xã hội Facebook; thiết kế lại giao diện Cổng thông tin điện tử với việc đưa chuyên mục PBGDPL ở vị trí trung tâm; xây dựng chuyên trang “Chính sách, pháp luật tài nguyên và môi trường” để phổ biến các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành hoặc đang trong quá trình xây dựng; xây dựng các ứng dụng PBGDPL; tổ chức các chiến dịch PBGDPL trên mạng tiktok...

Tại địa phương, đa số các địa phương đã sử dụng các ứng dụng trò chuyện, nhắn tin, gọi trực tuyến (Zalo, Viber, Mocha35...) và mạng xã hội (như Facebook, Zalo, Youtube, Twitter, Lotus...) để thông tin, phổ biến pháp luật của ngành, lĩnh vực, địa phương cho người dân. Đây

cũng dần trở thành một trong những kênh quan trọng, dễ tiếp cận, được các địa phương lựa chọn nhằm đưa thông tin, PBGDPL tới người dân một cách nhanh chóng và có sức lan tỏa rộng lớn. Nhiều địa phương đã ứng dụng công nghệ thông tin trong PBGDPL như: giới thiệu các địa chỉ website về pháp luật cho học sinh và cán bộ, giáo viên; PBGDPL trên các phương tiện thông tin đại chúng; tổ chức các hội nghị, hội thảo, tọa đàm phổ biến các văn bản pháp luật mới theo hình thức trực tuyến; xây dựng “Tủ sách pháp luật điện tử” tại Tây Ninh; tạo tài khoản Youtube “An ninh Đắc Lắc” với hơn 8.000 người theo dõi; xây dựng website tuyên truyền, PBGDPL trực tuyến của Hội đồng phối hợp PBGDPL tỉnh Đồng Nai; chuyên mục “Mỗi tuần một điều luật” trên Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp Bình Thuận; kết nối ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác PBGDPL đến cấp huyện, cấp cơ sở (Huyện Hoài Đức, Hà Nội); phối hợp với các doanh nghiệp viên thông tổ chức nhắn tin về pháp luật tại An Giang, Bình Định; tăng cường PBGDPL trên hệ thống loa truyền thanh cơ sở không dây kết nối với các đài phát thanh, truyền hình tại Vĩnh Long; tuyên truyền pháp luật trên thiết bị điện tử theo mô hình “Cầu thang pháp luật” và màn hình Led về phòng chống Covid-19 tại Hà Nội; ứng dụng công nghệ thông tin trong việc hỗ trợ, tư vấn pháp luật và hướng dẫn thủ tục hành chính cho người dân tại Thành phố Hồ Chí Minh; tổ chức diễn đàn trực tuyến thông tin phổ biến, giáo dục pháp luật cho Nhân dân tại Hòa Bình, Đồng Tháp; Mô hình Sách nói pháp luật tại Thành phố Hồ Chí Minh...

3. Giải pháp đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cho đối tượng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Ngày 14/10/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây gọi là Chương trình mục tiêu quốc gia). Trong đó, công tác PBGDPL cho đối tượng đồng bào DTTS&MN thuộc nội dung số 02 của Tiêu dự án 1, Dự án 10 của Chương trình. Theo đó, bên cạnh các hình thức truyền thống như: Tổ chức tập huấn, hội nghị, hội thảo, hội thi, nói

chuyện chuyên đề, xây dựng mô hình điểm, câu lạc bộ tuyên truyền pháp luật; lồng ghép với các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, lễ hội truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số, biên soạn, phát hành tài liệu (tờ gấp, sách bỏ túi, cẩm nang pháp luật, sổ tay truyền thông và các ấn phẩm, tài liệu khác) bằng chữ phổ thông hoặc song ngữ chữ phổ thông và chữ dân tộc thiểu số thì một số hình thức ứng dụng công nghệ thông tin, phương tiện thông tin đại chúng cũng đã được đề cập tới như một trong các hình thức cần được chú trọng như xây dựng chuyên trang, chuyên mục đặc thù (bằng tiếng phổ thông và tiếng dân tộc thiểu số), tiêu phẩm, câu chuyện pháp luật trên các phương tiện thông tin đại chúng; xây dựng Tạp chí Dân tộc điện tử; đầu tư cho Đài Phát thanh - Truyền hình các tỉnh: Sóc Trăng, Ninh Thuận đáp ứng được yêu cầu phục vụ đồng bào dân tộc Khmer, Chăm...

Đề bảo đảm các hình thức ứng dụng công nghệ thông tin, phương tiện thông tin đại chúng phát huy hiệu quả cung cấp thông tin, việc hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận thông tin về khoa học công nghệ, nâng cao khả năng ứng dụng và sử dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đặc biệt là ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030 là một trong các mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia. Hoạt động hỗ trợ sẽ thực hiện trong khuôn khổ tiểu dự án 2 Dự án 10 của Chương trình. Đối tượng hỗ trợ sẽ bao gồm 02 nhóm sau:

- Cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan làm công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương; Văn phòng điều phối Chương trình ở cấp Trung ương và các cơ quan thường trực Chương trình ở địa phương;

- Các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Việc triển khai tập trung vào các giải pháp sau:

Thứ nhất, tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo, sự quản lý và tổ chức thực hiện nhiệm vụ PBGDPL theo định hướng chuyển đổi số trong Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030. Trên cơ sở thực trạng, nhu cầu của địa phương và căn cứ vào chủ trương, định



hướng trong Đề án của Ủy ban Dân tộc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cho cơ quan thường trực Chương trình tham mưu xây dựng Đề án/Dự án/Kế hoạch chi tiết về chuyển đổi số trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và triển khai theo quy định tại Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, Thông tư số 55/2023/TT-BTC và các quy định hiện hành.

Thứ hai, tổ chức thực hiện các hoạt động hội nghị, hội thảo, buổi làm việc trực tuyến của Ban Chỉ đạo Trung ương và cơ quan giúp việc cho Ban Chỉ đạo Trung ương liên quan đến công tác chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện Chương trình. Trên cơ sở nhu cầu thực tế của địa phương, tham khảo những định hướng nội dung hoạt động tại Đề án của Ủy ban Dân tộc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cho cơ quan thường trực Chương trình tham mưu xây dựng Kế hoạch chi tiết trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và triển khai theo quy định hiện hành.

Thứ ba, hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại Ủy ban nhân dân cấp xã để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự. Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành Thông tư số 03/2023/TT-BTTTT hướng dẫn thực hiện một số nội dung về thông tin và truyền thông trong Tiêu dự án 1 và Tiêu dự án 2 thuộc Dự án 10 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025. Theo đó, mỗi xã thiết lập 01 điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng CNTT với các yêu cầu đáp ứng về cơ sở vật chất, các sản phẩm dịch vụ thông tin do cơ quan trung ương và địa phương cung cấp nhằm tạo điều kiện hỗ trợ đồng bào DTTS&MN tiếp cận thông tin về đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước qua mạng internet; sử dụng dịch vụ công trực tuyến; học tập, nâng cao trình độ, kiến thức, kỹ năng sản xuất, phát triển kinh tế, thương mại, khoa học kỹ thuật, văn hóa - xã hội, kiến thức về đảm bảo an ninh, trật tự cho đồng bào dân tộc thiểu số.

Thứ tư, hỗ trợ xây dựng và duy trì chợ sản phẩm trực tuyến vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi...

Có thể thấy, chính sách đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số đối với đồng bào DTTS&MN sẽ hướng tới hỗ trợ nhằm tạo lập các điều kiện cần thiết và nền tảng để đẩy nhanh hơn các hoạt động này. Hoạt động hỗ trợ sẽ được tiến hành cho cả chính quyền địa phương và người dân để họ có đủ kiến thức, trang thiết bị và kỹ năng để tiếp cận và sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin.

Kết luận:

Trong thời gian qua, hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động PBGDPL cho đồng bào DTTS&MN đã được thực hiện dưới nhiều hình thức đa dạng và thu được một số kết quả trong việc xây dựng các mô hình PBGDPL cho người dân nói chung và đồng bào DTTS&MN nói riêng. Tuy nhiên, mức độ áp dụng chung đối với đối tượng đồng bào DTTS&MN còn khá hạn chế, xuất phát từ việc thiếu các nền tảng, điều kiện phù hợp để thực hiện. Nhận thức rõ điều này, trong thời gian tới, Đảng và Nhà nước ta đã có những chính sách, chỉ đạo nhằm tăng cường đầu tư hướng tới tạo lập điều kiện nhằm đẩy mạnh việc ứng dụng CNTT hướng tới thực hiện chuyển đổi số trong các hoạt động cung cấp thông tin, hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận thông tin pháp luật kịp thời góp phần hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội cho vùng đồng bào DTTS&MN./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo số 45/BC-BTP ngày 15/02/2023 của Bộ Tư pháp về tổng kết thực hiện Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật.
2. Báo cáo số 1459/BC-UBDT ngày 07/9/2022 của Ủy ban Dân tộc về tổng kết 10 năm thực hiện Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật.
3. Báo cáo số 1170/BC-UBDT ngày 23/8/2021 của Ủy ban Dân tộc về tổng kết Chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2017-2021.
4. Báo cáo số 11/BC-BTP ngày 17/01/2022 của Bộ Tư pháp về tổng kết thực hiện Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2019-2021” theo Quyết định số 471/QĐ-TTg.
5. Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025.

KINH NGHIỆM CỦA LUẬT SƯ KHI THU THẬP CHỨNG CỨ TỪ NGUỒN DỮ LIỆU ĐIỆN TỬ

Ngô Thị Ngọc Vân¹
Nguyễn Hồng Sơn²

Tóm tắt: Thu thập chứng cứ là một giai đoạn của quá trình chứng minh. Đó là việc thu nhận các dữ liệu thực tế có chứa nguồn chứng cứ do Bộ luật Tố tụng hình sự (BLTTHS) quy định. Việc ghi nhận dữ liệu điện tử là nguồn chứng cứ góp phần giải quyết nhiều vướng mắc của thực tế. Trong thực tiễn chuyển hóa dữ liệu điện tử thành chứng cứ pháp lý, luật sư còn gặp khó khăn do thiếu kiến thức, kỹ thuật về lĩnh vực này. Bài viết phân tích kinh nghiệm của luật sư khi thu thập chứng cứ từ nguồn dữ liệu điện tử và một số khó khăn, bất cập trong quá trình luật sư thực hiện, từ đó nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động thu thập chứng cứ từ nguồn dữ liệu điện tử của luật sư.

Từ khóa: Chứng cứ; nguồn chứng cứ; dữ liệu điện tử; thu thập chứng cứ; Luật sư; tố tụng hình sự.
Nhận bài: 15/7/2024 Hoàn thành biên tập: 15/8/2024 Duyệt đăng: 26/8/2024

Abstract: Collecting evidence is a stage of the proof process. It is the receipt of factual data containing sources of evidence prescribed by the Criminal Procedure Code. Recording electronic data as a source of evidence contributes to solving many practical problems. In the practice of converting electronic data into legal evidence, lawyers still encounter difficulties due to lack of knowledge and technique in this field. The article analyzes lawyers' experience in collecting evidences from electric date and some difficulties, shortcomings faced by lawyers. From that, the authors propose some solutions to enhance efficiency of collecting evidences from electric date carried out by lawyers.

Keywords: Evidence; sources of evidence; electronic data; collect evidence; Lawyers; criminal proceedings.

Date of receipt: 15/7/2024 Date of revision: 15/8/2024 Date of Approval: 26/8/2024

Đặt vấn đề:

Chứng cứ là một trong những chế định quan trọng trong BLTTHS. Chế định này vừa có tính lý luận vừa có tính thực tiễn cao. Để giải quyết đúng đắn vụ án hình sự, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án phải xác định sự việc phạm tội và người thực hiện hành vi phạm tội. Quá trình thực hiện hành vi phạm tội là quá trình đã xảy ra trong quá khứ, muốn hình dung, tái hiện được diễn biến của nó cơ quan tiến hành tố tụng phải dựa vào chứng cứ của vụ án. Xét về bản chất, chứng cứ là những thông tin, tài liệu hay những gì có thật được thu thập theo trình tự, thủ tục do BLTTHS quy định, được kiểm tra và đánh giá

theo quy định của pháp luật nhằm phục vụ cho việc giải quyết đúng đắn vụ án hình sự. Điều 86 BLTTHS năm 2015 quy định: “Chứng cứ là những gì có thật, được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định, được dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội và những tình tiết khác có ý nghĩa trong việc giải quyết vụ án”. Chứng cứ được thu thập, xác định từ các nguồn khác nhau theo quy định tại Điều 87 BLTTHS năm 2015, trong đó có dữ liệu điện tử. Trên cơ sở các quy định của BLTTHS, đặc thù của nguồn chứng cứ là dữ liệu điện tử, luật sư cần có biện pháp thu thập phù hợp.

¹ Tiến sỹ, Phó trưởng khoa Đào tạo chung nguồn Thẩm phán, Kiểm sát viên, Luật sư, Học viện Tư pháp.

² Thạc sỹ, Giảng viên khoa Đào tạo chung nguồn Thẩm phán, Kiểm sát viên, Luật sư, Học viện Tư pháp.



1. Một số vấn đề chung về thu thập chứng cứ từ nguồn dữ liệu điện tử

Dữ liệu điện tử được coi là nguồn chứng cứ lần đầu tiên được quy định trong pháp luật Việt Nam, cụ thể Điều 99 “dữ liệu điện tử” của BLTTHS năm 2015 quy định: “*ký hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng tương tự được tạo ra, lưu trữ; truyền đi hoặc nhận được bởi phương tiện điện tử*”. Quy định này cũng phù hợp với quy định của Luật giao dịch điện tử năm 2005 khoản 5 Điều 4 “*Dữ liệu là thông tin dưới dạng ký hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng tương tự*”. Tại khoản 7 Điều 3 Luật Giao dịch điện tử năm 2023 quy định: “*dữ liệu điện tử là dữ liệu được tạo ra, xử lý, lưu trữ bằng phương tiện điện tử*”. Việc ghi nhận “dữ liệu điện tử” là một nguồn chứng cứ pháp lý, đã đáp ứng yêu cầu đặt ra từ thực tiễn cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm, hoàn toàn phù hợp với luật pháp quốc tế và luật pháp Việt Nam cũng như có căn cứ về khoa học, công nghệ.

Việc ghi nhận dữ liệu điện tử là nguồn chứng cứ góp phần giải quyết nhiều vướng mắc của thực tiễn, đặc biệt trong quá trình giải quyết vụ án về các tội phạm sử dụng công nghệ cao. Các loại dữ liệu điện tử bao gồm ký hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng tương tự được tạo ra, lưu trữ, truyền đi hoặc nhận được bởi phương tiện điện tử. Điểm đặc thù của dữ liệu điện tử chính là phương thức tạo ra, lưu trữ, truyền đi hoặc nhận được bởi các phương tiện điện tử thay vì dữ liệu in ấn theo phương thức truyền thống. Thực tế, dữ liệu điện tử rất đa dạng, có thể là ký hiệu, chữ viết, chữ số, âm thanh, hình ảnh hoặc dạng tương tự được thể hiện dưới hình thức tín hiệu điện tử lưu trữ trong máy tính hoặc các trang thiết bị có bộ nhớ kỹ thuật số. Đó có thể là những vật chứng được phát hiện và thu giữ tại nơi tội phạm xảy ra, mang dấu vết tội phạm như: “cookies”, “URL”, web server logs, Email logs... (đây là những thông tin do máy tính tạo ra); hoặc cũng có thể là những thông tin điện tử do con người tạo ra được lưu giữ trong máy tính hoặc các thiết bị điện tử khác, như các văn bản, bảng biểu, các

hình ảnh, thông tin được lưu giữ dưới dạng tín hiệu điện tử.

Hiện nay, trong tổ tụng hình sự chưa có một khái niệm cụ thể nào về thu thập chứng cứ. Tuy nhiên, thông qua các điều luật có liên quan khác, chúng tôi mạnh dạn đưa ra quan điểm của mình về thu thập chứng cứ. Theo đó, thu thập chứng cứ là một giai đoạn của quá trình chứng minh. Đó là việc thu nhận các dữ liệu thực tế có chứa nguồn chứng cứ do BLTTHS quy định. Chứng cứ được thu thập bởi cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người bào chữa (bao gồm luật sư) và phải theo trình tự, thủ tục nhất định do BLTTHS quy định. Điều 88 BLTTHS năm 2015 đã quy định rõ những chủ thể có quyền thu thập chứng cứ và phương thức thu thập chứng cứ. Nói cách khác, thu thập chứng cứ là việc tổng hợp các hoạt động phát hiện, ghi nhận, thu giữ, bảo quản chứng cứ tìm ra sự vật, hiện tượng, tài liệu chứa thông tin có giá trị chứng minh cho tình tiết, sự kiện vụ án. Trên cơ sở các quy định của BLTTHS, tùy thuộc vào nguồn chứng cứ mà biện pháp thu thập chứng cứ của luật sư được thực hiện cho phù hợp.

2. Kinh nghiệm của luật sư khi thu thập chứng cứ từ nguồn dữ liệu điện tử

Dữ liệu điện tử có tính đặc thù, luật sư cần xác định đó là phương tiện điện tử, mạng máy tính, mạng viễn thông, trên đường truyền hoặc các nguồn điện tử khác. Giá trị chứng cứ của dữ liệu điện tử được xác định căn cứ vào cách thức khởi tạo, lưu trữ hoặc truyền gửi dữ liệu điện tử; cách thức bảo đảm và duy trì tính toàn vẹn của dữ liệu điện tử; cách thức xác định người khởi tạo và các yếu tố phù hợp khác. Luật sư phát hiện, thu giữ dữ liệu điện tử cần phải được tiến hành một cách khẩn trương nhưng thận trọng, yêu cầu sự cụ thể và chính xác cao.

Việc thu thập phương tiện điện tử, dữ liệu điện tử được quy định tại Điều 107 BLTTHS năm 2015 theo quy trình: (i) Bảo vệ hiện trường vụ án; giữ nguyên hiện trạng; thu giữ thiết bị, phương tiện điện tử; cân nhắc việc mời chuyên gia; (ii) Cách thức thu giữ đối với mỗi loại thiết bị, phương tiện điện tử khác nhau: máy tính,

Laptop, Smart Phone, máy tính bảng, máy in, máy fax, máy scan, máy photocopy, thiết bị không dây, các loại thẻ từ, thẻ thông minh, thẻ tín dụng, máy ghi hình, máy ghi âm kỹ thuật số, máy camera, thiết bị như ổ cứng di động HDD; SSD, USB, thẻ nhớ, chip các loại, đĩa CD, VCD, DVD...; (iii) Niêm phong, bảo quản, bàn giao.

Khi thu giữ chứng cứ là dữ liệu điện tử, ngoài việc tuân thủ các nguyên tắc trong thu thập chứng cứ nói chung, luật sư phải tuân thủ quy định tại Điều 196 BLTTHS năm 2015, phải đáp ứng những yêu cầu đặc thù như bảo vệ tính nguyên trạng của dữ liệu được lưu trữ trong phương tiện điện tử, việc ghi lại dữ liệu (copy) phải được thực hiện đúng quy trình và sử dụng các thiết bị đáng tin cậy và phần mềm được thế giới công nhận, có thể kiểm chứng được trong quá trình thu thập; phải bảo vệ được tính nguyên vẹn của dữ liệu điện tử lưu trong máy. Chính vì vậy, khi thu thập chứng cứ điện tử, luật sư nên mời những chuyên gia được đào tạo về tin học để hỗ trợ, thực hiện việc thu giữ. Việc mời chuyên gia tham gia thu giữ chứng cứ điện tử nhằm đảm bảo tính khách quan, tính nguyên trạng và tính kiểm chứng được của chứng cứ, đảm bảo khi được tòa án triệu tập phải chứng minh được quá trình khôi phục dữ liệu, tìm được chứng cứ; khi cần thiết có thể lập lại quá trình đi tới kết quả tương tự. Việc phục hồi chứng cứ điện tử trên máy tính và các thiết bị điện tử số chính là hoạt động khôi phục lại trạng thái làm việc của máy tính, thiết bị điện tử số khi đối tượng đang sử dụng thì bị thu giữ; là quá trình tìm kiếm các dữ liệu đã được lưu giữ trong quá trình sử dụng trên máy tính, bao gồm cả dữ liệu đã bị xóa khỏi máy tính... đó còn là quá trình khôi phục, phân tích, tìm kiếm, thu giữ những dữ liệu có liên quan đến vấn đề chứng minh tội phạm. Khi thu thập chứng cứ điện tử, luật sư cũng cần lưu ý tiến hành lập vi bằng (tin nhắn, email...) đảm bảo tính kịp thời, tránh việc xóa mất dữ liệu. Trong thực tiễn hành nghề, bên cạnh các Cơ quan tiến hành tố tụng, các Luật sư phải có nhận thức đầy đủ về chứng cứ là dữ liệu điện tử, đồng thời phải xây dựng được quy trình thống nhất về thu giữ, bảo quản, phục hồi dữ

liệu điện tử và chuyển hóa thành chứng cứ chứng minh yếu tố buộc tội và gỡ tội nhằm phục vụ hoạt động bào chữa, bảo vệ của mình. Dữ liệu điện tử cũng phải đảm bảo ba thuộc tính của chứng cứ.

Trong thực tiễn chuyển hóa dữ liệu điện tử thành chứng cứ pháp lý, luật sư cũng gặp khó khăn do thiếu kiến thức, kỹ thuật về lĩnh vực này. Lý do là, dữ liệu điện tử chỉ tồn tại dưới dạng tín hiệu điện tử kỹ thuật số “bite” trên các dải băng từ, đĩa từ, chip điện tử, do đó cần phải chuyển hóa sang dạng có thể đọc được, nghe thấy được hoặc hình ảnh, video nhìn thấy được. Việc chuyển hóa thông qua các phần mềm hoặc thiết bị chuyên dụng. Để đảm bảo tính “khách quan”, “nguyên trạng” và “có thể kiểm chứng”, dữ liệu phải được bảo đảm toàn vẹn từ khi khởi tạo lần đầu và nội dung chưa bị thay đổi. Nội dung của dữ liệu có thể truy cập và sử dụng được để tham chiếu khi cần. Giá trị chứng cứ của dữ liệu được xác định căn cứ vào độ tin cậy của cách thức khởi tạo, lưu trữ, truyền; cách thức bảo đảm và duy trì tính toàn vẹn của dữ liệu; cách thức xác định người khởi tạo, cho phép xác định nguồn gốc khởi tạo, nơi đến, ngày giờ gửi hoặc nhận... tất cả những vấn đề này đòi hỏi sự hiểu biết, kỹ năng của luật sư trong điều kiện nền tảng kỹ thuật hiện nay.

3. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động thu thập chứng cứ từ nguồn dữ liệu điện tử của luật sư

Thực tế cho thấy, nhiều quy định pháp luật tố tụng hình sự nói chung và quy định về thu thập chứng cứ của luật sư nói riêng đã thực sự phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội và đạt được những chuẩn mực theo thông lệ quốc tế. Tuy nhiên, để BLTTHS áp dụng hiệu quả trên thực tế thì cần phải có các văn bản hướng dẫn thi hành, hướng dẫn áp dụng Bộ luật này, nhất là các văn bản hướng dẫn liên quan đến các vấn đề về thẩm quyền, trình tự, thủ tục thu thập chứng cứ của luật sư, có cơ chế phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng (CQTTHTT) liên quan, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và hoàn thiện các văn bản pháp luật liên quan đến vấn đề này. Cụ thể:



Một là, cần có quy định cụ thể hóa hơn về chứng cứ là dữ liệu điện tử. Nguồn chứng cứ này cần được làm rõ bao gồm và phạm vi như thế nào, khi nào được coi là nguồn chứng cứ, khi nào bị bác bỏ là nguồn chứng cứ và phạm vi luật sư được thu thập, sử dụng nguồn chứng cứ này ra sao. Những nội dung này tại BLTTHS năm 2015 chưa được làm rõ nên thiết nghĩ cần phải quy định trong các văn bản hướng dẫn

để tạo cơ sở pháp lý cho luật sư thực hiện quyền thu thập, sử dụng và cung cấp chứng cứ của mình.

Hai là, nhiều nội dung quy định trong BLTTHS năm 2015 về thu thập, sử dụng chứng cứ trong đó có chứng cứ là dữ liệu điện tử của luật sư chưa được thông nhất, chưa rõ ràng. Cụ thể, khoản 1 Điều 73 BLTTHS năm 2015 quy định. Luật sư được thu thập, sử dụng chứng cứ bao gồm tất cả các nguồn chứng cứ, nhưng khoản 2 Điều 88 BLTTHS năm 2015 lại chỉ cho phép luật sư thu thập, sử dụng chứng cứ thông qua việc: “*gặp người mà mình bào chữa, bị hại, người làm chứng và những người khác biết về vụ án để hỏi, nghe họ trình bày về những vấn đề liên quan đến vụ án; đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử liên quan đến việc bào chữa*”. Do đó, pháp luật TTHS cần quy định thống nhất về các nguồn và cách thức thu thập, sử dụng chứng cứ từ các nguồn của luật sư.

Ba là, ban hành thêm văn bản quy định chế tài, biện pháp xử lý vi phạm đối với các trường hợp Cơ quan tiến hành tố tụng (CQHTT) cố tình gây khó dễ, tạo khó khăn cho luật sư bào chữa khi các luật sư thực hiện quyền thu thập, sử dụng và cung cấp chứng cứ của mình; cần có quy định về cơ chế giám sát, cơ chế bảo đảm để luật sư bào chữa được thực hiện quyền và bảo đảm thực hiện quyền. Trong trường hợp quyền thu thập, sử dụng chứng cứ của luật sư bị cản trở, bị xâm phạm bởi các cơ quan nhà nước, CQHTT, tổ chức và cá nhân thì cần phải có chế tài xử lý phù hợp.

Bên cạnh việc hoàn thiện các quy định của BLTTHS, chúng ta cũng cần quan tâm tới một

số giải pháp khác nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động thu thập chứng cứ của luật sư theo quy định của BLTTHS, cụ thể:

Một là, *tăng cường công tác hướng dẫn áp dụng pháp luật về thu thập, sử dụng, cung cấp chứng cứ của luật sư trên thực tế*: công tác giải thích, hướng dẫn áp dụng các quy định của BLTTHS nói chung và công tác hướng dẫn, giải thích áp dụng quy định về thu thập, sử dụng, cung cấp chứng cứ của luật sư nói riêng có ý nghĩa rất quan trọng đối với hoạt động áp dụng pháp luật về vấn đề này trên thực tế. Qua các hướng dẫn, giải thích của Toà án nhân dân tối cao và các cơ quan có thẩm quyền sẽ góp phần lượng hóa một cách cụ thể các quy định về thu thập, sử dụng, cung cấp chứng cứ của luật sư, tạo điều kiện thuận lợi cho việc nhận thức và áp dụng thống nhất pháp luật. Vì vậy, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án nhân dân, Liên đoàn Luật sư Việt Nam cùng các cơ quan chuyên trách khác cần phối hợp tổ chức các đợt tập huấn nhằm hướng dẫn các luật sư hiểu đúng, cụ thể và chuẩn xác hơn về thẩm quyền của mình trong thu thập, sử dụng, cung cấp chứng cứ trong các vụ án hình sự đặc biệt chứng cứ là dữ liệu điện tử.

Hai là, *luật sư cần từng bước chủ động tăng cường, nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng của mình trong thời kỳ đổi mới, trang bị kiến thức về công nghệ thông tin*: với tư cách là người bào chữa cho các bị can, bị cáo, luật sư cũng cần hội tụ đầy đủ sự hiểu biết, kinh nghiệm, kiến thức văn hóa, xã hội, pháp luật, chính trị, tâm lý, công nghệ... Nhìn chung, luật sư là người cần có khả năng phản biện, phân tích và tìm ra những chứng cứ chứng minh sự thật vụ án và chứng minh khách quan tình tiết, tính nguy hiểm của hành vi phạm tội của các bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự. Muốn như vậy, luật sư cần trải qua quá trình học hỏi, tiếp nhận những kiến thức khác nhau, phát triển khả năng chuyên môn, tự đào tạo và được đào tạo để nâng cao nghiệp vụ, khả năng ứng dụng công nghệ. Đồng thời, luật sư cũng cần nhận thức được sự bản lĩnh, trưởng thành trong nghề nghiệp, đặc biệt có khả năng, kỹ năng trong thu

thập, sử dụng chứng cứ trong các vụ án hình sự bao gồm cả chứng cứ có tính chất mới như chứng cứ là dữ liệu điện tử.

Ba là, cần tập trung đẩy mạnh việc đổi mới cơ sở vật chất, kỹ thuật, tăng cường phương tiện kỹ thuật mới phục vụ luật sư trong việc thu thập, sử dụng chứng cứ trong tố tụng hình sự: Hiện nay, luật sư chưa nhận được sự giúp đỡ, hỗ trợ và ủng hộ từ phía các CQTHTT cũng như cơ quan nhà nước về các phương tiện, cơ sở vật chất, kỹ thuật để phục vụ cho hoạt động thu thập, sử dụng chứng cứ. Hầu hết các luật sư đều tự chủ về những điều kiện này. Do vậy, đẩy mạnh việc đổi mới cơ sở vật chất, kỹ thuật, tăng cường phương tiện hỗ trợ luật sư bào chữa trong thu thập, sử dụng chứng cứ, hỗ trợ từ phía tổ chức nghề nghiệp luật sư cũng như các cơ quan tư pháp, cơ quan nhà nước sẽ là những điều kiện thuận lợi góp phần nâng cao hiệu quả của việc áp dụng quy định pháp luật về thu thập, sử dụng chứng cứ.

Bốn là, cần phát huy nhận thức của luật sư khi thực hiện các dịch vụ pháp lý cung cấp cho khách hàng, đặc biệt luật sư phải coi việc thu thập, sử dụng chứng cứ là trách nhiệm, bổn phận của mình nhằm giúp đỡ thân chủ trong các vụ án hình sự: Tự thân mỗi luật sư phải hiểu được trách nhiệm của mình đối với thân chủ, đặc biệt đối với các bị can, bị cáo. Luật sư cần hiểu được tinh thần phục vụ vì khách hàng, giúp khách hàng bào chữa, trình bày quan điểm, lập luận. Mỗi luật sư cần coi các quyền về danh dự, nhân phẩm, tính mạng, sức khỏe của khách hàng là những quyền được bảo vệ, đề cao.

Năm là, cần có các biện pháp tuyên truyền, vận động để tăng cường sự hiểu biết của các tầng lớp khác nhau trong xã hội và người dân trong việc cung cấp các chứng cứ theo yêu cầu của luật sư khi luật sư thực hiện quyền, nghĩa vụ thu thập chứng cứ của mình: việc cung cấp các chứng cứ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và người dân có ý nghĩa quan trọng giúp luật sư tìm ra sự thật khách quan của vụ án hình sự. Các chứng cứ do người dân và những người liên quan khác cung cấp được xem là bằng chứng chứng minh hành vi phạm tội hoặc không phạm

tội của bị can, bị cáo. Do vậy, các biện pháp tuyên truyền, vận động thông qua các hình thức như tọa đàm, phổ biến pháp luật, hội thảo, các khóa đào tạo... sẽ góp phần giải quyết được tình trạng ngại cung cấp hoặc không cung cấp, thiếu hợp tác của người dân cũng như các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác khi được yêu cầu cung cấp chứng cứ từ luật sư.

Kết luận:

Như vậy, để bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho thân chủ của mình trong các trường hợp có sử dụng chứng cứ là nguồn dữ liệu điện tử, các luật sư cần nhận thức đầy đủ về chứng cứ là dữ liệu điện tử, đồng thời phải xây dựng được quy trình thống nhất về thu giữ, bảo quản, phục hồi dữ liệu điện tử và chuyển hóa thành chứng cứ chứng minh yếu tố buộc tội và gỡ tội nhằm thực hiện công việc của mình. Luật sư phát hiện, thu giữ dữ liệu điện tử cần phải được tiến hành một cách khẩn trương nhưng thận trọng, yêu cầu sự cụ thể và chính xác cao./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TS. Võ Thị Kim Oanh (2016), (chủ biên), *Bình luận những điểm mới cơ bản của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015*, Nxb Hồng Đức, tr.48.
2. Trần Văn Tuân (2021), *Đánh giá chứng cứ trong Luật Tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Học viện khoa học xã hội, Viện hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, tr 50.
3. Quách Trọng Sơn (2015), *Đánh giá chứng cứ trong Luật Tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận văn Thạc sỹ Luật học, Trường Đại học Quốc gia Hà Nội, tr 14, 50.
4. Phương Dung (2011), *Một số vấn đề về sử dụng chứng cứ trong Luật Tố tụng hình sự Việt Nam*, Trang thông tin điện tử Tòa án nhân dân tối cao, http://hvta.toaan.gov.vn/portal/page/portal/tandtc/baiviet?p_page_id=1754190&p_cateid=1751909&article_details=1&item_id=13269221.
5. PGS.TS. Nguyễn Hòa Bình, *Đổi mới tổ chức bộ máy Tòa án nhân dân tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả đáp ứng yêu cầu tình hình mới*, <https://www.toaan.gov.vn/webcenter/portal/ca/chi-tiet?dDocName=TAND185785>, truy cập 02/5/2022.



ÁN LỆ SỐ 63/2023/AL VÀ KHẢ NĂNG ÁP DỤNG TRONG THỰC TIỄN XÉT XỬ CỦA TÒA ÁN¹

Vũ Thị Nga²

Tóm tắt: Án lệ số 63/2023/AL (Án lệ số 63) có nguồn từ Quyết định giám đốc thẩm vụ án hành chính, công bố năm 2023 với giá trị nổi trội về tính thuyết phục và hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử. Án lệ số 63 tháo gỡ các vướng mắc của Tòa án trong việc xác định phạm vi xem xét tính hợp pháp của quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính có liên quan đến đối tượng khởi kiện vụ án hành chính bất kể quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính này còn thời hiệu khởi kiện hay không. Thông qua việc bình luận về tính thuyết phục trong nội dung Án lệ số 63 và xác định các “tình huống pháp lý tương tự”, tác giả đánh giá một số vấn đề pháp lý phát sinh cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện.

Từ khóa: Án lệ số 63/2023/AL; thời hiệu khởi kiện đã hết; xem xét quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính có liên quan.

Nhận bài: 15/7/2024

Hoàn thành biên tập: 15/8/2024

Duyệt đăng: 26/8/2024

Abstract: Precedent No. 63/2023/AL (Precedent No. 63) originates from the Supervisory Review Decision of an administrative case, announced in 2023, with outstanding value in terms of persuasiveness and guidance for the uniform application of the law in adjudication. Precedent No. 63 resolves the difficulties faced by courts in determining the scope of review of the legality of administrative decisions or administrative actions related to the subject of litigation in administrative cases, regardless of whether the administrative decision or administrative action is still within statute of limitations. By commenting on the persuasiveness of the content of Precedent No. 63 and identifying “similar legal situations”, the author evaluates several arising legal issues that need further research and refinement.

Keywords: Precedent No. 63/2023/AL; expired statute of limitations; review of the legality of administrative decisions/administrative actions involved.

Date of receipt: 15/7/2024

Date of revision: 15/8/2024

Date of Approval: 26/8/2024

Đặt vấn đề:

Pháp luật tố tụng hành chính đã cho thấy “xu hướng mở rộng quyền lực giám sát của Tòa án đối với các văn bản của cơ quan hành chính nhà nước”³. Tại khoản 1 Điều 6 Luật Tố tụng hành chính hiện hành⁴ (sau đây gọi là “Luật TTHC”) quy định: “Trong quá trình giải quyết vụ án hành chính, Tòa án có quyền xem xét về tính hợp pháp của văn bản hành chính, hành vi hành chính có

liên quan đến quyết định hành chính, hành vi hành chính bị kiện và kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại văn bản hành chính, hành vi hành chính đó và trả lời kết quả cho Tòa án theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan”. Tuy nhiên thực tiễn xét xử, các Tòa án còn lúng túng trong việc xác định nội hàm của “văn bản hành chính, hành vi hành chính có liên quan” khi “văn bản

¹ Bài viết này là một phần của kết quả nghiên cứu trong Luận án tiến sỹ với tiêu đề: “Án lệ trong tố tụng hành chính Việt Nam” của NCS. Vũ Thị Nga, thực hiện tại Trường Đại học Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội.

² Thạc sỹ, Giảng viên Trường Đại học Văn Hiến, Thành phố Hồ Chí Minh, nghiên cứu sinh Trường Đại học Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội.

³ Bùi Tiến Đạt (2023), *Xu hướng mở rộng sự giám sát của Tòa án đối với các văn bản của cơ quan hành chính nhà nước*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 17, kỳ I tháng, tr. 42-49.

⁴ Luật Tố tụng hành chính (Luật số 93/2015/QH13), được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Kiểm toán Nhà nước sửa đổi (Luật số 55/2019/QH14) và Luật Tổ chức Tòa án nhân dân (Luật số 34/2024/QH15).

hành chính, hành vi hành chính có liên quan” này không là “đối tượng khởi kiện”⁵ vụ án hành chính vì đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 116 Luật TTHC. Trong điều kiện đó, Án lệ số 63 đã chỉ ra nguyên tắc, đường lối xử lý, hướng dẫn Tòa án áp dụng thống nhất pháp luật. Bên cạnh tính thuyết phục, phù hợp với các tiêu chí lựa chọn án lệ theo Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐTP⁶, Án lệ số 63 xác định các “tinh hướng pháp lý tương tự” đồng thời làm phát sinh một số vấn đề pháp lý mới cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện.

1. Tính thuyết phục của Án lệ số 63 về “xem xét quyết định hành chính có liên quan đến hành vi hành chính bị khiếu kiện” theo các tiêu chí lựa chọn án lệ quy định tại Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐTP

Cho đến nay, Án lệ số 63 là án lệ thứ tư được lựa chọn, phát triển từ nguồn bản án, quyết định giải quyết vụ án hành chính⁷ và là án lệ thứ 63 trong số 72 án lệ có nguồn từ các vụ án thuộc các lĩnh vực khác nhau. Nội dung Án lệ số 63⁸: “Do hành vi cưỡng chế xuất phát từ quyết định cưỡng chế và có mối liên hệ với nhau nên trong quá trình giải quyết yêu cầu khởi kiện đối với hành vi cưỡng chế, Hội đồng xét xử có quyền xem xét tính hợp pháp của quyết định cưỡng chế nêu trên và các quyết định hành chính khác có liên quan đến hành vi hành chính bị khiếu kiện mà không phụ thuộc các quyết định này còn hay hết thời

hiệu khởi kiện nhằm đảm bảo vụ án được giải quyết toàn diện, triệt để, đúng pháp luật”.

So với nhiều án lệ khác, Án lệ số 63 phát triển từ đoạn 15 phần “Nhận định của Tòa án” trong Quyết định giám đốc thẩm số 04/2018/HC-GĐT ngày 23/10/2018 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, có nội dung khá cô đọng, súc tích, không có các chi tiết cá nhân hóa trong vụ án hành chính là nguồn án lệ. Nguồn của Án lệ số 63 có các điều kiện, hoàn cảnh như sau: (i) Ngày 31/3/2014 người khởi kiện “khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu Tòa án hủy quyết định hành chính số 02/QĐ-UBND ngày 15/3/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường A và buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường A bồi thường tổng số tiền 620.000.000 đồng do hành vi cưỡng chế gây ra”. (ii) Tại thời điểm khởi kiện, quyết định hành chính (QĐHC) số 02/QĐ-UBND về việc cưỡng chế tháo dỡ công trình vi phạm trật tự đô thị đã hết thời hiệu khởi kiện theo điểm a khoản 2 Điều 104 Luật TTHC năm 2010 (tương ứng điểm a khoản 2 Điều 116 Luật TTHC năm 2015); tuy nhiên hành vi hành chính (HVHC) cưỡng chế đối với công trình vi phạm của người khởi kiện xuất phát từ quyết định cưỡng chế, có mối liên hệ với quyết định cưỡng chế được thực hiện vào ngày 12/3/2014 nên vẫn còn thời hiệu khởi kiện.

Đối chiếu quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐTP về tiêu chí lựa chọn án lệ, có

⁵ Lê Trí Cường (2022), *Đối tượng khởi kiện trong vụ án hành chính – Một số vấn đề cần hoàn thiện*, Tạp chí Dân chủ và pháp luật, <https://danchuphapluat.vn/doi-tuong-khoi-kiem-trong-vu-an-hanh-chinh-mot-so-van-de-can-hoan-thien>, truy cập ngày 30/7/2024.

⁶ Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐTP ngày 18/6/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ, thay thế Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐTP ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ và có hiệu lực thi hành từ 15 tháng 7 năm 2019 (theo Điều 12 Nghị quyết này).

⁷ Từ năm 2016 đến nay, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã công bố 04 án lệ có nguồn từ vụ án hành chính: Án lệ số 10/2016/AL về QĐHC là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính; Án lệ số 27/2019/AL về thụ lý, giải quyết vụ án hành chính liên quan đến nhà đất mà Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01/7/1991; Án lệ số 49/2021/AL về xác định QĐHC ban hành không đúng thẩm quyền; Án lệ số 63/2023/AL về xem xét QĐHC có liên quan đến HVHC bị khiếu kiện. Án lệ số 63/2023/AL là đối tượng nghiên cứu trong phạm vi bài viết này.

⁸ Khái quát cơ bản về Án lệ số 63 với tinh hướng án lệ, giải pháp pháp lý: Án lệ số 63 có nguồn từ Quyết định giám đốc thẩm số 04/2018/HC-GĐT ngày 23/10/2018 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng về vụ án hành chính “*Khiếu kiện QĐHC, HVHC*” giữa người khởi kiện là ông Lê Hữu T, bà Lê Thị Ngọc L với người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường A.

Tinh hướng án lệ: Người khởi kiện khiếu kiện QĐHC và HVHC có liên quan đến QĐHC nhưng chỉ có HVHC còn thời hiệu khởi kiện.

Giải pháp pháp lý: Trường hợp này, Tòa án phải giải quyết yêu cầu khởi kiện đối với HVHC và có quyền xem xét tính hợp pháp của QĐHC có liên quan đến HVHC bị khiếu kiện.



thể nhận thấy tính thuyết phục của Án lệ số 63 và khả năng áp dụng thống nhất trong thực tiễn xét xử. Cụ thể:

Thứ nhất, Án lệ số 63 có giá trị chỉ ra nguyên tắc, đường lối xử lý trong vụ việc có nhiều QĐHC hoặc HVHC thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án liên quan nhau, nhưng có QĐHC hoặc HVHC đã hết thời hiệu khởi kiện. Pháp luật về tố tụng đã quy định rõ thời hiệu khởi kiện là căn cứ tiên quyết để xác định chủ thể bị tác động bởi các đối tượng khởi kiện có còn hay không quyền khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án hành chính để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình⁹. Như vậy, giải pháp pháp lý thông thường khi người khởi kiện khiếu kiện nhiều đối tượng khởi kiện có liên quan với nhau, trong đó có QĐHC hoặc HVHC đã hết thời hiệu khởi kiện, Tòa án sẽ không thụ lý hoặc đình chỉ với QĐHC hoặc HVHC đã hết thời hiệu khởi kiện¹⁰ và thụ lý giải quyết đối với QĐHC hoặc HVHC còn thời hiệu khởi kiện. Để đảm bảo vụ án được giải quyết toàn diện, triệt để, đúng pháp luật, Án lệ số 63 đã đưa ra nguyên tắc, đường lối xử lý thuyết phục, đáp ứng tính hợp lý, hợp pháp trong trường hợp này: Giải quyết đối với đối tượng khởi kiện còn thời hiệu và “có quyền xem xét tính hợp pháp” của QĐHC hoặc HVHC có liên quan đến đối tượng khởi kiện mà không phụ

thuộc vào QĐHC hoặc HVHC này còn hay hết thời hiệu khởi kiện.

Thứ hai, Án lệ số 63 đáp ứng yêu cầu chuẩn mực về lẽ công bằng. Trong thực tiễn, quản lý hành chính được thực hiện bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhiều trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền phải áp dụng kết hợp các phương pháp, hình thức quản lý để đạt được mục tiêu quản lý¹¹. Do vậy trong cùng một vụ việc, cơ quan, người có thẩm quyền có thể sử dụng nhiều QĐHC, HVHC cho phù hợp với tính chất, hoạt động quản lý thuộc thẩm quyền của mình¹². Về phía Tòa án, để giải quyết một vụ án hành chính toàn diện, Tòa án có quyền xem xét quyết định về tính hợp pháp và có căn cứ của “văn bản hành chính có liên quan (nếu có)”¹³. Việc đánh giá các văn bản hành chính có liên quan đến vụ án là cần thiết, đảm bảo yêu cầu và ý nghĩa của việc giải quyết vụ án hành chính được toàn diện, khách quan và công bằng.

Thứ ba, Án lệ số 63 có giá trị hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử. Án lệ số 63 mở ra định hướng áp dụng xét xử thống nhất của Tòa án trong trường hợp vụ án xuất hiện đồng thời 03 vấn đề sau đây: (i) Người khởi kiện khởi kiện cùng lúc với nhiều đối tượng khởi kiện thuộc phạm vi khiếu kiện hành chính quy định tại Điều 30 Luật TTHC; (ii) Các đối tượng

⁹ Nguyễn Thanh Quyên (2022), *Thực trạng về thời hiệu khởi kiện vụ án hành chính và một số kiến nghị hoàn thiện*, Tạp chí Tòa án nhân dân (điện tử), <https://tapchitoaan.vn/thuc-trang-ve-thoi-hieu-khoi-kien-vu-an-hanh-chinh-va-mot-so-kien-nghi-hoan-thien7225.html>, truy cập ngày 03/8/2024.

¹⁰ Giai đoạn xem xét đơn khởi kiện, chưa thụ lý, thẩm phán được phân công ra quyết định trả lại đơn khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 123; Trường hợp đã thụ lý, Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án theo điểm g khoản 1 Điều 143 Luật Tố tụng hành chính. Xem thêm Phạm Thị Thanh Vân (2022), *Trả lại đơn khởi kiện theo quy định của Luật Tố tụng hành chính – Vương mặc và kiến nghị*, Tạp chí Tòa án nhân dân (điện tử), <https://tapchitoaan.vn/tra-lai-don-khoi-kien-theo-quy-dinh-cua-luat-to-tung-hanh-chinh-%E2%80%93-vuong-mac-va-kien-nghi7018.html#:~:text=V%E1%BA%ADy%20kh%E1%BB%9Fi%20ki%E1%BB%87n%20v%E1%BB%A5%20%C3%A1n,tr%E1%BA%A3%20%E1%BA%A1i%20%C4%91%C6%A1n%20kh%E1%BB%9Fi%20ki%E1%BB%87n>, truy cập ngày 01/8/2024.

¹¹ Trường Đại học Luật TPHCM, Nguyễn Cảnh Hợp (chủ biên, 2019), *Giáo trình Luật Hành chính Việt Nam*, Nxb Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, tr.502-506.

¹² Đơn cử như chính vụ án là nguồn của Án lệ số 63. Theo thống kê của tác giả, có 08 văn bản hành chính cá biệt liên quan đến vụ án, chủ yếu tác động đến người khởi kiện được đề cập trong nội dung vụ án (tại Nội dung thứ 6 theo quy định về Công bố án lệ, căn cứ điểm g khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐTP).

¹³ Căn cứ khoản 1 Điều 6, điểm đ khoản 3 Điều 191 Luật Tố tụng hành chính. Về khái niệm “văn bản hành chính”, xem thêm: Bùi Tiến Đạt, *tlđđ* (3), tr. 45. Liên quan đến “văn bản hành chính liên quan”: xem thêm: Trần Việt Anh (2024), *Trao đổi về việc xác định “Văn bản hành chính có liên quan” trong quá trình giải quyết vụ án hành chính*, Trang thông tin điện tử Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, <https://vkstphcm.gov.vn/trao-doi-ve-viec-xac-dinh-8220van-ban-hanh-chinh-co-lien-quan8221-trong-qua-trinh-giai-quiet-vu-an-hanh-chinh-720.html>, truy cập ngày 27/7/2024.

khởi kiện này có mối quan hệ với nhau (có liên quan) và (iii) Các đối tượng khởi kiện này do nhiều cơ quan, người có thẩm quyền trong quản lý hành chính ban hành. Trường hợp này, Tòa án vẫn có thể thụ lý và giải quyết trong cùng một vụ án, mà không phải tách riêng hoặc thụ lý riêng để giải quyết. Trong khi đó, pháp luật thực định chỉ đưa ra nguyên tắc nhập các vụ án đã thụ lý riêng biệt thành một vụ án để giải quyết bằng một vụ án hành chính tại khoản 1 Điều 35 Luật TTHC: “*Các vụ án thụ lý riêng biệt chỉ có một người khởi kiện đối với nhiều quyết định hành chính, hành vi hành chính đều do một cơ quan, tổ chức hoặc một người có thẩm quyền trong cơ quan, tổ chức ban hành, thực hiện và có mối liên hệ mật thiết với nhau hoặc các vụ án thụ lý riêng biệt có nhiều người khởi kiện đối với cùng một quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính*”. Như vậy, theo tinh thần pháp luật thực định, nếu các QĐHC hoặc HVHC do nhiều cơ quan, tổ chức hoặc người có thẩm quyền ban hành có mối liên hệ mật thiết với nhau, vẫn

không đủ điều kiện để nhập và giải quyết trong cùng một vụ án. Dù rằng trên thực tế, các Tòa án có xu hướng giải quyết cùng trong một vụ án để đảm bảo việc xét xử được nhanh chóng, hiệu quả, triệt để¹⁴. Do đó, Án lệ số 63 đã mở ra hướng giải quyết thống nhất, làm cơ sở viện dẫn cho việc thụ lý và giải quyết các vụ án mà người khởi kiện khiếu kiện nhiều đối tượng khởi kiện khác nhau (nhưng có mối quan hệ với nhau) được ban hành bởi nhiều chủ thể quản lý khác nhau (nhiều người bị kiện). Bản án số 04/2024/HC-ST ngày 12/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình về yêu cầu hủy quyết định giải quyết khiếu nại và QĐHC, Tòa án đã áp dụng định hướng xét xử này và viện dẫn Án lệ số 63 trong phần “*Nhận định của Tòa án*”¹⁵.

Như vậy, nhìn chung Án lệ số 63 có tính thuyết phục cao khi đáp ứng đầy đủ tiêu chí lựa chọn án lệ quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐTP. Án lệ số 63 cùng với Án lệ số 10/2016/AL là “*sự bổ sung, phát triển mới cho Luật TTHC năm 2015 và góp phần mở rộng phạm*

¹⁴ Các vụ án dưới đây cho thấy thực tiễn Tòa án giải quyết trong cùng một vụ án nhưng có nhiều người bị kiện khác nhau (mỗi người bị kiện là chủ thể ban hành ít nhất một QĐHC và HVHC bị khởi kiện):

1. Khiếu kiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định hủy quyết định xử phạt vi phạm hành chính và yêu cầu hủy quyết định cưỡng chế hành chính khấu trừ tiền từ tài khoản tại Bản án số 439/2024/HC-PT ngày 22/5/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại TP HCM. Trong vụ án, người khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang hủy QĐHC của Phó Chủ tịch UBND thành phố C; Quyết định cưỡng chế khấu trừ tiền từ tài khoản của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang ban hành; Quyết định xử phạt vi phạm hành chính của Phó Chủ tịch UBND tỉnh An Giang ban hành. Xem bản án tại: <https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta1541874t1cvn/chi-tiet-ban-an>.

2. Khiếu kiện Quyết định thu hồi đất, Quyết định bồi thường hỗ trợ do thu hồi đất, Quyết định giải quyết khiếu nại tại Bản án số 442/2024/HC-PT ngày 22/5/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại TP HCM. Trong đó Quyết định thu hồi đất, Quyết định bồi thường hỗ trợ do thu hồi đất do Ủy ban nhân dân huyện C ban hành; Quyết định giải quyết khiếu nại về hai quyết định trên do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C ban hành đối với ông Hồ Thanh T (người khởi kiện). Bản án được đăng tải tại: <https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta1543137t1cvn/chi-tiet-ban-an>.

3. Tương tự, khiếu kiện QĐHC tại Bản án số 431/2024/HC-PT ngày 21/5/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại TP HCM. Người khởi kiện khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân TP HCM hủy Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H và hủy Quyết định xác lập quyền sở hữu nhà của Nhà nước của Ủy ban nhân dân thành phố H. Bản án được đăng tải tại: <https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta1541852t1cvn/chi-tiet-ban-an>.

¹⁵ Vụ án hành chính này xuất phát từ yêu cầu khởi kiện hủy hai QĐHC đều còn trong thời hiệu khởi kiện nhưng do hai cơ quan hoặc người có thẩm quyền ban hành, có mối quan hệ với nhau: Quyết định số 241/QĐ-STNMT ngày 04/4/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Quyết định giải quyết khiếu nại số 2038/QĐ-UBND ngày 07/10/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Q áp dụng đối với ông Nguyễn Minh T, bà Nguyễn Thị Thanh H. Xem Bản án số 04/2024/HC-ST ngày 12/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình có viện dẫn, áp dụng Án lệ số 63 đăng tải tại: <https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta1460485t1cvn/chi-tiet-ban-an>. Phần nhận định của Tòa án trong bản án này viện dẫn Án lệ số 63 tại đoạn [4]: “*Trong vụ án này, người khởi kiện có yêu cầu hủy Quyết định số 241/QĐ-STNMT ngày 04/4/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q về việc thu hồi GCNQĐĐ... đã cấp cho người khởi kiện, việc yêu cầu hủy Quyết định này có liên quan đến Quyết định giải quyết khiếu nại; căn cứ Án lệ số 63/2024/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án tối cao công bố theo Quyết định số 39/QĐ ngày 24/02/2023, thì việc khởi kiện quyết định giải quyết khiếu nại và quyết định số 241/QĐ-STNMT ngày 04/4/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q của người khởi kiện được chấp nhận để giải quyết*”.



vi giám sát của Tòa án đối với việc ban hành văn bản của cơ quan hành chính nhà nước”¹⁶.

2. Xác định các tình huống pháp lý tương tự từ Án lệ 63 làm cơ sở viện dẫn, áp dụng án lệ trong thực tiễn xét xử

Khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐTP quy định: “*bảo đảm những vụ việc có tình huống pháp lý tương tự thì phải được giải quyết như nhau. Trường hợp vụ việc có tình huống pháp lý tương tự nhưng Tòa án không áp dụng án lệ thì phải nêu rõ lý do trong bản án, quyết định của Tòa án*”. Như vậy, để áp dụng án lệ trong xét xử, việc quan trọng cơ bản đặt ra là thẩm phán, hội thẩm nhân dân phải xác định được vụ việc đang giải quyết có hay không “tình huống pháp lý tương tự” với án lệ đã công bố để viện dẫn, áp dụng.

Trên cơ sở Án lệ số 63, “tình huống pháp lý tương tự” được xác định gồm:

Thứ nhất, ngoài QĐHC hoặc HVHC về cưỡng chế được “*định danh*” trong Án lệ số 63, đối tượng khởi kiện trong các lĩnh vực quản lý khác của Nhà nước¹⁷ cũng được xác định là tình huống pháp lý tương tự. Bên cạnh đó, cần hiểu theo nghĩa rộng về đối tượng khởi kiện khác như khiếu kiện quyết định kỷ luật buộc thôi việc đối với công chức giữ chức vụ từ Tổng cục trưởng và tương đương trở xuống; khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh; khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại trong hoạt động kiểm toán nhà nước.

Thứ hai, Án lệ số 63 không chỉ áp dụng trong xét xử theo thủ tục tố tụng hành chính, án lệ này còn có khả năng được viện dẫn, áp dụng trong xét xử theo thủ tục tố tụng dân sự. Cụ thể tình huống pháp lý tương tự có thể viện dẫn từ Án lệ số 63 trong tố tụng dân sự bao gồm:

(i) Trường hợp yêu cầu bồi thường thiệt hại của cá nhân, tổ chức bị thiệt hại do người thi hành

công vụ gây ra trong hoạt động quản lý hành chính (như công chức bị kỷ luật buộc thôi việc trái pháp luật; cá nhân, tổ chức bị thiệt hại bởi QĐHC hoặc HVHC trái pháp luật) nhưng Tòa án không thụ lý giải quyết theo thủ tục tố tụng hành chính vì thời hiệu khởi kiện đã hết. Trong khi đó, thời hiệu yêu cầu bồi thường theo thủ tục tố tụng dân sự dài hơn nên có thể áp dụng (03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu bồi thường nhận được văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường)¹⁸. Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường như quyết định hủy, thu hồi, sửa đổi, bổ sung QĐHC vì quyết định đó được ban hành trái pháp luật của người có thẩm quyền¹⁹. Tòa án thụ lý giải quyết yêu cầu bồi thường căn cứ trên cơ sở quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và pháp luật về tố tụng dân sự²⁰, trong đó phải xem xét tới các QĐHC hoặc HVHC trái pháp luật đã hết thời hiệu khởi kiện vụ án hành chính của cơ quan, người có thẩm quyền.

(ii) Trường hợp vụ việc dân sự mà Tòa án đang giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự có liên quan đến quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền: quyết định cá biệt “*phải được Tòa án xem xét trong cùng một vụ việc dân sự đó*” và Tòa án có quyền tuyên hủy quyết định cá biệt này²¹. Tòa án phải đưa cơ quan, tổ chức hoặc người có thẩm quyền đã ban hành quyết định tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan²². Như vậy, Án lệ số 63 đã đưa ra giải pháp pháp lý tương tự áp dụng trong trường hợp vụ việc dân sự có liên quan đến quyết định cá biệt trái pháp luật nhưng đã hết thời hiệu khởi kiện: Tòa án “*có quyền*” xem xét tính hợp pháp của quyết định cá biệt để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự và “*nhằm đảm bảo vụ án được giải quyết toàn diện, triệt để, đúng pháp luật*”²³.

¹⁶ Bùi Tiến Đạt, *tlđd* (3), tr. 45.

¹⁷ Các đối tượng khởi kiện quy định tại Điều 30 Luật Tố tụng hành chính.

¹⁸ Xem Điều 6 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 10/2017/QH14 về thời hiệu yêu cầu bồi thường.

¹⁹ Xem Điều 8 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 10/2017/QH14 về văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính.

²⁰ Xem thêm Điều 7 Luật Tố tụng hành chính về giải quyết vấn đề bồi thường thiệt hại trong vụ án hành chính.

²¹ Căn cứ khoản 1, 2 Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

²² Xem thêm khoản 1,3,4 Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

²³ Dẫn từ nội dung Án lệ số 63.

3. Các vấn đề phát sinh cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện từ Án lệ số 63

Nội dung Án lệ số 63 có tính thuyết phục cao khi chỉ ra giải pháp và hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử. Tuy nhiên, Án lệ này vẫn còn một số vấn đề pháp lý cần tiếp tục nghiên cứu giải quyết. Tác giả cho rằng các vấn đề có thể phát sinh từ Án lệ số 63 gồm:

Thứ nhất, trong quá trình giải quyết vụ án, căn cứ theo Án lệ số 63, Tòa án xem xét và xác định QĐHC hoặc HVHC liên quan đến đối tượng khởi kiện nhưng đã hết thời hiệu khởi kiện là không hợp pháp. Vậy, Tòa án cần xử lý như thế nào để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện hoặc đương sự khác trong vụ án? Trường hợp này, tác giả phân tích hai phương thức Tòa án có thể áp dụng xử lý. Cần lưu ý rằng, đây là các phương thức giả định, áp dụng tương tự pháp luật hoặc chưa được pháp luật quy định rõ:

(i) Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án hoặc tạm ngừng phiên tòa²⁴ với lý do chờ kết quả trả lời của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại văn bản hành chính, HVHC có liên quan đến đối tượng khởi kiện²⁵. Sau khi có kết quả trả lời của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền, Tòa án mới tiếp tục giải quyết vụ án. Tuy nhiên, phương án này không hợp lý bởi các chủ thể có thẩm quyền này thường được xác định là người bị kiện hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan²⁶. Do vậy họ đã có quan điểm về các văn bản hành chính, HVHC có liên quan trong vụ án này từ giai đoạn chuẩn bị xét xử thông qua thủ tục đối thoại²⁷ tại Tòa án.

(ii) Tòa án xác định QĐHC hoặc HVHC là không hợp pháp nhưng không tuyên hủy QĐHC hoặc không tuyên HVHC là trái pháp luật với lập

luận quan hệ quản lý đã thiết lập ổn định, quyền yêu cầu khởi kiện đã hết. Lưu ý rằng, đây là trường hợp giả định quan điểm của Tòa án, mặc dù xu hướng mở rộng quyền giám sát của hoạt động tư pháp đến hoạt động quản lý hành chính²⁸ đã được thể hiện khá rõ tại Điều 6 Luật TTHC và đặc biệt tại Án lệ số 10/2016/AL²⁹. Để đưa ra phương án nhằm bảo vệ quyền lợi của người khởi kiện trong trường hợp này, Tòa án phải cho họ được biết về quyền yêu cầu khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại thực tế đối với QĐHC hoặc HVHC không hợp pháp gây ra. Cụ thể, người bị thiệt hại có quyền yêu cầu giải quyết vấn đề bồi thường thiệt hại trong cùng vụ án hoặc tách riêng để giải quyết bằng một vụ án dân sự khác (như quy định về nguyên tắc bồi thường thiệt hại tại Điều 7 Luật TTHC).

Trong thực tiễn xét xử, Bản án số 04/2024/HC-ST³⁰ (đã được dẫn tại mục 2 bài viết này) đề cập tới thiệt hại thực tế phát sinh từ việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người khởi kiện có sai sót và hướng dẫn người khởi kiện phương án yêu cầu giải quyết. Theo đó phần nhận định của Tòa án tại đoạn 14 ghi: “... các thiệt hại thực tế tại thửa đất này chưa xảy ra nên Hội đồng xét xử không xem xét. Mặt khác quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa người khởi kiện không yêu cầu bồi thường thiệt hại do việc cấp sai diện tích đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho người khởi kiện nên Hội đồng xét xử không xem xét, nếu người khởi kiện thấy việc Ủy ban nhân dân huyện Q (nay là thị xã B) cấp sai diện tích đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mình đã gây thiệt hại và có đủ điều kiện khởi kiện theo quy định của pháp luật thì người khởi kiện có quyền khởi kiện bằng

²⁴ Áp dụng tương tự theo điểm d khoản 1 Điều 141 về tạm đình chỉ giải quyết vụ án hành chính; điểm c khoản 1 Điều 187 về tạm ngừng phiên tòa Luật Tố tụng hành chính. Căn cứ này không phải áp dụng đương nhiên, vì trong trường hợp này đang xử lý vấn đề QĐHC hoặc HVHC có liên quan đến QĐHC hoặc HVHC khởi kiện đã hết thời hiệu khởi kiện giải quyết.

²⁵ Căn cứ tương tự theo khoản 1 Điều 6 Luật Tố tụng hành chính.

²⁶ Căn cứ Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

²⁷ Điều 20, Điều 134 Luật Tố tụng hành chính.

²⁸ Bùi Tiến Đạt, *tlđđ* (3).

²⁹ Án lệ số 10/2016/AL về QĐHC là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016. Án lệ này đưa ra giải pháp pháp lý về văn bản liên quan (văn bản được dẫn chiếu có nội dung tác động trực tiếp đến quyền và lợi ích của người khởi kiện) được xác định là đối tượng khởi kiện.

³⁰ Xem bản án đăng tải tại: <https://congboanan.toaan.gov.vn/2ta1460485t1cvn/chi-tiet-ban-an>.



một vụ án khác”. Tuy rằng, QĐHC hoặc HVHC trong vụ án này đều đang trong thời hiệu khởi kiện, nhưng phương án giải quyết tương tự về cách khắc phục có thể gọi mở tham khảo.

Thứ hai, Án lệ số 63 chỉ ra đường lối xử lý, giải quyết việc Tòa án “*có quyền xem xét*” tính hợp pháp của QĐHC hoặc HVHC có liên quan đến đối tượng khởi kiện không phụ thuộc QĐHC hoặc HVHC này đã hết thời hiệu khởi kiện nhằm đảm bảo vụ án được giải quyết toàn diện, triệt để, đúng pháp luật. Tuy QĐHC hoặc HVHC có liên quan đã hết thời hiệu khởi kiện, nhưng việc “hết thời hiệu khởi kiện” bao lâu để vẫn xem xét giải quyết là vấn đề còn chưa được làm rõ. Có lẽ vì chưa có hướng cụ thể, chi tiết (và khó có thể xác định một thời hạn cụ thể hay sự kiện pháp lý cụ thể), nên Án lệ số 63 đã để cho các Tòa án sự “tùy nghi” khi đặt ra vấn đề việc xem xét tính hợp pháp của QĐHC hoặc HVHC có liên quan đã hết thời hiệu khởi kiện là “*quyền*” mà không phải trách nhiệm mang tính bắt buộc của Tòa án. Việc áp dụng nội dung tùy nghi này phụ thuộc nhiều vào năng lực và quan điểm của từng thành viên Hội đồng xét xử. Tòa án cần phát huy và tăng cường vai trò, trách nhiệm thực thi công lý, đảm bảo “lẽ công bằng” trong từng vụ việc.

Kết luận:

Án lệ số 63 có nguồn từ Quyết định giám đốc thẩm của một vụ án hành chính, không chỉ có khả năng áp dụng trong tố tụng hành chính mà cả tố tụng dân sự. Án lệ đã đưa ra giải pháp pháp lý quan trọng khi quy định pháp luật thực định còn chưa rõ ràng; đảm bảo lẽ công bằng, tính chuẩn mực; hài hòa quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức và lợi ích Nhà nước. Đây là thành quả đáng khích lệ trong hoạt động lựa chọn, phát triển án lệ trong bối cảnh xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Việt Nam. Tuy nhiên để các Tòa án viện dẫn, áp dụng Án lệ số 63 trong thực tiễn xét xử mà không “sợ sai”³¹, việc xác định các tình huống pháp lý tương tự và vấn đề pháp lý phát sinh từ án lệ này cần được tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện hơn trong thời gian tới./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Tiến Đạt (2023), *Xu hướng mở rộng sự giám sát của Tòa án đối với các văn bản của cơ quan hành chính nhà nước*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 17 kỳ I tháng 9.

2. Nguyễn Thanh Quyên (2022), *Thực trạng về thời hiệu khởi kiện vụ án hành chính và một số kiến nghị hoàn thiện*, Tạp chí Tòa án nhân dân (điện tử), <https://tapchitoaan.vn/thuc-trang-ve-thoi-hieu-khoi-kiem-vu-an-hanh-chinh-va-mot-so-kien-nghi-hoan-thien7225.html>, truy cập ngày 03/8/2024.

3. Phạm Thị Thanh Vân (2022), *Trả lại đơn khởi kiện theo quy định của Luật Tố tụng hành chính – Vương mặc và kiến nghị*, Tạp chí Tòa án nhân dân (điện tử), <https://tapchitoaan.vn/tra-lai-don-khoi-kiem-theo-quy-dinh-cua-luat-to-tung-hanh-chinh-%E2%80%93-vuong-mac-va-kien-nghi7018.html#:~:text=V%E1%BA%ADy%20kh%E1%BB%9Fi%20ki%E1%BB%87n%20v%E1%BB%A5%20%C3%A1n,tr%E1%BA%A3%20l%E1%BA%A1i%20%C4%91%C6%A1n%20kh%E1%BB%9Fi%20ki%E1%BB%87n>, truy cập ngày 01/8/2024.

4. Nguyễn Cảnh Hợp (2019), *Giáo trình Luật hành chính Việt Nam*, Nxb Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam.

5. Trần Việt Anh (2024), *Trao đổi về việc xác định “Văn bản hành chính có liên quan” trong quá trình giải quyết vụ án hành chính*, trang thông tin điện tử Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, <https://vkstphcm.gov.vn/trao-doi-ve-vec-xac-dinh-8220van-ban-hanh-chinh-co-lien-quan8221-trong-qua-trinh-giai-quyet-vu-an-hanh-chinh-720.html>, truy cập ngày 27/7/2024

6. Lê Trí Cường (2022), *Đối tượng khởi kiện trong vụ án hành chính – Một số vấn đề cần hoàn thiện*, Tạp chí Dân chủ và pháp luật, <https://danchuphapluat.vn/doi-tuong-khoi-kiem-trong-vu-an-hanh-chinh-mot-so-van-de-can-hoan-thien>, truy cập ngày 30/7/2024.

7. Nguyễn Việt Giang (2023), *Một số vấn đề về áp dụng và viện dẫn án lệ trong thực tiễn xét xử tại Tòa án hiện nay*, Tạp chí Tòa án nhân dân (điện tử), <https://tapchitoaan.vn/mot-so-van-de-ve-ap-dung-va-vien-dan-an-le-trong-thuc-tien-xet-xu-tai-toa-an-hien-nay9048.html>, truy cập ngày 02/8/2024.

³¹ Nguyễn Việt Giang (2023), *Một số vấn đề về áp dụng và viện dẫn án lệ trong thực tiễn xét xử tại Tòa án hiện nay*, Tạp chí Tòa án nhân dân (điện tử), <https://tapchitoaan.vn/mot-so-van-de-ve-ap-dung-va-vien-dan-an-le-trong-thuc-tien-xet-xu-tai-toa-an-hien-nay9048.html>, truy cập ngày 02/8/2024.

ỨNG DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO TRONG HOẠT ĐỘNG XÉT XỬ CỦA TÒA ÁN HOA KỲ, TRUNG QUỐC VÀ GIÁ TRỊ THAM KHẢO CHO VIỆT NAM¹

Nguyễn Quỳnh Trang²Nguyễn Mai Lan³

Tóm tắt: Ứng dụng thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đặc biệt là trí tuệ nhân tạo (AI) vào bất cứ lĩnh vực nào của đời sống xã hội là một xu thế tất yếu và hoạt động xét xử của tòa án cũng không là ngoại lệ. Bài viết nghiên cứu kinh nghiệm ứng dụng AI trong hoạt động xét xử của tòa án tại Hoa Kỳ và Trung Quốc, từ đó gợi mở giá trị tham khảo cho Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: AI; Hoa Kỳ; Tòa án; Trung Quốc; Việt Nam.

Nhận bài: 15/7/2024

Hoàn thành biên tập: 15/8/2024

Duyệt đăng: 26/8/2024

Abstract: Applying the achievements of the Fourth Industrial Revolution, especially artificial intelligence (AI) to all areas of social life is an inevitable trend, and law is not an exception. The article examines the experience of applying AI in judicial activities in the United States and China, thereby suggesting reference values for Vietnam in the coming period.

Keywords: AI; China; court; United States; Viet Nam.

Date of receipt: 15/7/2024

Date of revision: 15/8/2024

Date of Approval: 26/8/2024

Đặt vấn đề:

Trong những năm gần đây, AI phát triển rất mạnh mẽ, đã và đang tạo ra những thay đổi lớn trong cuộc sống của nhân loại trên mọi lĩnh vực, bao gồm pháp luật. Bài viết này góp phần cung cấp luận cứ khoa học để tận dụng tối đa tiềm năng cũng như hạn chế đến mức tối thiểu rủi ro khi áp dụng AI vào hoạt động xét xử của tòa án. Do giới hạn của một bài viết, các tác giả tập trung nghiên cứu kinh nghiệm ứng dụng AI trong hoạt động xét xử của tòa án tại Hoa Kỳ và Trung Quốc – là hai nước có nền tư pháp phát triển và đã ứng dụng AI trong lĩnh vực này từ sớm và có tính hệ thống, từ đó gợi mở cho việc ứng dụng AI trong hoạt động xét xử của tòa án tại Việt Nam trong thời gian tới.

1. Khái quát về việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động xét xử của tòa án

Trí tuệ nhân tạo có rất nhiều cách định nghĩa khác nhau và cho đến nay chưa có định nghĩa nào

được thừa nhận chung trên thế giới. Tuy nhiên, hiểu một cách đơn giản, AI là máy móc được tích hợp trí thông minh của con người để làm những việc phức tạp như con người, nhờ các thuật toán và hàm toán học phức tạp.

Trên thế giới, AI đã bước đầu được ứng dụng trong hoạt động xét xử của tòa án ở một số nước, thể hiện cụ thể qua một số hoạt động sau: (i) *Xử lý thông tin dữ liệu:* AI có thể hỗ trợ con người trong việc xử lý các thông tin dữ liệu liên quan đến hoạt động xét xử của tòa án. Những công việc như nộp đơn trực tuyến, xét xử trực tuyến tại tòa hay xem xét bằng chứng tổng hợp hồ sơ vụ án, tự động tạo thông tin xét xử đều có thể sử dụng AI nhằm tiết kiệm chi phí nhân công và thời gian. (ii) *Phán đoán, phân tích vụ việc:* Nhiều chuyên gia cho rằng AI có thể mang tới những góc nhìn mới về một sự việc, một tư duy mới để mở những nút thắt

¹ Bài viết là một phần kết quả nghiên cứu trong luận án tiến sỹ “Xây dựng khung pháp lý cho phát triển, ứng dụng trí tuệ nhân tạo ở Việt Nam”.

² Thạc sỹ, NCS, Giảng viên Viện Nhà nước và Pháp luật, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

³ Sinh viên trường Đại học Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.



pháp luật. Dù vậy, để đạt được mục tiêu đó, AI cần có những phương pháp phân tích sự việc đời sống, pháp luật bằng các thuật toán chính xác. Do tính đúng, sai của hoạt động này có thể trực tiếp dẫn đến sự đúng sai của kết quả xét xử nên hiện vẫn còn những ý kiến trái chiều trên thế giới. Năm 2018, tại Hoa Kỳ, công nghệ giám sát khuôn mặt của Amazon đã là mục tiêu của sự phản đối trên toàn quốc. Trong một cuộc thử nghiệm mà ACLU tiến hành đối với công cụ nhận dạng khuôn mặt có tên là “Rekognition”, phần mềm này đã so khớp không chính xác 28 nghị sĩ Quốc hội, xác định họ là những người khác đã bị bắt vì phạm tội⁴. Tuy nhiên, trên đà phát triển của khoa học kỹ thuật, trong tương lai AI có thể trở thành công cụ hữu ích giúp con người phân tích, phán đoán một sự việc pháp lý nào đó, qua đó giúp cho công việc xét xử của tòa án trở lên dễ dàng hơn. (iii) *Hỗ trợ xét xử*: Trong thực tế, đã có một số trường hợp trên thế giới sử dụng AI làm công cụ hỗ trợ xét xử. Ngày 30/01/2023, thẩm phán Juan Manuel Padilla Garcia người Colombia đã sử dụng Chat GPT để đặt ra một số câu hỏi pháp lý và đưa một số câu trả lời vào phán quyết của mình. Thực tế cho thấy, phần nào AI đã có khả năng đưa ra quyết định về một sự việc pháp lý. Tuy nhiên, chưa có một quốc gia nào hoàn toàn công nhận khả năng này của AI.

Nhìn chung, việc ứng dụng AI vào hoạt động xét xử của tòa án mang lại những lợi ích sau:

Một là, nâng cao hiệu quả giải quyết các vụ án: Với sự xuất hiện của AI, tốc độ giải quyết các vụ án và vấn đề pháp lý có thể diễn ra nhanh hơn. Điều đó là bởi những công việc phân loại, phân tích tài liệu có thể trở nên dễ dàng xử lý hơn với sự hỗ trợ của AI. Với những lợi thế về việc xử lý, tính toán, vòng lặp, AI cũng dễ dàng thực hiện những công việc kiểm tra bằng chứng, lập hồ sơ vụ án, thống kê các chi tiết liên quan trong các vụ án. Vì vậy, việc ứng dụng AI có thể rút

ngắn thời gian xét xử các vụ án và hỗ trợ xử lý chính xác các vấn đề pháp lý bằng những thuật toán của nó, từ đó hiệu quả hoạt động xét xử của tòa án có thể nâng cao hơn.

Hai là, tính khách quan trong quá trình giải quyết vụ án: Trong mỗi vấn đề pháp lý hay vụ án, con người dễ bị chi phối bởi một số tác động bên ngoài mà dẫn đến phán đoán sai lệch. Tuy nhiên, do được lập trình hoàn toàn bằng các thuật toán, AI không bị ảnh hưởng bởi những tác động tâm lý bên ngoài, kể cả những hành vi như hối lộ hay những thành kiến của thẩm phán, từ đó giảm thiểu các mặt trái của hoạt động xét xử. Ngoài ra, AI được lập trình dựa trên các khuôn mẫu có sẵn, các dữ liệu của pháp luật như quy phạm pháp luật, án lệ... nên có thể tránh những tình trạng tùy tiện trong xét xử, thúc đẩy sự thống nhất trong áp dụng pháp luật.

2. Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động xét xử của tòa án tại Hoa Kỳ, Trung Quốc và Việt Nam

2.1. Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động xét xử của tòa án tại Hoa Kỳ

Hoa Kỳ là một trong những quốc gia có hệ thống tòa án lâu đời và hiệu quả trên thế giới. AI đã sớm được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực đời sống ở Hoa Kỳ, bao gồm hoạt động xét xử của các tòa án. Một trong những ứng dụng của AI trong hoạt động xét xử có thể kể đến là công cụ lập hồ sơ quản lý phạm nhân cải tạo để áp dụng các biện pháp trừng phạt thay thế, thường được gọi là COMPAS (Correctional Offender Management profiling for Alternative Sanctions)⁵. Ứng dụng này hoạt động theo một thuật toán thông qua xem xét một số câu hỏi trong một bảng gồm 137 mục, từ đó có thể đánh giá rủi ro và khả năng tái phạm pháp của bị cáo. COMPAS được phát triển bởi một công ty tư nhân có tên là Equivant (tên trước đây là Northpointe). Ứng dụng này được sử dụng lần đầu vào tháng 2/2013 khi Eric Loomis bị phát hiện đang lái chiếc ô tô được sử dụng trong một

⁴ Snow, J. (2018), *Amazon's Face Recognition Falsely Matched 28 Members of Congress With Mugshots*. Truy vấn từ ACLU: <https://www.aclu.org/news/privacy-technology/amazons-face-recognition-falsely-matched-28> ngày 29/2/2024.

⁵ *Compas*. Truy vấn từ State of Wisconsin: <https://doc.wi.gov/Pages/AboutDOC/COMPAS.aspx> ngày 29/2/2024.

vụ xả súng. Anh ta bị bắt và nhận tội, điều đáng nói ở đây là thẩm phán đưa ra mức án cho Eric Loomis không chỉ căn cứ vào hồ sơ tội phạm mà còn căn cứ vào ứng dụng COMPAS để xem xét khả năng tái phạm của bị cáo.

Từ trường hợp của COMPAS, có thể thấy AI đã mở ra một cách tiếp cận mới về hoạt động xét xử của tòa án. Tuy nhiên, khả năng của COMPAS vẫn là điều gây tranh cãi. Trong thực tế, một thí nghiệm liên quan đến khả năng dự đoán của AI này đã được thực hiện vào năm 2016 bởi Jeff Larson và các cộng sự. Kết quả khảo sát chỉ ra rằng, COMPAS chỉ dự đoán đúng 61% nguy cơ tái phạm của các phạm nhân. Đáng lưu ý là AI này mắc những sai lầm lớn khi dự đoán nguy cơ tái phạm giữa người da trắng và người da đen⁶. Cụ thể, các bị cáo da đen thường bị dự đoán có nguy cơ tái phạm cao hơn so với thực tế. Phân tích chỉ ra rằng trong hai năm tới, tỷ lệ bị cáo da đen không tái phạm được phân loại sai cao gấp đôi so với bị cáo da trắng (45% so với 23%). Ngược lại, các bị cáo da trắng thường được dự đoán là ít rủi ro hơn.

Năm 2019, tổ chức RTI International cùng với RAND Corporation đã xuất bản một báo cáo nêu rõ những thách thức và nhu cầu ưu tiên của các công tố viên và luật sư trong thời đại hiện nay⁷. AI và các công nghệ kỹ thuật số khác có tiềm năng cải thiện hoạt động của tòa án theo nhiều cách. Tự động hóa quy trình bằng robot (Robotic process automation: RPA) có thể được sử dụng để tự động hóa các công việc thường

ngày hoặc cải thiện kết quả hoạt động. Các nhà cung cấp phần mềm như eCourtDate đang cố gắng cải thiện hiệu quả hoạt động và sự thuận tiện cho người dùng bằng cách cung cấp tin nhắn lời nhắc ngày ra tòa hoặc thông báo thanh toán⁸. Bản dịch ngôn ngữ được hỗ trợ bởi AI có thể giúp hoạt động của thông dịch viên khi làm việc với người nước ngoài dễ dàng hơn trong môi trường tòa án. Vào tháng 3 năm 2020, Google Translate đã phát hành tính năng chép lời theo thời gian thực công khai cho người dùng Android. Ứng dụng di động của Google ghi lại lời nói bằng một ngôn ngữ và chép lại văn bản đã dịch theo thời gian thực⁹. AI đang cải thiện việc quản lý cũng như kết quả vụ việc thông qua nâng cao hiệu quả nghiên cứu pháp lý. Các nhà cung cấp phần mềm hỗ trợ pháp lý lớn đã quảng cáo rằng sản phẩm của họ có AI hỗ trợ, giúp các công tố viên có thể rút ngắn thời gian nghiên cứu pháp lý hoặc tìm ra án lệ liên quan^{10, 11}. Ngoài ra, AI có thể giúp đưa ra các chiến lược tranh tụng. Quyết định cách tiến hành sau khi các cáo buộc được đưa ra đóng vai trò quan trọng và mang tính hệ quả nhất mà công tố viên đảm nhiệm. Những quyết định như vậy thường dựa vào việc luật sư cân nhắc bằng chứng sẵn có cùng với kinh nghiệm của chính họ. Mặc dù vẫn còn non trẻ, nhưng một ngày nào đó AI có thể được sử dụng để dự đoán kết quả xét xử dựa trên bằng chứng sẵn có và cung cấp thông tin cho việc ra quyết định truy tố cũng như phát triển chiến lược. Một số học giả đã sử dụng công nghệ học

⁶ Jeff Larson, ect. (2016), *How We Analyzed the COMPAS Recidivism Algorithm*. Truy vấn từ Propublica: <https://www.propublica.org/article/how-we-analyzed-the-compas-recidivism-algorithm> ngày 29/2/2024.

⁷ Lawrence, D. S., Gourdet, C., Banks, D., Planty, M. G., Woods, D., & Jackson, B. A. (2019), *Prosecutor priorities, challenges, and solutions*. Santa Monica, CA: RAND Corporation. Truy vấn từ https://www.rand.org/pubs/research_reports/RR2892.html ngày 3/3/2024.

⁸ eCourtDate. (2020), *Everyone Needs a Reminder: Court date reminders, victim notifications, case alerts, payment notices*. Washington, DC: eCourtDate. Truy vấn từ <https://ecourtdate.com/> ngày 3/3/2024.

⁹ Statt, N. (2020), *Google Translate's real time transcription feature is out now for Android*. The Verge. Truy vấn từ <https://www.theverge.com/2020/3/17/21182640/google-translate-transcription-android-feature-real-time-ai> ngày 3/3/2024.

¹⁰ Announcing Westlaw Edge. (n.d.). Truy vấn từ <https://legal.thomsonreuters.com/en/insights/articles/announcing-westlaw-edge> ngày 6/3/2024.

¹¹ 2020 legal analytics study: Bringing value into focus. (n.d.). Truy vấn từ <https://www.lexisnexis.com/en-us/products/lexis-analytics.page> ngày 6/3/2024.



máy và phân tích dự đoán để dự đoán kết quả trong các quyết định của tòa án, bao gồm các quyết định của Tòa án nhân quyền Châu Âu¹² và Tòa án tối cao Hoa Kỳ¹³. Trước các yêu cầu liên quan đến quy trình quản lý dữ liệu và áp lực từ các đơn vị liên chính, một số luật sư cố gắng tìm ra những cách sáng tạo để sử dụng AI nhằm cải thiện trách nhiệm giải trình. Ủy viên công tố quận San Francisco đang sử dụng phần mềm biên tập AI nhằm cố gắng loại bỏ sự thiên vị trong các quyết định ai sẽ truy tố. Các công tố viên sử dụng công cụ “giảm thiểu thành kiến” có hỗ trợ AI được phát triển tại Stanford để “tự động biên tập lại thông tin từ các báo cáo của cảnh sát có thể xác định chủng tộc của nghi phạm. Công cụ này được thiết kế nhằm mục đích giúp các công tố viên không bị ảnh hưởng bởi thành kiến chủng tộc khi quyết định liệu một người nào đó có bị buộc tội hay không và bằng cách nào”¹⁴.

Từ thực tế trên, ở Hoa Kỳ, việc sử dụng AI trong hoạt động xét xử ở tòa án chỉ dừng lại ở vai trò tham khảo dữ liệu. AI không đóng vai trò chính trong quá trình xét xử bất kỳ vụ án nào, dù đã được áp dụng vào hoạt động xét xử của tòa án ở Mỹ và đã đạt được khá nhiều thành tựu.

2.2. Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động xét xử của tòa án tại Trung Quốc

Trung Quốc đã sớm chú ý đến việc ứng dụng của AI vào hoạt động xét xử của tòa án. Cải cách tòa án thông minh (Smart court reform: SCR) là một phần của cải cách tư

pháp nhằm khôi phục niềm tin của công chúng vào hệ thống tòa án và pháp luật của Trung Quốc. Chánh án Chu Cường lần đầu tiên đề cập đến thuật ngữ “tòa án thông minh” (zhihui fayuan) trong Báo cáo thường niên của Tòa án Nhân dân Tối cao năm 2016. Các tòa án Trung Quốc đã bắt đầu số hóa và tự động hóa quy trình xét xử bằng cách tích hợp công nghệ thông tin vào mọi khía cạnh trong công việc của họ^{15,16}. Tòa án thông minh có thể là bất kỳ tòa án thực tế hoặc trực tuyến nào nơi quá trình xét xử được tiến hành trên nền tảng kỹ thuật số¹⁷. Nền tảng kỹ thuật số này được tích hợp các ứng dụng tiên tiến dựa trên thuật toán, AI và phân tích dữ liệu lớn, tự động hóa các tác vụ cụ thể.

Một số tòa án địa phương ở Trung Quốc gần đây cũng đã bắt đầu thúc đẩy mạnh mẽ những vấn đề như tự động đưa ra phán quyết thông qua AI, các biện pháp đổi mới như sửa lỗi trong phán đoán của thẩm phán dựa trên dữ liệu lớn. Các ví dụ nổi bật nhất của SCR là Tòa án Internet, được thành lập tại Bắc Kinh, Hàng Châu và Quảng Châu. Các tòa án này cung cấp dịch vụ tranh tụng, hòa giải và giải quyết tranh chấp hoàn toàn trực tuyến cho các tranh chấp liên quan đến internet, chẳng hạn như tranh chấp thương mại điện tử hoặc khoản vay nhỏ. Các Tòa án Internet này cũng sử dụng các công nghệ tiên tiến, chẳng hạn như nhận dạng khuôn mặt để xác nhận danh tính của các đương sự, công nghệ chuỗi khối để lưu trữ bằng chứng và học máy để tự động tạo ra các

¹² Medvedeva, M., Vols, M. & Wieling, M. (2019), Using machine learning to predict decisions of the European Court of Human Rights. *Artificial Intelligence and Law*. <https://doi.org/10.1007/s10506-019-09255-y> ngày 6/3/2024.

¹³ Katz, D. M., Bommarito, M. J., II, Blackman, J. (2017), A general approach for predicting the behavior of the Supreme Court of the United States. *PLOS One*. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0174698> ngày 10/3/2024.

¹⁴ Hollister, S. (2019). *San Francisco says it will use AI to reduce bias when charging people with crimes*. The Verge. Truy vấn từ <https://www.theverge.com/2019/6/12/18663093/ai-sf-district-attorney-police-bias-race-charge-crime> ngày 10/3/2024.

¹⁵ J. Peng, W. Xiang (2020), The rise of smart courts in China. *NAVEIÑ REET: Nord J Law Soc Res*, 1 (2020), pp. 345-372.

¹⁶ G.G. Zheng (2020), China’s grand design of people’s smart courts. *Asia J Law Soc*, 7 (2020), pp. 561-582

¹⁷ S. Papagiannenas (2021), Towards smarter and fairer justice? A review of the Chinese scholarship on building smart courts and automating justice. *J Curr Chin Aff*, 51 (2021), pp. 327-347.

tài liệu xét xử^{18, 19, 20, 21, 22}. Tòa án tối cao Thượng Hải bắt đầu phát triển hệ thống AI của riêng mình vào năm 2017. Có tên chính thức là “Phần mềm cải cách tố tụng lấy xét xử làm trung tâm”, nó thường được gọi là “Dự án 206” hoặc “Hệ thống 206” (206 đề cập đến ngày 6 tháng 2, ngày bắt đầu của dự án). Đây là tòa án đầu tiên thử nghiệm AI trong xét xử. Mục tiêu chính của nó là tiêu chuẩn hóa và hợp lý hóa việc thu thập bằng chứng, cải thiện nhất quán và tăng cường giám sát các thẩm phán²³. Bên cạnh đó, hệ thống hỗ trợ xét xử “xét xử thông minh 1.0” của Hà Bắc và các tòa án địa phương khác đã tung ra các sản phẩm AI, không chỉ cải thiện toàn diện hiệu quả tư pháp mà còn cung cấp hỗ trợ kỹ thuật thuận tiện và hiệu quả cho thẩm phán xét xử các vụ án²⁴.

Năm 2020, Viện Tư pháp nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa cho ra mắt hệ thống thông tin tuyên án AI với hai chế độ sau²⁵:

Một là, từ nội dung tình tiết tội phạm được xác định trong bản án, các yếu tố hình phạt được lựa chọn và tổng hợp, người dùng có thể sử dụng nội dung tình tiết vụ án cụ thể để truy vấn. Các loại tội phạm trong mô hình này bao gồm các vụ lái xe không an toàn, các vụ lừa đảo, các vụ trộm cắp, các vụ gây thương tích và các vụ gây tai nạn giao thông rồi bỏ chạy.

Hai là, tổng hợp các cân nhắc tuyên án căn cứ vào Bộ luật Hình sự để xác định bản án có lợi cho bị cáo, bất lợi cho bị cáo hay trung lập. Các yếu tố được tổng hợp, sắp xếp và người dùng có thể truy vấn dựa trên tình huống tuyên án của

từng vụ án. Các loại tội phạm trong mô hình này bao gồm các vụ án về sử dụng súng, ma túy và các vụ án liên quan đến xâm phạm về tình dục. Hoạt động hệ thống thông tin tuyên án của AI cho thấy bốn ưu điểm: (i) *Cập nhật dữ liệu theo thời gian*: Dữ liệu của các bản án được cập nhật liên tục; (ii) *Điều chỉnh linh hoạt theo nhu cầu*: tùy chọn tăng thông tin tuyên án hoặc giảm yếu tố tuyên án, liệt kê các yếu tố tuyên án thường dùng trong tuyên án, hạn chế tình trạng tìm kiếm quá ít hoặc không có kết quả tìm kiếm do phân loại yếu tố tuyên án quá chi tiết; (iii) *Cung cấp tìm kiếm nâng cao*: sau khi truy vấn, người dùng có thể thấy phạm vi phân bổ kết án bị ảnh hưởng bởi các yếu tố kết án đã chọn và có thể truy vấn trực tiếp nội dung của bản án; (iv) *Học thông minh, chú thích thông minh*: Việc sử dụng chú thích ngữ nghĩa dựa trên văn bản trước và sau các yếu tố tuyên án và viết quy định tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ giúp thiết lập một chương trình phụ trợ có thể sửa đổi nội dung chú thích kịp thời, đồng thời sử dụng kết quả chú thích đã sửa đổi để huấn luyện lại chú thích tự động AI, giúp cập nhật dữ liệu liên tục và giảm sai sót.

Tóm lại, trong khoảng một thập kỷ gần đây, hoạt động xét xử tại các tòa án Trung Quốc đã có những bước đột phá mạnh mẽ khi AI được ứng dụng ngày càng nhiều cũng như tham gia sâu vào các hoạt động xét xử. Nhìn chung, những ứng dụng của Trung Quốc đều mang lại những lợi ích lớn cho hệ thống tòa án cũng như mở ra những khả năng lớn hơn trong tương lai.

¹⁸ M. Guo (2021), Internet court’s challenges and future in China. *Comput Law Secur Rev*, 40 (2021), pp. 1-12.

¹⁹ C. Shi, T. Sourdin, B. Li (2021), The smart court - a new pathway to justice in China?. *Int J Court Administr*, 12 (2021), pp. 1-19.

²⁰ W. Guo (2019), The four major judicial innovations of China’s Guangzhou internet court. *China Law Connect*, 6 (2019), pp. 1-6.

²¹ T. Lu (2020), The implementation of blockchain technologies in Chinese courts. *Stanf J Blockchain Law Policy*, 4 (2020), pp. 102-120.

²² Z. Mei (2019), *Hangzhou internet court pilot application of “AI assistant judge”*. Truy vấn từ Hangzhou New https://hznews.hangzhou.com.cn/jingji/content/2019-06/14/content_7210416.htm ngày 20/3/2024.

²³ R.E. Stern, B.L. Liebman, M. Roberts, A. Wang (2021). Automating fairness? Artificial intelligence in the Chinese courts. *Columb J Transnat Law*, 59 (2021), pp. 515-553.

²⁴ Zichun Xu. (2021). *Human Judges in the Era of Artificial Intelligence: Challenges and Opportunities*. Truy vấn từ Taylor Francis online: <https://www.tandfonline.com/doi/full/10.1080/08839514.2021.2013652> ngày 20/3/2024.

²⁵ Truy vấn từ Judicial Yuan: <https://www.judicial.gov.tw/tw/cp-1887-806741-d6471-1.html>. ngày 21/3/2024.



2.3. Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động xét xử của toà án tại Việt Nam

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã rất quan tâm, chú trọng đến công cuộc cải cách tư pháp. Năm 2005, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/06/2005 về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, trong đó đề ra chiến lược tổng thể về cải cách tư pháp, xác định Tòa án có vị trí trung tâm và xét xử là hoạt động trọng tâm. Văn kiện Đại hội lần thứ XIII của Đảng ta đã xác định Chiến lược cải cách tư pháp thời gian tới như sau: “tiếp tục hoàn thiện tổ chức, nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động và uy tín của Tòa án nhân dân, cơ quan thực hiện quyền tư pháp và các cơ quan, tổ chức tham gia vào quá trình tố tụng tư pháp”²⁶. Tiếp đó, Nghị quyết số 27-NQ/TW, ngày 9/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương “Về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới” đặt mục tiêu đến năm 2030: “Hoàn thành cơ bản việc xây dựng nền tư pháp chuyên nghiệp, hiện đại, công bằng, nghiêm minh, liêm chính, phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân”.

Trên cơ sở những kết quả ban đầu đáng khích lệ của việc thực hiện chủ trương đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác tối đa cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư mang lại, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (TANDTC) đã ký ban hành Chỉ thị số 02/CT-CA ngày 15/01/2024 về đẩy mạnh chuyển đổi số, xây dựng Tòa án điện tử. Trong đó nêu rõ Thủ trưởng các đơn vị thuộc TANDTC, Chánh án Tòa án các cấp trực tiếp chỉ đạo triển khai thực thi và nâng cao năng lực quản trị Tòa án trên nền tảng số, đáng chú ý là hai nội dung sau: (i) 100% các Thẩm phán, công chức có chức danh tư pháp của Tòa án sử dụng nghiêm túc, trách nhiệm phần mềm trợ lý ảo Tòa án trong công tác chuyên môn; tích cực tham gia huấn luyện và làm giàu tri thức cho phần mềm trợ lý ảo thông qua cách thức góp ý, đánh giá về chức năng, nội dung trả lời

trong quá trình sử dụng; (ii) Tiếp tục phát triển Trung tâm giám sát và điều hành hoạt động TAND, hướng đến ứng dụng AI giúp tự động phân tích chuyên sâu đưa ra các báo cáo đánh giá và dự báo về tình hình hoạt động của các Tòa án. Như vậy, quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước mới chỉ tiếp cận dưới góc độ ứng dụng công nghệ thông tin vào cải cách tư pháp, bước đầu chuyển đổi số trong cơ quan tư pháp, xây dựng Tòa án điện tử.

Không thể phủ nhận những nỗ lực, kết quả đạt được trong việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động của Tòa án. Đây luôn là một nội dung quan trọng được các nhà lãnh đạo hết sức quan tâm. TANDTC đã triển khai hệ thống truyền hình trực tuyến với quy mô hơn 800 điểm cầu kết nối đến các Tòa án trong cả nước. Hàng tháng, Hội đồng thẩm phán TANDTC đều tổ chức các cuộc tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức có chức danh tư pháp tại các Tòa án qua hệ thống truyền hình trực tuyến. TANDTC đã xây dựng chiến lược chuyển đổi số trong TAND tập trung vào 03 nội dung chính:

Một là, nâng cấp và hoàn thiện phần mềm quản lý các loại vụ án và các phần mềm quản trị hệ thống để xây dựng Trung tâm giám sát và điều hành hoạt động TAND, nhằm mục đích tạo ra “bộ não số” của Tòa án với khả năng tổng hợp thông tin dữ liệu, trên các ứng dụng số hiện có của Tòa án để tính toán, phân tích đưa ra các báo cáo tổng thể dưới dạng biểu đồ động, giúp lãnh đạo TAND nắm bắt, theo dõi tình hình hoạt động của các Tòa án và của từng thẩm phán trong toàn hệ thống, từ đó đưa ra quyết sách chỉ đạo, điều hành kịp thời.

Hai là, hoàn thiện thể chế tố tụng tư pháp điện tử, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin để tổ chức việc xét xử trực tuyến các vụ án. Đây được coi là bước đột phá trong cải cách tư pháp của hệ thống Tòa án, giúp cho hoạt động tố tụng của Tòa án không bị chậm trễ, gián đoạn nhưng vẫn bảo đảm giãn cách và phòng, chống dịch

²⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t. I, tr. 174, 177.

bệnh Covid-19; người dân dễ dàng tiếp cận công lý; giảm thiểu thời gian, cũng như chi phí. Tính đến thời điểm này, bằng hạ tầng công nghệ thông tin hiện có, các Tòa án đã tổ chức xét xử trực tuyến được gần 14 nghìn vụ án, qua đó giúp tiết kiệm hơn 50 tỷ đồng cho ngân sách nhà nước²⁷.

Ba là, ứng dụng AI để hỗ trợ thẩm phán trong công tác chuyên môn “Trợ lý ảo”. Quá trình ứng dụng “Trợ lý ảo” từ năm 2022 đến cuối năm 2023 đã hỗ trợ các thẩm phán rất nhiều trong công tác xét xử, trung bình mỗi tháng có khoảng 100.000 lượt tương tác với “Trợ lý ảo”. Đây là một trong những điểm sáng về áp dụng AI trong chuyên đổi số được ghi nhận trong ngành tòa án. Với sự hỗ trợ của phần mềm trợ lý ảo, đến nay có hơn 3,4 triệu lượt thẩm phán, thư ký sử dụng phần mềm trợ lý ảo. Năng suất lao động đã tăng lên, trước đây để mã hóa và đưa lên mạng 01 vụ án phải mất 01 buổi, hiện nay 01 giờ đưa lên 10 vụ án²⁸.

Tuy nhiên, việc ứng dụng AI vào quản lý còn khá mới mẻ tại Việt Nam, nhất là trong hoạt động xét xử của Tòa án các cấp, vẫn còn nhiều bất cập, tồn tại làm trì trệ, ảnh hưởng đến công tác chuyên đổi số, xây dựng Tòa án điện tử như: Hạ tầng kỹ thuật tại các TAND còn thiếu thốn, chưa được tối ưu hóa và vận hành chuyên nghiệp, chưa có khả năng linh hoạt đáp ứng yêu cầu mới phát sinh; việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan tư pháp còn hạn chế; tỷ lệ dịch vụ tư pháp công trực tuyến phát sinh hồ sơ và tỷ lệ xử lý hồ sơ trực tuyến thấp; hoạt động của các Tòa án vẫn còn nhiều công đoạn thủ công, chủ yếu sử dụng sổ sách để ghi chép, theo dõi theo cách truyền thống; thông tin, dữ liệu phục vụ cho công tác lãnh đạo, chỉ đạo chưa được đảm bảo. Nguyên nhân chính và cũng là một trong những “điểm nghẽn” quan trọng cần tập trung tháo gỡ để đẩy nhanh tiến trình chuyên đổi số,

xây dựng Tòa án điện tử là vấn đề trách nhiệm, tư duy, nhận thức về chuyển đổi số, xây dựng Tòa án điện tử của người đứng đầu và công chức, viên chức tại một số đơn vị, Tòa án còn chưa đầy đủ, thiếu sót dẫn đến thụ động, chưa sẵn sàng, chưa thực sự vào cuộc.

3. Giá trị tham khảo cho việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động xét xử của tòa án tại Việt Nam

Từ kinh nghiệm của một số nước, đặc biệt là Hoa Kỳ và Trung Quốc, có thể thấy để có thể đưa AI vào hỗ trợ hoạt động xét xử của tòa án ở Việt Nam, đầu tiên cần xây dựng hành lang pháp lý vững chắc cho mọi tình huống. AI tham gia vào hoạt động xét xử của tòa án là một công cụ đặc biệt, cần có những quy định về mức độ sử dụng AI ra sao hay như thế nào để mang lại hậu quả tốt nhất hay đơn giản là không gây ra những hậu quả xấu trong quá trình sử dụng. Khi AI tham gia vào hoạt động xét xử đồng nghĩa với việc nó cũng góp một phần trong việc bảo vệ quyền lợi của mỗi người dân. Vậy nên, rất cần thiết đối với việc xây dựng những quy phạm pháp luật tránh để AI xâm phạm đến quyền con người, quyền công dân. Như vậy phần nào tăng thêm độ tin cậy của người dân đối với việc áp dụng AI hơn.

Để thúc đẩy việc ứng dụng AI vào hoạt động xét xử của tòa án ở Việt Nam, cần tích cực học hỏi kinh nghiệm nước ngoài. Như đã đề cập, trên thế giới hiện đã có một số quốc gia, ví dụ như Hoa Kỳ và Trung Quốc, đưa AI vào hoạt động xét xử của tòa án theo những cách thức và với những mức độ khác nhau. Dự đoán xu hướng này sẽ còn tiếp tục phát triển mạnh mẽ trong thời gian tới. Việc các quốc gia thúc đẩy hoạt động này có thể thành công cũng có thể thất bại nhưng đều mang lại những bài học kinh nghiệm quý báu cho Việt Nam. Những mô hình AI hỗ trợ của một số nước, đặc biệt là của Hoa Kỳ và Trung Quốc,

²⁷ Thực Anh (2024). *Nhiều thành tựu nổi bật trong xây dựng Tòa án điện tử*. Công Thông tin điện tử Tòa án nhân dân tối cao. Truy vấn từ <https://www.toaan.gov.vn/webcenter/portal/tatc/chi-tiet-tin?dDocName=TAND319893> ngày 1/4/2024.

²⁸ Trung Hưng (2023), *Áp dụng trí tuệ nhân tạo trong chuyên đổi số để nâng cao chất lượng xét xử của tòa án*, *Báo Nhân dân* điện tử. Truy vấn từ <https://nhandan.vn/ap-dung-tri-tue-nhan-tao-trong-chuyen-doi-so-de-nang-cao-chat-luong-xet-xu-cua-toa-an-post781413.html> ngày 1/4/2024.



như dự báo tội phạm, tòa án thông minh... đều là những nội dung mà Việt Nam có thể học hỏi, tiếp thu. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý chọn lọc những mô hình, phương án phù hợp với thực tiễn Việt Nam, tránh áp đặt rập khuôn gây ra những hậu quả không đáng có.

Kinh nghiệm của Hoa Kỳ và Trung quốc cũng cho thấy, để tận dụng những lợi ích và hạn chế các rủi ro khi sử dụng AI vào hoạt động xét xử, Việt Nam cần xây dựng khung pháp luật rõ ràng mà trong đó vai trò của con người vẫn phải được đảm bảo trong mọi tình huống. Con người vẫn phải là chủ thể của mọi quan hệ pháp luật, bao gồm hoạt động xét xử của tòa án. Mọi phương án pháp lý đưa ra đều phải xoay quanh lợi ích của con người. AI sẽ chỉ là một công cụ hữu dụng nhằm trợ giúp cho hoạt động xét xử của tòa án chứ không phải là một thẩm phán robot thay thế con người nào đó. AI sẽ không bao giờ thay thế hoàn toàn được một thẩm phán con người. Các thuật toán có thể xử lý được những vụ việc đơn giản nhưng đối với những vụ án mới lạ, phức tạp thì chỉ có con người mới có thể giải quyết. Tính nhân đạo cũng chỉ trọn vẹn khi cân công lý do con người nắm giữ. Để chắc chắn việc đưa AI vào sử dụng không gây ra những rủi ro quá lớn ta cần chủ động xây dựng những phương án hợp lý, chặt chẽ, chu toàn để kịp ứng phó cho mọi trường hợp để một ngày AI có thể trở thành một công cụ đắc lực trợ giúp hoạt động xét xử của tòa án.

Kết luận:

AI đã được đưa vào hỗ trợ hoạt động xét xử của Tòa án ở nhiều nước thông qua các phương diện, chức năng khác nhau. Việc sử dụng AI đã mang đến những lợi ích lớn, hỗ trợ hoạt động xét xử trở lên dễ dàng hơn. Tuy nhiên, xoay quanh đó cũng còn rất nhiều tranh cãi về tính chính xác của AI và cần những phương án giải quyết cụ thể. Đối với Việt Nam, việc sử dụng AI trong hoạt động xét xử của Tòa án hiện chưa được thực hiện, nhưng chắc chắn sẽ cần được thực hiện trong những năm tới để đáp ứng yêu cầu thực tế và phù hợp với xu thế chung trên thế giới. Kinh

nghiệm của Hoa Kỳ và Trung quốc cho thấy, để cải tổ hoạt động xét xử, các tòa án cần tích cực áp dụng AI, hệ thống tòa án cần cố gắng thích ứng với xu thế của thời đại AI, tích cực thay đổi vai trò, chức năng của mình, nắm vững kiến thức và kỹ năng liên quan đến AI...

Việc thay đổi này không thể ngay tức khắc nhưng chắc chắn phải thay đổi trong thế giới mà công nghệ kỹ thuật ngày càng phát triển này./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. C. Shi, T. Sourdin, B. Li (2021), The smart court - a new pathway to justice in China?. *Int J Court Administr*, 12 (2021), pp. 1-19.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t. I, tr. 174, 177.
3. G.G. Zheng (2020), China's grand design of people's smart courts. *Asia J Law Soc*, 7 (2020), pp. 561-582.
4. J. Peng, W. Xiang (2020). The rise of smart courts in China. *NAVEIN REET: Nord J Law Soc Res*, 1 (2020), pp. 345-372.
5. M. Guo (2021). Internet court's challenges and future in China. *Comput Law Secur Rev*, 40 (2021), pp. 1-12.
6. R.E. Stern, B.L. Liebman, M. Roberts, A. Wang (2021), Automating fairness? Artificial intelligence in the Chinese courts. *Columb J Transnat Law*, 59 (2021), pp. 515-553.
7. S. Papagiannenas (2021), Towards smarter and fairer justice? A review of the Chinese scholarship on building smart courts and automating justice. *J Curr Chin Aff*, 51 (2021), pp. 327-347.
8. T. Lu (2020). The implementation of blockchain technologies in Chinese courts. *Stanf J Blockchain Law Policy*, 4 (2020), pp. 102-120.
9. Truy vấn từ Jusdicial Yuan: <https://www.judicial.gov.tw/tw/cp-1887-806741-d6471-1.h>.
10. W. Guo (2019). The four major judicial innovations of China's Guangzhou internet court. *China Law Connect*, 6 (2019), pp. 1-6.

ĐỔI MỚI MÔ HÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ LUẬT SƯ GIAI ĐOẠN 2025 - 2030

Nguyễn Minh Hằng¹

Tóm tắt: Sau hơn 26 năm² thực hiện chức năng, nhiệm vụ đào tạo các chức danh tư pháp, hỗ trợ tư pháp, Học viện Tư pháp đã khẳng định được vị thế, thương hiệu của cơ sở đào tạo nghề luật ở Việt Nam. Trong số các chương trình đào tạo chức danh tư pháp hiện đang triển khai thực hiện của Học viện Tư pháp, chương trình đào tạo nghề luật sư luôn được xác định là trụ cột của hệ thống đào tạo nghề luật mà Học viện có sứ mệnh và chức năng được Chính phủ giao thực hiện. Một trong những khâu trọng yếu, đột phá trong hoạt động đào tạo nguồn nhân lực tư pháp chất lượng cao đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới, nhằm góp phần hiện thực hóa định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2025 - 2030, góp phần thực hiện thành công Quyết định số 1155/QĐ-TTg ngày 30/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tiếp tục xây dựng Học viện Tư pháp thành trung tâm lớn đào tạo các chức danh tư pháp” (Quyết định số 1155/QĐ-TTg) là đổi mới mô hình đào tạo nghề luật sư hiện hành, nâng cao chất lượng đào tạo nghề luật sư. Mục tiêu thực hiện Quyết định số 1155/QĐ-TTg đòi hỏi có sự chuyển biến mạnh về quy mô, chất lượng đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp, hỗ trợ tư pháp, nghiên cứu khoa học pháp lý cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho các cơ quan nhà nước và toàn xã hội. Bài viết trao đổi về sự cần thiết đổi mới mô hình đào tạo nghề luật sư và những giải pháp trọng tâm để thực hiện công tác đổi mới mô hình đào tạo nghề luật sư giai đoạn 2025-2030.

Từ khóa: Đổi mới; mô hình; đào tạo nghề luật sư; giai đoạn 2025 - 2030.

Nhận bài: 15/7/2024

Hoàn thành biên tập: 15/8/2024

Duyệt đăng: 26/8/2024

Abstract: After 26 years of fulfilling function and duty of training legal professionals, legal supports, Judicial Academy has affirmed its position and brand of legal training unit in Vietnam. Among training programs of training legal professionals being carried out at Judicial Academy, program of training lawyers is considered as a key factor in the system of training lawyers. Judicial Academy is assigned by the Government to carry out the program of training lawyers as one of its missions and functions. One of important points in training legal human resources with high quality meeting demand of building the rule of law State of the Socialist Republic of Vietnam in a new period with the aim to realize orientation of State development for period 2025 – 2030, contributing to successful implementation of the Decision No. 1155/QĐ-TTg dated 30/9/2022 of the Prime Minister approving project “Continuing to make Judicial Academy become a big center for training legal professionals” (Decision No. 1155/QĐ-TTg) is renovating the current model of training lawyers, enhancing quality of training lawyers. Targets to carry out the Decision No. 1155/QĐ-TTg require a drastic change in terms of scale, quality of training, retraining legal professionals, legal support, legal scientific research providing qualified human resources for State agencies and society. The article discusses the necessity to renovate model of training lawyers and main solutions to carry out the task of renovating model of training lawyers for period 2025-2030.

Keywords: Renovate; model; train lawyers; period 2025 - 2030.

Date of receipt: 15/7/2024

Date of revision: 15/8/2024

Date of Approval: 26/8/2024

¹ Phó giáo sư, Tiến sỹ, Phó Giám đốc Học viện Tư pháp.

² Ngày 11/02/1998, Trường Đào tạo các chức danh Tư pháp được thành lập theo Quyết định số 34/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 25/02/2004, Học viện Tư pháp được thành lập trên cơ sở Trường Đào tạo các chức danh Tư pháp theo Quyết định số 23/2004/QĐ-TTg.



Đặt vấn đề:

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư hiện đã và đang tác động mạnh mẽ tới mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có lĩnh vực giáo dục. Xu thế phát triển nền giáo dục 4.0 làm thay đổi tích cực về mục tiêu và cách thức giáo dục đào tạo nói chung và đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp, hỗ trợ tư pháp nói riêng. Người dạy chuyên sang vai trò mới là người thiết kế, xúc tác, cố vấn và tạo môi trường học tập. Với nội dung học tập được số hóa, người học sẽ có một lộ trình học tập riêng, có thể lựa chọn nội dung phù hợp với mục tiêu đào tạo. Hệ thống học tập số hóa đó sẽ đặt ra yêu cầu mới về nguyên lý, phương thức, chất lượng, hiệu quả đào tạo nghề luật sư giai đoạn 2025-2030. Trong bối cảnh nêu trên, việc xây dựng, hoạch định những định hướng chiến lược đề đổi mới hoạt động đào tạo nghề luật sư cùng với các chức danh tư pháp, hỗ trợ tư pháp gắn liền với thực hiện định hướng đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục của đất nước, hướng tới xây dựng nguồn nhân lực tư pháp đáp ứng mục tiêu xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cải cách tư pháp theo định hướng của Đại hội của Đảng lần thứ XIII và Quyết định số 1155/QĐ-TTg “*khẳng định bước đi vững chắc của Học viện Tư pháp thuộc Bộ Tư pháp, đồng thời mở ra hướng đi mới, nâng tầm Học viện Tư pháp trong sự nghiệp đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp, hỗ trợ tư pháp, cán bộ, công chức, viên chức của ngành tư pháp và cán bộ làm công tác pháp luật, pháp chế của các bộ, ngành, địa phương khác trong thời gian tới*”³ có ý nghĩa lý luận, thực tiễn và giá trị ứng dụng.

1. Sự cần thiết đổi mới mô hình đào tạo nghề luật sư giai đoạn 2025 – 2030

Nâng cao chất lượng đào tạo nghề luật sư tại Học viện Tư pháp là kết quả tích cực của quá trình đổi mới lâu dài, toàn diện mọi mặt hoạt động giáo dục đào tạo trong nhà trường. Giai đoạn 2025-2030 là giai đoạn mô hình đào tạo

nghề luật sư tại Việt Nam cần được phát triển lên một tầm mới⁴. Tính bền vững của sự phát triển và quá trình đổi mới này phải được thực hiện trên cơ sở xác định rõ quan điểm, mục tiêu, tầm nhìn định hướng của sự phát triển. Theo đó, giá trị cốt lõi của các chương trình đào tạo nghề luật sư là cơ sở thực hiện chiến lược đào tạo nghề luật sư mang tính chất lâu dài và đột phá.

Bối cảnh triển khai thực hiện một trong các nhiệm vụ trọng tâm của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng hàm chứa những thay đổi lớn trong chiến lược phát triển giáo dục đào tạo chung của cả nước. Bên cạnh đó, việc Học viện Tư pháp đã thực hiện thành công phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2022 - 2024 và được phân loại là đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm về chi thường xuyên, chi đầu tư⁵ vừa là cơ hội, vừa là thách thức. Do đó, Học viện Tư pháp cần có những giải pháp mạnh mẽ thu hút các thành phần tham gia phát triển sự nghiệp đào tạo các chức danh tư pháp, hỗ trợ tư pháp⁶. Bối cảnh này đã và đang có tác động, ảnh hưởng sâu sắc đến định hướng phát triển hoạt động đào tạo nghề luật sư do Học viện Tư pháp đảm nhiệm. Việc nghiên cứu về mô hình, nội dung đào tạo nghề luật sư phù hợp với đặc thù của bối cảnh phát triển nghề luật sư, giai đoạn 2025-2030 có tầm quan trọng, ý nghĩa lý luận và thực tiễn với định hướng quan trọng là: (i) Tăng cường về chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo; (ii) Xây dựng môi trường đào tạo thân thiện với người học, với thị trường lao động, dịch vụ, hướng đến xã hội, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và Cách mạng Công nghiệp 4.0; (iii) Tăng cường năng lực cạnh tranh của đội ngũ luật sư và tổ chức hành nghề luật sư tại thị trường dịch vụ pháp lý trong nước, khu vực và quốc tế, tích cực đóng góp cho công cuộc cải cách tư pháp và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Việc đổi mới mô hình đào tạo nghề luật sư cùng các nội dung định hướng đổi mới toàn diện

³ TS. Nguyễn Xuân Thu (2023), *Định hướng công tác đào tạo, bồi dưỡng đến năm 2030 của Học viện Tư pháp theo Quyết định số 1155/QĐ-TTg ngày 30/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tiếp tục xây dựng Học viện Tư pháp thành trung tâm lớn đào tạo các chức danh tư pháp”*, Tạp chí Nghề luật số 11.

⁴ Học viện Tư pháp (2021), Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở “*Nâng cao chất lượng đào tạo nghề luật sư tại Học viện Tư pháp*” được nghiệm thu theo Quyết định số 1122/QĐ-HVTP ngày 30/08/2021 của Giám đốc Học viện Tư pháp về việc công nhận nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở.

⁵ Quyết định số 2921/QĐ-BTP ngày 14/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc giao quyền tự chủ tài chính cho Học viện Tư pháp giai đoạn 2023-2025.

⁶ Tham khảo: Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

trên cơ sở phát huy thế mạnh trong suốt hành trình kiến tạo và phát triển hoạt động đào tạo nghề luật sư, góp phần nâng cao vị thế của đội ngũ luật sư và tổ chức hành nghề luật sư trong xã hội. Trong đó, trọng tâm là đào tạo nghề luật sư đáp ứng nhu cầu về số lượng và chất lượng, phục vụ đắc lực cho việc thực hiện chiến lược cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới⁷ và hội nhập quốc tế. Hoạt động đào tạo nghề luật sư sẽ tiếp tục đảm đương vị trí đầu tàu trên hành trình rất nhiều cơ hội và không ít thách thức trong giai đoạn tới. Cùng với việc giữ vững và phát triển số lượng đào tạo, Ban Cán sự, Lãnh đạo Bộ Tư pháp, Đảng ủy, Ban Giám đốc, lãnh đạo các đơn vị liên quan, các giảng viên và các cán bộ quản lý đào tạo của Học viện Tư pháp luôn quan tâm, trăn trở và tìm tòi, áp dụng các giải pháp thích hợp trong từng giai đoạn để không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo nghề luật sư, như: chuyển đổi, phát triển chương trình đào tạo; xây dựng, phát triển đội ngũ giảng viên, nhất là đội ngũ giảng viên thỉnh giảng - trong đó nhiều thầy/cô giữ chức danh tư pháp, là những người đang làm công tác thực tiễn về hành nghề luật sư; xây dựng, phát triển hệ thống học liệu, như hồ sơ vụ án, tình huống thực hành, đề cương môn học, bài giảng điện tử...; đầu tư cơ sở vật chất; ứng dụng công nghệ thông tin; không ngừng cải tiến thể chế liên quan đến đào tạo, đảm bảo chất lượng đào tạo và nhiều giải pháp khác. Tiếp tục phát huy thế mạnh và khẳng định hướng đi đúng

đúng của Học viện Tư pháp hướng tới bảo đảm quyền tự do học tập của học viên và đào tạo xuất phát từ yêu cầu xã hội khi xây dựng và thực hiện đa dạng hóa các chương trình đào tạo nghề luật sư⁸ - giải pháp hữu hiệu để nâng cao chất lượng đào tạo nghề luật sư. Các chương trình đào tạo nghề luật sư hiện nay được thực hiện tại 03 đơn vị giảng dạy thuộc Học viện Tư pháp theo chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: (1) Khoa Đào tạo Luật sư; (2) Trung tâm liên kết đào tạo luật sư thương mại quốc tế; (3) Khoa Đào tạo chung nguồn Thẩm phán, Kiểm sát viên, Luật sư. Sự đa dạng hóa các chương trình đào tạo đã và đang tạo nhiều hơn cơ hội cho người học muốn theo đuổi nghề luật sư, cung cấp cho xã hội nguồn luật sư phong phú hơn.

Trên phương diện bối cảnh, thách thức, nhất là đòi hỏi ngày càng cao của xã hội đối với nghề luật sư, việc nghiên cứu tìm giải pháp toàn diện để đổi mới mô hình đào tạo nghề luật sư được tiếp cận từ nhu cầu thực tế của xã hội, thực trạng đội ngũ luật sư hiện nay, thực trạng về đào tạo nghề luật sư nhằm kịp thời triển khai thực hiện các chủ trương, định hướng về phát triển kinh tế, xã hội, phát triển nguồn nhân lực phục vụ hội nhập quốc tế, đổi mới giáo dục đào tạo đáp ứng yêu cầu của Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư và theo tinh thần của Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Việc đổi mới mô hình đào tạo nghề luật sư góp phần thực hiện có hiệu quả chỉ tiêu số lượng, chất lượng đào tạo nghề luật sư giai đoạn từ

⁷ Nghị quyết số 27-NQ-TW ngày 9/11/2022 Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới (Nghị quyết số 27-NQ-TW)

⁸ Các chương trình đào tạo bao gồm:

- Ngày 26/10/2022, Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Quyết định số 2105/QĐ-BTP ban hành Chương trình khung đào tạo nghề luật sư theo hệ thống tín chỉ. Trên cơ sở chương trình khung này, ngày 27/01/2023, Giám đốc Học viện Tư pháp ký Quyết định số 79/QĐ-HVTP ban hành Chương trình chi tiết đào tạo nghề luật sư theo hệ thống tín chỉ;

- Chương trình đào tạo chung nguồn Thẩm phán, Kiểm sát viên, Luật sư (Chương trình khung ban hành kèm theo Quyết định 2543/QĐ-BTP ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; Chương trình chi tiết ban hành kèm theo Quyết định 1401/QĐ-HVTP ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Giám đốc Học viện Tư pháp). Ngày 7/4/2022 Giám đốc Học viện Tư pháp đã ký Quyết định số 395/QĐ-HVTP ban hành Chương trình chi tiết đào tạo chung nguồn thẩm phán, kiểm sát viên, luật sư (Chương trình năm 2022).

- Chương trình đào tạo Luật sư phục vụ hội nhập quốc tế (Chương trình khung ban hành kèm theo Quyết định số 1171/QĐ-BTP ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; Chương trình chi tiết ban hành kèm theo Quyết định số 519/QĐ-HVTP, ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Giám đốc Học viện Tư pháp).

- Chương trình đào tạo nghề luật sư chất lượng cao (Chương trình chi tiết ban hành kèm theo Quyết định số 1962/QĐ-HVTP ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Giám đốc Học viện Tư pháp). Khóa học đầu tiên khai giảng vào ngày 2 tháng 11 năm 2019; Chương trình chi tiết đào tạo nghề luật sư chất lượng cao hiện hành được ban hành kèm theo Quyết định số 885/QĐ-HVTP ngày 11 tháng 05 năm 2023 của Giám đốc Học viện Tư pháp.



năm 2022- 2025⁹ và giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030¹⁰ được quy định trong Quyết định số 1155/TTg.

2. Một số đề xuất đổi mới mô hình đào tạo nghề luật sư giai đoạn 2025-2030

Thứ nhất, cần hợp nhất, không tách biệt giai đoạn đào tạo kỹ năng nghề luật sư và tập sự nghề luật sư, sửa đổi quy định về thời gian đào tạo nghề luật sư

Với quy định hiện hành của pháp luật về luật sư và tổ chức hành nghề luật sư, giai đoạn đào tạo ban đầu kỹ năng nghề luật sư tại cơ sở đào tạo và giai đoạn đào tạo mang tính thực tiễn của hoạt động tập sự hành nghề luật sư tại cơ quan, đơn vị sử dụng, quản lý người tập sự đang hoàn toàn tách biệt. Xét về bản chất của quá trình đào tạo nghề luật sư cho một người có nhu cầu và đủ tiêu chuẩn, điều kiện để trở thành luật sư phải trải qua các bước như sau: (1) Có bằng cử nhân luật; (2) Tham gia khóa đào tạo nghề luật sư và được cấp Giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư (*thời gian đào tạo nghề luật sư là 12 tháng trừ trường hợp được Luật quy định miễn đào tạo*); (3) Tập sự hành nghề luật sư và được cấp Giấy chứng nhận người tập sự hành nghề luật sư (*thời gian tập sự luật sư là 12 tháng, trừ trường hợp Luật quy định được miễn, giảm tập sự*); (4) Kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư và được cấp Giấy chứng nhận kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư; (5) Được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư; (6) Gia nhập một đoàn luật sư; (7) Nhận thẻ hành nghề và hành nghề thực tế tại Tổ chức hành nghề luật sư hoặc hành nghề với tư cách cá nhân.

Về nguyên lý cũng như hiệu quả đào tạo thì các bước của quá trình nêu trên đòi hỏi có sự gắn kết chặt chẽ những kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm, phẩm chất, tố chất nghề nghiệp đã được giáo dục, đào tạo tại cơ sở đào tạo để tiếp tục được trải nghiệm, trau dồi, rèn luyện, kiểm chứng, đúc rút, khái quát hóa ở giai đoạn giáo dục, đào tạo thực tiễn tập sự. Hoạt động giáo dục, đào tạo ở nhà trường phải có sự gắn kết, tiếp tục

và kiểm chứng những tri thức, kỹ năng, phẩm chất, tố chất đã được học để ứng dụng vào hoạt động thực tiễn của người tập sự hành nghề luật sư. Một sự “khu biệt hóa” hai môi trường giáo dục, đào tạo và rèn luyện kiến thức, kỹ năng, phẩm chất, tố chất như mô hình đào tạo luật sư theo pháp luật luật sư hiện hành đang làm giảm đi hiệu quả, chất lượng của mô hình đào tạo nghề luật sư hiện nay.

Từ đây, liên quan đến vấn đề thể chế chung điều chỉnh hoạt động đào tạo nghề luật sư, từ góc nhìn của chất lượng và hiệu quả đào tạo, cần nghiên cứu đề bổ sung một số quy định nhằm gắn kết giai đoạn đào tạo lý thuyết/kỹ năng hành nghề luật sư tại Cơ sở đào tạo nghề luật sư với giai đoạn đào tạo thực tiễn cho người tập sự hành nghề luật sư tại tổ chức hành nghề¹¹. Theo đó, giai đoạn đào tạo tại tổ chức hành nghề phải được coi là giai đoạn trải nghiệm/ứng dụng kiến thức/kỹ năng đã được đào tạo tại cơ sở đào tạo nghề luật sư vào hoạt động thực tiễn. Cách tiếp cận này so với quy định hiện hành đang có “khoảng cách” nhất định. Thực tế triển khai thi hành Luật Luật sư hiện hành, học viên sau khi tốt nghiệp khóa đào tạo nghề luật sư tại Học viện Tư pháp thì xác định là đã hoàn thành tiêu chí đã được đào tạo nghề và gần như độc lập với tiêu chí về tập sự hành nghề tại các tổ chức hành nghề luật sư.

Tương tự, việc tham gia của cơ sở đào tạo nghề luật sư vào cơ chế đánh giá kết quả đào tạo qua thời gian tập sự hành nghề luật sư, thực tiễn có ý nghĩa quan trọng, vì đó chính là quá trình hệ thống đào tạo lý thuyết/kỹ năng hành nghề luật sư tại cơ sở đào tạo có được cơ hội kiểm chứng thành quả đào tạo; phát hiện những nội dung chưa phù hợp của chương trình đào tạo; nhận diện những vấn đề thực tiễn cần được khái quát thành lý thuyết/kỹ năng mới xuất hiện từ sự thay đổi của pháp luật và các vấn đề mới phát sinh của đời sống xã hội. Đó còn là trải nghiệm thực tế mà giảng viên cơ hữu, thỉnh giảng tham gia quá trình đào tạo nghề luật sư tiếp nhận, đánh giá, xử lý những phản hồi, tình huống, yêu cầu

⁹ Giai đoạn từ năm 2022 đến năm 2025 đào tạo nghề Luật sư: 2.000 người/năm. Trong đó, đào tạo luật sư phục vụ hội nhập quốc tế: 100- 150 người/năm; đào tạo nghề Luật sư chất lượng cao 120 - 200 người/năm; Bồi dưỡng nghề luật sư 300 người/năm.

¹⁰ Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030 đào tạo nghề Luật sư: 1.000 - 1.500 người/năm. Trong đó, đào tạo luật sư phục vụ hội nhập quốc tế: 200 người/năm; đào tạo nghề Luật sư chất lượng cao 200 - 300 người/năm.

¹¹ Tham khảo: Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở “Nâng cao chất lượng đào tạo nghề luật sư tại Học viện Tư pháp” được nghiệm thu theo quyết định số 1122/QĐ-HVTP ngày 30/08/2021 của Giám đốc Học viện Tư pháp về việc công nhận nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở.

cần được trang bị về kiến thức/kỹ năng từ phía người học khi họ áp dụng những nội dung đã được trang bị tại Học viện vào hoạt động thực tiễn tại tổ chức hành nghề. Đây cũng là cơ hội để các giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng cùng làm việc/chia sẻ/trải nghiệm những vấn đề lý luận/kỹ năng nhằm thu hẹp khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn.

Việc tham gia của cơ sở đào tạo nghề luật sư vào quá trình đào tạo thực tiễn (*tập sự hành nghề*) còn có ý nghĩa đưa lý luận gần gũi với thực tiễn hành nghề, kiểm chứng tính khoa học, chính xác, phù hợp của các vấn đề lý thuyết; khái quát, nâng thực tiễn thành lý luận/kỹ năng để phát triển chuyên môn nghề nghiệp cho người hành nghề. Điều này cũng góp phần để giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng phát triển, hoàn thiện năng lực giảng dạy, đưa giảng đường đến gần nhất có thể với tổ chức hành nghề - nơi sử dụng sản phẩm đào tạo của nhà trường. Ngược trở lại, sự tham gia của các giảng viên cơ hữu cũng góp phần làm gia tăng năng lực tư duy, cập nhật kiến thức, quy định pháp luật luôn thay đổi và có ảnh hưởng lớn đến hoạt động hành nghề của các tổ chức hành nghề luật sư.

Từ những phân tích trên, tác giả đề xuất sửa đổi tại khoản 2 Điều 12 “*Đào tạo nghề luật sư*” trong Luật Luật sư hiện hành là 24 tháng, bao gồm thời gian đào tạo 12 tháng tại cơ sở đào tạo nghề luật sư; 12 tháng tập sự nghề luật sư và hợp nhất hai giai đoạn để khắc phục một số vướng mắc trong thực tiễn triển khai Luật Luật sư.

Thứ hai, đổi mới Chương trình đào tạo nghề luật sư theo hướng đa dạng hóa chương trình và hình thức tổ chức đào tạo

Những định hướng cơ bản đổi mới chương trình đào tạo nghề luật sư nói riêng và hoạt động đào tạo luật sư nói chung thời gian tới cần được xác định như sau:

Một là, về định hướng chung, đổi mới chương trình đào tạo nghề luật sư bằng việc đa dạng hóa các chương trình đào tạo, đảm bảo chuẩn đầu ra của các chương trình có sự thống nhất chung nhưng vẫn thể hiện dấu ấn đặc thù của từng chương trình đào tạo. Các chương trình đào tạo nghề luật sư được đổi mới phải đáp ứng được mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo nghề luật sư, với một số các tiêu chí như¹²:

(i) Bảo đảm tính tổng thể, lâu dài, khả thi nhưng vẫn có tính đột phá trong việc phát huy các thế mạnh truyền thống của đào tạo nghề luật sư tại Việt Nam qua các giai đoạn phát triển; phát huy thế mạnh, tính ưu việt, đồng thời loại trừ, khắc phục những hạn chế về nội dung, cách thức tổ chức thực hiện của những chương trình đào tạo nghề luật sư hiện hành.

(ii) Thực hiện hiệu quả mục tiêu, chiến lược, tầm nhìn phát triển hệ thống đào tạo nghề luật sư giai đoạn 2021-2030, phù hợp tầm nhìn đổi mới giáo dục, đào tạo ở Việt Nam. Giai đoạn 2025 - 2030 là giai đoạn môi trường xã hội - nghề nghiệp của thời đại số hóa, hội nhập quốc tế và xu hướng phát triển giáo dục đào tạo của thế kỷ 21 - thế kỷ của phát triển năng lực học tập suốt đời, cá nhân hóa việc học tập, nhà trường, lớp học ảo, song hành với lớp học trực tiếp để tạo mọi cơ hội học tập cho người dân trong xã hội. Mục tiêu được hiện thực hóa bằng việc kết hợp giữa thực hiện nhiệm vụ đào tạo nghề luật theo phương pháp truyền thống với việc triển khai một cách thức tổ chức dạy - học mới theo chương trình đào tạo nghề luật sư chất lượng cao, chương trình đào tạo nghề kết hợp trực tiếp với từ xa theo phương thức trực tuyến, bảo đảm tính liên thông trong xây dựng tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo nghề luật sư.

(iii) Bảo đảm sự phát triển hiện đại, hội nhập quốc tế về đào tạo nghề luật sư trước yêu cầu của Cách mạng Công nghiệp 4.0, bắt kịp tiến bộ ứng dụng công nghệ thông tin trong bối cảnh nền kinh tế đang chuyển đổi số. Đổi mới chương trình đào tạo nghề luật sư theo định hướng chung của chiến lược hoàn thiện, chuẩn hóa, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu đào tạo của xã hội và yêu cầu hội nhập nền giáo dục đào tạo chung của cả nước trong thời kỳ đẩy mạnh chuyển đổi số. Tổng kết, đúc rút những ưu điểm vượt trội của chương trình đào tạo nghề luật sư chất lượng cao để ứng dụng, cải thiện chất lượng, hiệu quả tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo nghề luật sư tại Học viện Tư pháp; tiếp tục cải thiện, nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện các chương trình đào tạo kết hợp trực tiếp với từ xa theo phương thức trực tuyến.

Định hướng chất lượng đào tạo được đề cập ở khía cạnh quy hoạch và tuyển dụng các giảng

¹² TS.Lê Mai Anh, PGS.TS. Nguyễn Minh Hằng, *Quan điểm nâng cao chất lượng đào tạo nghề luật sư tại Học viện Tư pháp giai đoạn 2021-2030*, Tạp chí Nghề Luật số 6 năm 2021, tr.52-63.



viên, xây dựng triển khai các chương trình, các hình thức đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; đầu tư toàn diện cơ sở vật chất cũng như các điều kiện đặc thù khác đảm bảo thực thi có hiệu quả hoạt động đào tạo.

(iv) Đào tạo nghề luật sư là bộ phận quan trọng khẳng định bền vững thương hiệu đào tạo chức danh tư pháp của Học viện Tư pháp, với triết lý đào tạo “*Thực dạy - Thực học - Thực nghề*”¹³, hướng tới phát triển môi trường giáo dục thân thiện; tôn trọng công lý; sự thượng tôn của pháp luật; hướng vào lợi ích của cộng đồng và toàn xã hội. Để có được nguồn nhân lực chất lượng cao đủ trình độ, năng lực đáp ứng yêu cầu của thời kỳ phát triển mới, Học viện Tư pháp cần quan tâm thích đáng đến việc đầu tư cho nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng và phát triển nguồn nhân lực nói chung, nhân lực có chất lượng cao nói riêng. Đây là cơ sở để thực hiện thành công mục tiêu Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII đặt ra, yêu cầu xây dựng của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam và thực hiện thành công, thắng lợi công cuộc cải cách tư pháp.

Xây dựng hệ thống chương trình đào tạo nghề luật sư theo hướng *đa dạng hóa về phương thức đào tạo*, nhất là các chương trình đào tạo theo phương thức trực tuyến (E-learning) và các chương trình đào tạo theo phương thức hỗn hợp (Blended – Learning). Trên cơ sở tổng kết thực tiễn và dự báo xu thế tương lai trong bối cảnh tăng cường ứng dụng thành tựu công nghệ vào hoạt động giáo dục, đào tạo, Đảng ta chủ trương đổi mới phương thức đào tạo theo hướng chuyên mạnh “*từ học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, chú ý dạy và học trực tuyến, qua internet, truyền hình, các hoạt động xã hội, ngoại khóa, nghiên cứu khoa học*”¹⁴. Hoạt động đào tạo tại Học viện Tư pháp cũng không đứng ngoài xu thế này. Trong thời gian tới, Học viện Tư pháp cần tiếp tục nghiên cứu, triển khai đào tạo trực tuyến với quan điểm tiếp cận đào tạo trực tuyến không đơn thuần là thay vì giảng trực tiếp trên lớp thì giảng viên giảng trực tuyến qua phần mềm mà cần xây dựng đồng bộ

hệ thống học liệu điện tử, bài giảng điện tử, áp dụng hệ thống quản lý đào tạo và kiểm tra, đánh giá trực tuyến.

Hai là, về trọng tâm, đổi mới Chương trình đào tạo nghề luật sư bảo đảm tính liên thông và hiện đại của Chương trình đào tạo

(i) Trước hết, cần xác định rõ, yêu cầu căn cơ của đổi mới là để nâng cao chất lượng đào tạo nghề luật sư. Yêu cầu đổi mới đảm bảo: (1) Xây dựng và bảo đảm thực hiện chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo, minh thị mục tiêu đào tạo thông qua chuẩn hóa mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, đạo đức, bảo lĩnh nghề vững vàng của cả hệ thống đào tạo các chức danh tư pháp mà Học viện Tư pháp có chức năng đào tạo, bồi dưỡng theo quy định của pháp luật. (2) Học viện định hướng phát triển với tư cách một cộng đồng giáo dục, đào tạo nghề luật, duy trì và đẩy mạnh những giá trị cốt lõi được thể hiện rõ ràng và minh bạch; (3) Thúc đẩy và nâng tầm quan hệ hợp tác hiệu quả, toàn diện giữa các bên liên quan trong môi trường giáo dục công lập tự chủ và thực hiện trách nhiệm xã hội, trách nhiệm giải trình theo cơ chế tự chủ đại học tại Việt Nam.

(ii) *Việc giảng dạy và học tập nghề luật sư phải thực sự khơi gợi niềm say mê, tinh thần nghiêm túc, cầu thị từ người học; sự nhiệt huyết, tâm huyết từ người dạy.* Điều này chỉ có thể hiện thực hóa khi những giờ học được thực hiện đúng với triết lý đào tạo “*Thực dạy - Thực học - Thực nghề*” kết hợp với tư duy khai phóng trong đào tạo, nghiên cứu khoa học pháp lý ứng dụng.

(iii) *Cần có sự nhận diện đầy đủ về những vấn đề tiếp tục được đặt ra cho hoạt động đào tạo nghề luật sư thời gian tới.* Sự nhận diện toàn diện này phải được thực hiện trên cơ sở tổng kết ưu điểm, đánh giá hạn chế, xác định bối cảnh, chiến lược và tầm nhìn để phát triển đào tạo nghề các chức danh tư pháp ở Việt Nam.

Chương trình đào tạo nghề luật sư hiện nay tại Học viện Tư pháp xét về cơ cấu khá đa dạng. Bên cạnh những ưu điểm của chương trình, cần nhìn nhận về quá trình vận hành, định hướng phát triển đội ngũ luật sư chuyên sâu, trước hết là trong lĩnh vực thương mại quốc tế; thương mại đầu tư có yếu tố nước ngoài. Cần thiết xây dựng

¹³ Quyết định số 1465/QĐ-HVTP ngày 10/10/2022 của Giám đốc Học viện Tư pháp về việc ban hành sứ mệnh, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và triết lý đào tạo của Học viện Tư pháp.

¹⁴ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập I, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật. H 2021, tr.232

chuẩn chung cho tất cả các chương trình đào tạo nghề luật sư hiện hành: (1) Vấn đề thiết lập mục tiêu đào tạo; (2) Vấn đề thời lượng và sự phân bổ thời lượng của các chương trình trong quá trình triển khai thực hiện chương trình đào tạo; (3) Vấn đề nội dung cơ bản/chuyên sâu (tự chọn) của chương trình đào tạo nghề luật sư; (4) Vấn đề tính học thuật/kỹ năng phù hợp của nội dung các bài học trong chương trình đào tạo luật sư hiện hành; (5) Vấn đề thiết kế, tổ chức lớp học/giờ học trong quá trình thực hiện chương trình đào tạo.

Trong đó, nghiên cứu đề xuất sửa đổi hành lang pháp lý điều chỉnh về đào tạo nghề luật sư nói chung và quy định pháp luật về tiêu chí, tiêu chuẩn để trở thành luật sư nói riêng. Những vấn đề nêu trên trong các chương trình đào tạo nghề luật sư hiện hành đều cần được tiếp tục nghiên cứu khi đặt vấn đề đổi mới, phát triển chương trình đào tạo. Với kinh nghiệm triển khai các hình thức tổ chức dạy học trực tiếp, trực tuyến hay kết hợp đào tạo trực tiếp và từ xa theo phương thức trực tuyến, việc đa dạng hóa các hình thức tổ chức dạy học cần tiếp tục thực hiện và có những giải pháp phù hợp để triển khai các hình thức dạy học có hiệu quả.

Ba là, đổi mới nội dung chương trình đào tạo nghề luật sư¹⁵:

(i) Đổi mới quy trình xây dựng, phát triển chương trình đào tạo. Để thực hiện định hướng đổi mới này, cần thiết xây dựng cơ chế phù hợp để phân tích nhu cầu thực tiễn, thường xuyên thu thập ý kiến phản hồi từ người dạy, người học, người sử dụng lao động, nhà quản lý làm cơ sở cho việc xây dựng, phát triển chương trình đào tạo nghề luật sư. Theo đó, cần tăng cường hơn nữa vai trò, sự tham gia của người dạy, người học, người sử dụng lao động, nhà quản lý vào công tác xây dựng, hoàn thiện chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng của Học viện Tư pháp, gửi phiếu khảo sát trực tuyến định kỳ và khi sửa đổi, bổ sung, xây dựng mới chương trình, giáo trình, học liệu.

(ii) Thống nhất cách thiết kế, cấu trúc các chương trình đào tạo theo hướng bám sát các nhóm kỹ năng nghề nghiệp đặc thù của luật sư trong thực tiễn hành nghề và tăng cường sự tự giác, năng lực tự học, tự nghiên cứu, chủ động trải nghiệm thực tiễn nghề nghiệp của người học. Theo đó, nghiên cứu, điều chỉnh các học phần, các bài học gắn với kỹ năng, nhóm kỹ năng nghề nghiệp; tăng cường chất lượng công tác hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu đảm bảo yêu cầu cụ thể, phù hợp với mục tiêu bài học, có tài liệu, chỉ dẫn tài liệu nghiên cứu cụ thể.

(iii) Rà soát, chuẩn hóa đầu ra của các Chương trình đào tạo nghề luật sư, trú trọng chuẩn đầu ra đo lường được hiệu quả, chất lượng của giáo dục, rèn luyện bản lĩnh chính trị, bản lĩnh nghề nghiệp vững vàng; phẩm chất đạo đức và ứng xử nghề nghiệp, yêu cầu về năng lực, kiến thức, kỹ năng hành nghề trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cách mạng công nghiệp lần thứ tư; yêu cầu về tính sáng tạo, khả năng thích ứng của nghề luật sư.

(iv) Chương trình đổi mới chú trọng nội dung đào tạo về chính trị tư tưởng, bản lĩnh chính trị nghề nghiệp¹⁶, đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp, kỹ năng mềm; cập nhật kiến thức pháp luật mới và kỹ năng hành nghề trước những tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Cụ thể như sau:

- Tiếp tục chú trọng đào tạo về đạo đức nghề nghiệp cùng với giáo dục bản lĩnh nghề nghiệp về tinh thần yêu nước, tự hào, tự tôn dân tộc, tình yêu nghề nghiệp và khát vọng cống hiến cho nghề nghiệp, cho xã hội.

- Tiếp tục chú trọng đào tạo kỹ năng thực hành nghề nghiệp.

- Chú trọng nội dung đào tạo kỹ năng mềm, theo đó, tập trung vào những nội dung kỹ năng mềm gắn với định hướng đào tạo nghề luật và thực hành, rèn luyện kỹ năng mềm cho học viên trong mối quan hệ và phù hợp với đặc thù nghề luật sư.

- Chú trọng nội dung đào tạo liên quan tới ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ trong

¹⁵ TS. Nguyễn Xuân Thu, PGS.TS. Nguyễn Minh Hằng, TS. Ngô Ngọc Vân – Chuyên đề 10 “Định hướng đổi mới hoạt động đào tạo các chức danh tư pháp đáp ứng yêu cầu triển khai Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng” thuộc Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ “Đổi mới hoạt động đào tạo các chức danh tư pháp đáp ứng yêu cầu triển khai Nghị quyết đại hội XIII của Đảng” do TS. Nguyễn Xuân Thu (Chủ nhiệm), được đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngày 03/11/2023.

¹⁶ TS. Lê Mai Anh, PGS.TS. Nguyễn Minh Hằng (2024), Rèn luyện bản lĩnh chính trị vững vàng của luật sư tiếp cận từ hoạt động đào tạo nghề luật sư tại Học viện Tư pháp, Tạp chí Nghề luật số 3, tr 70-76.



hoạt động nghề luật sư và việc hành nghề trong điều kiện hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng như đoán định tư pháp, kỹ năng của luật sư khi tham gia giải quyết tranh chấp tại *Toà án điện tử*.

- *Chú trọng hiệu quả hoạt động kiến tập, thực tập, đa dạng phương thức thực tập, kiến tập.*

- Tăng cường cơ hội lựa chọn nội dung đào tạo theo nhu cầu, định hướng nghề nghiệp của người học bên cạnh việc đảm bảo dung lượng khối kiến thức bắt buộc cần thiết phù hợp. Theo đó, chú trọng xây dựng các học phần tự chọn về các nhóm kỹ năng, loại vụ việc ở những mức độ khác nhau từ phổ biến đến đặc thù, chuyên sâu nhằm gia tăng cơ hội cho học viên và những người đang hành nghề có nhu cầu lựa chọn theo học để nâng cao năng lực nghề nghiệp.

2.3. Giải pháp thực hiện đổi mới mô hình đào tạo nghề luật sư giai đoạn 2025- 2030

Với nội dung định hướng cơ bản đổi mới mô hình đào tạo nghề luật sư giai đoạn 2025 - 2030 nhằm đảm bảo sự thống nhất trong đặc thù của các chương trình đào tạo nghề luật sư, tích hợp nội dung hợp lý trong triển khai thực hiện chương trình đào tạo nghề luật sư chất lượng cao để tăng cường năng lực thực hành nghề của các học viên, cần chú trọng các giải pháp sau đây:

Một là, tiếp tục quán triệt, phổ biến để nâng cao nhận thức đội ngũ giảng viên, viên chức, người lao động, học viên trong toàn Học viện về chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về cải cách tư pháp và đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp thể hiện tập trung tại Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết 27/NQ-TW; Quyết định số 1155/QĐ-TTg để thống nhất trong nhận thức, đồng thuận trong triển khai thực hiện. Việc quán triệt đầy đủ và thấm nhuần các chủ trương, chính sách, mục tiêu, quan điểm của Đảng, Nhà nước về cải cách tư pháp và công tác đào tạo các chức danh tư pháp, hỗ trợ tư pháp, trong đó có công tác đào tạo nghề luật sư trước yêu cầu của thực tiễn phát triển đất nước, đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Triển khai việc cập nhật, phổ biến sâu sắc chủ trương, quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về cải cách tư pháp vào công tác đào tạo nghề luật sư, tăng cường rèn luyện bản lĩnh nghề luật sư.

Hai là, tiếp tục tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm về

đào tạo, bồi dưỡng nghề luật sư của các nước phù hợp với điều kiện thực tiễn Việt Nam. Công tác này nhằm đề xuất tiếp tục hoàn thiện chủ trương, chính sách, pháp luật, mục tiêu, quan điểm, nhiệm vụ, giải pháp về đào tạo, bồi dưỡng nghề luật sư đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp và thực tiễn phát triển đất nước, nhất là trong quá trình nghiên cứu, xây dựng Chiến lược pháp luật và cải cách tư pháp trong quá trình xây dựng, hoàn thiện Chiến lược hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045.

Ba là, tiếp tục đổi mới phương pháp đào tạo theo hướng lấy người học làm trung tâm, phát huy tinh thần, ý chí tự học, tự nghiên cứu và học tập suốt đời. Đổi mới công tác kiểm định, đánh giá chất lượng giáo dục và đào tạo, đánh giá kết quả học tập của học viên các khóa đào tạo luật sư theo hướng mở rộng đầu vào, tạo điều kiện cho mọi thành phần tham gia học tập, nghiên cứu nhưng thắt chặt đầu ra để bảo đảm chất lượng nguồn nhân lực cung ứng cho thị trường lao động, lấy chất lượng và hiệu quả đầu ra làm thước đo. Tiếp tục gắn kết chặt chẽ giữa hoạt động giáo dục, đào tạo với hoạt động nghiên cứu khoa học theo định hướng ứng dụng thực hành, chuyên giao công nghệ và các hoạt động thực tiễn nghề nghiệp của luật sư với thị trường dịch vụ việc làm, thị trường dịch vụ pháp lý của xã hội.

Bốn là, phát triển đội ngũ giảng viên cả về số lượng và chất lượng, đặc biệt chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng giảng viên về chuyên môn, trình độ sư phạm, khả năng ứng dụng công nghệ thông tin. Bên cạnh việc tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cho đội ngũ giảng viên cơ hữu; thu hút, lựa chọn các giảng viên thỉnh giảng có chức danh tư pháp, giỏi chuyên môn nghiệp vụ, tâm huyết với nghề tham gia giảng dạy nghề luật sư cũng như tham gia xây dựng tài liệu học tập cần tăng cường và quyết liệt đầu tư toàn diện để nâng cao năng lực giảng dạy và nghiên cứu khoa học cho đội ngũ giảng viên của Học viện Tư pháp. Từng bước chuẩn hóa chất lượng đội ngũ giảng viên đáp ứng khung năng lực giảng viên Học viện Tư pháp trong giai đoạn phát triển mới. Một số định hướng để phát triển đội ngũ giảng viên của Học viện trong thời gian tới là: (i) *Mở rộng đội ngũ giảng viên thỉnh giảng là người đang hành nghề được tuyển chọn theo quy chế giảng*

viên thỉnh giảng của Học viện Tư pháp¹⁷, tăng cường cập nhật kiến thức, kinh nghiệm thực tiễn cho đội ngũ giảng viên cơ hữu; (ii) *Chú trọng bồi dưỡng phương pháp giảng dạy* cho giảng viên tập trung vào việc tăng cường khả năng áp dụng phương pháp dạy học tích cực; kỹ năng sử dụng các thiết bị, phòng học thông minh; kỹ năng giao tiếp, tương tác với học viên qua môi trường internet, năng lực quản lý tài nguyên mạng, có khả năng sử dụng thành thạo các phương tiện công nghệ phục vụ quá trình dạy học, chuyển đổi từ các hình thức giảng dạy truyền thống sang các hình thức giảng dạy áp dụng công nghệ số hóa; (iii) *Tăng cường cơ hội để giảng viên tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế* nhằm cập nhật kiến thức, kỹ năng, các xu hướng mới trong hành nghề của các chức danh tư pháp. Điều này là đặc biệt quan trọng trong điều kiện xã hội và môi trường hành nghề có những biến đổi nhanh chóng cùng với sự phát triển của khoa học, công nghệ.

Năm là, áp dụng và khai thác tối đa hiệu quả của chuyển đổi số nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng nghề luật sư.

Bên cạnh việc tiếp tục rà soát, chỉnh sửa hệ thống giáo trình, tài liệu đào tạo đảm bảo tính khoa học, chính xác, thực tiễn, cập nhật, tiếp tục biên soạn, xuất bản mới, hoàn thiện các giáo trình, tài liệu, ngân hàng tình huống thực hành phục vụ các chương trình đào tạo nghề luật sư, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống giáo án điện tử, học liệu điện tử, video clips phục vụ hoạt động giảng dạy, học tập của giảng viên và học viên các chương trình đào tạo nghề luật sư. Biên soạn, biên dịch sách tham khảo, chuyên khảo theo nhóm vấn đề pháp lý, loại án, loại việc hoặc các kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu phục vụ hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và đáp ứng một cách có hiệu quả nhu cầu tự học, tự nghiên cứu của học viên. Số hóa giáo trình, tài liệu, Tạp chí Nghề luật, hồ sơ, ngân hàng tình huống thực hành và các học liệu khác bảo đảm dễ truy cập, thuận tiện trong quá trình sử dụng.

Kết luận:

Công tác đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp trong đó đào tạo nghề luật sư có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng. Công tác này là một nội dung cơ bản trong chiến lược cải cách tư

pháp, giữ vị trí bảo đảm có tính quyết định đến chất lượng, hiệu quả của hoạt động tư pháp, góp phần thực hiện thành công mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ mà cải cách tư pháp đặt ra. Việc đổi mới mô hình đào tạo nghề luật sư góp phần thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp nhằm cung ứng cho xã hội, cho các cơ quan tư pháp, các thiết chế hỗ trợ tư pháp nguồn nhân lực chất lượng cao, không chỉ có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt, am hiểu pháp luật, thành thực về kỹ năng nghiệp vụ để có đủ năng lực thực thi pháp luật, bảo vệ công lý, bảo vệ pháp luật, bảo đảm thực hiện trên thực tế các quyền, nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể, tôn trọng và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, của tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII, Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 11/9/2022 về tiếp tục xây dựng hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới.

2. Học viện Tư pháp (2021), Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở “*Nâng cao chất lượng đào tạo nghề luật sư tại Học viện Tư pháp*” được nghiệm thu theo Quyết định số 1122/QĐ-HVTP ngày 30/08/2021 của Giám đốc Học viện Tư pháp về việc công nhận nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở.

3. Quốc hội, Luật Luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29/6/2006, được sửa đổi bổ sung bằng Luật số 20/2012/QH13 ngày 20/11/2012 của Quốc hội sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Luật sư.

4. Học viện Tư pháp (2023), Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ “*Đổi mới hoạt động đào tạo các chức danh tư pháp đáp ứng yêu cầu triển khai Nghị quyết đại hội XIII của Đảng*” do TS. Nguyễn Xuân Thu (Chủ nhiệm), được đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngày 03/11/2023.

5. TS. Nguyễn Xuân Thu (2023), *Định hướng công tác đào tạo, bồi dưỡng đến năm 2030 của Học viện Tư pháp theo Quyết định số 1155/QĐ-TTg ngày 30/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tiếp tục xây dựng Học viện Tư pháp thành trung tâm lớn đào tạo các chức danh tư pháp”*, Tạp chí Nghề luật số 11 năm 2023.

¹⁷ Quyết định số 1679/QĐ-HVTP ngày 21/12/2021 của Giám đốc Học viện Tư pháp ban hành quy định về giảng viên thỉnh giảng của Học viện Tư pháp.



20 NĂM KHOA ĐÀO TẠO LUẬT SƯ - HÀNH TRÌNH KHÔNG NGỪNG SÁNG TẠO VÀ CỐNG HIẾN

Lê Mai Anh¹

Vũ Thị Hòa²

Tóm tắt: 20 năm xây dựng và phát triển Khoa Đào tạo Luật sư (22/09/2004 – 22/09/2024) là hành trình của những nỗ lực không ngừng sáng tạo và cống hiến cho sự nghiệp đào tạo nghề luật sư nói riêng, đào tạo chức danh tư pháp nói chung tại Học viện Tư pháp. Bài viết khái quát những dấu mốc cùng thành tựu quan trọng về các phương diện hoạt động của Khoa Đào tạo Luật sư trong hành trình đầy vinh quang và thách thức, từ đó đưa ra tầm nhìn kiến tạo mô hình đào tạo nghề luật sư và phát triển Khoa Đào tạo Luật sư đến năm 2030 nhằm thực thi sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực tư pháp chất lượng cao mà Học viện Tư pháp giao phó; phục vụ hiệu quả sự nghiệp cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam thời kỳ hội nhập nền kinh tế tri thức và nền kinh tế số.

Từ khóa: Khoa Đào tạo Luật sư; hành trình; chương trình đào tạo.

Nhận bài: 15/7/2024

Hoàn thành biên tập: 15/8/2024

Duyệt đăng: 26/8/2024

Abstract: 20 years of establishment and development of the Faculty of training lawyers (22/09/2004 – 22/09/2024) is a journey with ceaseless creation and contribution for the task of training lawyers in particular and legal professionals in general at Judicial Academy. This article summarizes milestones with important achievements on operation carried out by the Faculty of training lawyers on its journey full of glory and challenge. From that, the article develops a vision to create a model of training lawyers and develop the Faculty of training lawyers until 2030 with the aim to carry out mission of training qualified legal human resources assigned to Judicial Academy effectively serving career of legal reform, development of the rule of law State of the Socialist Republic of Vietnam in the period of knowledge and digital economy integration.

Keywords: Lawyer Training Faculty; Journey; Training program.

Date of receipt: 15/7/2024

Date of revision: 15/8/2024

Date of Approval: 26/8/2024

Đặt vấn đề:

Đào tạo nghề luật sư tại Học viện Tư pháp đã và luôn là lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp thu hút đông đảo sự tham gia của những người có nhu cầu được đào tạo và hành nghề luật sư ở Việt Nam. Xuất phát điểm từ dấu mốc mang tính lịch sử thể chế điều chỉnh nghề luật sư ở Việt Nam là Pháp lệnh về Luật sư năm 2001³, đặc biệt từ sự kiện thành lập cơ sở đào tạo các chức danh tư pháp đầu tiên ở Việt Nam năm 1998⁴ đến nay, đào tạo nghề luật sư thực sự là một hành trình của những cống hiến và không ngừng kiến tạo trong chinh phục từng đỉnh cao giáo dục, đào tạo nghề luật sư tại Việt Nam. Học viện Tư pháp thực hiện chức năng đào tạo nghề luật sư từ năm 2000, tuy nhiên hoạt động đào tạo nghề luật sư

chính thức một cách bài bản và chuyên nghiệp khi Khoa Đào tạo Luật sư được thành lập năm 2004. Đến năm 2024, với dấu mốc 20 năm, Khoa Đào tạo Luật sư đã bền bỉ nỗ lực đạt được nhiều thành tích trong thực hiện nhiệm vụ đào tạo nghề luật sư ở vị trí đơn vị thuộc Học viện Tư pháp.

1. Khoa Đào tạo Luật sư, hành trình 20 năm của những kiến tạo các chương trình đào tạo nghề luật sư tại Học viện Tư pháp

Ngày 22/09/2004, Giám đốc Học viện Tư pháp ban hành Quyết định số 295/QĐ - HVTP về việc thành lập Khoa Đào tạo Luật sư. Việc thành lập Khoa Đào tạo Luật sư (gọi tắt là Khoa chuyên môn) không đơn thuần là công việc phát triển bộ máy tổ chức và quản trị đào tạo đối với một cơ sở đào tạo chức danh tư pháp của Chính phủ mà

¹ Tiến sỹ, Nguyên Phó Giám đốc Học viện Tư pháp.

² Tiến sỹ, Trưởng Khoa Đào tạo Luật sư, Học viện Tư pháp.

³ Pháp lệnh của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 37/2001/PL-UBTVQH10, ngày 25 tháng 7 năm 2001 về Luật sư.

⁴ Ngày 11 tháng 02 năm 1998, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 34/1998/QĐ-TTg về thành lập Trường Đào tạo các chức danh tư pháp (nay là Học viện Tư pháp).

còn có ý nghĩa khẳng định sự đúng đắn, kịp thời của chủ trương chú trọng xây dựng, phát triển một trong số những nghề luật có vai trò quan trọng trong cải cách tư pháp. Mục tiêu thành lập Học viện Tư pháp⁵ (tiền thân là Trường Đào tạo các chức danh tư pháp) và thành lập Khoa chuyên môn thuộc Học viện được xác định là để tạo dựng nền móng vững chắc cho phát triển hệ thống đào tạo nghề luật chuyên nghiệp (trong đó có nghề luật sư) ở Việt Nam, thu hẹp khoảng cách phát triển về đào tạo nghề luật của nước ta so với những quốc gia có hệ thống đào tạo về tư pháp phát triển hiện đại, lâu đời trên thế giới.

Ngày 29 tháng 6 năm 2006, Quốc hội chính thức ban hành Luật Luật sư, quy định về nguyên tắc, điều kiện, phạm vi, hình thức hành nghề; tiêu chuẩn, quyền, nghĩa vụ của luật sư, tổ chức hành nghề, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư; quản lý hành nghề luật sư, hành nghề của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, luật sư nước ngoài tại Việt Nam. Dấu mốc thể chế này cực kỳ quan trọng đối với hành trình phát triển đào tạo nghề luật sư ở Việt Nam. Do nhiệm vụ đào tạo nghề luật sư đã được thể chế hóa trong luật⁶, với quy định Chương trình đào tạo nghề luật sư có thời lượng 06 tháng đã đặt ra nhiệm vụ của cơ sở đào tạo là phải xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình đào tạo nghề luật sư với tính chất chương trình chuyên nghiệp (bao gồm hệ thống các môn học thể hiện mục tiêu đào tạo; chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức; phạm vi, cấu trúc nội dung đào tạo; phương pháp và hình thức tổ chức dạy - học; phương thức đánh giá kết

quả học tập đối với các môn học trong chương trình, đáp ứng yêu cầu chuẩn hóa tiêu chí để cấp chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định pháp luật)⁷. Hành trình phát triển Chương trình đào tạo nghề luật sư đã nhanh chóng được nâng tầm sau khi Luật Luật sư năm 2006 được sửa đổi, bổ sung⁸. Chương trình đào tạo nghề luật sư theo Luật Luật sư sửa đổi năm 2012 đã nâng thời gian đào tạo từ 06 tháng lên 12 tháng. Chương trình là kết quả trải nghiệm từ thực tiễn xây dựng, tổ chức thực hiện của chương trình 06 tháng, qua đánh giá, rà soát, sửa đổi, bổ sung để được nâng tầm cả về quy mô, nội dung, phương thức tổ chức thực hiện cũng như tầm nhìn chiến lược cho phát triển mô hình đào tạo nghề luật sư ở Việt Nam. Chương trình đào tạo nghề luật sư 12 tháng theo học chế niên chế lần này đã thực sự đặt nền móng cho mô hình đào tạo nghề luật sư tại Việt Nam. Đây là thời kỳ mà mô hình đào tạo nghề luật sư được thực hiện thông qua việc áp dụng và thực hiện thành công các phương pháp dạy - học tích cực, phù hợp với tính chất của nghề nghiệp luật sư (Phương pháp giải quyết vấn đề; thuyết trình tích cực; làm việc nhóm; đóng vai; diễn án; nghiên cứu tình huống điển hình; suy luận tương tự...). Chương trình này⁹ thể hiện rõ tính khoa học, tính nghề, tính giáo dục, tính hiện đại và tính mở của một Chương trình đào tạo nghề luật sư, thể hiện và phát huy năng lực tư duy, kiến tạo và tổ chức thực hiện bài bản của một đơn vị chuyên môn nhiều tiềm năng như Khoa Đào tạo Luật sư.

Cùng với dòng chảy không ngừng của thời gian, việc phát triển, hoàn thiện mô hình đào tạo

⁵ Học viện Tư pháp được thành lập theo Quyết định số 23/2004/QĐ-TTg ngày 25/2/2004.

⁶ Khoản 2 Điều 12. Đào tạo nghề luật sư - Luật Luật sư năm 2006.

⁷ Thực hiện Dự án TA-2853 (ADB). Trường Đào tạo các chức danh tư pháp đã triển khai lớp đào tạo nghiệp vụ luật sư (tập sự khóa 1) đầu tiên được cấp chứng chỉ với 125 học viên luật sư tập sự (năm 2000); khóa 2 đào tạo năm 2001 với 170 học viên tốt nghiệp. Từ Chương trình đào tạo nghiệp vụ đầu tiên này, năm 2001, Trường bắt đầu tiến hành đào tạo nguồn luật sư (thời gian đào tạo 04 tháng) cho các Đoàn Luật sư trong cả nước khóa 1 với số lượng đào tạo là 722 học viên; nguồn khóa 2 là 825 học viên (trong đó có 45 học viên tập sự). Năm 2002, nhằm thực hiện Pháp lệnh Luật sư, Trường đã triển khai đào tạo luật sư với số lượng lớn cho cả nước. Việc đào tạo luật sư từ hình thức bồi dưỡng, đào tạo ngắn hạn đã chuyển sang hình thức đào tạo chính quy, tập trung. Từ Chương trình đào tạo nghề luật sư thời lượng 04 tháng mang tính chất của bồi dưỡng nghiệp vụ trước đó, khi chuyển sang Chương trình đào tạo nghề luật sư thời lượng 06 tháng đã mở ra thời kỳ phát triển mới của Chương trình đào tạo nghề luật sư ở Học viện Tư pháp.

⁸ Ngày 20 tháng 11 năm 2012, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, tại kỳ họp thứ 4 đã thông qua Luật Luật sư sửa đổi.

⁹ Ngày 20/12/2013, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ký Quyết định số 3101/QĐ-BTP ban hành kèm theo Chương trình khung đào tạo nghề luật sư. Trên cơ sở Chương trình khung của Bộ Tư pháp, ngày 19/3/2014 Giám đốc Học viện Tư pháp đã ký Quyết định số 206/QĐ-HVTP về việc ban hành Chương trình chi tiết đào tạo nghề luật sư 12 tháng và chương trình này được sửa đổi, bổ sung bằng Quyết định số 829/QĐ-HVTP ngày 24/9/2014 của Giám đốc Học viện Tư pháp.



nghe luật sư đã tiếp tục đạt tới thành tựu mới, với sự ra đời của Chương trình đào tạo nghề luật sư 12 tháng theo hệ thống tín chỉ, gọi tắt là Chương trình mới (bao gồm cả Chương trình đào tạo áp dụng cho các lớp đào tạo nghề luật sư chất lượng cao). Sự phát triển của Chương trình mới là bước ngoặt lịch sử về phát triển mô hình đào tạo nghề luật sư tại Học viện Tư pháp¹⁰. Chương trình này nhằm thực hiện một trong số các nhiệm vụ trọng tâm được xác định trong Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, đó là “*Tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài. Thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội...*”¹¹ và là một trong các nhiệm vụ tiếp tục xây dựng Học viện Tư pháp thành trung tâm lớn đào tạo các chức danh tư pháp¹², đáp ứng nhu cầu về số lượng và chất lượng, phục vụ đặc lực cho việc thực hiện chiến lược cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam và hội nhập quốc tế. Qua 05 năm tổ chức thực hiện, Chương trình đào tạo nghề luật sư được ban hành năm 2017 đã cho thấy những vấn đề cần được nhanh chóng hoàn thiện để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu xã hội, nhất là yêu cầu thích ứng nhanh với những thay đổi không có tiền lệ của điều kiện tự nhiên, chính trị, xã hội trong và ngoài nước¹³; đáp ứng xu thế phát triển của nhiều ngành nghề trong điều kiện Cách mạng Công nghiệp 4.0 cũng như nhu cầu học tập suốt đời của người dân trong xã hội hiện đại và nền kinh tế số. Phát triển các Chương trình đào tạo chức danh tư pháp có tính mở, linh hoạt, thích ứng tốt hơn với sự thay đổi không ngừng của điều kiện

kinh tế, xã hội; gắn đào tạo, nhà trường với thực tiễn thị trường lao động và việc làm, nhất là gắn với yêu cầu phát triển thị trường dịch vụ pháp lý tại Việt Nam là một trong số mục tiêu phát triển có tính đột phá của Học viện Tư pháp được thể hiện rõ qua Chương trình mới. Tính đột phá của chương trình mới là thực hiện mô hình đào tạo nghề luật sư dựa trên triết lý giáo dục “Thực dạy - Thực học - Thực nghề”, đa dạng hóa về cách thức tổ chức thực hiện (trực tiếp, trực tuyến, trực tiếp kết hợp với trực tuyến), theo phương châm gắn giáo dục, rèn luyện đạo đức, bản lĩnh nghề nghiệp với đào tạo kiến thức, kỹ năng hành nghề; áp dụng lý thuyết học tập trải nghiệm sáng tạo; sử dụng hiệu quả phương pháp dạy và học tích cực dựa trên nguyên lý học tập suốt đời; tăng cường khả năng chủ động và tự học của học viên thông qua áp dụng mô hình lớp học đảo ngược. Ở Học viện Tư pháp, tư duy và việc tiếp cận mô hình lớp học đảo ngược được trải nghiệm thực tế qua triển khai thực hiện Chương trình đào tạo nghề luật sư chất lượng cao từ năm 2019 đến nay đã trở thành Chương trình đào tạo song hành với Chương trình đào tạo nghề luật sư 12 tháng theo hệ thống tín chỉ. Chương trình mới tạo cơ hội khuyến khích và phát triển mạnh mẽ cá tính học tập của người học, góp phần hình thành, phát triển sự chủ động, sáng tạo cho học viên trong môi trường học tập đa văn hóa, thân thiện, tôn trọng, tăng cường năng lực, văn hóa, kỹ năng tự học, tự trải nghiệm của người học. Trong hành trình 20 năm phát triển các Chương trình đào tạo nghề luật sư thì đây là Chương trình đào tạo vừa tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa của các giai đoạn phát triển trước đó, vừa tích hợp được không ít những yếu tố khoa học, hiện đại, hội nhập của đào tạo nghề luật sư. Hơn thế nữa,

¹⁰ Quyết định số 788/QĐ-BTP ngày 02/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành Chương trình khung đào tạo nghề luật sư theo hệ thống tín chỉ. Ngày 03/7/2017 Giám đốc Học viện Tư pháp đã ký Quyết định số 873/QĐ - HVTP ban hành Chương trình chi tiết đào tạo nghề luật sư theo hệ thống tín chỉ, thực hiện năm 2018. Ngày 26/10/2022 Bộ trưởng Bộ Tư pháp ký quyết định số 2105/QĐ-BTP ban hành Chương trình khung đào tạo nghề luật sư theo hệ thống tín chỉ thay thế Chương trình năm 2017. Trên cơ sở Chương trình khung do Bộ trưởng ban hành năm 2022, ngày 27/1/2023 Giám đốc Học viện Tư pháp đã ký quyết định số 79/QĐ-HVTP ban hành Chương trình chi tiết đào tạo nghề luật sư theo hệ thống tín chỉ, thay thế chương trình năm 2017.

¹¹ Trích “Nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ Đại hội XIII”, *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng*.

¹² Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/06/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 “... *Xây dựng Học viện Tư pháp thành trung tâm lớn về đào tạo cán bộ tư pháp*”.

¹³ Đó là những vấn đề đặt ra khi phải đối phó với những biến cố xã hội xảy ra, ví dụ như trường hợp của đại dịch Covid-19.

Chương trình mới còn được thiết kế và xây dựng bằng năng lực tự thân của Học viện Tư pháp cùng với các yếu tố thời cơ, vận hội từ điều kiện khách quan của hệ thống thể chế quốc gia, hệ thống quản lý nhà nước về đào tạo nghề luật sư và các yếu tố đảm bảo khác về quản trị đào tạo nghề luật hiện đại¹⁴.

Tựu trung lại, Chương trình đào tạo nghề luật sư qua hành trình 20 năm xây dựng và trưởng thành của Khoa Đào tạo Luật sư là quá trình của sự kế thừa thành tựu qua các thời kỳ phát triển, gắn với hành trình không ngừng sáng tạo, đổi mới chương trình, phương pháp, cách thức tổ chức dạy và học từ nhiều thế hệ lãnh đạo nhà trường, lãnh đạo Khoa chuyên môn cùng với các thế hệ giảng viên, học viên, cán bộ quản lý đào tạo tại Học viện Tư pháp. Hành trình đó phản ánh được toàn bộ những gì thuộc về nội dung đào tạo, chỉ rõ những gì xã hội có thể mong đợi ở sản phẩm gặt hái được sau mỗi khóa đào tạo; giúp hình dung phương thức, quy trình cần thiết để thực hiện nội dung đào tạo; các phương pháp, cách thức tổ chức giáo dục, rèn luyện và kiểm tra đánh giá kết quả học tập; nguồn lực phục vụ đào tạo nghề luật sư. Trong hành trình ấy, kiến tạo mô hình đào tạo nghề luật sư theo tư duy khai phóng luôn là dấu mốc đáng tự hào của Khoa Đào tạo Luật sư trong hành trình 20 năm qua. Trong mỗi giai đoạn phát triển chung của Học viện Tư pháp, Khoa Đào tạo Luật sư luôn là một trong số đơn vị tiên phong về thực hiện các nhiệm vụ đào tạo mới, có tính chiến lược trong phát triển mô hình đào tạo chức danh tư pháp của Học viện Tư pháp¹⁵.

2. Khoa Đào tạo Luật sư - Quá trình tổ chức và hoạt động trong hành trình 20 năm xây dựng và trưởng thành

** Về xây dựng, phát triển cơ cấu và văn hóa tổ chức:*

Khoa Đào tạo Luật sư hiện có vị trí, vai trò quan trọng trong hệ thống tổ chức bộ máy và hệ thống quản trị đào tạo của Học viện Tư pháp¹⁶. Khoa có ba chức năng chính (tham mưu, giúp Giám đốc và thực hiện các lĩnh vực công tác được giao), chịu trách nhiệm thực thi 09 nhiệm vụ trong lĩnh vực đào tạo, 03 nhiệm vụ trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và nhiều nhiệm vụ trong quản lý người học cũng như các lĩnh vực hoạt động khác của Học viện.

Về cơ cấu tổ chức, Khoa gồm có Ban Chủ nhiệm khoa; 05 Bộ môn; trợ lý khoa. Cơ cấu này phù hợp với việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Khoa.

Về nguồn nhân lực, Khoa hiện có 22 giảng viên, trong đó 100% giảng viên có học vị thạc sỹ luật trở lên, 11 giảng viên chính (với 07 giảng viên có học vị tiến sỹ luật và 02 giảng viên đang là nghiên cứu sinh); 02 chuyên viên (trong đó 01 người là thạc sỹ luật, chuyên viên chính). So với các đơn vị chuyên môn khác trong Học viện thì hiện đây là lợi thế so sánh rất lớn và là thế mạnh của sự khai phóng tư duy đào tạo, nghiên cứu khoa học tư pháp ứng dụng, vốn được xem là điều kiện quan trọng để kiến tạo môi trường làm việc, học tập hạnh phúc cho cả giảng viên và học viên trong bối cảnh hoạt động đào tạo nghề luật sư sẽ luôn phải sẵn sàng đối diện với cả thuận lợi cũng

¹⁴ Điều kiện đảm bảo về giảng viên, với đội ngũ hơn (cơ hữu và thỉnh giảng) tham gia giảng dạy cho các lớp đào tạo nghề luật sư, bao gồm các luật sư có kiến thức, kinh nghiệm hành nghề phong phú đa dạng và thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy. Ngoài ra còn có các Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên, Chấp hành viên, các chuyên gia pháp luật trong các lĩnh vực chuyên sâu như thuế, tài chính, giám định... tham gia giảng dạy.

- Điều kiện đảm bảo về học liệu, với hệ thống các giáo trình, hồ sơ tình huống, đề cương môn học, các sách tham khảo, hệ thống văn bản pháp luật phục vụ cho hoạt động đào tạo nghề luật sư.

- Điều kiện đảm bảo về cơ sở vật chất, với trụ sở tại Hà Nội và cơ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh, được trang bị khá đầy đủ về phòng học, hội trường, trang thiết bị kỹ thuật...

¹⁵ Khoa Đào tạo Luật sư là đơn vị đầu mối và tổ chức thực hiện thành công Đề án 03 năm thí điểm đào tạo nghề luật sư chất lượng cao, tạo tiền đề cho việc phát triển Chương trình đào tạo chất lượng cao áp dụng cho đào tạo nghề công chứng tại Học viện Tư pháp. Hiện tại, Khoa Đào tạo Luật sư đang đảm nhiệm việc tổ chức đào tạo nghề luật sư chất lượng cao đến khóa thứ 6, với chương trình và phương thức đào tạo đáp ứng tốt nhu cầu xã hội. Tiếp tục phát triển đào tạo nghề luật sư chất lượng cao được xác định là một trong số nhiệm vụ của yêu cầu hiện thực hóa Đề án tiếp tục xây dựng Học viện Tư pháp thành trung tâm lớn về đào tạo các chức danh tư pháp ở Việt Nam.

¹⁶ Điều 1, 2 Quyết định số 2517/QĐ- HVTP ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Giám đốc Học viện Tư pháp quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Khoa Đào tạo Luật sư.



như khó khăn, phức tạp của điều kiện kinh tế, xã hội. Ưu thế về cơ cấu và nguồn nhân lực nêu trên còn có giá trị rất lớn để gia tăng lợi thế cạnh tranh khi có những thay đổi tích cực về thể chế pháp lý điều chỉnh hoạt động đào tạo nghề luật sư ở nước ta thời gian tới. Bên cạnh đó, Khoa còn có một lực lượng hùng hậu các giảng viên thỉnh giảng¹⁷, được xác định là vốn “tài sản” quý báu về nguồn lực đào tạo.

Trong hành trình 20 năm xây dựng và trưởng thành, Khoa Đào tạo Luật sư đã hình thành và củng cố được nền tảng giá trị cốt lõi trong văn hóa tổ chức của mình, bao gồm các giá trị cốt lõi chung của Học viện Tư pháp (đoàn kết, đồng thuận, trách nhiệm, sáng tạo, đảm bảo chất lượng, thân thiện với người học, người dạy) và giá trị cốt lõi riêng của Khoa (yêu thương, chia sẻ; khát vọng cống hiến; tư duy khai phóng trong kiến tạo phát triển và thực thi sứ mệnh).

Nhìn lại mỗi chặng đường đã qua, cũng như nhìn sâu vào những giá trị tinh thần, văn hóa ẩn chứa bên trong mỗi Bằng khen, Giấy khen mà các địa phương cũng như các cấp có thẩm quyền trao tặng tập thể, cá nhân các thành viên của Khoa Đào tạo Luật sư¹⁸ cho thấy rõ sự kết tinh của trí tuệ, công sức xây dựng văn hóa tổ chức, xây dựng thương hiệu, hình ảnh và định vị chất lượng đào tạo nghề luật sư. Đã có nhiều thế hệ lãnh đạo khoa, người đang hiện cống hiến ở cương vị cao hơn, người đã đi xa mãi mãi và cả những người đang vững vàng tay lái đưa “con thuyền” của Khoa tiếp tục vượt lên khó khăn, thử thách tiến về phía trước của hành trình kiến tạo mô hình đào tạo nghề luật sư cho đất nước. Xây dựng văn hóa tổ chức và giá trị cốt lõi định vị thương hiệu đào tạo nghề luật sư trong hành trình 20 năm qua là thành tựu đáng ghi nhận mà Khoa đã đạt được.

** Về công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và xây dựng học liệu:*

Thành tựu nổi bật về hoạt động đào tạo nghề luật sư của Khoa Đào tạo Luật sư trên hành trình 20 năm thể hiện qua số lượng chung về học viên đã qua đào tạo của toàn Học viện Tư pháp trong hơn 25 năm xây dựng và phát triển, đó là 53.591 học viên đã và đang theo học Chương trình đào tạo nghề luật sư, trong đó có 43.688 đã tốt nghiệp và được cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo nghề luật sư¹⁹.

Đối với lĩnh vực nghiên cứu khoa học và xây dựng học liệu đào tạo: Trong hành trình 20 năm không ngừng nghiên cứu, sáng tạo, học hỏi, đến nay, các giảng viên của Khoa đã chủ nhiệm 01 đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, 33 đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở và tổ chức hàng chục hội nghị, hội thảo khoa học. Bên cạnh đó, giảng viên của Khoa còn tham gia nghiên cứu 10 đề tài khoa học cấp Bộ với tư cách thành viên. Trong công tác xây dựng học liệu đào tạo, giảng viên của Khoa đã thực hiện nhiệm vụ chủ biên, đồng chủ biên và tham gia biên soạn được 31 giáo trình, tài liệu; 117 hồ sơ tình huống; 55 tình huống thực hành. Đặc biệt, năm 2023-2024 Khoa đã bắt đầu triển khai thực hiện xây dựng hệ thống bài giảng điện tử và đã có những bài giảng điện tử đầu tiên được hoàn thành²⁰.

** Về hoạt động thiện nguyện, trợ giúp pháp lý, thực hiện trách nhiệm xã hội hướng đến lợi ích của cộng đồng, của đất nước*

Tích cực tổ chức các hoạt động thiện nguyện, trợ giúp pháp lý và thực hiện trách nhiệm xã hội hướng về cộng đồng luôn là một điểm sáng của Khoa. Lĩnh vực hoạt động này được đưa vào kế hoạch công tác hàng năm của Khoa, với một diện rộng các đối tượng được nhận trợ giúp, hỗ trợ từ hoạt động của Khoa. Các hoạt động này huy động được trí tuệ, năng lực, tình cảm, tinh thần cống hiến của toàn thể các thành viên trong Khoa cũng như sự tham gia nhiệt tình, trách nhiệm của nhiều giảng viên thỉnh giảng và học viên các

¹⁷ Hiện tại, Khoa Đào tạo Luật sư đang có sự tham gia giảng dạy của 400 giảng viên là những luật sư đang hành nghề; các giảng viên đến từ cơ sở đào tạo ngành luật của cả nước; các Thẩm phán, Kiểm sát viên hoặc đã từng được bổ nhiệm chức danh thẩm phán, kiểm sát viên ở các tòa án, viện kiểm sát nhân dân các cấp; Điều tra viên ở cơ quan điều tra các cấp.

¹⁸ Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Tư pháp năm 2013 (Quyết định số 3173/QĐ-BTP ngày 31/12/2013; Quyết định số 2612/QĐ-BTP ngày 05/11/2013), năm 2015 (Quyết định số 180/QĐ-BTP ngày 04/02/2016); năm 2017 (Quyết định số 2648/QĐ-BTP ngày 22/12/2017)...; Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau (Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau.

¹⁹ Theo số liệu của Phòng Đào tạo và Công tác học viên cung cấp đến ngày 18/7/2024.

²⁰ Theo số liệu của Phòng Quản lý khoa học và Trị sự Tạp chí Nghề luật cung cấp đến ngày 18/7/2024.

khóa đào tạo. Đây cũng là những hoạt động thiết thực để rèn luyện bản lĩnh chính trị và trải nghiệm bài học về học tập tấm gương đạo đức của Bác Hồ trong công tác cũng như trong đời sống xã hội cho giảng viên, học viên các Khoa đào tạo.

Một công việc thuộc trách nhiệm xã hội hướng đến lợi ích thiết thực của cộng đồng mà Khoa Đào tạo Luật sư đã thực hiện rất tốt trong hành trình 20 năm của mình, đó là sự đóng góp vào công cuộc xây dựng chính sách pháp luật. Trong nhiều năm qua, công tác đóng góp ý kiến và phản biện xã hội đối với cơ chế chính sách và hoạt động xây dựng, phát triển, hoàn thiện pháp luật luôn có sự tham gia tích cực của Khoa Đào tạo Luật sư, như các hoạt động tham gia góp ý, sửa đổi Hiến pháp năm 2013, Bộ luật Dân sự năm 2015, Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017, Luật Luật sư năm 2006 sửa đổi năm 2012, Luật Đất đai năm 2024...

** Về tham gia xây dựng, đổi mới chất lượng hệ thống quản trị đào tạo, hệ thống đảm bảo chất lượng của Học viện Tư pháp*

Ở vị thế là đơn vị chuyên môn thì đây là lĩnh vực ghi nhận không ít những đóng góp về công sức, trí tuệ, thời gian, nhân lực của Khoa Đào tạo Luật sư. Những đóng góp quan trọng của Khoa thể hiện ở nhiều góc độ, như tham gia xây dựng thể chế, cơ chế chính sách nội bộ; nghiên cứu về phương diện lý luận và thực tiễn đối với những bộ phận cấu thành, quy trình, giải pháp để ứng dụng vào hoạt động vận hành hệ thống quản trị và hệ thống đảm bảo chất lượng nội bộ; cử nhân lực tham gia trực tiếp vào hoạt động vận hành hệ thống này trong thực tiễn hoạt động của nhà trường; tham gia xây dựng, khai thác, sử dụng và phát triển nguồn lực phục vụ hoạt động đào tạo, bồi dưỡng của Học viện.

3. Tầm nhìn kiến tạo mô hình đào tạo nghề luật sư và phát triển Khoa Đào tạo Luật sư đến năm 2030

Tương lai của đào tạo nghề luật sư ở Việt Nam nói chung, ở Học viện Tư pháp nói riêng và sứ mệnh của Khoa Đào tạo Luật sư tới năm 2030 là gì? Đây là câu hỏi lớn và khó trên mọi

phương diện. Trước hết, nếu nhìn từ phương diện hệ thống giáo dục quốc gia thì đến nay, hình ảnh về giáo dục Việt Nam đến năm 2030 mà chúng ta mong muốn vẫn đang tiếp cận đa chiều, nhưng căn bản có thể hình dung, đó là phải “Xây dựng nền giáo dục Việt Nam hiện đại, kế thừa các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu văn minh nhân loại, xây dựng đất nước phồn vinh và hạnh phúc. Giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến của khu vực vào năm 2030 và đạt trình độ tiên tiến của thế giới vào năm 2045”²¹. Cách tiếp cận căn cơ về đào tạo nghề luật sư ở Việt Nam có thể sẽ được hình dung với tư duy bảo đảm sự phát triển bền vững, đáp ứng yêu cầu của Cách mạng Công nghiệp 4.0 và một hệ thống giáo dục thời hậu Covid- 19: (1) Giáo dục, đào tạo không nhất thiết phải đóng khung trong bốn bức tường lớp học; (2) Có thể thay đổi nhanh với sự đồng thuận của xã hội và người học; (3) Sẵn sàng ứng phó với khủng hoảng mới để có thể hoàn thành sứ mệnh của cơ sở đào tạo trong việc đáp ứng nhu cầu học tập của người dân và nhu cầu nhân lực của phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Đó là một hệ thống giáo dục tầm quốc gia với những thay đổi lớn về nguyên tắc cơ bản của giáo dục (như giáo dục có chất lượng suốt đời là một trong những quyền cơ bản của con người; giáo dục là sự nghiệp toàn xã hội và là một lợi ích chung). Cùng với đó, cũng cần tham khảo khuyến nghị của nhiều tổ chức quốc tế đối với giáo dục Việt Nam đến năm 2030 theo hướng, hiện hữu một hệ sinh thái giáo dục một mặt hướng đến mục tiêu phát triển bền vững theo lộ trình giáo dục đến năm 2030, mặt khác có sự chuyển đổi về phương thức tổ chức và hoạt động của hệ thống giáo dục mở, giáo dục số, linh hoạt và liên thông; thúc đẩy giáo dục suốt đời có chất lượng cho mọi người, góp phần thực hiện thành công khâu đột phá chiến lược trong phát triển nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế.

Từ đây, đặt vấn đề kiến tạo tầm nhìn phát triển đào tạo nghề luật sư ở Việt Nam trong thời gian tới nên được kết nối với tư duy có tính dự báo nêu trên. Đó là, hệ thống đào tạo nghề luật

²¹ TSKH. Phạm Đỗ Nhật Tiến (2022), *Chiến lược phát triển Giáo dục Việt Nam nhìn từ góc độ các tương lai của giáo dục*, <https://hdt.ntu.edu.vn/tin-tuc/n/chien-luoc-phat-trien-giao-duc-viet-nam-nhin-tu-goc-do-cac-tuong-lai-cua-giao-duc>, truy cập ngày 28/03/2022.



sur theo hướng số hóa, linh hoạt và liên thông với đào tạo các chức danh tư pháp và đào tạo nghề luật²². Mô hình này đồng thời với việc tiếp tục thúc đẩy mô hình học tập tích cực, trải nghiệm sáng tạo; đề cao văn hóa, kỹ năng tự học và tư duy học tập suốt đời; tạo động lực và môi trường học tập thân thiện, có chất lượng cho người học. Lấy việc học và lợi ích học tập của học viên làm trung tâm của hệ thống đào tạo và quản trị đào tạo; đảm bảo gắn kết giáo dục đạo đức, bản lĩnh nghề nghiệp với đào tạo kỹ năng hành nghề; gắn kiến thức chuyên môn với năng lực hành nghề, năng lực làm việc trong điều kiện hội nhập nền kinh tế số, nền kinh tế chia sẻ và quốc tế hóa cao.

Phù hợp với tầm nhìn kiến tạo mô hình đào tạo nghề luật sư nêu trên là tầm nhìn phát triển Khoa Đào tạo Luật sư tới năm 2030 theo hướng tiếp tục hoàn thiện cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ của đơn vị cấp phòng thuộc Học viện Tư pháp; phát triển mạnh và đồng đều về năng lực đào tạo, năng lực nghiên cứu khoa học tư pháp ứng dụng; năng lực ứng phó hiệu quả với thay đổi của điều kiện kinh tế, xã hội và thể chế để đáp ứng tích cực nhu cầu học tập của xã hội. Số hóa mạnh mẽ chương trình đào tạo, học liệu, hệ thống đánh giá kết quả học tập và hệ thống quản trị đào tạo nội bộ; phát triển năng lực thực hiện trách nhiệm xã hội và công hiến cho cộng đồng trong lĩnh vực nghiên cứu, chuyển giao sản phẩm khoa học công nghệ và hợp tác trợ giúp pháp lý; xây dựng năng lực tự chủ và trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật và cơ chế vận hành tự chủ toàn diện của Học viện Tư pháp.

Kết luận:

Tư duy kiến tạo Khoa Đào tạo Luật sư tới năm 2030 luôn gắn với định hướng chiến lược về phát triển Học viện Tư pháp thành trung tâm lớn về đào tạo chức danh tư pháp, với những đóng góp quan trọng cho ngành tư pháp Việt Nam giai đoạn mới. Cách đây 26 năm, việc thành lập Trường Đào tạo các chức danh tư pháp là tiên thân của Học viện Tư pháp với mục tiêu đào tạo và chuẩn hóa trình độ cho các thẩm phán và các chức danh tư pháp khác theo mô hình, triết lý và công nghệ đào tạo phù hợp tầm

nhìn của một cơ sở đào tạo trẻ, sải cánh vươn xa trong nền tư pháp cách mạng. Thời gian tới, với những thành tựu đạt được, Học viện Tư pháp sẽ tiếp tục xây dựng mô hình đào tạo chức danh tư pháp, trong đó có đào tạo nghề luật sư, để phát triển mạnh hoạt động đào tạo, xứng tầm vị thế của trung tâm lớn, có uy tín trong đào tạo các chức danh tư pháp, hỗ trợ tư pháp và cán bộ làm công tác pháp luật của nước ta. Trong ngôi nhà chung Học viện Tư pháp, Khoa Đào tạo Luật sư luôn phát huy vai trò là một trong số trụ cột vững chắc để Học viện Tư pháp vững bước trên con đường trở thành Trung tâm lớn về đào tạo chức danh tư pháp./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương, Nghị quyết số 49-NQ/TW- Nghị quyết của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, ngày 02 tháng 6 năm 2005.
2. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2006), Luật số 65/2006/QH 11, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2006 về Luật Luật sư.
3. Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2012), Luật số 20/2012/QH13, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2012, Luật sửa đổi một số điều của Luật Luật sư
4. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, (2001), Pháp lệnh số 37/2001/PL-UBTVQH10, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 25 tháng 7 năm 2001, Pháp lệnh về Luật sư.
5. Học viện Tư pháp, Quyết định số 2517/QĐ-HVTP ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Giám đốc Học viện Tư pháp quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Khoa Đào tạo Luật sư.
6. Nguyễn Minh Hằng, (2019), *Khoa Đào tạo Luật sư, Học viện Tư pháp – 15 năm xây dựng và phát triển*, Tạp Chí Nghề luật, số chuyên đề, tr.7.
7. Phạm Đỗ Nhật Tiến (2022), *Chiến lược phát triển Giáo dục Việt Nam nhìn từ góc độ các tương lai của giáo dục*, <https://hdt.ntu.edu.vn/tintuc/n/chien-luoc-phat-trien-giao-duc-viet-nam-nhin-tu-goc-do-catuong-lai-cua-giao-duc>, ngày 28/03/2022.

²² Khái niệm liên thông được sử dụng trong cách tiếp cận của chúng tôi được hiểu theo các góc độ chương trình, cơ sở đào tạo và những lĩnh vực ngành, nghề có liên quan, ảnh hưởng trực tiếp tới đào tạo nghề luật sư.

BẢN LĨNH CHÍNH TRỊ CỦA LUẬT SƯ TRONG BỐI CẢNH XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ YÊU CẦU ĐỐI VỚI CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NGHỀ LUẬT SƯ

Đặng Kim Hoa¹

Tóm tắt: Nhà nước pháp quyền được tổ chức, hoạt động trên cơ sở của pháp luật. Tất cả mọi người đều phải tôn trọng và tuân thủ pháp luật. Trong Nhà nước pháp quyền, Nhân dân là người làm chủ, pháp luật là công cụ bảo vệ quyền con người. Trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền thì một trong yêu cầu là phải xây dựng được nền tư pháp hiện đại, chuyên nghiệp. Trong xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền, luật sư đóng vai trò quan trọng không nhỏ bởi những cống hiến của nghề cũng như đội ngũ luật sư cho xã hội. Để duy trì và không ngừng củng cố vai trò đó, nghề nghiệp luôn đòi hỏi luật sư phải có bản lĩnh chính trị vững vàng, tương đồng với giá trị xã hội to lớn là một bộ phận cấu thành quan trọng, không thể thiếu của nền tư pháp hiện đại và chuyên nghiệp, nhất là trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay. Bài viết đặt vấn đề xây dựng, trau dồi bản lĩnh chính trị cho luật sư từ góc độ công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho đội ngũ luật sư ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Nhà nước pháp quyền; luật sư; bản lĩnh chính trị luật sư; đào tạo nghề luật sư.

Nhận bài: 15/7/2024

Hoàn thành biên tập: 15/8/2024

Duyệt đăng: 26/8/2024

Abstract: The rule of law state is organized and operates under the law. Everyone must respect and comply with the law. In a State ruled by law, the people are the masters, and the law is a tool to protect human rights. In the process of building a rule of law state, one of the requirements is to build a modern and professional judiciary. In building and perfecting the rule of law, lawyers play an important role because of the contributions of the profession as well as the team of lawyers to society. To maintain and continuously strengthen that role, the profession always requires lawyers to have a strong political will, similar to the great social values, being an important and indispensable component of the modern and professional judiciary, especially in the current conditions of building a socialist rule-of-law state in Vietnam. The article raises the issue of building and cultivating political courage for lawyers from the perspective of training and fostering human resources for lawyers in Vietnam today.

Keywords: Rule of law state; lawyer; lawyer's political bravery; Lawyer training.

Date of receipt: 15/7/2024

Date of revision: 15/8/2024

Date of Approval: 26/8/2024

Đặt vấn đề:

Ở Việt Nam, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa (XHCN) là nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa. Nhà nước pháp quyền (XHCN) Việt Nam là Nhà nước do Nhân dân làm chủ và tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, hướng tới mục tiêu xây dựng nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh. Trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước, luật sư có vai trò quan trọng và được xác định là một trong số nhân tố không thể thiếu. Đây là nhận diện chung ở mọi quốc gia hiện hữu hệ thống Nhà nước pháp quyền và Việt Nam không là ngoại lệ. Điều này xuất phát từ thực tiễn hoạt

động hành nghề của luật sư.

Trong các hoạt động tham gia tố tụng, tư vấn pháp luật và dịch vụ pháp lý khác, luật sư thực hiện sứ mệnh bảo vệ, giúp đỡ về pháp lý cho người dân, doanh nghiệp, tổ chức. Hoạt động của luật sư có tính phân biện xã hội, bảo đảm tính khách quan của vụ việc, góp phần giúp Toà án xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, qua đó đã góp phần bảo vệ những quyền cơ bản của con người được pháp luật đảm bảo. Luật sư là một nghề trong xã hội, là công cụ hữu hiệu góp phần đảm bảo công lý, bảo vệ các quyền cơ bản của con người đã được Hiến pháp và pháp luật quy định. Trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, đẩy mạnh cải cách tư pháp thì vị trí, vai

¹ Phó Cục trưởng Cục Bổ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp.



trò của luật sư trong xã hội ngày càng được nâng cao. Tình hình đó cũng đặt ra yêu cầu phải phát triển được đội ngũ luật sư vững vàng về bản lĩnh chính trị, nhất là trong điều kiện số lượng luật sư tăng lên hàng năm. Việc tăng về số lượng phải đi đôi với đảm bảo chất lượng, trong đó yêu cầu về nâng tầm chất lượng đội ngũ luật sư cần xuất phát từ thực trạng đội ngũ hiện nay để có định hướng đúng đắn cho tầm nhìn phát triển nghề luật sư cũng như đội ngũ luật sư trong thời gian tới.

1. Thực trạng phát triển đội ngũ luật sư Việt Nam hiện nay

Theo số liệu báo cáo của 63 địa phương và Liên đoàn Luật sư Việt Nam, số lượng luật sư đã tăng từ 4.161 luật sư (năm 2007) lên 18.200 luật sư, trung bình mỗi năm số lượng luật sư tăng thêm khoảng 1.000 luật sư. Số lượng luật sư phát triển chủ yếu tập trung tại các tỉnh, thành phố lớn, có điều kiện kinh tế - xã hội và nhu cầu sử dụng dịch vụ pháp lý của cá nhân, cơ quan, tổ chức cao². Một số địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, số lượng luật sư đã tăng lên so với thời điểm Luật Luật sư năm 2006 được ban hành³. Đến nay, chỉ còn Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Kạn, Kon Tum và Lai Châu có số lượng luật sư dưới 10 người. Số lượng luật sư cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu về dịch vụ pháp lý của người dân, doanh nghiệp, tổ chức.

Về chất lượng, các quy định của Luật Luật sư đã xác định rõ tiêu chuẩn của luật sư là người có bằng cử nhân luật⁴, nâng thời gian đào tạo nghề luật sư từ 06 tháng lên 12 tháng⁵, quy định

chặt chẽ hơn về tập sự hành nghề luật sư⁶, bổ sung quy định luật sư phải thực hiện nghĩa vụ bồi dưỡng bắt buộc hàng năm về chuyên môn, nghiệp vụ⁷; Chương trình đào tạo cử nhân luật, đào tạo nghề luật sư thường xuyên được cập nhật, đổi mới và nâng cao. Đây là yếu tố căn bản có giá trị tác động tích cực tới việc chất lượng đội ngũ luật sư từng bước được nâng cao, đáp ứng tốt hơn yêu cầu cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế.

Đa phần các luật sư có phẩm chất đạo đức, tận tâm trong hoạt động nghề nghiệp, có ý thức tuân thủ và chấp hành pháp luật, tuân theo Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp của luật sư. Một số luật sư được đào tạo ở nước ngoài, phổ biến là ở các nước như Anh, Hoa Kỳ, Úc, Pháp, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore⁸. Đặc biệt, tại Thành phố Hồ Chí Minh, số lượng luật sư có trình độ ngoại ngữ đạt tỷ lệ khá ấn tượng⁹. Nhiều luật sư đã vươn ra khu vực để chiếm lĩnh thị phần liên quan đến hoạt động đầu tư, thương mại quốc tế phục vụ nhu cầu của các doanh nghiệp và đã được các tạp chí quốc tế, khu vực xếp hạng. Chất lượng tham gia tố tụng của luật sư cũng có tiến bộ rõ rệt, nhiều ý kiến tranh luận của luật sư đã được Hội đồng xét xử ghi nhận, góp phần đáng kể vào việc giảm thiểu oan, sai trong hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng, nâng cao hiệu quả công tác điều tra, truy tố, xét xử.

Bên cạnh các kết quả đạt được, nhận thức về tư tưởng, chính trị của một bộ phận luật sư chưa được bảo đảm; trong quá trình hành nghề, chú trọng nhiều đến việc bảo vệ quyền lợi của khách

² Số liệu của Cục Hỗ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp: Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội có 5.083 luật sư, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh có 6.959 luật sư; 03 Đoàn Luật sư có số lượng trên 300 luật sư bao gồm Đồng Nai, Cần Thơ, Đà Nẵng; 03 Đoàn Luật sư có trên 200 luật sư bao gồm Hải Phòng, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương...

³ Căn cứ vào báo cáo tổng kết thi hành Luật Luật sư của các địa phương, số lượng luật sư của tỉnh tăng cụ thể như sau: Cao Bằng từ 03 luật sư năm 2007 tăng lên 21 luật sư năm 2022; Điện Biên từ không có luật sư nào năm 2007 đã tăng lên 22 luật sư; Hậu Giang 04 luật sư tăng lên 28 luật sư; Hòa Bình từ 06 luật sư tăng lên 18 luật sư; Lào Cai 05 luật sư tăng lên 21 luật sư; Sơn La 06 luật sư tăng lên 23 luật sư; Tuyên Quang 05 luật sư tăng lên 23 luật sư...).

⁴ Điều 10 Luật Luật sư năm 2006, sửa đổi bổ sung năm 2012.

⁵ Điều 12 Luật Luật sư năm 2006, sửa đổi bổ sung năm 2012.

⁶ Điều 14 Luật Luật sư năm 2006, sửa đổi bổ sung năm 2012.

⁷ Điều 21 Luật Luật sư năm 2006, sửa đổi bổ sung năm 2012.

⁸ Theo cơ sở dữ liệu cấp phép và quản lý của Bộ Tư pháp, tính đến thời điểm hiện nay, Bộ Tư pháp đã công nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư đối với 13 trường hợp./ According to the licensing and management database of the Ministry of Justice, up to now, the Ministry of Justice has recognized the graduation of lawyer training for 13 cases.

⁹ Theo Báo cáo số 57/BC-UBND ngày 29/3/2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tổng kết thi hành Luật Luật sư: kết quả khảo sát của cơ quan quản lý nhà nước tại các tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam: có 50,4% luật sư hành nghề có trình độ ngoại ngữ, số luật sư có khả năng giao tiếp thông thạo bằng tiếng Anh chiếm 46,3%, 1,58% luật sư có khả năng giao tiếp bằng 02 ngoại ngữ và 0,12% luật sư có khả năng giao tiếp bằng 03 ngoại ngữ; tại các tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, có 77% luật sư có trình độ ngoại ngữ, chủ yếu là tiếng Anh, tiếng Pháp.

hàng mà chưa quan tâm đến bảo vệ công lý, công bằng, bảo vệ pháp chế XHCN. Bên cạnh đó, ý thức chấp hành pháp luật của một số luật sư chưa cao, một số luật sư xin hoãn phiên tòa nhiều lần với nhiều lý do khác nhau, khiến việc xét xử vụ án bị kéo dài; không tuân thủ sự điều khiển của Chủ tọa phiên tòa, một số luật sư vi phạm pháp luật nghiêm trọng đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Ý thức tuân thủ Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp trong một số trường hợp chưa được chấp hành nghiêm túc, đầy đủ. Trong một số vụ án hình sự, luật sư vi phạm nội quy phiên tòa và bị mời ra khỏi phiên tòa; còn tình trạng luật sư nhận tiền của đương sự, người dân nhưng không làm hết vai trò, trách nhiệm. Vẫn còn hiện tượng một số ít luật sư có biểu hiện lệch lạc về tư tưởng chính trị, có phát biểu, bài viết trên các trang mạng xã hội thể hiện quan điểm sai trái, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của người dân, cơ quan, tổ chức.

Một số nét khái quát trên đã cho thấy, việc tăng cường chất lượng, hiệu quả hoạt động cung cấp dịch vụ và phục vụ cộng đồng của luật sư sẽ được cải thiện, nâng cao hơn nữa khi cùng với những nỗ lực tự thân của từng luật sư, từng tổ chức hành nghề và tổ chức xã hội nghề nghiệp luật sư thì cũng rất cần phải quan tâm đến vấn đề bồi dưỡng, giáo dục, rèn luyện, trau dồi đạo đức nghề nghiệp và bản lĩnh chính trị cho đội ngũ luật sư.

2. Rèn luyện bản lĩnh chính trị của luật sư trong bối cảnh xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

2.1. Nhận diện về bản lĩnh chính trị của luật sư trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Xây dựng nhà nước pháp quyền là xu thế tất yếu của xã hội hiện đại. Các quan điểm và nhận thức của các quốc gia trên thế giới về Nhà nước pháp quyền là sự thừa nhận “linh hồn pháp quyền” theo đó Hiến pháp là nền tảng để khẳng định chủ quyền của Nhân dân, bảo vệ hiệu quả các quyền cơ bản và tự do của con người, giới hạn quyền lực bởi quyền con người, quyền công dân, phân quyền và kiểm soát quyền lực; bảo đảm độc lập xét xử của Tòa án. Những điều này phải được coi là các giá trị và đặc trưng của một xã hội phát triển cao.

Trong điều kiện xây dựng và hoàn thiện hệ thống Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nghề luật sư có vị trí, vai trò quan trọng đối với cơ chế thực thi pháp luật, bảo vệ công lý, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cơ

quan, tổ chức, cá nhân, đồng thời cũng là yếu tố góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Hoạt động luật sư không chỉ liên quan trực tiếp đến quyền lợi hợp pháp của khách hàng mà còn có mối liên hệ chặt chẽ với hoạt động của cơ quan nhà nước, đặc biệt là các cơ quan tiến hành tố tụng. Quan điểm chính trị, thái độ và hành vi ứng xử của luật sư trong hành nghề cũng như trong cuộc sống có nhiều tác động đến người dân, cơ quan, tổ chức. Vị thế và chức năng nghề nghiệp luật sư đã và luôn đòi hỏi luật sư phải có bản lĩnh chính trị, đạo đức nghề nghiệp và chuyên môn nghiệp vụ vững vàng.

Từ thực trạng đội ngũ luật sư và vị trí, vai trò của luật sư, Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới (Nghị quyết số 27-NQ/TW) tại khoản 7 Mục IV đã khẳng định việc phải “Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng và phát triển đội ngũ luật sư có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức nghề nghiệp trong sáng, am hiểu pháp luật, giỏi về kỹ năng hành nghề và ngoại ngữ, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế”. Cùng với Nghị quyết Trung ương số 27, trong Kết luận số 69-KL/TW ngày 24/02/2020 của Ban Bí thư cũng có chỉ đạo rất cụ thể, đó là phải “Tiếp tục xây dựng, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện pháp luật về luật sư... trong đó chú trọng nâng cao tiêu chuẩn chính trị, đạo đức nghề nghiệp, chuyên môn nghiệp vụ của luật sư”.

Có thể nhận thấy, tinh thần, định hướng chỉ đạo trong các văn kiện chính trị quan trọng của Đảng đối với nhiệm vụ xây dựng, rèn luyện bản lĩnh chính trị cho luật sư là một trong những nhiệm vụ quan trọng, cấp thiết của cả hệ thống chính trị. Tầm quan trọng đó xuất phát từ đặc điểm hoạt động của luật sư có liên quan đến tất cả các lĩnh vực pháp lý có thể xảy ra trong cuộc sống thông qua hoạt động tham gia tố tụng trong các vụ án hình sự, vụ kiện hành chính, dân sự... thực hiện đại diện ủy quyền, thực hiện tư vấn pháp luật và cung cấp dịch vụ pháp lý khác. Vì thế trong khi thực hiện các nhiệm vụ, sứ mệnh của mình luật sư sẽ không tránh khỏi được những đe dọa, nguy hiểm có thể là sức khỏe hoặc thậm chí là đe dọa đến tính mạng, an toàn pháp lý của chính các luật sư từ phía những phần tử xấu, hay chính những người phạm tội (bị can, bị cáo,...) trong các vụ án mà luật sư trực tiếp tham



gia. Luật sư là người bào chữa cho các bị can, bị cáo trong các vụ án mà dư luận xã hội đặc biệt quan tâm nên việc phải đối diện với áp lực về mặt tâm lý là rất lớn, đôi khi còn phải chịu những tác động tiêu cực từ lời lẽ xúc phạm đến danh dự nhân phẩm của luật sư từ gia đình của bị hại; lời đánh giá đa chiều từ dư luận xã hội, thậm chí còn bị đe dọa đến tính mạng, sức khỏe. Trong hoạt động tư vấn pháp luật, luật sư luôn đối mặt với những yêu cầu đòi gia tăng lợi ích từ khách hàng, bất kể quy định của pháp luật như thế nào. Khách hàng luôn thường trực tâm lý muốn luật sư thực hiện theo yêu cầu của họ. Những thực tiễn này làm cho nghề luật sư tiềm ẩn sự cám dỗ, khó khăn, thách thức, buộc luật sư phải có bản lĩnh chính trị vững vàng để giữ vững được sự độc lập về tư pháp, bảo vệ lẽ phải, giữ vững lập trường chính trị tư tưởng, quyết tâm bảo vệ cái tốt, chống lại cái xấu.

Bản lĩnh của luật sư được thể hiện qua hoạt động nghề nghiệp, thể hiện ở năng lực vượt qua những áp lực, khó khăn, thách thức, cám dỗ trong hoạt động nghề nghiệp; giữ gìn và bảo đảm được sự độc lập tư pháp trong các mối quan hệ nghề nghiệp để đưa ra được những quyết định đúng đắn trong hoạt động nghề nghiệp. Nghề luật sư là nghề gắn với các hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân và có tính chính trị cao, do đó, luật sư không chỉ có bản lĩnh đơn thuần mà còn phải thể hiện được bản lĩnh chính trị. Tính chính trị của nghề luật sư được thể hiện thông qua lòng tin, sự kiên định, quyết tâm thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước nhằm bảo vệ quyền, lợi ích của quốc gia, của dân tộc và góp phần bảo vệ công lý, công bằng xã hội.

Tựu trung lại, bản lĩnh chính trị của luật sư chính là sự tự chủ vượt qua các khó khăn, thách thức, cám dỗ của nghề để kiên định thực hiện các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước, luôn đạt lợi ích của quốc gia, dân tộc lên trên hết, qua đó góp phần bảo vệ công lý, công bằng xã hội, quyền lợi ích hợp pháp của người dân, doanh nghiệp, tổ chức.

Cũng cần đặt vấn đề, bản lĩnh chính trị của luật sư được hình thành, phát triển dựa trên những yếu tố nào. Điều này vô cùng quan trọng đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng và công tác quản lý nghề luật sư. Luật sư cũng là những con người cụ thể, có những phẩm chất chung, nhưng cũng có tính cách riêng, do đó nhận thức và hành vi của luật sư vừa có sự tương đồng, vừa có sự khác biệt. Một luật sư có bản lĩnh sẽ lựa chọn

cách hành xử theo tiêu chí phù hợp với sứ mệnh và chuẩn mực đạo đức, ứng xử nghề nghiệp. Để đạt được điều đó, mỗi luật sư luôn phải thường trực trong mình ý thức, tinh thần, thái độ phụng sự Tổ quốc, không ngừng thực hiện các hoạt động tích cực vì quốc gia, dân tộc, vì lẽ phải và vì lợi ích chung. Điều này cho thấy bản lĩnh của luật sư thông qua sự cống hiến hết mình cho sự nghiệp cao quý của nghề luật sư. Khi gặp rào cản, thách thức hay cám dỗ từ môi trường bên ngoài thì, luật sư cần biết vận dụng kiến thức, kỹ năng và thể hiện bản lĩnh chính trị vững vàng để kiểm soát hành động của bản thân. Luật sư phải tự tìm ra câu trả lời để giải quyết vấn đề khó khăn và để vượt qua những thách thức và cám dỗ. Và muốn làm được như vậy thì mỗi cá nhân luật sư luôn phải tự tu dưỡng, tự rèn luyện các mặt tích cực, biết và dám đấu tranh với các mặt tiêu cực trong đời sống xã hội cũng như ngay và trong chính bản thân từng luật sư để giữ vững được bản lĩnh chính trị của người luật sư.

Như vậy, để xây dựng được bản lĩnh chính trị, giúp luật sư điều chỉnh được hành động của mình thì luật sư cần đảm bảo thực hiện được 03 yếu tố là nhân, trí, dũng và gắn với mục tiêu kiên định giữ vững lập trường của Đảng, pháp luật của Nhà nước và sứ mệnh cao cả của nghề luật sư là bảo vệ lợi ích quốc gia, của dân tộc, lợi ích chung và bảo vệ lợi ích của khách hàng. Từ đây, vấn đề đặt ra là luật sư cần làm gì để rèn luyện, trau dồi bản lĩnh chính trị của mình trong hoạt động hành nghề.

2.2. Một số phẩm chất chính trị cần được chú trọng trong rèn luyện, trau dồi bản lĩnh chính trị của luật sư

Thứ nhất, vấn đề nhân cách của luật sư

Nhân cách của luật sư được thể hiện qua sự gương mẫu trong mọi hành vi ứng xử, không chỉ trong hoạt động hành nghề mà cả trong đời sống hàng ngày. Trong cuộc sống, luật sư cần giữ được đạo đức xã hội tốt, chú ý từ lời ăn tiếng nói đến hành động thực tế. Trong hành nghề, luật sư cần cư xử theo đúng chuẩn mực về đạo đức nghề nghiệp của luật sư mà đã được Liên đoàn luật sư quy định. Muốn vậy, luật sư cần phải hiểu thấu đáo và biết vận dụng hợp lý các chuẩn mực đạo đức và chuẩn mực ứng xử nghề nghiệp trong các mối quan hệ nghề nghiệp, lấy đó là “kim chỉ nam” để soi rọi, kiểm soát các hành vi ứng xử của bản thân.

Nhân cách của luật sư còn được thể hiện thông qua sự thấu cảm, chia sẻ với các hoàn cảnh

thực tế, thông qua trách nhiệm xã hội của luật sư. Ví dụ như luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý hay án chỉ định với mức thù lao nhận được thấp hơn khách hàng mời hoặc khi gặp khách hàng quá khó khăn, không có tiền để trả cho luật sư, thì một luật sư có nhân cách sẽ là người thực hiện vụ việc một cách nghiêm túc, trách nhiệm để bảo đảm quyền lợi ích tốt nhất của khách hàng, không kể họ có trả tiền hay không. Đây chính là nhân cách, là đức hạnh nghề nghiệp của luật sư.

Thứ hai, tăng cường tri thức và trí tuệ trong hoạt động hành nghề cũng như trong quan hệ xã hội, nghề nghiệp của luật sư

Tri thức của nghề luật sư không chỉ bao gồm kiến thức về pháp luật, các kỹ năng hành nghề mà còn bao gồm các kiến thức về thể chế chính trị, về kinh tế, văn hóa, xã hội. Tri thức này sẽ giúp luật sư hiểu được cái gì đúng, cái gì sai, cái gì được xã hội, được thể chế công nhận, cái gì là đi ngược lại với thuần phong, mỹ tục, cái gì là đi ngược lại với lợi ích quốc gia, dân tộc, trái chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Nghề luật sư là nghề gắn nhiều với thể chế chính trị, do đó, nếu hiểu sâu sắc về bản chất chế độ xã hội, về thể chế chính trị thì sẽ giúp luật sư sống và thực hành trách nhiệm tốt hơn. Việt Nam xây dựng thể chế định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước của dân, do dân và vì dân. Mọi việc Nhà nước thực hiện phải trên cơ sở lợi ích của người dân. Nếu nhận thức vững vàng về chế độ, về thể chế chính trị, luật sư sẽ hiểu sâu sắc về chủ trương về mục tiêu hướng đến của thể chế để từ đó luôn có ý chí phấn đấu bảo vệ tốt nhất thể chế chính trị của đất nước.

Luật sư có tri thức thôi chưa đủ, mà còn cần có trí tuệ. Trí tuệ là quá trình suy nghĩ, tư duy của cá nhân, được thể hiện bằng hành động cụ thể. Trí tuệ của luật sư được chuyên hóa, được đúc rút từ tri thức, nhân cách vào hành động thực tiễn trong hành nghề để đạt được mục tiêu, mục đích bảo vệ lợi ích chung là lợi ích của quốc gia, dân tộc và lợi ích của cá nhân để trở thành hành động, tìm ra cách thức đúng đắn, nhằm thực hiện thành công mục tiêu chính trị của mình. Các hành động được chuyên hóa này phải đảm bảo đúng pháp luật, đạo đức nghề nghiệp và phù hợp với chủ trương của Đảng.

Thứ ba, vấn đề dũng cảm đấu tranh với cái xấu, cái tiêu cực, bảo vệ cái tốt đẹp, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng

Dũng cảm trong hành nghề là một tố chất cần bản cần rèn luyện, để có thể sẵn sàng đương đầu

với khó khăn, thách thức của nghề, không chịu lùi bước, khuất phục bởi khó khăn, thách thức, kiên quyết bảo vệ công lý, bảo vệ lẽ phải, bảo vệ cái thiện chống lại cái ác, đấu tranh với các tiêu cực trong hoạt động luật sư. Đấu tranh chống các hiện tượng tiêu cực trong hành nghề luật sư được thể hiện thông qua dám thẳng thắn trao đổi với khách hàng về yêu cầu không đúng, không chính đáng của khách hàng, thậm chí từ chối cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng nếu khách hàng cố tình vi phạm pháp luật; dám kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền về các hành vi những nhiều, tiêu cực tư lợi từ các cá nhân được Nhà nước giao quyền; dám đấu tranh với các đồng nghiệp khi họ cố tình có hành vi ứng xử không đúng chuẩn mực của nghề, thiếu bản lĩnh... Việc đấu tranh với các hiện tượng tiêu cực trong hành nghề là việc làm không dễ, một số luật sư đã lựa chọn phương pháp sai như khi có bức xúc thì đưa hết lên trên mạng hoặc gửi văn bản đi khắp các nơi, đôi khi còn dùng lời lẽ có tính quy chụp, không phản ánh đúng bản chất. Việc làm này không được gọi là “Dũng” trong hoạt động nghề nghiệp của luật sư. Luật sư có “Dũng” là người biết kiên trì dùng các biện pháp hợp pháp để đấu tranh với các hiện tượng tiêu cực.

3. Yêu cầu đặt ra đối với công tác đào tạo nghề luật sư

Trong bối cảnh xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì việc phát triển đội ngũ luật sư có bản lĩnh chính trị là yêu cầu cấp thiết hiện nay. Bản lĩnh chính trị của luật sư không tự nhiên mà có, mà cần được xây dựng và được tu dưỡng trong suốt quá trình từ khi chuẩn bị trở thành luật sư đến khi hành nghề trên thực tiễn. Giai đoạn đào tạo nghề luật sư là giai đoạn vô cùng quan trọng để hình thành bản lĩnh chính trị của luật sư tương lai. Do đó, đào tạo nghề luật sư cần đáp ứng được 03 yêu cầu cụ thể như sau:

- Trong quá trình đào tạo nghề luật sư cần trang bị cho học viên nhận thức đúng về bản lĩnh chính trị của luật sư. Việc xây dựng bản lĩnh chính trị luật sư được gắn liền với việc cho học viên nhận thức đầy đủ về thể chế chính trị, nắm bắt được các chủ trương, chính sách của Đảng, xác định được vị trí, vai trò của luật sư trong thể chế chính trị để từ đó xác định được trách nhiệm chính trị của luật sư trong bảo vệ tổ quốc, bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, bảo vệ công lý, công bằng xã hội...

(Tiếp theo trang 84)



KHOA ĐÀO TẠO LUẬT SƯ - “MÁI ẤM YÊU THƯƠNG”

Hoàng Phương Thảo¹

Hà Nội những ngày đầu thu tháng 9, khi mùi hoa sữa bắt đầu thơm từ đầu con phố Trần Võ thơ mộng, những cây sấu già bắt đầu ngả màu tán lá trải thảm vàng óng như tơ. Những con phố Hà Nội mùa thu như được trải tấm lụa vàng rực rỡ. Tháng 9 gắn với bao sự khởi đầu may mắn, đó là ngày Quốc khánh Việt Nam 2/9. Tháng 9 cũng có ngày khởi đầu của năm học mới 5/9, một dịp quan trọng để ghi nhớ tình yêu quê hương và tôn vinh giá trị giáo dục, đồng thời đón một năm học mới đầy tri thức và hy vọng. Với riêng tôi, năm nay tháng 9 mang một ý nghĩa vô cùng đặc biệt, ngày 22/9 là ngày sinh nhật lần thứ 20 “mái ấm thứ hai của tôi” – Khoa Đào tạo Luật sư - Học viện Tư pháp.

Là một giảng viên trẻ, mặc dù mới được chính thức bước chân vào Học viện Tư pháp từ tháng 5/2022, nhưng tôi cũng đã có vinh dự khi được tham gia nhiều lễ kỷ niệm trong thời gian công tác tại đây, như cuộc thi Thao giảng để lựa chọn giảng viên dạy giỏi cấp Học viện vào năm 2022, sự kiện Học viện Tư pháp nhận Huân chương lao động hạng nhì và Kỷ niệm 25 năm ngày thành lập Học viện Tư pháp vào năm 2023. Quảng thời gian ngắn này đủ để tôi thấy may mắn vì mình đã được trở thành một thành viên trong mái ấm Khoa Đào tạo Luật sư – Học viện Tư pháp.

1. Khoa Đào tạo Luật sư, chiếc nôi nuôi ước mơ

AI trong tim cũng đều có một ước mơ, với tôi đó chính là nước mơ trở thành một nhà giáo. Là học viên khoá 18 của Khoa Đào tạo Luật sư, từ những bài học được ngồi trên giảng đường, tôi vẫn hằng ngưỡng mộ sự tài hoa, hiểu biết, bản lĩnh của những thầy cô giảng viên ngay từ ghé nhà trường. Qua tất cả các môn học, bên cạnh việc tiếp thu được những kiến thức, kỹ năng mà các thầy cô đã truyền đạt, hình ảnh những thầy, cô giảng viên cơ hữu, những luật sư với vai trò giảng viên thỉnh giảng đang say sưa truyền lửa, hướng dẫn cho những thế hệ học viên những kỹ

năng hành nghề thực tiễn thì một hạt giống về giấc mơ trở thành một luật sư, một nhà giáo đã được ươm mầm trong tôi.

Là học viên lớp đào tạo luật sư buổi tối tại Hà Nội, hình ảnh những thầy cô tràn đầy nhiệt huyết, tận tụy với nghề, những ánh mắt sáng ngời khi truyền đạt trên bục giảng chính là những nguồn năng lượng bất tận nuôi mầm mơ ước. Với tôi, Khoa Đào tạo Luật sư như chiếc nôi nuôi lớn ước mơ đó, ước mơ lớn dần cùng những kiến thức, những trải nghiệm mới qua từng sự chia sẻ, qua những bài học lý thuyết, tình huống mà các thầy cô truyền đạt. Và 12 tháng được đào tạo, trong tôi như có một sự thôi thúc không ngừng, đó là phải đạt được thành công, phải trở thành một người luật sư, một nhà giáo, phải hoàn thành được ước mơ lớn nhất của chính bản thân mình.

Samuel Johnson có một câu nói mà tôi rất tâm đắc “*Ước mơ giống như những vì sao... ta có thể không bao giờ chạm tay vào được, nhưng nếu đi theo chúng, chúng sẽ dẫn ta đến vận mệnh của mình*”. Tôi tin vào ước mơ này, tin vào năng lực của mình, tin vào sự nuôi dưỡng, đào tạo của Khoa Đào tạo Luật sư sẽ giúp tôi đạt được ước mơ đó là trở thành giảng viên của Khoa Đào tạo Luật sư, Học viện Tư pháp. Và hình ảnh mà tôi nhớ nhất, đó chính là thầy Nguyễn Xuân Thu vào một buổi tối lên lớp, chiếc áo sơ mi trắng đơn giản, thầy có mặt từ sớm để đợi các bạn học viên. Hình ảnh lãnh đạo Học viện đang miệt mài đứng lớp, truyền đạt những kiến thức cho các thế hệ luật sư kế cận đã khiến tôi thực sự ấn tượng sâu sắc, thêm yêu thương và tự hào khi là học viên của Khoa Đào tạo Luật sư và ước mơ trở thành một người Luật sư, được đứng trên giảng đường như các thầy cô để truyền nhiệt huyết cho các bạn khác cứ ngày một lớn dần...

2. Duyên lành với mái ấm thân yêu thứ hai

Kết thúc kỳ tập sự luật sư, với tinh thần quyết tâm để đạt được ước mơ của mình, tôi đã thi đỗ kỳ kết thúc tập sự luật sư và nhận được tấm thẻ luật sư mà mình vẫn hằng mơ ước, nhưng thật sự

¹ Thạc sỹ, Khoa Đào tạo Luật sư, Học viện Tư pháp.

trong thâm tâm, mong ước được đứng trên giảng đường truyền đạt cho các bạn trẻ có cùng chí hướng những kiến thức, kinh nghiệm của mình vẫn luôn cháy bỏng. Vào một ngày mùa hè chói chang nắng, “duyên lành” đã tới với tôi khi Khoa Đào tạo Luật sư cần tuyển dụng giảng viên cơ hữu có thể hành nghề luật sư. Năm bắt cơ hội, tôi nhanh chóng ứng tuyển vào vị trí Trợ giảng của Bộ môn kỹ năng tham gia giải quyết vụ án hình sự - Khoa Đào tạo Luật sư với tâm thế tự tin và tràn đầy hy vọng. Không có gì tuyệt vời hơn một cơ hội có thể giúp giấc mơ trở thành hiện thực, vậy nên tiếng tim tôi đã đập rộn ràng khi trở lại Học viện thân yêu khi không còn là học viên nữa, mà với tư cách là một ứng viên xin dự tuyển.

Bắt đầu lại từ vị trí của một người lao động trong vai trò trợ giảng, xen lẫn sự háo hức đó cũng là cảm nhận ngỡ ngàng đối với những công việc lần đầu tiên được thực hiện, nhờ sự dìu dắt, chỉ bảo ân cần Lãnh đạo Bộ môn lần đầu tiên tôi biết được quy trình để có thể tổ chức được Hội thảo, Hội nghị khoa học..., lần đầu tiên tôi được TS. Nguyễn Thanh Mai - Trưởng Bộ môn Kỹ năng tham gia giải quyết vụ án hình sự chỉ dạy những kỹ năng đứng lớp, kỹ năng xây dựng giáo án giảng dạy... lần đầu tiên tôi được hướng dẫn cách viết một bài báo khoa học do TS. Cao Thị Ngọc Hà, là Phó trưởng bộ môn hướng dẫn... Điều đặc biệt hơn, cô giáo mà tôi vẫn luôn ngưỡng mộ, là “ngôi sao” của tôi khi còn là học viên đã trở thành lãnh đạo của mình, đó chính là PGS.TS. Nguyễn Minh Hằng, hiện là Phó Giám đốc Học viện Tư pháp, khi là học viên của cô, tôi vẫn ấn tượng với mái tóc dài, với phong thái sang trọng, dịu dàng nhưng khi đứng lớp, cách truyền đạt của cô không chỉ dễ hiểu, rõ ràng, xúc tích giúp học viên không những nắm rõ được kỹ năng của luật sư khi tham gia giải quyết vụ việc dân sự mà còn học được tâm thế cương quyết, kỹ năng của luật sư cần áp dụng để bảo vệ quyền và lợi ích tốt nhất cho khách hàng trong khi giải quyết vụ việc dân sự đó. Và giờ đây, khi cô đã là lãnh đạo, cô không hề xa cách mà luôn ân cần, chỉ bảo cho tôi những sai sót khi thực hiện các văn bản hay nhiệm vụ của bộ môn, cô luôn nhẹ nhàng chỉ dạy cho tôi trong cả từ ngữ nhỏ nhất. Tôi vẫn nhớ như in khi đăng thông tin về cuộc họp chuyên môn của bộ môn, tôi đã dùng từ “Tổ bộ môn hình

sự” và ngay khi cô đọc được, cô đã nhẹ nhàng chỉ bảo ngay với tôi rằng “Từ nay gọi chuẩn là bộ môn em nhé, Quyết định là bộ môn, không có tổ bộ môn em ạ!”... Hay những sự chỉ bảo của cô trong cuộc sống, động viên tôi khi chăm sóc con nhỏ, động viên tôi tự tin và khen ngợi sự trưởng thành của tôi từ những điều nhỏ nhặt nhất! Tôi vẫn nhớ những câu chuyện cô kể lại với thế hệ giảng viên trẻ của Khoa Đào tạo Luật sư về sự vất vả ngày trước các thầy cô thậm chí còn phải tăng gia sản xuất để có thể đảm bảo cuộc sống, nuôi dưỡng đam mê giảng dạy của các thầy, cô từ những ngày đầu thành lập Khoa để động viên thế hệ giảng viên trẻ vượt qua được những khó khăn trong mỗi nhiệm vụ mới.

Sự thân thương triu mến này, khiến cho mỗi ngày tới Khoa Đào tạo Luật sư đều là làm việc tại mái ấm. Bản thân tôi luôn cảm ơn và tự hào khi đã trở thành của một phần của Khoa Đào tạo Luật sư và năm nay mái ấm thân yêu thứ hai này tròn 20 tuổi.

Tôi đọc đâu đó một câu nói rằng “Tuổi 20 là giai đoạn tươi đẹp nhất, là thời khắc thanh xuân đầy ý nghĩa. Ở tuổi 20, bạn đã vượt qua được những khó khăn đầu đời để bắt đầu những kế hoạch, những dự định cho tương lai, biết rõ bản thân và mục tiêu của mình để cố gắng biến những giấc mơ trở thành hiện thực ở tuổi 20 này”. Tôi tự hào là một mảnh ghép của Khoa Đào tạo Luật sư, tự hào là giảng viên của Khoa lớn nhất Học viện Tư pháp với 24 giảng viên cơ hữu với số lượng đào tạo hàng năm lên tới hàng nghìn học viên.

Duyên lành với nơi đào tạo ra các thế hệ luật sư của Việt Nam, trong tôi luôn cảm ơn sự may mắn mà cuộc sống đã dành tặng cho tôi được làm việc tại Khoa Đào tạo Luật sư và tôi cũng muốn gửi lời cảm ơn tới thầy Nguyễn Xuân Thu, cô Nguyễn Minh Hằng từ những buổi tối truyền lửa trên giảng đường và mở ra mơ ước trong tôi, được gửi lời cảm ơn tới Ban Lãnh đạo Học viện, Lãnh đạo Khoa Đào tạo Luật sư, các Thầy Cô, anh chị em trong Học viện luôn yêu thương và giúp đỡ cho tôi từ những ngày đầu ngỡ ngàng về Học viện. Hoà vào không khí đón chào mái ấm thân yêu tuổi 20, tôi luôn tin rằng đây sẽ là mái ấm mà tôi sẽ gắn kết suốt đời này với sự tự hào và biết ơn sâu sắc./.



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ LUẬT SƯ CHẤT LƯỢNG CAO - NƠI ƯƠM MẦM TRÍ THỨC HỘI TỤ CÙNG KỸ NĂNG, ĐẠO ĐỨC VÀ BẢN LĨNH NGHỀ NGHIỆP

Nguyễn Văn Chinh, Nguyễn Thị Ngọc Hà,
Hồ Thị Hồng, Đàm Minh Đức¹

Tóm tắt: Trong bối cảnh xã hội ngày càng phát triển, nhu cầu về các dịch vụ pháp lý ngày càng tăng và đòi hỏi về mặt chất lượng dịch vụ cũng ngày càng cao. Để đáp ứng nhu cầu và đòi hỏi này, việc đào tạo những luật sư có trình độ chuyên môn, có kỹ năng vững vàng và đạo đức nghề nghiệp tốt đẹp là một trong những yêu cầu bức thiết trong giai đoạn hiện nay. Chương trình đào tạo nghề luật sư chất lượng cao ra đời như một giải pháp toàn diện để đào tạo ra những luật sư không chỉ giỏi về chuyên môn và khả năng tư duy pháp lý sâu sắc mà còn có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và bản lĩnh chính trị vững vàng.

Từ khóa: Đào tạo nghề luật sư; luật sư chất lượng cao; bản lĩnh nghề nghiệp; sứ mệnh đào tạo.
Nhận bài: 15/7/2024 Hoàn thành biên tập: 15/8/2024 Duyệt đăng: 26/8/2024

Abstract: In an increasingly developing social context, the demand for legal services is increasing and the demand for service quality is also increasing. To meet these needs and requirements, training lawyers with professional qualifications, solid skills and good professional ethics is one of the urgent requirements in the current period. The high-quality lawyer training program was developed as a comprehensive solution to train lawyers who not only have good qualification and profound legal thinking ability, but also have professional ethics and strong political courage.

Keywords: Lawyer training; high quality lawyers; professional bravery; training mission.

Date of receipt: 15/7/2024 Date of revision: 15/8/2024 Date of Approval: 26/8/2024

Chương trình đào tạo nghề luật sư chất lượng cao là một trong các chương trình đào tạo nghề luật sư tại Học viện Tư pháp², bên cạnh chương trình đào tạo nghề luật sư và chương trình đào tạo luật sư phục vụ hội nhập quốc tế, chương trình đào tạo chung nguồn TD, KSV, LS là nơi kỳ tài hội ngộ, cùng tu dưỡng đạo đức, rèn luyện bản lĩnh nghề nghiệp, mong muốn trở thành luật sư chuyên nghiệp trong tương lai. Chương trình đào tạo nghề luật sư chất lượng cao của Học viện Tư pháp là nơi ươm mầm tri thức hội tụ cùng kỹ năng, đạo đức, bản lĩnh nghề nghiệp. Với mục tiêu cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực nghề luật chất lượng, chương trình đào tạo nghề luật sư chất lượng cao được xây dựng trên cơ sở chương trình khung đào tạo nghề luật sư, nhưng có phương thức xét tuyển, phương pháp giảng dạy và học tập khác biệt và hiệu quả; có đội ngũ giảng viên được lựa chọn kỹ

càng; thiết lập được môi trường học tập với hệ sinh thái giáo dục đa dạng, kết nối học viên với giảng viên, các chuyên gia, luật sư danh tiếng và công chức, cán bộ nhà nước.

Chương trình đào tạo nghề luật sư chất lượng cao đã được xây dựng là triển khai thực hiện vào cuối năm 2018 theo hướng phát huy mạnh mẽ năng lực học viên, với mục tiêu trang bị được các kiến thức toàn diện về pháp luật, phát triển các kỹ năng nghề nghiệp giúp học viên xử lý hiệu quả những vấn đề đa dạng, phức tạp và luôn thay đổi trong thực tiễn hành nghề, kết hợp với nuôi dưỡng, trau dồi và rèn luyện đạo đức, bản lĩnh nghề nghiệp. Chương trình đào tạo nghề luật sư chất lượng cao được thiết kế giúp học viên hình thành những kỹ năng, kiến thức cơ bản để hành nghề luật sư trong các lĩnh vực như tranh tụng, tư vấn pháp luật, đại diện ngoài tố tụng, giải quyết

¹ Học viên lớp Đào tạo nghề luật sư chất lượng cao khóa 5 - Học viện Tư pháp.

² Thanh Hương (2022), *Học viện Tư pháp Tổng kết chương trình thí điểm đào tạo nghề luật sư chất lượng cao*, <https://lsvn.vn/hoc-vien-tu-phap-tong-ket-chuong-trinh-thi-diem-dao-tao-nghe-luat-su-chat-luong-cao1651142722.html>

các tranh chấp ngoài tòa án và cung cấp các dịch vụ pháp lý khác giống như chương trình đào tạo nghề luật sư chuẩn. Tuy nhiên, chương trình đào tạo nghề chất lượng cao tạo nên sự khác biệt từ công tác tuyển sinh đến phương pháp giảng dạy và học tập.

Thứ nhất, chương trình đào tạo nghề chất lượng cao tuyển chọn đầu vào kỹ lưỡng, khắt khe, các học viên phải trải qua một kỳ kiểm tra đánh giá năng lực hoặc một kỳ xét tuyển với những tiêu chí nhất định. Chương trình đào tạo nghề luật sư chất lượng cao có thời gian đào tạo nghề 12 tháng với 39 tín chỉ, bao gồm các học phần bắt buộc và các học phần tự chọn. Từ khóa 1 đến khóa 4 áp dụng Chương trình chi tiết đào tạo nghề luật sư chất lượng cao theo Quyết định số 1962/QĐ-BTP ngày 25/12/2018 của Học viện Tư pháp, theo đó, học viên phải hoàn thành 39 tín chỉ, trong đó khối kiến thức bắt buộc là 31 tín chỉ và khối kiến thức tự chọn là 08 tín chỉ. Kể từ khóa 5, để hoàn thành chương trình đào tạo nghề luật sư chất lượng cao, căn cứ Quyết định số 885/QĐ-HVTP ngày 11 tháng 5 năm 2023 của Giám đốc Học viện Tư pháp về ban hành Chương trình chi tiết đào tạo nghề luật sư chất lượng cao theo hệ thống tín chỉ, học viên phải hoàn thành 36 tín chỉ, trong đó khối kiến thức bắt buộc là 30 tín chỉ và khối kiến thức tự chọn là 06 tín chỉ.

Thứ hai, phương pháp giảng dạy trong chương trình đào tạo nghề luật sư chất lượng cao lấy học viên làm trung tâm (learner-centered approach) và phương pháp học tập chủ động (active learning) được áp dụng cho các giảng viên và học viên chương trình đào tạo nghề luật sư chất lượng cao.

Phương pháp giảng dạy lấy học viên làm trung tâm là phương pháp chuyển trọng tâm đến sự tương tác, tự quản lý học tập và khám phá cá nhân của học viên thay vì tập trung vào việc truyền đạt kiến thức từ giảng viên đến học viên. Các phương pháp dạy học được sử dụng nhiều nhất là phương pháp nêu vấn đề, đàm thoại, tranh luận, nghiên cứu tài liệu³... Học viên được khuyến khích tham gia vào các hoạt động, thảo

luận, nghiên cứu và tìm hiểu sâu hơn về chủ đề học để tự xây dựng kiến thức cho mình.

Phương pháp học tập chủ động có hướng dẫn, thông qua việc nghiên cứu, xử lý thực hành hồ sơ, tình huống đã giúp học viên tiếp thu nhiều kiến thức, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp. Học viên được dạy nghề bằng hồ sơ tình huống là vụ việc thực tế, được các giảng viên, luật sư, chuyên gia dạy nghề trực tiếp, chỉ cho họ phương pháp tranh luận, kỹ năng ứng phó, giải quyết tình huống xảy ra tại phiên tòa; khả năng hùng biện, phong cách (ánh mắt của luật sư bao quát tại phiên tòa, cử chỉ, ngôn phong, thái độ chuẩn mực,...); phương pháp, cách ứng xử để vượt qua các khó khăn, trở ngại trong quá trình hành nghề. Quá trình này đã cung cấp kiến thức, kỹ năng, tạo nền tảng căn bản cho sự phát triển tư duy sáng tạo cũng như nâng cao bản lĩnh nghề nghiệp của học viên, để họ trở thành đội ngũ luật sư trong tương lai vừa chuyên nghiệp, vừa có phẩm chất đạo đức tốt.

Thứ ba, về đội ngũ giảng viên được lựa chọn cho chương trình đào tạo nghề luật sư chất lượng cao là những luật sư, thẩm phán, chuyên gia hàng đầu trong lĩnh vực pháp luật, có kiến thức học thuật và nhiều năm kinh nghiệm thực tiễn. Họ không chỉ giỏi về chuyên môn mà còn có khả năng truyền đạt kiến thức một cách hiệu quả và dễ hiểu, mang lại những góc nhìn đa chiều và toàn diện cho học viên, giúp học viên lĩnh hội được kiến thức và kỹ năng một cách hiệu quả, đảm bảo áp dụng linh hoạt lý thuyết vào thực tiễn.

Thứ tư, chương trình đào tạo nghề chất lượng cao đã xây dựng được “hệ sinh thái giáo dục” kết nối giữa học viên với các giảng viên cơ hữu, giảng viên thỉnh giảng là các luật sư, chủ nhiệm Đoàn Luật sư, thành viên Ban Chủ nhiệm các Đoàn Luật sư, trưởng/phó các tổ chức hành nghề luật sư ở Việt Nam; các chuyên gia hàng đầu đến từ các trường đào tạo luật trong nước; các công chức, cán bộ của cơ quan nhà nước như Cục Bổ Trợ tư pháp; Cục An ninh chính trị nội bộ (Cục A03) – Bộ Công an; Ban Nội chính Trung ương; Cục Trợ giúp pháp lý. Những hoạt động thực tế mang tính gắn kết

³ Trần Đắc Quang (2022), *Hiểu về quan điểm “lấy người học làm trung tâm” trong chương trình giáo dục phổ thông mới*, <https://congđankhuyenhoc.vn/hiieu-ve-quan-diem-lay-nguoi-hoc-lam-trung-tam-trong-chuong-trinh-giao-duc-pho-thong-moi-179220826100436478.htm>.



cộng đồng như tham quan trại giam hay tham gia trợ giúp pháp lý được đẩy mạnh đã mang lại cho học viên các trải nghiệm thực tiễn, thấu hiểu cuộc sống vất vả, thiếu thốn của các phạm nhân trong trại giam, biết được cái giá phải trả cho sự lầm đường lạc lối từ đó nâng cao hơn nữa ý thức pháp luật, đạo đức hành nghề luật sư sau này.

Thông qua sự tương tác, quan hệ, kết nối nêu trên, trong suốt quá trình đào tạo các giảng viên, luật sư, chuyên gia và các cán bộ trong cơ quan nhà nước đã tác động tích cực, thay đổi nhận thức và trang bị cho học viên những kỹ năng, kiến thức hành nghề luật và nhận thức về bản lĩnh nghề nghiệp, bản lĩnh chính trị; học viên nhận diện áp lực, thách thức từ hoạt động hành nghề, hiểu được những chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật nói chung, quy định của Luật Luật sư cũng như Quy tắc đạo đức nghề nghiệp luật sư nói riêng, từ đó chấp hành, không vi phạm, biết cách vượt qua áp lực và giữ được bản lĩnh nghề nghiệp. Quan trọng

hơn là chương trình đã có sự kết hợp chặt chẽ giữa tính lý thuyết với thực hành, ứng dụng, trải nghiệm thực tế thông qua các buổi sinh hoạt chính trị, các buổi tọa đàm đã trang bị hành trang cho học viên bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức nghề nghiệp trong sáng, tuân thủ pháp luật, có năng lực nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội cao; đây là nền tảng vững chắc để các luật sư tương lai thực thi đúng sứ mệnh nghề nghiệp của mình.

Kết luận:

Chương trình đào tạo nghề luật sư chất lượng cao không chỉ đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp kiến thức chuyên sâu về pháp luật, nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng hành nghề mà còn là nơi hình thành và phát triển những giá trị nhân cách, đạo đức nghề nghiệp và bản lĩnh chính trị cho các học viên. Chương trình là cơ hội để học viên tiếp cận với những kiến thức sâu rộng, những kỹ năng hành nghề thực tiễn và thử thách bản thân trong một môi trường học tập chuyên nghiệp và thân thiện./.

BẢN LĨNH CHÍNH TRỊ CỦA LUẬT SƯ TRONG BỐI CẢNH XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM...

(Tiếp theo trang 79)

- Yêu cầu học viên ý thức luôn tự rèn luyện bản lĩnh chính trị trong suốt quá trình đào tạo. Đây là nền tảng cơ bản duy trì bản lĩnh chính trị cho luật sư trong tương lai. Vấn đề này cần được thực hiện trong tất cả các bài giảng cũng như các bài kiểm tra để từ đó giúp học viên hình thành ý thức về xây dựng, rèn luyện bản lĩnh chính trị.

- Quá trình đào tạo cần giúp học viên khả năng nhận diện áp lực, thách thức, cám dỗ, tiêu cực... từ hoạt động hành nghề và chỉ cho học viên cách để tự mình vượt qua áp lực, thử thách mới chính là sự khẳng định và làm dạn dày thêm bản lĩnh chính trị.

Kết luận:

Bản lĩnh chính trị của luật sư là một yếu tố quan trọng trong việc xây dựng hình ảnh, uy tín của nghề luật sư cũng như khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của luật sư trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nâng cao bản lĩnh chính trị cho luật sư là quá trình dài và cần thực hiện ngay, nghiêm túc từ

giai đoạn đào tạo nghề đến tận tập sự và được rèn luyện trong suốt quá trình hành nghề của luật sư. Đây là nhiệm vụ cần ưu tiên tập trung thực hiện trong thời gian tới./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị 33-CT/TW về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với luật sư.
2. Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.
3. Kết luận số 69-KL/TW ngày 24/02/2020 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị 33-CT/TW về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với luật sư.
4. Lê Mai Anh, Nguyễn Minh Hằng (2024), Rèn luyện bản lĩnh chính trị vững vàng của luật sư tiếp cận từ hoạt động đào tạo nghề luật sư tại Học viện Tư pháp, Tạp chí Nghề luật, số 03/2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA GIẢNG VIÊN TRẺ TRONG VIỆC TIẾP NỐI TRUYỀN THỐNG 20 NĂM XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN CỦA KHOA ĐÀO TẠO LUẬT SƯ

Nguyễn Chí Hiếu¹

Tóm tắt: Khoa Đào tạo Luật sư được thành lập theo Quyết định số 295/QĐ-GĐ ngày 22 tháng 9 năm 2004 của Giám đốc Học viện Tư pháp. Trong chặng đường 20 năm xây dựng và phát triển (22/9/2004 - 22/9/2024), Khoa Đào tạo Luật sư đã có nhiều đóng góp to lớn cho sự nghiệp giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng nhân lực ngành tư pháp cho đất nước, nghiên cứu khoa học pháp lý, góp phần quan trọng xây dựng, phát triển Học viện Tư pháp thành trung tâm lớn nhất cả nước về đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp, hỗ trợ tư pháp. Bài viết nêu ra những nét chính về vị trí, vai trò, đóng góp của Khoa Đào tạo Luật sư sau 20 năm xây dựng và phát triển, trên cơ sở đó thể hiện quan điểm của tác giả về trách nhiệm của giảng viên trẻ trong việc tiếp nối truyền thống của các thế hệ đi trước, góp phần xây dựng, phát triển Khoa Đào tạo Luật sư trong giai đoạn mới.

Từ khóa: Học viện Tư pháp; Khoa Đào tạo Luật sư; 20 năm xây dựng và phát triển; giảng viên trẻ.

Nhận bài: 15/7/2024

Hoàn thành biên tập: 15/8/2024

Duyệt đăng: 26/8/2024

Abstract: The Lawyer Training Faculty was established under Decision No. 295/QĐ-GD dated September 22, 2004 of the Director of the Judicial Academy. During the 20-year journey of construction and development (September 22, 2004 - September 22, 2024), the Faculty of Lawyer Training has made many great contributions to the cause of education, training and fostering human resources in justice sector for the country, legal science research, making an important contribution to building and developing the Judicial Academy into the country's largest center for training and fostering legal professionals and legal supports. The article outlines the main features of the position, role, and contribution of the Lawyer Training Faculty after 20 years of construction and development, on that basis expressing the author's perspective on the responsibilities of young lecturers in the field of law to continue the tradition of previous generations, contributing to building and developing the Lawyer Training Faculty in the new period.

Keywords: Judicial Academy; Lawyer Training Faculty; 20 years of construction and development; young lecturer.

Date of receipt: 15/7/2024

Date of revision: 15/8/2024

Date of Approval: 26/8/2024

Đặt vấn đề:

Học viện Tư pháp được thành lập theo Quyết định số 23/2004/QĐ-TTg ngày 25 tháng 02 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ, có tiền thân là Trường Đào tạo các chức danh Tư pháp được thành lập theo Quyết định số 34/1998/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ. Ngay từ khi thành lập Học viện Tư pháp, Khoa Đào tạo Luật sư được xác định là đơn vị thuộc Học viện Tư pháp có vị trí, vai trò quan trọng. Những đóng góp và thành tựu của Khoa Đào tạo Luật sư trong suốt quá trình xây dựng, phát triển là sự chung sức, tâm huyết, trách nhiệm của tập thể Đảng ủy, Ban Giám đốc Học viện Tư pháp, lãnh đạo, tập thể giảng viên, viên chức,

người lao động của Khoa Đào tạo Luật sư qua các thời kỳ. Nhận thức được vị trí, vai trò và những đóng góp giá trị mang tính truyền thống của Khoa Đào tạo Luật sư cho sự phát triển của Học viện Tư pháp nói riêng và sự nghiệp giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng nhân lực tư pháp, nhân lực thực hiện công tác pháp luật cho nước nhà nói chung, thế hệ trẻ của Khoa Đào tạo Luật sư trong đó có đội ngũ giảng viên trẻ cần nhận thức được trách nhiệm của mình trong việc tiếp nối những truyền thống quý báu, tốt đẹp và đầy vẻ vang của thế hệ đi trước nhân dịp kỷ niệm 20 năm xây dựng và phát triển Khoa Đào tạo Luật sư.

Trong bài viết này, tác giả tập trung phân tích và nêu quan điểm về trách nhiệm của giảng viên

¹ Thạc sỹ, Khoa Đào tạo Luật sư, Học viện Tư pháp.

² Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư.



trẻ trên phương diện nhiệm vụ giảng dạy, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và các nhiệm vụ khác phù hợp với định hướng phát triển của Học viện Tư pháp và định hướng phát triển của nghề luật sư trong giai đoạn mới.

1. Trách nhiệm của giảng viên trẻ trong việc thực hiện nhiệm vụ giảng dạy

Kể từ khi được thành lập đến nay, Khoa Đào tạo Luật sư đào tạo nghề luật sư tại Hà Nội, phối hợp với các đơn vị thuộc Học viện Tư pháp triển khai hoạt động đào tạo nghề luật sư tại Cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh và trên cả nước với số lượng đào tạo trung bình mỗi năm là hàng ngàn học viên. Trên cơ sở quy định của pháp luật² và thực tế cho thấy, cho đến nay, Học viện Tư pháp vẫn là cơ sở thực hiện hoạt động đào tạo nghề luật sư duy nhất trên cả nước. Chính vì vậy, Khoa Đào tạo Luật sư luôn có vị trí, vai trò vô cùng quan trọng trong công tác đào tạo nghề luật sư. Trong 20 năm xây dựng và phát triển, Khoa Đào tạo Luật sư có nhiều đóng góp cho sự nghiệp đào tạo luật sư, góp phần lớn cho sự gia tăng cả về số lượng lẫn chất lượng của luật sư. Có thể thấy chỉ sau khi Khoa Đào tạo Luật sư được thành lập hơn 01 năm, ngày 02 tháng 06 năm 2005, Bộ Chính trị - Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX đã ban hành Nghị quyết số 49-NQ/TW về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, trong đó xác định một trong các nhiệm vụ cải cách tư pháp là hoàn thiện các chế định hỗ trợ tư pháp³. Một trong các nội dung của nhiệm vụ này là: “Đào tạo, phát triển đội ngũ luật sư đủ về số lượng, có phẩm chất chính trị, đạo đức, có trình độ chuyên môn”⁴. Theo Báo cáo tổng kết số 35-BC/CCTP ngày 12 tháng 3 năm 2014 của Ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp - Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về 08 năm thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị có nội dung: “Đội ngũ luật sư được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nhanh về số lượng; trình độ năng lực được nâng lên... Vai trò của luật sư từng bước được khẳng định trong đời sống chính trị, pháp lý của đất nước”⁵. Kết luận số 84-KL/TW ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Bộ Chính trị Ban - Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW cho thấy, đội ngũ luật sư Việt Nam có sự phát triển mạnh mẽ cả về số lượng lẫn chất lượng. Như vậy, 20 năm xây dựng và phát triển của Khoa Đào tạo

Luật sư cũng là 20 năm Khoa Đào tạo Luật sư không ngừng nỗ lực, thực hiện tốt nhất nhiệm vụ đào tạo nghề luật sư theo Nghị quyết số 49-NQ/TW, đóng góp cho công cuộc cải cách tư pháp của nước nhà, đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ pháp lý và nhu cầu được tiếp cận công lý của người dân và xã hội. Trong giai đoạn mới, Đảng và Nhà nước đặt ra những nhiệm vụ mới cho công tác đào tạo nghề luật sư nói riêng, công cuộc cải cách tư pháp nói chung để phù hợp với sự phát triển của xã hội. Tiếp nối truyền thống 20 năm qua, trong giai đoạn mới, Khoa Đào tạo Luật sư vẫn có vai trò rất quan trọng trong việc thực hiện thắng lợi những nhiệm vụ mới này đối với công tác đào tạo nghề luật sư. Với tư cách là giảng viên trẻ của Khoa Đào tạo Luật sư, cần phải nhận thức sâu sắc, đầy đủ định hướng trong công tác đào tạo nghề luật sư tại nước ta, trên cơ sở đó nhận thức được trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ giảng dạy.

Theo Quyết định số 1155/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Tiếp tục xây dựng Học viện Tư pháp thành trung tâm lớn đào tạo các chức danh tư pháp” đặt ra mục tiêu tổng quát là: “*Khẳng định vị trí, chức năng của Học viện Tư pháp là trung tâm lớn về đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp, hỗ trợ tư pháp... Đến năm 2030, Học viện Tư pháp thực sự trở thành trung tâm lớn, có uy tín trong đào tạo, bồi dưỡng chức danh tư pháp, hỗ trợ tư pháp, cán bộ làm công tác pháp luật, pháp chế ở Việt Nam và có vị trí trong khu vực*”. Chỉ tiêu đào tạo luật sư theo từng giai đoạn như sau: “*Giai đoạn từ năm 2022 đến năm 2025: Đào tạo nghề luật sư: 2.000 người/năm, trong đó đào tạo luật sư phục vụ hội nhập quốc tế: 100 - 150 người/năm, đào tạo nghề luật sư chất lượng cao: 120 - 200 người/năm*”; “*Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030: Đào tạo nghề luật sư: 1.000 - 1.500 người/năm, trong đó đào tạo luật sư phục vụ hội nhập quốc tế: 200 người/năm, đào tạo nghề luật sư chất lượng cao: 500-700 người/năm*”. Giảng viên trẻ phải nhận thức được trách nhiệm của mình khi thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, đào tạo để góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu trên. Bên cạnh đó, trách nhiệm của giảng viên trẻ trong việc thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, đào tạo luật sư phải gắn với định hướng phát triển luật sư và nghề luật sư

³ Mục 2.3 phần II Nghị quyết số 49-NQ/TW.

⁴ Mục 2.3 phần II Nghị quyết số 49-NQ/TW.

⁵ Mục 4.1 phần IV Báo cáo tổng kết số 35-BC/CCTP.

tại Việt Nam. Theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới (Nghị quyết số 27-NQ/TW), một trong những nhiệm vụ và giải pháp được đề ra là: “*Xây dựng nền tư pháp chuyên nghiệp, hiện đại, công bằng, nghiêm minh, liêm chính, phụng sự Tổ quốc, phục vụ Nhân dân*”⁶, một trong những nội dung của nhiệm vụ này liên quan tới hoạt động đào tạo nghề luật sư là: “*Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng và phát triển đội ngũ luật sư có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức nghề nghiệp trong sáng, am hiểu pháp luật, giỏi về kỹ năng hành nghề và ngoại ngữ, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế*”⁷. Trên cơ sở mục tiêu và định hướng đào tạo nghề luật sư được chỉ ra tại Đề án ban hành theo Quyết định số 1155/QĐ-TTg và Nghị quyết số 27-NQ/TW nêu trên, tác giả xác định giảng viên trẻ cần nhận thức các trách nhiệm với nhiệm vụ giảng dạy, đào tạo như sau:

Thứ nhất, giảng viên trẻ phải có trách nhiệm không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực giảng dạy, có ý thức tự học và học hỏi kinh nghiệm, kiến thức của các thầy giáo, cô giáo, các chuyên gia, nhà khoa học trong và ngoài Khoa Đào tạo Luật sư, tích cực tham gia các khóa học bồi dưỡng để phục vụ cho công tác giảng dạy. Đây cũng chính là một trong các nhiệm vụ của giảng viên theo yêu cầu của từng ngạch giảng viên được quy định theo pháp luật và quy định của Học viện Tư pháp⁸ để nâng cao trình độ, phục vụ cho nhiệm vụ giảng dạy.

Thứ hai, giảng viên trẻ phải có trách nhiệm nhận thức rõ vai trò, nhiệm vụ giảng dạy của mình, lấy học viên làm trung tâm, tất cả vì sự tiến bộ của học viên, hướng tới mục đích giúp học viên tiếp nhận được kiến thức, thực hiện được kỹ năng, có thái độ đúng đắn về hoạt động hành nghề, hình thành và duy trì được tinh thần, ý thức, thói quen tự học, tự nghiên cứu trên cơ sở định hướng và sự hỗ trợ của giảng viên. Để làm được điều này, giảng viên trẻ cần có thái độ tích cực, chủ động quan tâm tới việc học tập của học viên, tìm hiểu trình độ, thái độ, kiến thức, kinh nghiệm, đánh giá khả năng tiếp thu kiến thức của học viên để có

định hướng, phương án hỗ trợ học viên.

Thứ ba, giảng viên trẻ phải có trách nhiệm học tập và nâng cao khả năng sử dụng ngoại ngữ, phục vụ trực tiếp cho mục đích nghiên cứu, giảng dạy và hội nhập quốc tế.

Thứ tư, giảng viên trẻ không kể là đảng viên hay quần chúng cũng phải có trách nhiệm nâng cao và hoàn thiện nhận thức chính trị phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, qua đó giữ vững được bản lĩnh chính trị, giữ gìn lối sống đạo đức chuẩn mực, chấp hành nghiêm Quy chế đào tạo, thực hiện đúng Quy chế văn hóa công sở và Quy chế làm việc của Học viện Tư pháp để làm gương cho học viên. Trong mối quan hệ với học viên, giảng viên trẻ phải nhận thức được trách nhiệm giữ gìn uy tín, danh dự của cá nhân và uy tín, danh dự của Học viện Tư pháp. Khi thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, ngoài kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp, giảng viên trẻ phải có trách nhiệm truyền đạt, định hướng cho học viên để học viên có nhận thức đúng đắn về đạo đức nghề nghiệp, hình thành, giữ vững và nâng cao được bản lĩnh chính trị.

Thứ năm, giảng viên trẻ phải có trách nhiệm nghiên cứu, nắm rõ và thực hiện hoạt động giảng dạy của mình trên cơ sở các văn bản có liên quan tới nhiệm vụ giảng dạy của giảng viên, liên quan đến bộ môn, lĩnh vực giảng dạy, định hướng đào tạo và định hướng phát triển của Học viện Tư pháp. Đặc biệt là các văn bản quan trọng như Quyết định số 1155/QĐ-TTg, Quyết định số 1465/QĐ-HVTP ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Học viện Tư pháp về việc ban hành sứ mệnh, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và triết lý đào tạo của Học viện Tư pháp.

Thứ sáu, giảng viên trẻ phải tích cực nghiên cứu, trau dồi, học hỏi kiến thức công nghệ thông tin, khoa học kỹ thuật để ứng dụng trực tiếp vào việc thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, phù hợp với bối cảnh và xu hướng của xã hội, của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

2. Trách nhiệm của giảng viên trẻ trong việc thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học

Với tư cách là khoa chuyên môn lớn nhất của Học viện Tư pháp, Khoa Đào tạo Luật sư cũng có vị trí, vai trò và đóng góp to lớn đối với hoạt động nghiên cứu khoa học. Học viện Tư pháp là

⁶ Mục 7 phần IV Nghị quyết số 27-NQ/TW.

⁷ Mục 7 phần IV Nghị quyết số 27-NQ/TW.

⁸ Quy định Chế độ làm việc đối với giảng viên cơ hữu của Học viện Tư pháp Ban hành kèm theo Quyết định số 1398/QĐ-HVTP ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Học viện Tư pháp.



đơn vị khoa học công nghệ thuộc Bộ Tư pháp. Các giảng viên, nhà khoa học của Khoa có những điều kiện thuận lợi để tìm hiểu về thực tiễn, trên cơ sở đó thực hiện có hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học ứng dụng thực hành nghề. Ngoài ra, Tạp chí Nghề luật thuộc Học viện Tư pháp là tạp chí khoa học có vị thế và uy tín, vì vậy các giảng viên, nhà khoa học của Học viện Tư pháp nói chung, Khoa Đào tạo Luật sư nói riêng có môi trường, điều kiện thuận lợi để nghiên cứu và bày tỏ quan điểm khoa học của mình. Bên cạnh đó, các nhiệm vụ được giao theo Quyết định số 1155/QĐ-TTg đều xác định việc đẩy mạnh và nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu khoa học ứng dụng là mục tiêu cần đạt được để xây dựng Học viện Tư pháp thành trung tâm lớn đào tạo các chức danh tư pháp. Do vậy, là thành viên của Khoa Đào tạo Luật sư, giảng viên trẻ phải có trách nhiệm trân trọng và phát huy những điều kiện thuận lợi này, không ngừng nghiên cứu khoa học, trước là gia tăng tri thức cho bản thân, phục vụ cho nhiệm vụ giảng dạy, sau là đóng góp cho hoạt động nghiên cứu khoa học của Học viện Tư pháp và đóng góp cho khoa học pháp lý nhằm giải quyết các bất cập, vướng mắc từ thực tiễn. Theo tác giả, trách nhiệm nghiên cứu khoa học của giảng viên trẻ được thể hiện qua các khía cạnh sau:

Thứ nhất, giảng viên trẻ phải có trách nhiệm nghiên cứu khoa học để đáp ứng yêu cầu giảng dạy và vị trí việc làm mà giảng viên đảm nhận. Như đã phân tích ở phần 2.1, giảng viên trẻ phải có trách nhiệm không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực giảng dạy để đáp ứng được đòi hỏi của thực tiễn đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo, nhất là khi *“chất lượng đào tạo được coi là khâu then chốt để khẳng định Học viện Tư pháp là trung tâm lớn đào tạo các chức danh tư pháp”*⁹. Đặc biệt, giảng dạy kỹ năng hành nghề của luật sư một cách có hiệu quả là rất khó. Theo tác giả, mặc dù khi hành nghề, luật sư thực hiện dịch vụ pháp lý theo yêu cầu của khách hàng và nhận thù lao từ khách hàng, tuy nhiên kỹ năng hành nghề của luật sư không chỉ là kỹ năng hành nghề trên phương diện “kinh doanh”, hướng tới mục đích làm sao tổ chức hành nghề

luật sư có thật nhiều khách hàng, có nhiều thù lao, lợi nhuận. Mà kỹ năng hành nghề của luật sư còn là kỹ năng thực hiện các hoạt động nghề nghiệp một cách có hiệu quả trên cơ sở quy định của pháp luật và phù hợp với quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, hệ thống pháp luật của nước ta có khá nhiều ngành luật, tồn tại nhiều quy định chông chéo, mâu thuẫn, chưa đồng bộ, dẫn tới cách hiểu và áp dụng trên thực tiễn không thống nhất. Đây cũng là một bất cập đã được Đảng chỉ ra trong việc xây dựng hệ thống pháp luật tại nước ta, cụ thể, Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã chỉ rõ: *“Hệ thống pháp luật còn một số quy định chưa thống nhất, chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu thực tiễn”*¹⁰. Trong khi đó, học viên theo học nghề luật sư bắt buộc phải tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành luật trở lên¹¹, cơ bản đã có những kiến thức nền tảng về pháp luật. Do vậy, thực tế đào tạo nghề luật sư tại Học viện Tư pháp cho thấy, nhiều học viên có nhu cầu được giảng viên giải đáp, đưa ra định hướng về những bất cập, vướng mắc trong cách hiểu và áp dụng pháp luật gắn với hoạt động hành nghề của luật sư. Vì thế, giảng viên trẻ cần nhận thức sâu sắc điều này để không ngừng nghiên cứu, trau dồi kiến thức, đáp ứng tốt nhất nhu cầu dạy và học, cũng như giữ gìn được hình ảnh, uy tín của bản thân, Khoa Đào tạo Luật sư và Học viện Tư pháp.

Thứ hai, giảng viên trẻ phải có trách nhiệm nghiên cứu khoa học để giải quyết các vấn đề thực tiễn và đóng góp vào sự phát triển cho Khoa Đào tạo Luật sư, Học viện Tư pháp, cũng như khoa học pháp lý Việt Nam. Như đã phân tích, giảng viên, nhà khoa học của Khoa Đào tạo Luật sư có nhiều điều kiện thuận lợi để nhận diện các bất cập trong thực tiễn. Do đó, giảng viên trẻ của Khoa cần tiếp tục duy trì, phát huy truyền thống nghiên cứu khoa học của Khoa qua 20 năm xây dựng và phát triển, từng bước đóng góp vào sự phát triển của Khoa Đào tạo Luật sư trong tương lai. Để làm được điều này, các giảng viên trẻ phải có trách nhiệm tích cực trao đổi, học hỏi kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm nghiên cứu khoa học từ các giảng viên, nhà khoa học khác của Khoa,

⁹ TS. Nguyễn Xuân Thu (2022), *Định hướng công tác đào tạo, bồi dưỡng đến năm 2030 của Học viện Tư pháp theo Quyết định số 1155/QĐ-TTg ngày 30/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tiếp tục xây dựng Học viện Tư pháp thành trung tâm lớn đào tạo các chức danh tư pháp”*, Tạp chí Nghề luật số 11, tr.6.

¹⁰ Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII, *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng*, 2021, tr.13.

¹¹ Xem Điều 10, Điều 12 Luật Luật sư năm 2006 sửa đổi bổ sung năm 2012.

bao gồm cả những giảng viên trẻ khác. Giảng viên trẻ cũng cần có trách nhiệm tự nghiên cứu, tích cực phát hiện, nhận diện các bất cập từ thực tiễn, đặc biệt là các bất cập liên quan đến lĩnh vực giảng dạy của mình, từ đó nghiên cứu, làm rõ nguyên nhân và tìm ra giải pháp để giải quyết bất cập. Ngoài ra, giảng viên trẻ là những người còn ít kinh nghiệm, rụt rè, e ngại trong việc nhận định về chuyên môn cũng như các vấn đề khoa học. Do đó, giảng viên trẻ cần có tinh thần cầu tiến, cầu thị, tự tin, có tư duy phản biện và tinh thần xây dựng trong nghiên cứu, trao đổi các vấn đề khoa học với các giảng viên, nhà khoa học khác. Đối với các nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở, giảng viên trẻ cần có trách nhiệm mạnh dạn tham gia nghiên cứu, đó cũng là cơ hội để được học hỏi, nâng cao trình độ và kinh nghiệm nghiên cứu. Ngoài ra, theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 4 Quy định Chế độ làm việc đối với giảng viên cơ hữu của Học viện Tư pháp ban hành kèm theo Quyết định số 1398/QĐ-HVTTP ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Học viện Tư pháp quy định về một trong các nhiệm vụ của Giảng viên (hạng III) là: “*Mỗi năm phải có ít nhất 01 bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí khoa học*”. Bên cạnh đó, theo khoản 3 Điều 8 của Quy định này quy định về định mức thời gian nghiên cứu khoa học của Giảng viên (hạng III) là 400 giờ. Tuy nhiên, theo quan điểm của tác giả, ngoài việc hoàn thành các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học nêu trên, giảng viên trẻ nên tích cực thực hiện thêm các hoạt động nghiên cứu khoa học, lấy động lực và mục tiêu nghiên cứu khoa học là để giải quyết các bất cập từ thực tiễn, đóng góp cho hoạt động nghiên cứu khoa học chứ không chỉ là hoàn thành nhiệm vụ theo Quy định Chế độ làm việc đối với giảng viên cơ hữu.

3. Trách nhiệm của giảng viên trẻ trong việc thực hiện các nhiệm vụ khác

Bên cạnh hai nhiệm vụ chính là nhiệm vụ giảng dạy và nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, giảng viên nói chung và giảng viên trẻ nói riêng còn có trách nhiệm thực hiện một số nhiệm vụ khác theo quy định về chế độ làm việc đối với giảng viên cơ hữu của Học viện Tư pháp. Cụ thể, theo khoản 3 Điều 4 Quy định Chế độ làm việc đối với giảng viên cơ hữu kèm theo Quyết định số 1398/QĐ-HVTTP, thì giảng viên hạng III trong đó có các giảng viên trẻ còn có nhiệm vụ tham gia công tác quản lý đào tạo, bồi dưỡng, công tác đảng, đoàn thể và các hoạt động khác. Thực chất, đây là nhiệm vụ mang tính chất phối hợp giữa

giảng viên với các cá nhân, đơn vị thuộc Học viện Tư pháp trong việc thực hiện các nhiệm vụ của các cá nhân, đơn vị nói riêng, phục vụ cho hoạt động của Học viện Tư pháp nói chung. Theo tác giả, mặc dù đây không phải là nhiệm vụ “chính” của giảng viên nếu hiểu dưới góc độ theo vị trí việc làm của giảng viên, tuy nhiên, đây lại là những nhiệm vụ vô cùng quan trọng, việc thực hiện tốt các nhiệm vụ này có ý nghĩa đóng góp cho sự phát triển ổn định, bền vững của Khoa Đào tạo Luật sư và Học viện Tư pháp. Do đó, bên cạnh nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học, giảng viên trẻ phải có ý thức về việc thực hiện tốt các nhiệm vụ khác của giảng viên trẻ được thể hiện thông qua một số khía cạnh sau:

Thứ nhất, giảng viên trẻ cần tích cực, chủ động, sẵn sàng phối hợp, hỗ trợ, giúp đỡ các cá nhân, đơn vị có liên quan trong việc thực hiện các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của Học viện Tư pháp.

Thứ hai, giảng viên trẻ phải luôn phát huy tinh thần không ngại việc, không sợ việc, sẵn sàng nhận nhiệm vụ và cố gắng hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.

Thứ ba, giảng viên trẻ phải có tinh thần mạnh dạn và chủ động nhận diện, đánh giá các bất cập, vướng mắc trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình nói riêng và các hoạt động của Học viện Tư pháp nói chung, chủ động báo cáo, đề xuất với lãnh đạo Khoa Đào tạo Luật sư và lãnh đạo Học viện Tư pháp giải quyết, tháo gỡ vướng mắc với tinh thần xây dựng, vì sự phát triển chung của Khoa và Học viện.

4. Giải pháp nâng cao trách nhiệm và hiệu quả trong việc thực hiện các nhiệm vụ của giảng viên trẻ

Giảng viên trẻ cần nhận thức được các trách nhiệm của mình trong việc tiếp nối truyền thống 20 năm xây dựng và phát triển của Khoa Đào tạo Luật sư, cụ thể hóa những trách nhiệm đó thông qua việc thực hiện tốt các nhiệm vụ của mình. Nhìn chung, giảng viên trẻ là những người có nhiều nhiệt huyết, chịu khó học hỏi, có tinh thần phấn đấu và đóng góp cho hoạt động chung, sự phát triển chung của Khoa Đào tạo Luật sư và Học viện Tư pháp. Tuy nhiên, trong quá trình giảng viên trẻ thực hiện các nhiệm vụ của mình, còn có thể tồn tại một số bất cập như: (i) Giảng viên trẻ còn thiếu kinh nghiệm xử lý công việc, đặc biệt là các công việc mới hoặc tình huống phát sinh bất ngờ; (ii) Giảng viên trẻ dễ e dè, tự



ti, thiếu quyết đoán trong quá trình phối hợp với các cá nhân, đơn vị khác thực hiện các công việc của Học viện Tư pháp; (iii) Trong nhiệm vụ giảng dạy, giảng viên trẻ còn thiếu tự tin, chưa thực sự mạnh dạn trong việc mở rộng phạm vi các bài giảng. Trong bối cảnh số lượng học viện học nghề luật sư tại Học viện Tư pháp là rất đông và ngày một tăng, thì đây là bất cập cần sớm được khắc phục; (iv) Với hoạt động nghiên cứu khoa học và các hoạt động chuyên môn, giảng viên trẻ rất có tinh thần học hỏi, tuy nhiên lại chưa thực sự giữ được sự độc lập với các giảng viên, nhà khoa học khác, dẫn tới dễ bị phụ thuộc, bị ảnh hưởng trong việc nhận định và đưa ra quan điểm chuyên môn, điều này làm hạn chế khả năng nghiên cứu độc lập của giảng viên trẻ.

Trên cơ sở một số bất cập như trên và quan điểm của tác giả về các nhiệm vụ của giảng viên trẻ, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao trách nhiệm và hiệu quả trong việc thực hiện các nhiệm vụ của giảng viên trẻ như sau:

Thứ nhất, cần có những giải pháp cụ thể như sửa đổi, bổ sung quy chế làm việc nội dung đảm bảo sự phối hợp, hỗ trợ, hướng dẫn của các cá nhân, đơn vị có liên quan trong việc thực hiện nhiệm vụ của giảng viên trẻ, góp phần giúp các giảng viên trẻ sớm làm quen với công việc, từ đó hình thành sự tự tin, quyết đoán của giảng viên trẻ.

Thứ hai, lãnh đạo Học viện Tư pháp và lãnh đạo Khoa Đào tạo Luật sư tin tưởng và tạo điều kiện cho các giảng viên trẻ thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học phù hợp với nguyện vọng và trình độ chuyên môn của từng giảng viên trẻ. Bên cạnh đó, cũng cần có sự đánh giá thường xuyên đối với trình độ chuyên môn, năng lực giảng dạy, năng lực nghiên cứu khoa học và việc thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học của từng giảng viên trẻ, trên cơ sở đó có định hướng và giải pháp phù hợp để khắc phục hạn chế, phát huy năng lực của giảng viên trẻ.

Thứ ba, có các giải pháp, kế hoạch phù hợp để bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực giảng dạy và nghiệp vụ của giảng viên trẻ đảm bảo giảng viên trẻ thực hiện được tốt nhiệm vụ của mình, đáp ứng được nhu cầu đòi hỏi của công việc.

Thứ tư, tăng cường các hoạt động trao đổi chuyên môn với nhiều quy mô, hình thức khác nhau giữa các giảng viên, nhà khoa học trong Khoa Đào tạo Luật sư nói riêng, Học viện Tư pháp nói chung với các giảng viên trẻ, trên tinh thần độc lập khoa học để khơi dậy và duy trì sự

tự tin, tinh thần phản biện cho các giảng viên trẻ, đồng thời hỗ trợ, định hướng giảng viên trẻ trong việc nghiên cứu và trau dồi trình độ chuyên môn. Theo tác giả, đây là giải pháp hết sức quan trọng, bởi chỉ khi trình độ chuyên môn và sự tự tin của giảng viên trẻ được nâng cao, thì việc thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ khác của giảng viên trẻ cũng chắc chắn được nâng cao, khắc phục được các bất cập mà tác giả đã nêu.

Kết luận:

Học viện Tư pháp, Khoa Đào tạo Luật sư phát triển, lớn mạnh và có vị thế như ngày hôm nay là nhờ công sức đóng góp của các thế hệ đi trước. Ngày nay, nhiều thầy giáo, cô giáo, viên chức và người lao động thuộc các thế hệ trước vẫn đang miệt mài đóng góp cho sự phát triển của Khoa Đào tạo Luật sư trên nhiều phương diện. Do đó, giảng viên trẻ của Khoa Đào tạo Luật sư được thừa hưởng những thành quả tốt đẹp đến từ những sự đóng góp to lớn, bền bỉ này cần phải có trách nhiệm nỗ lực phấn đấu, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ, không ngại gian khổ, phát huy sức trẻ, tinh thần xung kích trong các hoạt động chung, qua đó giữ vững, tiếp nối và phát huy được truyền thống của 20 năm xây dựng và phát triển của Khoa Đào tạo Luật sư./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.
2. Luật Luật sư năm 2006, sửa đổi bổ sung năm 2012.
3. Quyết định số 23/2004/QĐ-TTg ngày 25 tháng 02 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Tư pháp.
4. Quyết định số 1155/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Tiếp tục xây dựng Học viện Tư pháp thành trung tâm lớn đào tạo các chức danh tư pháp”.
5. Quyết định số 295/QĐ-GĐ ngày 22/9/2004 của Giám đốc Học viện Tư pháp về việc thành lập Khoa Đào tạo Luật sư.
6. TS. Nguyễn Xuân Thu, *Định hướng công tác đào tạo, bồi dưỡng đến năm 2030 của Học viện Tư pháp theo Quyết định số 1155/QĐ-TTg ngày 30/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tiếp tục xây dựng Học viện Tư pháp thành trung tâm lớn đào tạo các chức danh tư pháp”*, Tạp chí Nghề luật số 11/2022.